

TẠNG LUẬT

PHÂN TÍCH
GIỚI TỶ KHU

TẬP MỘT

TẠNG LUẬT

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ KHUU

TẬP MỘT

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán,
đấng Chánh Biến Tri!

1. CHƯƠNG VERAÑJĀ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại Verañjā, ở
cội cây Nimba của Dạ-xoa Naị eru,¹ cùng với đại chúng

¹ Theo ngài Buddhaghosa, Verañjā là tên của một thành phố, Pucimanda là cây *Nimba* (Từ điển *Pāli-English* của Pali Text Society cho biết đó là một loại cây có lá đắng và gỗ cứng), Naị eru là tên của

tỳ khuru có số lượng năm trăm vị tỳ khuru. Vị Bà-la-môn Verañjā đã nghe được rằng: “*Chấn chấn là ngài Sa-môn Gotama, con trai dòng Sakya, từ dòng dõi Sakya đã xuất gia, và hiện ngụ tại Verañjā, ở cội cây Nimba của Dạ-xoa Na! eru, cùng với đại chúng tỳ khuru có số lượng năm trăm vị tỳ khuru. Tiếng tăm tốt đẹp về Ngài Gotama ấy đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Với thắng trí của mình, vị ấy chứng ngộ và công bố về thế gian này tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người. Vị ấy thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự. Vị ấy giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy!”*

2. Sau đó, Bà-la-môn Verañjā đã đi đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến, vị ấy đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Verañjā đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Thưa Ngài Gotama, tôi đã được nghe điều này: ‘*Sa-môn Gotama không cung kính, hoặc không đứng dậy, hoặc không mời chỗ ngồi đến các vị Bà-la-môn già cả, uy tín, lớn tuổi, sống thọ, đã*

một Dạ-xoa, và đức Thế Tôn đã đi đến và ngụ ở khu vực lân cận của cây ấy (Vin.A. i, 108-109).

đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời.’ Thừa Ngài Gotama, điều ấy thật đúng như thế! Bởi vì Ngài Gotama không cung kính, hoặc không đứng dậy, hoặc không mời chỗ ngồi đến các vị Bà-la-môn già cả, uy tín, lớn tuổi, sống thọ, đã đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời. Thừa Ngài Gotama, điều ấy thật không thích đáng!”

3. - “Này Bà-la-môn, trong thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người, Ta không thấy một ai mà Ta có thể cung kính, hoặc có thể đứng dậy, hoặc có thể mời chỗ ngồi. Này Bà-la-môn, bởi vì nếu Như Lai cung kính, hoặc đứng dậy, hoặc mời chỗ ngồi người nào thì đầu của người ấy sẽ bị vỡ tan.”

4. - “Ngài Gotama không biết về phẩm chất!” - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama không biết về phẩm chất.*’ Này Bà-la-môn, các phẩm chất về sắc, các phẩm chất về thanh, các phẩm chất về hương, các phẩm chất về vị, các phẩm chất về xúc, đối với Như Lai các việc ấy đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Này Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama không biết về phẩm chất;*’ và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.”

5. - “Ngài Gotama không biết thường thức!” - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama không biết thường thức.*’ Này Bà-la-môn, các sự thường thức về sắc, các sự thường thức về thính, các sự thường thức về hương, các sự thường thức về vị, các sự thường thức về xúc, đối với Như Lai các việc ấy đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Này Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama không biết thường thức;*’ và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.”

6. - “Ngài Gotama thuyết về không hành động!” - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama thuyết về không hành động.*’ Này Bà-la-môn, bởi vì Ta thuyết về không hành động đối với việc làm ác do thân, đối với lời nói ác do miệng, đối với suy nghĩ ác do ý; Ta thuyết về không hành động của các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Này Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama thuyết về không hành động;*’ và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.”

7. - “Ngài Gotama thuyết về đoạn diệt!”¹ - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama thuyết về đoạn diệt.*’ Này Bà-la-môn, bởi vì Ta thuyết về sự đoạn diệt của luyến ái, của sân hận, của si mê; Ta thuyết về sự đoạn diệt của các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Này Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama thuyết về đoạn diệt;*’ và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.”

8. - “Ngài Gotama có sự ghê tởm!” - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama có sự ghê tởm.*’ Này Bà-la-môn, bởi vì Ta ghê tởm với việc làm ác do thân, với lời nói ác do miệng, với suy nghĩ ác do ý; Ta ghê tởm đối với sự thành tựu của các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Này Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama có sự ghê tởm;*’ và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.”

9. - “Ngài Gotama là người cách ly!” - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong

¹ Vị bà-la-môn chỉ trích rằng đức Phật thuyết về đoạn kiến (*ucchedavāda*) chủ trương sau đời này không có đời khác (VinA. i, 134).

khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama là người cách ly.*’ Nay Bà-la-môn, bởi vì Ta thuyết về pháp đưa đến sự cách ly đối với luyến ái, đối với sân, đối với si; Ta thuyết về pháp đưa đến sự cách ly đối với các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama là người cách ly;*’ và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.”

10. - “Ngài Gotama là người thiêu đốt!” - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama là người thiêu đốt.*’ Nay Bà-la-môn, Ta thuyết rằng các pháp ác và bất thiện tức là việc làm ác do thân, lời nói ác do miệng, và suy nghĩ ác do ý cần được thiêu đốt. Nay Bà-la-môn, người nào có các pháp ác và bất thiện cần được thiêu đốt đã được diệt tận, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; Ta gọi người ấy là: ‘*Người thiêu đốt.*’ Nay Bà-la-môn, các pháp ác và bất thiện cần được thiêu đốt của Như Lai đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama là người thiêu đốt;*’ và chắc

chấn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.”

11. - “Ngài Gotama là người thoát khỏi bào thai!” - “Này Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai.*’ Này Bà-la-môn, sự sanh vào bào thai trong ngày vị lai của người nào, tức là sự tái sanh và hiện hữu lần nữa đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; Ta gọi người ấy là: ‘*Người thoát khỏi bào thai.*’ Này Bà-la-môn, sự sanh vào bào thai trong ngày vị lai của Như Lai, tức là sự tái sanh và hiện hữu lần nữa đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Này Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘*Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai;*’ và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

12. Này Bà-la-môn, cũng giống như con gà mái có được tám, hoặc mười, hoặc mười hai quả trứng. Nếu con gà mái nằm lên trên chúng đúng cách, ủ nóng đều đúng cách, ấp đúng cách, và trong số các con gà con mới nở ấy, con nào dùng vuốt của móng chân hoặc mỏ phá vỡ vỏ trứng và nở ra an toàn trước tiên, thì điều nên nói về

con gà con ấy là thế nào, lớn nhất hay nhỏ nhất?” - “Thưa Ngài Gotama, nên gọi nó là ‘con lớn nhất’ bởi vì nó lớn nhất trong bầu.” - “Này Bà-la-môn, cũng tương tự như thế trong số chúng sanh sống trong vô minh (ví như) đang ở trong quả trứng và bị trùm kín lại, Ta là người duy nhất đã phá vỡ vỏ trứng vô minh và chứng đắc quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng ở trên đời. Này Bà-la-môn, chính Ta đây là người đứng đầu và cao cả nhất của thế gian.

13. Này Bà-la-môn, hơn nữa Ta đã có sự tinh tấn bền vững không bị trì trệ, có niệm được thiết lập không bị xao lãng, có thân được khinh an không còn rạo rực, có tâm được định tĩnh tập trung. Này Bà-la-môn, quả vậy sau khi đã tách ly khỏi các dục và tách ly khỏi các pháp bất thiện, Ta đây đã chứng đạt và trú thiền thứ nhất với hỷ và lạc sanh lên do tách ly (khỏi các triền cái), có tầm, có tứ. Do sự yên lặng của tầm và tứ, Ta đã chứng đạt và trú thiền thứ hai với nội phần an tĩnh, tâm được chuyên nhất, có hỷ và lạc sanh lên do định, không tầm, không tứ. Và do sự không còn tham muốn ở hỷ, với xả Ta đã trú. Có niệm và tỉnh giác, Ta đã chứng nghiệm trạng thái lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh nói rằng: ‘*Vị ấy có xả, có niệm, có sự trú vào lạc*.’ Ta đã chứng đạt và trú thiền thứ ba. Do sự từ bỏ lạc, do sự từ bỏ khổ (của thân), do sự biến mất của hỷ và ưu ở tâm (đã có) trước đây, Ta đã chứng đạt và trú thiền thứ tư với sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc.

14. Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đạt đến trạng thái vững chắc như thế, Ta đây đã hướng dẫn tâm đến trí tuệ ghi nhớ về các kiếp sống trước. Ta nhớ lại nhiều kiếp sống trước như là một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp: *‘Ở nơi ấy, Ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, Ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, Ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, Ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.’* Như thế, Ta nhớ lại nhiều kiếp sống trước với các nét đại cương và cá biệt. Nay Bà-la-môn, quả vậy vào canh đầu của đêm Ta đã chứng đạt Minh thứ nhất này, vô minh được diệt tận, minh được sanh khởi, bóng tối được diệt tận, ánh sáng được sanh khởi. Như thế ấy là điều (Ta đã thành đạt) trong lúc Ta sống không xao lãng, nỗ lực, quyết tâm. Nay Bà-la-môn, chính điều này đã là sự khai mở đầu tiên của Ta, tương tự như con gà con thoát ra từ vỏ trứng vậy.

15. Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có

thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, Ta đây đã hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của chúng sanh. Bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ta đây nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, Ta biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng (như vậy):

‘Quả đúng như vậy, những chúng sanh đang hiện hữu này có hành động xấu xa bằng thân, có hành động xấu xa bằng lời nói, có suy nghĩ xấu xa bằng ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Trái lại, những chúng sanh đang hiện hữu này có hành động tốt đẹp bằng thân, có hành động tốt đẹp bằng lời nói, có suy nghĩ tốt đẹp bằng ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi trời, loài người.’ Như thế, bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ta nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, Ta biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng. Nay Bà-la-môn, quả vậy vào canh giữa của đêm Ta đã chứng đạt Minh thứ hai này, vô minh được diệt tận, minh được sanh khởi, bóng tối được diệt tận, ánh sáng được sanh khởi. Như thế ấy là điều (Ta đã thành đạt) trong lúc Ta sống không xao lãng,

nỗ lực, quyết tâm. Nay Bà-la-môn, chính điều này đã là sự khai mở thứ hai của Ta, tương tự như con gà con thoát ra từ vỏ trứng vậy.

16. Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, Ta đây đã hướng dẫn tâm đến trí tuệ đoạn tận các lậu hoặc. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là Khổ’* đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là nguyên nhân của Khổ’* đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là sự Diệt Khổ’* đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’* đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: *‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. Trong khi Ta đây biết được như thế, thấy được như thế, thì tâm cũng đã được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng đã được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng đã được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí của Ta đây đã khởi lên rằng: *‘Đã được giải thoát.’* Và Ta đã biết rõ rằng: *‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã hoàn tất, việc cần làm đã làm, không còn gì khác cho việc (giải thoát) này nữa.’* Nay Bà-la-môn, quả vậy vào canh cuối của đêm Ta đã chứng đạt Minh thứ ba này, vô minh được diệt tận, minh được sanh khởi,

bóng tối được diệt tận, ánh sáng được sanh khởi. Như thế ấy là điều (Ta đã thành đạt) trong lúc Ta sống không xao lãng, nỗ lực, quyết tâm. Nay Bà-la-môn, chính điều này đã là sự khai mở thứ ba của Ta, tương tự như con gà con thoát ra từ vỏ trứng vậy.”

17. Khi được nói như thế, Bà-la-môn Verañja đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Ngài Gotama là vị đứng đầu, Ngài Gotama là người cao cả nhất. Bạch Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự như thế, Pháp đã được Ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Tôi đây đi đến nương nhờ Ngài Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khuru. Xin Ngài Gotama chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Xin Ngài Gotama hãy nhận lời tôi về việc cư trú mùa mưa ở Verañja cùng với hội chúng tỳ khuru.”

18. Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn, Bà-la-môn Verañja đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

19. Vào lúc bấy giờ, xứ Verañjā có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh,¹ thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khất thực. Vào lúc bấy giờ, có những người buôn ngựa từ xứ Uttarāpatha đã đến cư trú mùa mưa ở Verañjā cùng với năm trăm con ngựa. Ở các bãi nhốt ngựa, họ có chuẩn bị từng phần lúa mạch cho các vị tỳ khuru. Vào buổi sáng, các vị tỳ khuru mặc y cầm y bát rồi đi vào trong thành Verañjā để khất thực. Khi không nhận được đồ ăn khất thực, các vị đi đến khất thực ở các bãi nhốt ngựa và mang về tu viện (mỗi vị) một phần lúa mạch. Các vị già đi già lại trong cõi già rồi thọ dụng. Đại đức Ānanda nghiền phần lúa mạch ở tảng đá rồi dâng lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thọ dụng thức ấy.

20. Quả vậy, đức Thế Tôn đã nghe tiếng cõi già. Các đấng Như Lai dầu biết vẫn hỏi, dầu biết các vị vẫn không hỏi, biết đúng thời các vị mới hỏi, biết đúng thời các vị vẫn không hỏi. Các đấng Như lai hỏi có liên quan đến lợi ích và không (hỏi việc) không có liên quan đến lợi ích. Khi không có liên quan đến lợi ích, các đấng Như Lai có cách để cắt đứt vấn đề. Chư Phật Thế Tôn hỏi các vị tỳ khuru bởi hai lý do: “Chúng ta sẽ thuyết Pháp hoặc sẽ quy định điều học cho các đệ tử.”

¹ Chú Giải ghi rằng: “Có nhiều xương trắng nằm rải rác vì có quá nhiều người chết đói hoặc là tên của một loại bệnh mốc trắng ở cây lúa” (VinA. i, 174-175).

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, tiếng côi già ấy là gì vậy?” Khi ấy, đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Ānanda, tốt lắm! Tốt lắm! Này Ānanda, (điều ấy) đã được khắc phục bởi các người là những người hoàn thiện. Về sau này, con người sẽ chê bai com gạo *sāli* và thịt.”

21. Sau đó, đại đức Mahāmoggallāna đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đại đức Mahāmoggallāna đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch Ngài, hiện nay Verañjā có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khát thực. Bạch Ngài, bề mặt bên dưới của đại địa cầu này có chất như là mật ong, không cạn bã, và có hương vị y như thế. Bạch Ngài, thật tốt thay nếu con lật ngựa quả địa cầu ra (để rồi) các tỳ khuru sẽ thọ dụng chất bổ dưỡng (ấy).”¹

- “Này Moggallāna, còn các chúng sanh sống ở quả địa cầu thì người sẽ giải quyết thế nào?”

- “Bạch Ngài, con sẽ biến hoá một bàn tay trở thành giống như đại địa cầu và sẽ di chuyển chúng sanh sống

¹ *pappoṭṭ akojaṃ = patṭ havimaṇ ḍaṃ*, dịch chất tiết ra từ trái đất (VinA. i, 182).

ở quả địa cầu đến đó, rồi con sẽ lật ngửa quả địa cầu ra bằng cánh tay kia.”

- “Này Moggallāna, thôi đi. Người chó thích thú để lật ngửa quả địa cầu ra nữa khiến chúng sanh sẽ phải gánh chịu sự xáo trộn.”

- “Bạch Ngài, thật tốt thay nếu tất cả hội chúng tỳ khuru có thể đi đến Uttarakuru để khát thực.”

- “Này Moggallāna, thôi đi. Người chó thích thú đến việc đi đến Uttarakuru để khát thực của toàn bộ hội chúng tỳ khuru nữa.”

22. Khi ấy, đại đức Sāriputta trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: “Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã không tồn tại lâu dài? Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã tồn tại lâu dài?”

23. Sau đó vào lúc chiều tối, đại đức Sāriputta khi xuất khỏi thiền tịnh đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đại đức Sāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch Ngài, trường hợp con trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: ‘Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã không tồn tại lâu dài? Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã tồn tại lâu dài?’

24. Bạch Ngài, vậy thì Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã không tồn tại lâu dài? Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã tồn tại lâu dài?”

- “Này Sāriputta, Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Vipassī, thời đức Thế Tôn Sikhī, và thời đức Thế Tôn Vessabhū đã không tồn tại lâu dài. Này Sāriputta, Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Kakusandha, thời đức Thế Tôn Konāgamana, và thời đức Thế Tôn Kassapa đã tồn tại lâu dài.”

25. - “Bạch Ngài, vậy do nhân gì, do duyên gì khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Vipassī, thời đức Thế Tôn Sikhī, và thời đức Thế Tôn Vessabhū đã không tồn tại lâu dài?”

26. - “Này Sāriputta, đức Thế Tôn Vipassī, đức Thế Tôn Sikhī, và đức Thế Tôn Vessabhū đã không ra sức để thuyết giảng Giáo Pháp một cách chi tiết đến các đệ tử và các vị ấy đã có ít *suttaṃ*, *geyyaṃ*, *veyyākaraṇaṃ*, *gāthā*, *udānaṃ*, *itivuttakaṃ*, *jātakaṃ*, *abbhuta-dhammaṃ*, *vedallaṃ*.¹

¹ Ở tài liệu *Saddhammasaṅgaha* - *Diệu Pháp Yếu Lược* có lời giải thích chi tiết về chín thể loại này như sau: “Thế nào là có chín phần khi nói về Thế (aṅga)? Bởi vì toàn bộ gồm có chín hình thức khác biệt, đó là *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhūta-dhamma*, *vedalla*. Trong trường hợp này, *Uḍḍhāvibhāṇa*, *Niddesa*, *Khandhaka*, *Parivāra*, các bài kinh *Maṇḍalāsutta*, *Ratanasutta*, *Nalakāsutta*, *Tuvaṭṭakāsutta* trong *Suttanipāṭa* - *Kinh Tập*, và các lời dạy của đấng Như Lai có tựa đề là Kinh (*suttaṃ*) thì được xếp vào thể *SUTTA*. Các bài Kinh có xen các bài kệ vào được biết là thể

Điều học cho các đệ tử đã không được quy định và giới bốn *Pātimokkha* đã không được công bố.

27. Với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh Văn đã được giác ngộ theo chư Phật (ấy), các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã khiến cho Phạm hạnh ấy biến mất thật nhanh chóng. Nay Sāriputta, cũng giống như nhiều bông hoa khác nhau được đặt xuống ở trên tấm ván sàn và không được kết lại với nhau bằng

GEYYA; đặc biệt toàn bộ *Thiên Có Kệ* (*Sagāthāvagga*) trong *Kinh Tương Ưng Bộ* là thể GEYYA. Toàn bộ *Tạng Vi Diệu Pháp*, các bài kinh không có xen các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên được xếp vào thể VEYYĀKARAṆA. *Kinh Pháp Cú*, *Trường Lãm Tăng Kệ*, *Trường Lãm Ni Kệ*, các bài có tên là kinh nhưng chỉ là kệ trong *Suttanipāta* - *Kinh Tập* thì được xếp vào thể GĀTHĀ. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể UDĀNA. Một trăm mười hai bài kinh được giới thiệu bằng: “*Vuttaṃ h’ etaṃ Bhagavatā ti*” (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vậy) thì được xếp vào thể ITIVUTTAKA. Năm trăm năm mươi bài kinh Bốn Sanh bắt đầu bằng Bốn Sanh *Apannaka* được xếp vào thể JĀTAKA. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: “Này các tỳ khuru, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ānanda,” được xếp vào thể ABBHŪTADHAMMA. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammādiṭṭhi*, *Sakkapañhā*, *Saṅkhāra-bhājanīya*, *Mahāpuṇṇama*, v.v... được xếp vào thể VEDALLA. Như thế khi đề cập đến Thế thì có chín phần” (*Saddhammasaṅgaha* - *Diệu Pháp Yếu Lược*, Chương I, câu 28).

sợi chỉ, cơn gió (sē) làm phân tán, làm tung toé, và hủy hoại chúng. Điều ấy có nguyên nhân thế nào? Nay Sāriputta, giống như việc (các bông hoa) không được kết lại với nhau bằng sợi chỉ, này Sāriputta tương tự y như thế với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh Văn đã được giác ngộ theo chư Phật (ấy), các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã khiến cho Phạm hạnh ấy biến mất thật nhanh chóng.

28. Và chư Phật Thế Tôn ấy (chỉ) ra sức dùng tâm biết được tâm để giáo huấn các đệ tử. Nay Sāriputta, trong thời quá khứ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác Vessabhū, ở trong khu rừng ghê rợn nọ, dùng tâm biết được tâm rồi giáo huấn và chỉ dạy hội chúng tỳ khưu một ngàn vị rằng: *‘Hãy suy tâm như vậy.¹ Chớ suy tâm như thế.² Hãy tác ý như vậy.³ Chớ tác ý như thế.⁴ Hãy từ bỏ điều này.⁵ Hãy thành tựu rồi an trú điều này.⁶* Nay Sāriputta, khi ấy trong lúc được đức Thế Tôn, bậc A-la-

¹ Suy tâm về lý dục, suy tâm về vô sân, và suy tâm vô hại (VinA. i, 188).

² Chớ suy tâm về ngũ dục, chớ suy tâm về sân hận, chớ suy tâm về hãm hại (Sdd.).

³ Tác ý đến vô thường, tác ý đến khổ não, tác ý đến vô ngã, tác ý đến bất tịnh (Sdd.).

⁴ Chớ tác ý đến bốn điều đối nghịch trên là: thường, lạc, ngã, tịnh (Sdd.).

⁵ Hãy từ bỏ bất thiện pháp (Sdd.).

⁶ Hãy thành tựu và an trú vào thiện pháp (Sdd.).

hán, Chánh Đẳng Giác Vessabhū giáo huấn như thế, chỉ dạy như thế, tâm của một ngàn vị tỳ khuru ấy đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc. Nay Sāriputta, vào trường hợp ấy trong khi đã bị kinh sợ đối với khu rừng ghê rợn, người nào chưa dứt bỏ ái dục đi vào khu rừng ấy thì hầu hết các sợi lông sẽ dựng đứng lên.

29. Nay Sāriputta, đây là nhân, đây là duyên khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Vipassī, thời đức Thế Tôn Sikhī, và thời đức Thế Tôn Vessabhū đã không tồn tại lâu dài.”

30. - “Bạch Ngài, vậy do nhân gì, do duyên gì khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Kakusandha, thời đức Thế Tôn Konāgamana, và thời đức Thế Tôn Kassapa đã tồn tại lâu dài?”

31. - “Nay Sāriputta, đức Thế Tôn Kakusandha, đức Thế Tôn Konāgamana, và đức Thế Tôn Kassapa đã ra sức để thuyết giảng Giáo Pháp một cách chi tiết đến các đệ tử và các vị ấy đã có nhiều *suttam*, *geyyam*, *veyyākaraṇam*, *gāthā*, *udānam*, *itivuttakam*, *jātakam*, *abbhūtaḍḍhammam*, *vedallam*. Điều học cho các Thánh Văn đã được quy định và giới bốn *Pātimokkha* đã được công bố.

32. Với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh Văn đã được giác ngộ theo chư Phật (ấy), các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có

dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã duy trì Phạm hạnh ấy lâu dài và trường cửu. Nay Sāriputta, cũng giống như nhiều bông hoa khác nhau được đặt xuống ở trên tấm ván sàn và được kết lại với nhau bằng sợi chỉ, cơn gió (sẽ) không làm tàn nát, không làm tung toé, và không hủy hoại chúng. Điều ấy có nguyên nhân thế nào? Nay Sāriputta, giống như việc (các bông hoa) được kết lại với nhau bằng sợi chỉ; nay Sāriputta tương tự như thế với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh Văn đã được giác ngộ theo chư Phật (ấy), các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã duy trì Phạm hạnh ấy lâu dài và trường cửu.

33. Nay Sāriputta, đây là nhân, đây là duyên khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Kakusandha, thời đức Thế Tôn Konāgamana, và thời đức Thế Tôn Kassapa đã tồn tại lâu dài.”

34. Sau đó, đại đức Sāriputta đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, chấp tay hướng về đức Thế Tôn, và đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch đức Thế Tôn, nay là thời điểm của việc ấy. Bạch đáng Thiện Thệ, nay là thời điểm của việc ấy, (tức là thời điểm) đức Thế Tôn nên quy định điều học cho các đệ tử, nên công bố giới bốn *Pātimokkha*; như thế Phạm hạnh này có thể được tiếp tục và tồn tại lâu dài.”

35. - “Này Sāriputta, người hãy chờ đợi! Này Sāriputta, người hãy chờ đợi! Trong trường hợp ấy, chỉ có Như Lai mới biết thời điểm. Này Sāriputta, cho đến khi nào ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng, thì cho đến khi ấy bậc Đạo Sư chưa quy định điều học cho các đệ tử và chưa công bố giới bốn *Pātimokkha*. Này Sāriputta, chính bởi vì ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng nên bậc Đạo Sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố giới bốn *Pātimokkha* nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

36. Này Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự lớn mạnh về số lượng, thì cho đến khi ấy ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Này Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự đông đảo về số lượng nên ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo Sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố giới bốn *Pātimokkha* nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

37. Này Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự lớn mạnh về việc phát triển, thì cho đến khi ấy ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Này Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự lớn mạnh về việc phát triển nên ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo Sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố giới bốn

Pātimokkha nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

38. Nay Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự dôi dào về lợi lộc, thì cho đến khi ấy ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Nay Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự dôi dào về lợi lộc nên ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo Sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố giới bốn *Pātimokkha* nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

39. Nay Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự lớn mạnh về việc học nhiều, thì cho đến khi ấy ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Nay Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự lớn mạnh về việc học nhiều nên ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo Sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố giới bốn *Pātimokkha* nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

40. Nay Sāriputta, bởi vì hội chúng tỳ khuru không có ô nhiễm, không có tội lỗi, có ác pháp đã lìa, được trong sạch, đã an trú vào mục đích.¹ Nay Sāriputta, bởi vì trong số năm trăm tỳ khuru này, vị tỳ khuru thấp nhất

¹ Đã an trú vào mục đích (*sāre patit̐ t̐ hito*): được giải thích là: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, và Tri kiến về sự giải thoát (VinA. i, 195).

(đã) là vị Nhập Lưu, không còn pháp bị đọa, được bền vững, và hướng đến sự giác ngộ.”

41. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, điều này quả nhiên đã trở thành thông lệ của các đấng Như Lai là khi các vị cư trú mùa mưa do những ai đã thỉnh mời thì các vị không ra đi du hành trong xứ sở khi chưa thông báo cho những người ấy. Này Ānanda, chúng ta sẽ thông báo cho Bà-la-môn Verañja này.” - “Bạch Ngài, xin vâng.” Đại đức Ānanda đã đáp lời đức Thế Tôn.

42. Sau đó, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát cùng với đại đức Ānanda là Sa-môn thị giả đi đến tư gia của Bà-la-môn Verañja, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn.

43. Khi ấy, Bà-la-môn Verañja đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn đã nói với Bà-la-môn Verañja đang ngồi một bên điều này: - “Này Bà-la-môn, được ông thỉnh mời chúng tôi đã trú qua mùa mưa. Giờ chúng tôi thông báo ông rằng chúng tôi muốn ra đi du hành trong xứ sở.”

44. - “Bạch Ngài Gotama, sự thật là các vị đã được tôi thỉnh mời và đã trú qua mùa mưa. Tuy nhiên, việc cúng dường là chưa được dâng cúng. Và điều ấy quả không phải là không có vật bố thí, cũng không phải là

không có lòng bố thí. Trong trường hợp này làm sao có thể đạt được điều ấy? Bởi vì cuộc sống tại gia có nhiều phận sự và có nhiều việc cần phải làm. Xin Ngài Gotama nhận lời buổi trai phạn của tôi vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khuru.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

45. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho Bà-la-môn Verañja bằng bài Pháp thoại, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, và ra đi.

46. Sau đó, khi trải qua đêm ấy Bà-la-môn Verañja đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn thượng hạng loại cứng loại mềm tại tư gia của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn rằng: - “Bạch Ngài Gotama, đã đến giờ. Thức ăn đã chuẩn bị xong.”

47. Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, rồi cầm y bát đi đến tư gia của Bà-la-môn Verañja, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khuru. Sau đó, Bà-la-môn Verañja đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khuru có đức Phật đứng đầu với thức ăn thượng hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, bàn tay đã rời bình bát, Bà-la-môn Verañja đã choàng lên đức Thế Tôn với ba y và đã choàng lên mỗi một vị tỳ khuru với một xấp vải đôi. Khi ấy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho Bà-la-môn

Verañja bằng bài Pháp thoại, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, và ra đi.

48. Sau đó, khi đã ngụ tại Verañjā theo như ý thích, đức Thế Tôn đã đi dọc theo Soreyya, Saṅkassa, Kaṇṇakujja, và đến được bến đò Payāga.¹ Sau khi đến nơi, Ngài đã vượt qua sông Gaṅgā tại bến đò Payāga và đã ngụ đến thành Bārāṇasī. Sau đó, khi đã ngụ tại thành Bārāṇasī theo như ý thích, đức Thế Tôn đã ra đi du hành đến thành Vesālī. Trong khi tuần tự du hành, Ngài đã ngụ đến thành Vesālī. Tại nơi ấy, trong thành Vesālī, đức Thế Tôn ngụ tại Mahāvana, nơi giảng đường Kūṭāgāra.

Dứt tụng phẩm Verañjā.

--ooOoo--

¹ Payāga là một thị trấn ở bên bờ sông Gaṅgā, nay là thành phố Allahabad (ND).

2. CHƯƠNG *PĀRĀJIKĀ*

(Ở đây, bốn điều *Pārājika* này được đưa ra đọc tụng)

2. 1. ĐIỀU *PĀRĀJIKĀ* THỨ NHẤT

1. Vào lúc bấy giờ, ở không xa thành Vesālī có ngôi làng tên là Kalanda. Ở nơi ấy, có người con trai nhà đại phú tên là Sudinna Kalandaputta. Khi ấy, Sudinna Kalandaputta đã đi đến Vesālī cùng với nhiều người bạn vì công việc cần làm nào đó. Vào lúc bấy giờ, đức Thế Tôn, được vây quanh bởi hội chúng đông đảo, đang ngồi thuyết giảng Giáo Pháp.

2. Sudinna Kalandaputta đã nhìn thấy đức Thế Tôn được vây quanh bởi hội chúng đông đảo đang ngồi thuyết giảng Giáo Pháp. Sau khi nhìn thấy, anh ta đã khởi ý điều này:¹ “Hay là ta cũng nên nghe Pháp?” Khi ấy, Sudinna Kalandaputta đã đi đến gần hội chúng ấy, sau khi đến đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Sudinna Kalandaputta đã khởi ý điều này: “Theo như ta hiểu về Pháp đã được đức Thế Tôn thuyết giảng, thì việc này không phải là dễ làm đối với người đang sống ở gia đình để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn thanh tịnh như vỏ ốc được

¹ Dịch sát từ sẽ là: “Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến anh ta: ...”

cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà?”

3. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, hội chúng ấy đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, và ra đi.

4. Sau đó, khi hội chúng đã đứng dậy không bao lâu, Sudinna Kalandaputta đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Sudinna Kalandaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch Ngài, theo như con hiểu về Pháp đã được đức Thế Tôn thuyết giảng, thì việc này không phải là việc dễ làm đối với người đang sống ở gia đình để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn thanh tịnh như vỏ ốc được cạo sạch. Bạch Ngài, con muốn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Xin đức Thế Tôn hãy (làm lễ) xuất gia cho con.”

- “Này Sudinna, vậy người đã được mẹ và cha cho phép về việc rời nhà xuất gia sống không nhà chưa?”

- “Bạch Ngài, con chưa được mẹ và cha cho phép về việc rời nhà xuất gia sống không nhà.”

- “Này Sudinna, các đức Như Lai không (làm lễ) xuất gia cho người con trai chưa được mẹ và cha cho phép.”

- “Bạch Ngài, bằng cách nào khiến mẹ và cha sẽ cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà thì con đây sẽ làm theo cách ấy.”

5. Sau đó, khi đã hoàn tất công việc cần làm ấy ở Vesālī, Sudinna Kalandaputta đã đi về lại làng Kalanda đến gặp mẹ và cha, sau khi đến đã nói với mẹ và cha điều này: - “Mẹ và cha à, theo như con hiểu về Pháp đã được đức Thế Tôn thuyết giảng thì việc này không phải là việc dễ làm đối với người đang sống ở gia đình để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn thanh tịnh như vỏ ốc được cạo sạch. Con muốn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Hãy cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà.” Khi được nói như thế, mẹ và cha của Sudinna Kalandaputta đã nói với Sudinna Kalandaputta điều này: - “Này Sudinna thương, con chính là con trai một, yêu dấu, quý mến của mẹ và cha, được lớn lên trong sung sướng, và được chăm sóc cẩn thận. Này Sudinna thương, con không biết bất cứ điều gì về khổ đau. Chỉ có sự chết thì mẹ và cha đành phải xa con một cách miễn cưỡng; làm sao trong lúc con đang còn sống, mẹ và cha lại cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà được?”

6. Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, Sudinna Kalandaputta đã nói với mẹ và cha điều này: - “Mẹ và cha à, theo như con hiểu về Pháp đã được đức Thế Tôn thuyết giảng thì việc này không phải là việc dễ làm đối với người đang sống ở gia đình để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn thanh tịnh như vỏ ốc được cạo sạch. Con muốn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Hãy cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà.” Đến lần thứ ba, mẹ và cha của Sudinna Kalandaputta đã nói với Sudinna Kalandaputta điều này: - “Này Sudinna thương, con chính là con trai một, yêu dấu, quý mến của mẹ và cha, được lớn lên trong sung sướng, và được chăm sóc cẩn thận. Này Sudinna thương, con không biết bất cứ điều gì về khổ đau. Chỉ có sự chết thì mẹ và cha đành phải xa con một cách miễn cưỡng; làm sao trong lúc con đang còn sống mẹ và cha lại cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà được?”

7. Khi ấy, Sudinna Kalandaputta (nghĩ rằng): “Mẹ và cha không cho phép ta về việc rời nhà xuất gia sống không nhà!” rồi đã nằm xuống ngay tại chỗ ấy, ở trên nền đất không có trải lót (nói rằng): - “Đối với tôi, hoặc là sẽ xảy ra cái chết ngay tại nơi đây, hoặc là sự xuất gia.” Sau đó, Sudinna Kalandaputta đã không ăn một bữa, đã không ăn hai bữa, đã không ăn ba bữa, đã không ăn bốn bữa, đã không ăn năm bữa, đã không ăn sáu bữa, đã không ăn bảy bữa.

8. Khi ấy, mẹ và cha của Sudinna Kalandaputta đã nói với Sudinna Kalandaputta điều này: - “Này Sudinna thương, con chính là con trai một, yêu dấu, quý mến của mẹ và cha, được lớn lên trong sung sướng, và được chăm sóc cẩn thận. Này Sudinna thương, con không biết bất cứ điều gì về khổ đau. Chỉ có sự chết thì mẹ và cha đành phải xa con một cách miễn cưỡng; làm sao trong lúc con đang còn sống mẹ và cha lại cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà được? Này Sudinna thương, con hãy đứng dậy, hãy ăn, hãy uống, và hãy chơi đùa. Trong khi ăn, trong khi uống, trong khi chơi đùa, trong khi thọ hưởng các dục, trong khi làm các điều phước thiện, con có thể thỏa thích, chớ mẹ và cha không cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà.” Khi được nói như vậy, Sudinna Kalandaputta đã im lặng. Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, mẹ và cha của Sudinna Kalandaputta đã nói với Sudinna Kalandaputta điều này: - “Này Sudinna thương, con chính là con trai một, yêu dấu, quý mến của mẹ và cha, được lớn lên trong sung sướng, và được chăm sóc cẩn thận. Này Sudinna thương, con không biết bất cứ điều gì về khổ đau. Chỉ có sự chết thì mẹ và cha đành phải xa con một cách miễn cưỡng; làm sao trong lúc con đang còn sống mẹ và cha lại cho phép con về việc rời nhà xuất gia sống không nhà được? Này Sudinna thương, con hãy đứng dậy, hãy ăn, hãy uống, và hãy chơi đùa. Trong khi ăn, trong khi uống, trong khi chơi đùa, trong khi thọ hưởng các dục, trong khi làm các điều phước thiện, con có thể thỏa thích, chớ mẹ và cha không cho phép con về

việc rời nhà xuất gia sống không nhà.” Đến lần thứ ba, Sudinna Kalandaputta đã im lặng.

9. Sau đó, những người bạn của Sudinna Kalandaputta đã đi đến gặp Sudinna Kalandaputta, sau khi đến đã nói với Sudinna Kalandaputta điều này: - “Này Sudinna mến, bạn chính là con trai một, yêu dấu, quý mến của mẹ và cha, được lớn lên trong sung sướng, và được chăm sóc cẩn thận. Này Sudinna mến, bạn không biết bất cứ điều gì về khổ đau. Chỉ có sự chết thì mẹ và cha đành phải xa bạn một cách miễn cưỡng; làm sao trong lúc bạn đang còn sống mẹ và cha lại cho phép bạn về việc rời nhà xuất gia sống không nhà được? Này Sudinna mến, bạn hãy đứng dậy, hãy ăn, hãy uống, và hãy chơi đùa. Trong khi ăn, trong khi uống, trong khi chơi đùa, trong khi thọ hưởng các dục, trong khi làm các điều phước thiện, bạn có thể thỏa thích, chớ mẹ và cha không cho phép bạn về việc rời nhà xuất gia sống không nhà.” Khi được nói như vậy, Sudinna Kalandaputta đã im lặng. Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, những người bạn của Sudinna Kalandaputta đã nói với Sudinna Kalandaputta điều này: - “Này Sudinna thương, bạn chính là —nt— Đến lần thứ ba, Sudinna Kalandaputta đã im lặng.

10. Khi ấy, những người bạn của Sudinna Kalandaputta đã đi đến gặp mẹ và cha của Sudinna Kalandaputta, sau khi đến đã nói với mẹ và cha của Sudinna Kalandaputta điều này: - “Mẹ và cha à, Sudinna này nằm trên nền đất không có trải lót (nói rằng): ‘Đối

với tôi, hoặc là sẽ xảy ra cái chết ngay tại đây, hoặc là sự xuất gia.’ Nếu mẹ và cha không cho phép Sudinna về việc rời nhà xuất gia sống không nhà, anh ta sẽ đi đến cái chết ngay tại chỗ ấy. Và lại, nếu mẹ và cha cho phép Sudinna về việc rời nhà xuất gia sống không nhà, mẹ và cha sẽ còn nhìn thấy anh ta cho dù đã xuất gia. Nếu Sudinna không thỏa thích trong việc rời nhà xuất gia sống không nhà, thì còn chôn nào khác cho anh ta đây? Anh ta sẽ quay trở về ngay tại chỗ này. Mẹ và cha hãy cho phép Sudinna về việc rời nhà xuất gia sống không nhà đi.” - “Các con thương, mẹ và cha cho phép Sudinna về việc rời nhà xuất gia sống không nhà.” Sau đó, những người bạn của Sudinna Kalandaputta đã đi đến gặp Sudinna Kalandaputta, sau khi đến đã nói với Sudinna Kalandaputta điều này: - “Này Sudinna mến, hãy đứng dậy đi. Bạn đã được mẹ và cha cho phép về việc rời nhà xuất gia sống không nhà.”

11. Khi ấy, Sudinna Kalandaputta (nghĩ rằng): “Nghe nói ta đã được mẹ và cha cho phép về việc rời nhà xuất gia sống không nhà” nên mừng rỡ, phấn chấn, vừa đứng dậy vừa dùng bàn tay phủi khắp mình mẩy. Sau đó nhiều ngày, Sudinna Kalandaputta đã phục hồi lại sức khoẻ và đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Sudinna Kalandaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch Ngài, con đã được mẹ và cha cho phép về việc rời nhà xuất gia sống không nhà. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy (làm lễ) xuất gia cho con.” Rồi Sudinna Kalandaputta đã đạt được sự xuất

gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu, đại đức Sudinna đã thọ trì và thực hành các đức hạnh từ khước có hình thức như vậy: là vị ngụ ở rừng, là vị chuyên khát thực, là vị mặc y may bằng vải bị quăng bỏ,¹ là vị đi khát thực theo tuần tự từng nhà. Đại đức sống nương tựa vào ngôi làng nọ thuộc xứ Vajjī.

12. Vào lúc bấy giờ, xứ Vajjī có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khát thực. Khi ấy, đại đức Sudinna đã khởi ý điều này: “Hiện nay, xứ Vajjī có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khát thực. Vả lại, nhiều quyền thuộc của ta ở trong thành Vesālī thì giàu sang, có nhiều của cải, nhiều tài sản, có vô số vàng bạc, vô số vật dụng, và dồi dào lúa gạo, hay là ta nên sống nương tựa vào quyền thuộc vậy? Do có liên quan đến ta, quyền thuộc sẽ ban phát các vật thí. Họ sẽ làm các điều phước thiện và các tỳ khuru sẽ nhận được lợi lộc, còn ta sẽ không bị khó nhọc về đồ ăn khát thực.”

13. Sau đó, đại đức Sudinna đã thu xếp chỗ nằm ngôi, cầm y bát, và ra đi về phía thành Vesālī. Theo tuần tự, đại đức đã đến được thành Vesālī. Tại nơi ấy trong thành Vesālī, đại đức Sudinna trú ở Mahāvana. Quyền thuộc của đại đức Sudinna đã nghe được rằng: “Nghe

¹ Y *paṃsukūla*: y được may bằng vải dơ bị người ta quăng bỏ, thông thường là vải quần tử thi được tìm thấy ở bãi tha ma (ND).

nói Sudinna con trai của Kalanda đã đến thành Vesālī.” Họ đã đem lại biếu cho đại đức Sudinna bữa ăn gồm sáu mươi nồi cơm. Khi ấy, đại đức Sudinna đã phân chia sáu mươi nồi cơm ấy cho các tỳ khuru, rồi vào buổi sáng đã mặc y, cầm y bát, đi vào làng Kalanda để khất thực. Trong khi đi tuần tự từng nhà để khất thực, đại đức đã đi đến nhà của cha mình.

14. Vào lúc bấy giờ, người nữ tỳ của quyền thuộc đại đức Sudinna có ý định đồ đi món cháo chua đã để cách đêm. Khi ấy, đại đức Sudinna đã nói với người nữ tỳ của quyền thuộc ấy điều này: - “Này chị gái, nếu vật ấy cần phải đồ bỏ thì hãy trút vào đây, trong bình bát của tôi.” Khi ấy, trong lúc đang trút món cháo chua đã để cách đêm ấy vào bình bát của đại đức Sudinna, người nữ tỳ của quyền thuộc của đại đức Sudinna đã nhận ra đặc điểm của các cánh tay, của các bàn chân, và của giọng nói (của đại đức Sudinna).¹ Sau đó, người nữ tỳ của quyền thuộc của đại đức Sudinna đã đi đến gặp mẹ của đại đức Sudinna, sau khi đến đã nói với mẹ của đại đức Sudinna điều này: - “Bẩm bà, bà nên biết là công tử Sudinna đã trở về.” - “Này nô tỳ, nếu người nói đúng, ta sẽ ban cho người khỏi phạt tôi tớ.”

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích ở Chú Giải *Samantapāsādikā* rằng đã tám năm trôi qua nên người nữ tỳ không thể nhận ra đại đức Sudinna mà chỉ nhận biết qua các đặc điểm của tay, chân, và giọng nói. Thêm vào đó còn cho biết vị Sudinna đã xuất gia vào năm thứ mười hai của đức Thế Tôn và thời điểm xảy ra câu chuyện này là năm thứ hai mươi (VinA. i, 208).

15. Vào lúc bấy giờ, đại đức Sudinna (ngồi) tựa vào chân của vách tường nọ rồi thọ thực món cháo chua đã để cách đêm ấy. Và người cha của đại đức Sudinna trong lúc đi công chuyện đã nhìn thấy đại đức Sudinna (ngồi) tựa vào chân của vách tường nọ đang thọ thực món cháo chua đã để cách đêm ấy, sau khi nhìn thấy đã đi đến gần đại đức Sudinna, sau khi đến đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, lẽ nào con lại ăn món cháo chua đã để cách đêm? Này Sudinna thương, hay là con nên đi về nhà mình đi?” - “Này gia chủ, tôi đã đi đến nhà của ông rồi. Từ nơi đó mà có được món cháo chua đã để cách đêm này.” Khi ấy, người cha của đại đức Sudinna đã nắm lấy cánh tay của đại đức Sudinna và nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, hãy đi. Chúng ta sẽ đi về nhà.” Sau đó, đại đức Sudinna đã đi đến nhà của cha mình, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, người cha của đại đức Sudinna đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, con hãy ăn đi.” - “Này gia chủ, thôi đi. Việc thọ thực ngày hôm nay của tôi đã hoàn tất.” - “Này Sudinna thương, vậy con hãy nhận lời bữa ăn vào ngày mai.” Đại đức Sudinna đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Sau đó, đại đức Sudinna đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

16. Sau đó, khi tàn đêm ấy mẹ của đại đức Sudinna đã cho phủ lên mặt đất bằng phân bò tươi rồi bảo người chắt hai đồng gồm một vàng, một bạc. Các đồng ấy đã lớn đến mức khiến người đứng ở phía bên này không nhìn thấy người đứng ở phía bên kia, và người đứng ở

phía bên kia không nhìn thấy người đứng ở phía bên này. Sau khi đã cho che lại các đồng ấy bằng những tấm thảm, cho sắp đặt chỗ ngồi ở giữa, và cho che màn xung quanh, mẹ của đại đức Sudinna đã bảo người vợ cũ của đại đức Sudinna rằng: - “Này con dâu, như thế thì khi con trang điểm với đồ trang sức nào mà con đã được con trai Sudinna của ta yêu thương quý mến, thì con hãy trang điểm với đồ trang sức ấy.” - “Thưa mẹ, xin vâng,” người vợ cũ của đại đức Sudinna đã trả lời mẹ của đại đức Sudinna.

17. Sau đó vào buổi sáng, đại đức Sudinna đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến nhà của cha mình, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, cha của đại đức Sudinna đã đi đến gặp đại đức Sudinna, sau khi đến đã cho mở hai đồng ấy ra rồi đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, phần này là vật hồi môn thuộc người nữ là của mẹ con, phần kia là của cha, phần kia là của ông nội. Này Sudinna thương, con có thể quay trở lại cuộc sống tại gia tầm thường để thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện được mà. Này Sudinna thương, hãy quay về đi con. Hãy quay trở lại cuộc sống tại gia tầm thường, hãy thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện đi.” - “Cha à, tôi không thể nào, tôi không dám. Tôi đang thỏa thích thực hành Phạm hạnh.” Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, cha của đại đức Sudinna đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, phần này là vật hồi môn thuộc người nữ là của mẹ con, phần kia là của cha, phần kia là của ông nội. Này Sudinna thương, con có thể quay

trở lại cuộc sống tại gia tầm thường để thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện được mà. Nay Sudinna thương, hãy quay về đi con. Hãy quay trở lại cuộc sống tại gia tầm thường, hãy thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện đi.” - “Này gia chủ, nếu gia chủ không quá căng thẳng thì chúng ta nên bàn về điều ấy.” - “Này Sudinna thương, hãy nói đi.” - “Này gia chủ, nếu vậy thì hãy bảo làm những bao tải thật lớn, cho đổ đầy vàng bạc vào, cho đưa lên các xe kéo hàng, rồi nhận chìm ở giữa sông Gaṅgā. Điều ấy có lý do là gì? Này gia chủ, bởi vì từ đó sẽ là nguyên nhân khiến ông có sự sợ hãi, hoặc có sự kinh hoàng, hoặc có lông dựng đứng, hoặc là sự gìn giữ; điều ấy sẽ không có cho ông nữa.” Khi được nói như thế, người cha của đại đức Sudinna đã tỏ ra không hài lòng: - “Tại sao con trai Sudinna lại nói như thế?”

Sau đó, cha của đại đức Sudinna đã bảo người vợ cũ của đại đức Sudinna rằng: - “Này con dâu, nếu vậy thì con cũng hãy nài nỉ. Có lẽ con trai Sudinna sẽ làm theo lời con.” Khi ấy, người vợ cũ của đại đức Sudinna đã ôm lấy hai bàn chân của đại đức Sudinna và đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Công tử ơi, các nàng tiên nữ ấy như thế nào khiến chàng thực hành Phạm hạnh vì các nàng ấy vậy?” - “Này chị gái, tôi thực hành Phạm hạnh không phải vì các nàng tiên nữ.”

19. Khi ấy, người vợ cũ của đại đức Sudinna (nghĩ rằng): “Từ nay, công tử Sudinna xung hô với ta bằng tiếng chị gái,” nên đã ngắt đi rồi ngã xuống ngay tại chỗ ấy. Sau đó, đại đức Sudinna đã nói với cha điều này: -

“Này gia chủ, nếu vật thực sẽ được bố thí thì hãy bố thí đi. Ông chớ có quấy rầy chúng ta nữa.” - “Này Sudinna thương, hãy ăn đi.” Khi ấy, mẹ và cha của đại đức Sudinna đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Sudinna với thức ăn thượng hạng loại cứng loại mềm. Sau đó, khi đại đức Sudinna đã thọ thực xong, bàn tay đã rời bình bát, mẹ của đại đức Sudinna đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, gia đình này thì giàu sang, có nhiều của cải, nhiều tài sản, có vô số vàng bạc, vô số vật dụng, và dồi dào lúa gạo. Này Sudinna thương, con có thể quay trở lại cuộc sống tại gia tầm thường để thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện được mà. Này Sudinna thương, hãy quay về đi con. Hãy quay trở lại cuộc sống tại gia tầm thường, hãy thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện đi.” - “Mẹ à, tôi không thể nào, tôi không dám. Tôi đang thỏa thích thực hành Phạm hạnh.” Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, mẹ của đại đức Sudinna đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, gia đình này thì giàu sang, có nhiều của cải, nhiều tài sản, có vô số vàng bạc, vô số vật dụng, và dồi dào lúa gạo. Này Sudinna thương, chính vì điều ấy con hãy để lại chúng tử. Chớ để các Licchavi đoạt lấy tài sản không người thừa tự của chúng ta.” - “Mẹ à, điều này tôi có thể làm được.” - “Này Sudinna thương, hiện nay con ngụ ở đâu vậy?” - “Mẹ à, ở Mahāvana.” Sau đó, đại đức Sudinna đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

20. Sau đó, mẹ của đại đức Sudinna đã bảo người vợ cũ của đại đức Sudinna rằng: - “Này con dâu, nếu vậy thì khi nào đến thời kỳ, kinh nguyệt của con xuất hiện, khi ấy con hãy cho mẹ hay.” - “Thưa mẹ, xin vâng,” người vợ cũ của đại đức Sudinna đã trả lời mẹ của đại đức Sudinna. Sau đó chẳng bao lâu, người vợ cũ của đại đức Sudinna đã đến thời kỳ, nàng đã có kinh nguyệt. Khi ấy, người vợ cũ của đại đức Sudinna đã nói với mẹ của đại đức Sudinna điều này: - “Thưa mẹ, con đã đến thời kỳ, kinh nguyệt của con đã xuất hiện.” - “Này con dâu, như thế thì khi con trang điểm với đồ trang sức nào mà con đã được con trai Sudinna yêu thương quý mến, thì con hãy trang điểm với đồ trang sức ấy.” - “Thưa mẹ, xin vâng,” người vợ cũ của đại đức Sudinna đã trả lời mẹ của đại đức Sudinna. Sau đó, mẹ của đại đức Sudinna đã đưa người vợ cũ của đại đức Sudinna đi đến Mahāvana gặp đại đức Sudinna, sau khi đến đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, gia đình này thì giàu sang, có nhiều của cải, nhiều tài sản, có vô số vàng bạc, vô số vật dụng, và dồi dào lúa gạo. Này Sudinna thương, con có thể quay trở lại cuộc sống tại gia tầm thường để thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện được mà. Này Sudinna thương, hãy quay về đi con. Hãy quay trở lại cuộc sống tại gia tầm thường, hãy thọ hưởng của cải và làm các điều phước thiện đi.” - “Mẹ à, tôi không thể nào, tôi không dám. Tôi đang thỏa thích thực hành Phạm hạnh.”

Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, mẹ của đại đức Sudinna đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này Sudinna thương, gia đình này thì giàu sang, có nhiều của cải, nhiều tài sản, có vô số vàng bạc, vô số vật dụng, và dồi dào lúa gạo. Này Sudinna thương, chính vì điều ấy con hãy để lại chúng tử. Chớ để các Licchavi đoạt lấy tài sản không người thừa tự của chúng ta.”

21. - “Mẹ à, điều này tôi có thể làm được,” vị ấy đã nắm lấy cánh tay của người vợ cũ rồi đã đi sâu vào Mahāvana. Trong khi điều học chưa được quy định, vị ấy không nhận thức được điều nguy hại nên đã tiến hành việc đôi lứa với người vợ cũ ba lần. Do việc ấy, nàng ta đã mang thai.

Chư Thiên ở địa cầu đã đồn đại lời rằng: - “Ngài ơi, hội chúng tỳ khuru quả thật không có sự ô uế, không bị điều tai họa, nay Sudinna Kalandaputta đã gây nên sự ô uế, đã gây nên điều tai họa!” Sau khi nghe được tiếng đồn của chư Thiên ở địa cầu, chư Thiên ở cõi Tứ Đại Thiên Vương đã đồn đại lời rằng: —nt— chư Thiên ở cõi Đạo Lợi —nt— chư Thiên ở cõi Dạ Ma —nt— chư Thiên ở cõi Đâu Suất —nt— chư Thiên ở cõi Hóa Lạc Thiên —nt— chư Thiên ở cõi Tha Hóa Tự Tại —nt— chư Thiên thuộc hàng Phạm Thiên đã đồn đại lời rằng: - “Ngài ơi, hội chúng tỳ khuru quả thật không có sự ô uế, không bị điều tai họa, nay Udinna Kalandaputta đã gây nên sự ô uế, đã gây nên điều tai họa!” Vào thời khắc ấy vào giây

phút ấy, lời đồn đại như thế ấy đã đi đến các cõi trời Phạm Thiên.

22. Sau đó, khi bào thai ấy đã được phát triển đầy đủ, người vợ cũ của đại đức Sudinna đã sanh con trai. Khi ấy, những người bạn của đại đức Sudinna đã đặt tên cho đứa bé trai là “Chủng Tử,” đã đặt tên cho người vợ cũ của đại đức Sudinna là “Mẹ của Chủng Tử,” và đã đặt tên cho đại đức Sudinna là “Cha của Chủng Tử.” Thời gian sau, cả hai mẹ con ấy đã rời nhà xuất gia sống không nhà và đã chứng đắc phẩm vị A-la-hán.¹

23. Sau đó, đại đức Sudinna đã có sự ăn năn, đã có nỗi ân hận: “Thật là điều không lợi ích đã có cho ta! Thật là điều lợi ích đã không có cho ta! Ta đã đạt được điều xấu! Ta đã không đạt được điều tốt! Bởi vì ta đây đã xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời!” Do chính sự ăn năn ấy và do nỗi ân hận ấy, vị ấy đã trở nên ốm o, cằn cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân, tâm trở nên lãnh đạm, trì trệ, khổ sở, buồn bã, ăn năn, và có vẻ thờ ơ.

24. Khi ấy, những vị tỳ khuru bạn của đại đức Sudinna đã nói với đại đức Sudinna điều này: - “Này đại đức Sudinna, trước đây đại đức có sắc tướng, các căn rạng rỡ, sắc diện an tịnh, màu da trong sáng. Hiện nay,

¹ Theo ngài Buddhaghosa cho biết, hai mẹ con đã xuất gia sau đó khoảng bảy hoặc tám năm (VinA. i, 215).

trong lúc này đại đức đây lại trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân, tâm trở nên lãnh đạm, trì trệ, khổ sở, buồn bã, ăn năn, và có vẻ thờ thần. Nay đại đức Sudinna, không lẽ đại đức không thỏa thích thực hành Phạm hạnh hay sao?”

- “Này các đại đức, không phải tôi không thỏa thích thực hành Phạm hạnh mà tôi đã tạo nên ác nghiệp, tôi đã thực hiện việc đôi lứa với người vợ cũ. Nay các đại đức, tôi đây đã có sự ăn năn, đã có nỗi ân hận: ‘Thật là điều không lợi ích đã có cho ta! Thật là điều lợi ích đã không có cho ta! Ta đã đạt được điều xấu! Ta đã không đạt được điều tốt! Bởi vì ta đây đã xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời!’”

25. - “Này đại đức Sudinna, đại đức có sự ăn năn là phải lẽ, có nỗi ân hận là phải lẽ. Bởi vì đại đức đã xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời.

26. Nay đại đức, chẳng phải đức Thế Tôn bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn ràng buộc chứ không phải để đưa đến sự ràng buộc, đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn chấp thủ chứ không phải để đưa đến sự chấp thủ hay sao?

27. Nay đại đức, ở đây trong khi đức Thế Tôn thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái thì đại đức lại nghĩ đến tham ái, thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn ràng buộc thì đại đức lại nghĩ đến sự ràng buộc, thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn chấp thủ thì đại đức lại nghĩ đến sự chấp thủ.

28. Nay đại đức, chẳng phải đức Thế Tôn bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái trong các ái, để đưa đến sự không còn đam mê trong các nỗi đam mê, để kềm chế các sự khao khát, để trừ diệt các sự vướng mắc, để cắt đứt vòng tái sanh, để diệt tận ái, để ly tham, để đưa đến sự tịch diệt, để đưa đến Niết Bàn hay sao?

29. Nay đại đức, chẳng phải đức Thế Tôn bằng nhiều phương thức đã đề cập đến sự từ bỏ các dục, đã đề cập đến sự hiểu rõ về các dục tướng, đã đề cập đến sự kềm chế các nỗi khao khát về dục, đã đề cập đến sự trừ diệt các dục tâm, đã đề cập đến sự lắng dịu của các nỗi thôi thúc do dục vọng hay sao?

30. Nay đại đức, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Nay đại đức, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi (niềm tin) của một số người đã có đức tin.”

31. Sau đó, khi đã khiển trách đại đức Sudinna bằng nhiều phương thức, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự

việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Sudinna rằng: - “Này Sudinna, nghe nói người thực hiện việc đôi lứa với người vợ cũ, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng:

32. - “Này kẻ rô đại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rô đại, tại sao người đã xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời?

33. Này kẻ rô đại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn ràng buộc chứ không phải để đưa đến sự ràng buộc, đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn chấp thủ chứ không phải để đưa đến sự chấp thủ hay sao?

34. Này kẻ rô đại, thế mà ở đây trong khi Ta thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái thì người lại nghĩ đến tham ái, thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn ràng buộc thì người lại nghĩ đến sự ràng buộc, thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn chấp thủ thì người lại nghĩ đến sự chấp thủ.

35. Này kẻ rô đại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không

còn tham ái trong các ái, để đưa đến sự không còn đắm mê trong các nỗi đam mê, để kềm chế sự khao khát, để trừ diệt sự vương mắc, để cắt đứt vòng tái sanh, để diệt tận ái, để ly tham, để đưa đến sự tịch diệt, để đưa đến Niết Bàn hay sao?

36. Này kẻ rồ dại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã đề cập đến sự từ bỏ các dục, đã đề cập đến sự hiểu rõ về các dục tưởng, đã đề cập đến sự kềm chế các nỗi khao khát về dục, đã đề cập đến sự trừ diệt các dục tâm, đã đề cập đến sự lắng dịu của các nỗi thôi thúc do dục vọng hay sao?

37. Này kẻ rồ dại, thà ngươi đặt dương vật vào trong miệng của con rắn có nọc độc khủng khiếp còn là điều cao thượng, nhưng đặt dương vật vào trong âm vật của người nữ là không (cao thượng). Này kẻ rồ dại, thà ngươi đặt dương vật vào trong miệng của con hắc xà còn là điều cao thượng, nhưng đặt dương vật vào trong âm vật của người nữ là không (cao thượng). Này kẻ rồ dại, thà ngươi đặt dương vật vào trong hố than được đốt cháy có ngọn lửa sáng rực còn là điều cao thượng, chớ đặt dương vật vào trong âm vật của người nữ là không (cao thượng). Điều ấy có lý do như thế nào? Này kẻ rồ dại, bởi vì do nguyên nhân kia¹ ngươi có thể đi đến cái chết hoặc khổ gần như chết, nhưng không vì nguyên

¹ Là việc đặt dương vật vào trong miệng của con rắn có nọc độc khủng khiếp, vào trong miệng của con hắc xà, vào trong hố than được đốt cháy có ngọn lửa sáng rực (ND).

nhân kia, khi tan rã thân xác và chết đi người lại có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Nay kẻ rồ dại, quả thật do nguyên nhân này,¹ khi tan rã thân xác và chết đi, người có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục.

38. Nay kẻ rồ dại, thế mà ở đây lại là người, tức là việc người bị vướng vào việc kết hợp của hai người, theo từng cặp, ở nơi kín đáo, là việc làm không tốt đẹp, là việc làm của các dân làng, là việc làm của những người thấp kém, là xấu xa, kết cuộc phải dùng nước tẩy rửa. Nay kẻ rồ dại, đối với nhiều pháp bất thiện người là người vi phạm đầu tiên, trước tất cả. Nay kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Nay kẻ rồ dại, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi (niềm tin) của một số người đã có đức tin.”

39. Sau đó, khi đã khiển trách đại đức Sudinna bằng nhiều phương thức, đức Thế Tôn đã chê bai về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng, sự khó khăn trong việc ăn uống, sự tầm cầu quá nhiều, sự không biết đủ, sự kết phe nhóm, sự biếng nhác; và bằng nhiều phương thức Ngài đã ngợi khen về sự dễ dàng trong việc cấp dưỡng, sự dễ dàng trong việc ăn uống, sự ít tầm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra

¹ Là việc đặt dương vật vào trong âm vật của người nữ (ND).

sức nỗ lực. Ngài đã nói Pháp thoải thích đáng và phù hợp cho các tỳ khuru rồi đã bảo các tỳ khuru rằng:

40. - “Này các tỳ khuru, như thế thì Ta sẽ quy định điều học cho các tỳ khuru vì mười điều lợi ích: Nhằm sự tốt đẹp cho hội chúng, nhằm sự an lạc cho hội chúng, nhằm việc trấn áp những nhân vật ác xấu, nhằm sự lạc trú của các tỳ khuru hiền thiện, nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại, nhằm sự trừ diệt các lậu hoặc trong tương lai, nhằm đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, nhằm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin, nhằm sự tồn tại của Chánh Pháp,¹ và nhằm

¹ Chánh Pháp (*saddhamma*): Ngài Buddhaghosa giải thích *saddhamma* gồm có ba phần: *Pariyattisaddhamma* (Pháp Học) gồm tất cả các lời dạy của đức Phật đã được kết tập thành Tam Tạng, *Paṭipattisaddhamma* (Pháp Hành) là 13 pháp Đầu-đà, 14 pháp hành, 82 phạm sự chính, Giới, Định, và Minh Sát, *Adhigamasaddhamma* (Pháp Đắc Chứng) là 4 Đạo, 4 Quả, và Niết Bàn (VinA. i, 225). Giải thích về 82 phạm sự chính *Ṭīkā* (Sớ Giải) ghi rằng: 66 phạm sự của vị hành *parivāsa* (bắt đầu với điều “Không nên ban phép tu lên bậc trên, ..., không nên đi kinh hành ở đường kinh hành trong khi vị tỳ khuru trong sạch đi kinh hành ở trên mặt đất”); không ngụ chung với 5 hạng tỳ khuru (vị cũng thực hành *parivāsa* nhưng thâm niên hơn, vị xứng đáng (thực hành) trở lại từ đầu, vị tỳ khuru xứng đáng hành *mānatta*, vị đang thực hành *mānatta*, vị xứng đáng sự giải tội) tính là 5 điều thành 71; “không nên tiếp nhận sự đánh lễ, sự đứng dậy, ..., sự kỳ cọ lưng trong khi tắm của các vị tỳ khuru trong sạch” tính là 1 điều thành 72; “không nên bôi nhọ vị tỳ khuru trong sạch với sự hư hỏng về giới, v.v...” tính là 10 điều; tổng cộng là 82 phạm sự.

sự hỗ trợ Luật. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào thực hiện việc đôi lứa là vị phạm tội *pārājika*, không được cộng trú.”¹

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

Dứt tụng phẩm về Sudinna.

--ooOoo--

¹ Từ “bất cộng trú” đã được sử dụng quen thuộc khi đề cập đến tội *pārājika*. Thật ra, “bất cộng trú” là từ dịch của *asaṃvāso* trong câu “*ayampi pārājiko hoti asaṃvāso*,” chứ không phải của *pārājika*. *Pārājika* được xem là tên của tội, còn *asaṃvāso* có thể xem như là một hình thức xử lý tội *pārājika*, là không được sống chung và tiến hành các hành sự như là lễ *Uposatha*, lễ *Parāraṇā*, v.v... Ngài Buddhaghosa chỉ ra động từ liên quan là “*parājeti* = khuất phục, đánh bại, chế ngự, chiến thắng” và giải thích rằng vị “*pārājiko*” là vị “*parājito*,” (*parājito* là quá khứ phân từ thể thụ động của *parājeti*, có nghĩa là: bị khuất phục, bị đánh bại, bị chế ngự). Như vậy, *pārājika* có nghĩa là “kẻ thất trận, kẻ bại trận người thua cuộc” và được sử dụng cho tên của một loại tội cực nặng trong giới bốn *Pātimokkha* của tỳ khuru gồm 4 điều được trình bày trong chương này. Chúng tôi giữ nguyên từ *pārājika* không dịch.

CHUYỆN CON KHỈ CÁI

1. Vào lúc bấy giờ, tại Mahāvana ở Vesālī, có vị tỳ khuru nọ dùng thức ăn dụ dỗ con khỉ cái rồi thực hiện việc đôi lứa với nó. Khi ấy vào buổi sáng, vị tỳ khuru ấy đã mặc y, cầm y bát, rồi đi vào thành Vesālī để khát thực.

2. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru trong lúc đi dạo quanh các chỗ trú ngụ đã đi đến trú xá của vị tỳ khuru ấy. Con khỉ cái ấy đã nhìn thấy các vị tỳ khuru ấy từ đằng xa đang đi lại, sau khi thấy đã đi đến gần các vị tỳ khuru ấy, sau khi đến gần đã lúc lắc hông ở phía trước các vị tỳ khuru ấy, đã lúc lắc đuôi, đã đưa hông ra, và đã làm dấu hiệu. Khi ấy, các vị tỳ khuru ấy đã khởi ý điều này: “Không còn nghi ngờ gì nữa, vị tỳ khuru ấy thực hiện việc đôi lứa với con khỉ cái này!” rồi đã nấp vào ở một bên. Rồi vị tỳ khuru ấy, sau khi đi khát thực ở trong thành Vesālī, đã mang đồ ăn khát thực quay trở về.

3. Khi ấy, con khỉ cái ấy đã đi đến gần vị tỳ khuru ấy. Rồi vị tỳ khuru ấy, sau khi thọ dụng đồ khát thực ấy một phần, đã cho con khỉ cái ấy một phần. Sau đó, khi đã ăn xong con khỉ cái ấy đã đưa hông ra cho vị tỳ khuru ấy. Khi ấy, vị tỳ khuru ấy thực hiện việc đôi lứa với con khỉ cái ấy.

4. Rồi các vị tỳ khuru ấy đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này đại đức, chẳng phải điều học đã được đức Thế Tôn quy định hay sao? Này đại đức, tại sao đại

đức lại thực hiện việc đôi lứa với con khi cái?" - "Này các đại đức, đúng vậy. Điều học đã được đức Thế Tôn quy định và điều ấy là với người nữ chứ không phải với thú cái." - "Này đại đức, chẳng phải điều ấy là đúng như thế hay sao? Này đại đức, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này đại đức, tại sao đại đức sau khi xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời? Này đại đức, chẳng phải đức Thế Tôn bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, —nt— đã đề cập đến sự lắng dịu của các nỗi thôi thúc do dục vọng hay sao? Này đại đức, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Này đại đức, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi (niềm tin) của một số người đã có đức tin." Sau đó, khi đã khiển trách vị tỳ khuru ấy bằng nhiều phương thức, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

5. Khi đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi vị tỳ khuru ấy rằng: "Này tỳ khuru, nghe nói người đã thực hiện việc đôi lứa với con khi cái, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng:

- “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, tại sao người sau khi xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời? Này kẻ rồ dại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, —nt— đã đề cập đến sự lắng dịu của các nổi thôi thúc do dục vọng hay sao?

6. Này kẻ rồ dại, thà người đặt dương vật vào trong miệng của con rắn có nọc độc khủng khiếp còn là điều cao thượng, nhưng đặt dương vật vào trong âm vật của con khi cái là không (cao thượng). Này kẻ rồ dại, thà người đặt dương vật vào trong miệng của con hắc xà còn là điều cao thượng, nhưng đặt dương vật vào trong âm vật của con khi cái là không (cao thượng). Này kẻ rồ dại, thà người đặt dương vật vào trong hố than được đốt cháy có ngọn lửa sáng rực còn là điều cao thượng, chớ đặt dương vật vào trong âm vật của con khi cái là không (cao thượng). Điều ấy có lý do như thế nào? Này kẻ rồ dại, bởi vì do nguyên nhân kia¹ người có thể đi đến cái chết hoặc khổ gần như chết, nhưng không vì nguyên nhân kia, khi tan rã thân xác và chết đi, người lại có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Này kẻ

¹ Nguyên nhân kia đã được giải thích ở phần trước.

rồ dại, quả thật do nguyên nhân này,¹ khi tan rã thân xác và chết đi, người có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục.

7. Đây kẻ rồ dại, thế mà ở đây lại là người, tức là việc người bị vướng vào việc kết hợp của hai người, theo từng cặp, ở nơi kín đáo, là việc làm không tốt đẹp, là việc làm của các dân làng, là việc làm của những người thấp kém, là xấu xa, kết cuộc phải dùng nước tẩy rửa. Đây kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Đây kẻ rồ dại, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi (niềm tin) của một số người đã có đức tin.”

8. Sau đó, khi đã khiển trách vị tỳ khuru ấy bằng nhiều phương thức, đức Thế Tôn đã chê bai về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng, sự khó khăn trong việc ăn uống, sự tầm cầu quá nhiều, sự không biết đủ, sự kết phe nhóm, sự biếng nhác; và bằng nhiều phương thức Ngài đã ngợi khen về sự dễ dàng trong việc cấp dưỡng, sự dễ dàng trong việc ăn uống, sự ít tầm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra sức nỗ lực. Ngài đã nói Pháp thoại thích đáng và phù hợp cho các tỳ khuru rồi đã bảo các tỳ khuru rằng:

¹ Nguyên nhân này là việc đặt dương vật vào trong âm vật của con khi cái (ND).

9. “Này các tỳ khuru, như thế thì Ta sẽ quy định điều học cho các tỳ khuru vì mười điều lợi ích: Nhằm sự tốt đẹp cho hội chúng, nhằm sự an lạc cho hội chúng, nhằm việc trấn áp những nhân vật ác xấu, nhằm sự lạc trú của các tỳ khuru hiền thiện, nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại, nhằm sự trừ diệt các lậu hoặc trong tương lai, nhằm đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, nhằm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin, nhằm sự tồn tại của Chánh Pháp, và nhằm sự hỗ trợ Luật. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào thực hiện việc đôi lứa ngay cả với loài thú cái là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định lần hai]

Dứt chuyện con khỉ cái.

--ooOoo--

TỤNG PHẨM - ĐƯỢC CHE PHỦ

1. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khuru nhóm Vajjiputtaka trú ở Vesālī đã thọ thực theo ý thích, ngủ theo ý thích, tắm theo ý thích. Sau khi đã thọ thực theo ý thích, sau khi đã ngủ theo ý thích, sau khi đã tắm theo ý thích, sau khi đã tác ý không chơn chánh, các vị ấy đã thực hiện việc đôi lứa khi chưa lìa bỏ sự học tập và chưa bày tỏ lòng yếu nhược.

Thời gian sau đó, các vị ấy bị tác động bởi sự bất hạnh của quyền thuộc, bởi sự bất hạnh về tài sản, bởi sự bất hạnh về bệnh hoạn nên đã đi đến gặp đại đức Ānanda và nói như vậy: - “Thưa ngài Ānanda, chúng tôi không phải là những người chê bai đức Phật, không phải là những người chê bai Giáo Pháp, không phải là những người chê bai Hội Chúng. Thưa ngài Ānanda, chúng tôi là những người chê bai chính mình, là những người không chê bai kẻ khác. Chính chúng tôi không có may mắn, chúng tôi có phước báu ít ỏi, chúng tôi đây sau khi xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời. Thưa ngài Ānanda, nếu như giờ đây chúng tôi có thể đạt được sự xuất gia trong sự chứng minh của đức Phật, có thể đạt được sự tu lên bậc trên, thì giờ đây chúng tôi cũng có thể là những người hành Minh Sát, có thể sống gắn bó với sự tu tập về các thiện pháp tức là các pháp có liên quan đến sự giác ngộ vào đầu đêm và cuối đêm. Thưa

ngài Ānanda, lành thay xin ngài hãy trình sự việc này lên đức Thế Tôn.” - “Này các đại đức, được rồi.” Nghe theo các vị nhóm Vajjiputtaka trú ở Vesālī, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

- “Này Ānanda, việc Như Lai có thể hủy bỏ điều học *pārajika* đã được quy định cho các đệ tử vì lý do của các vị Vajjī hoặc của những người con trai của các vị Vajjī là điều không có cơ sở và không hợp lý.” Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru nào khi chưa lìa bỏ sự học tập và chưa bày tỏ lòng yếu nhược mà thực hiện việc đôi lứa thì vị ấy không được tu lên bậc trên trong tương lai. Và này các tỳ khuru, vị tỳ khuru nào sau khi lìa bỏ sự học tập và sau khi tuyên bố sự yếu nhược rồi thực hiện việc đôi lứa thì vị ấy có thể được tu lên bậc trên trong tương lai. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

3. “Vị tỳ khuru nào thọ trì sự học tập và lối sống của các tỳ khuru, khi chưa lìa bỏ sự học tập và chưa bày tỏ lòng yếu nhược, mà thực hiện việc đôi lứa ngay cả với loài thú cái là vị phạm tội *pārajika*, không được cộng trú.”

[Sự quy định lần ba]

4. **Vị nào:** là bất cứ vị nào có mối quan hệ như vậy, có giai cấp như vậy, có tên như vậy, có họ như vậy, có giới hạnh như vậy, có trú xứ như vậy, có nơi đi lại như

vậy, là vị trưởng lão (trên 10 năm tỳ khuru), hoặc là vị mới tu (dưới 5 năm), hoặc là vị trung niên (trên 5 năm); vị ấy được gọi là ‘vị nào.’

5. Tỳ khuru: ‘Vị đi khất thực’ là tỳ khuru. ‘Vị chấp nhận việc đi khất thực’ là tỳ khuru. ‘Vị mặc y đã được cắt rời’ là tỳ khuru. Là tỳ khuru do sự thừa nhận. Là tỳ khuru do tự mình xác nhận. Là tỳ khuru khi được (đức Phật) nói rằng: ‘*Này tỳ khuru, hãy đi đến.*’ ‘Vị đã tu lên bậc trên bằng Tam Quy’ là tỳ khuru. ‘Vị hiền thiện’ là tỳ khuru. ‘Vị có thực chất’ là tỳ khuru. ‘Vị Thánh hữu học’ là tỳ khuru. ‘Vị Thánh vô học’ là tỳ khuru. ‘Vị đã được tu lên bậc trên với hội chúng hợp nhất bằng hành sự có lời thông báo đến lần thứ tư, không sai sót, đáng được duy trì’ là tỳ khuru. Ở đây, vị tỳ khuru đã được tu lên bậc trên với hội chúng hợp nhất, bằng hành sự có lời thông báo đến lần thứ tư, không sai sót, đáng được duy trì, vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

6. Sự học tập: Có ba sự học tập: sự học tập về tăng thượng giới, sự học tập về tăng thượng tâm, sự học tập về tăng thượng tuệ.¹ Ở đây, ‘sự học tập’ được đề cập trong ý nghĩa này là sự học tập về tăng thượng giới.

¹ *Adhisīla*: Tăng thượng giới là giới bốn *Pātimokkha*. *Adhicitta*: Tăng thượng tâm là sự tu tập các loại định hợp thể. *Adhipaññā*: Tăng thượng tuệ là sự tu tập (các tâm) Đạo Siêu Thế (VinA. i, 244-245).

7. **Lối sống:** nghĩa là điều học nào đã được đức Thế Tôn quy định, điều học ấy gọi là lối sống. Vì thế, vị học tập theo lối sống ấy được gọi là ‘thọ trì lối sống.’

8. **Khi chưa lìa bỏ sự học tập và chưa bày tỏ lòng yếu nhược:** Đây các tỳ khuru, có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ. Đây các tỳ khuru, có sự bày tỏ lòng yếu nhược và sự học tập được lìa bỏ.

9. *Này các tỳ khuru, thế nào là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ?* Đây các tỳ khuru, trường hợp vị tỳ khuru bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ, mong mỗi thân phận cư sĩ, mong mỗi thân phận người phụ việc chùa, mong mỗi thân phận sa di, mong mỗi thân phận ngoại đạo, mong mỗi thân phận đệ tử ngoại đạo, mong mỗi thân phận không phải là Sa-môn, mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘*Hay là tôi nên lìa bỏ đức Phật?*’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ.

10. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘*Hay là tôi nên lìa bỏ Giáo Pháp?*’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘*Hay là tôi nên lìa bỏ Hội Chúng?*’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘*Hay là tôi*

nên lìa bỏ sự học tập? —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ Luật?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ giới bốn Pātimokkha?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ việc đọc tụng?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ thấy tế độ?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ thấy dạy học?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ đệ tử?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ học trò?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ vị có chung thấy tế độ?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ vị có chung thấy dạy học?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên lìa bỏ vị đồng Phạm hạnh?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành gia chủ?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành nam cư sĩ?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành người phụ việc chùa?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành sa di?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành ngoại đạo?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành đệ tử ngoại đạo?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành không phải là Sa-môn?’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Hay là tôi nên trở thành không phải là Thích tử?’* Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ.

11. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là

Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘Nếu như tôi có thể là bỏ đức Phật?’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Nếu như tôi có thể không phải là Thích tử?’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được là bỏ.

12. Hoặc là —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Giờ tôi nên là bỏ đức Phật?’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Giờ tôi nên không phải là Thích tử?’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được là bỏ.

13. Hoặc là —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Vậy tôi hãy nên là bỏ đức Phật?’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Vậy tôi hãy nên không phải là Thích tử?’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được là bỏ.

14. Hoặc là —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Ước gì tôi có thể là bỏ đức Phật?’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Ước gì tôi có thể không phải là Thích tử?’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được là bỏ.

15. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ mẹ.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ cha.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ anh (em) trai.’ —nt— nói ra, tuyên bố

rằng: ‘Tôi nhớ chị (em) gái.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ con trai.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ con gái.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ vợ.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ quyền thuộc.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ bạn bè.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ làng quê.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ phố phường.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ ruộng.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ vườn.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ tiền vàng.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ vàng khôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi nhớ nghề nghiệp.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi hồi tưởng lại sự cười, nói, đùa giỡn trước đây.’
 Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ.

16. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có mẹ. Người ấy có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có cha. Người ấy có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có anh (em) trai. Người ấy có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có chị (em) gái. Người ấy có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có con trai. Nó có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có con gái. Nó có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có vợ. Cô ấy có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có quyền thuộc. Họ có thể nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố

rằng: ‘Tôi có bạn bè. Họ có thể nuôi tôi.’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ.

17. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có mẹ. Người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có cha. Người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có anh (em) trai. Người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có chị (em) gái. Người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có con trai. Người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có con gái. Người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có vợ. Người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có quyến thuộc. Các người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có bạn bè. Các người ấy sẽ nuôi tôi.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có làng quê. Tôi sẽ sống nhờ nó.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có phố phường. Tôi sẽ sống nhờ nó.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có ruộng. Tôi sẽ sống nhờ nó.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có vườn. Tôi sẽ sống nhờ nó.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có tiền vàng. Tôi sẽ sống nhờ nó.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có vàng khối. Tôi sẽ sống nhờ nó.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi có nghề nghiệp. Tôi sẽ sống nhờ nó.’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ.

18. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: *‘Việc khó làm!’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Không phải việc dễ làm!’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Việc khó thực hành!’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Không phải việc dễ thực hành!’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Tôi không nỗ lực!’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Tôi không chịu đựng nổi!’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Tôi không sung sướng!’* —nt— nói ra, tuyên bố rằng: *‘Tôi không thỏa thích!’* Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược mà sự học tập chưa được lìa bỏ.

19. Đây các tỳ khuru, thế nào là có sự bày tỏ lòng yếu nhược và sự học tập được lìa bỏ? Đây các tỳ khuru, trường hợp vị tỳ khuru bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: *‘Tôi lìa bỏ đức Phật.’* Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược và sự học tập được lìa bỏ.

20. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân

phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ Giáo Pháp.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ Hội Chúng.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ sự học tập.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ Luật.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ giới bốn Pātimokkha.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ việc đọc tụng.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ thầy tế độ.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ thầy dạy học.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ đệ tử.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ học trò.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ vị có chung thầy tế độ.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ vị có chung thầy dạy học.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi lìa bỏ vị đồng Phạm hạnh.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi là gia chủ.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi là cư sĩ.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi là người phụ việc chùa.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi là sa di.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi là ngoại đạo.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi là đệ tử ngoại đạo.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi không phải là Sa-môn.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Hãy ghi nhận tôi không phải là Thích tử.’ Đây các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược và sự học tập được lìa bỏ.

21. Hoặc là (vị tỳ khuru) bị bức bối, không thỏa thích, có ý định giã từ hạnh Sa-môn, trong khi bị khổ sở, bị hổ thẹn, chán ghét thân phận tỳ khuru, mong mỗi thân phận gia chủ —nt— mong mỗi thân phận không phải là

Thích tử rồi nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi đã chán đức Phật.’
—nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi đã chán vị đồng Phạm hạnh.’
Này các tỳ khuru, như thế là —nt— và sự học tập được là bỏ.

22. Hoặc là —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi còn liên quan gì với đức Phật?’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi còn liên quan gì với vị đồng Phạm hạnh?’
Này các tỳ khuru, như thế là —nt— và sự học tập được là bỏ.

23. Hoặc là —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi không cần đến đức Phật.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi không cần đến vị đồng Phạm hạnh.’
Này các tỳ khuru, như thế là —nt— và sự học tập được là bỏ.

24. Hoặc là —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi đã hoàn toàn là khỏi đức Phật.’ —nt— nói ra, tuyên bố rằng: ‘Tôi đã hoàn toàn là khỏi vị đồng Phạm hạnh.’
Này các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược và sự học tập được là bỏ.

25. Hoặc là, còn có những điều khác ám chỉ đức Phật, hoặc ám chỉ Giáo Pháp, hoặc ám chỉ Hội Chúng, hoặc ám chỉ sự học tập, hoặc ám chỉ Luật, hoặc ám chỉ giới bốn Pātimokkha, hoặc ám chỉ việc đọc tụng, hoặc ám chỉ thầy tế độ, hoặc ám chỉ thầy dạy học, hoặc ám chỉ người đệ tử, hoặc ám chỉ người học trò, hoặc ám chỉ vị có chung thầy tế độ, hoặc ám chỉ vị có chung thầy dạy học, hoặc ám chỉ vị đồng Phạm hạnh, hoặc ám chỉ gia

chủ, hoặc ám chỉ nam cư sĩ, hoặc ám chỉ người phụ việc chùa, hoặc ám chỉ sa di, hoặc ám chỉ ngoại đạo, hoặc ám chỉ đệ tử ngoại đạo, hoặc ám chỉ việc không phải là Sa môn, hoặc ám chỉ việc không phải là Thích tử, và vị nói ra, tuyên bố với những hình thức ấy, với những biểu hiện ấy, với những dấu hiệu ấy. Nay các tỳ khuru, như thế là có sự bày tỏ lòng yếu nhược và sự học tập được là bỏ.

26. *Này các tỳ khuru, thế nào là sự học tập chưa được là bỏ?* Nay các tỳ khuru, ở đây sự học tập được là bỏ với những hình thức, với những biểu hiện, với những dấu hiệu mà vị bị điên là bỏ sự học tập với những hình thức ấy, với những biểu hiện ấy, với những dấu hiệu ấy thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học trong sự chứng minh của vị bị điên thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị có tâm bị rối loạn là bỏ sự học tập thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học trong sự chứng minh của vị có tâm bị rối loạn thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị bị thọ khổ hành hạ là bỏ sự học tập thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học trong sự chứng minh của vị bị thọ khổ hành hạ thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học trong sự chứng minh của Thiên nhân thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học trong sự chứng minh của loài thú thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học theo ngôn ngữ quý phái trong sự chứng minh của người bình dân và nếu người ấy không hiểu thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học theo

ngôn ngữ bình dân trong sự chứng minh của người quý phái và nếu người ấy không hiểu thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học theo ngôn ngữ quý phái trong sự chứng minh của người quý phái nhưng nếu người ấy không hiểu thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học theo ngôn ngữ bình dân trong sự chứng minh của người bình dân nhưng nếu người ấy không hiểu thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học theo lối đùa cợt thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị là bỏ điều học do bị lừa dối thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị ấy nói ra nhưng có ý định không cho nghe thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị ấy có ý định cho nghe nhưng nói ra không nghe được thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị ấy nói với kẻ không hiểu biết thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Vị ấy không nói ra cho nghe đến người hiểu biết thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Hoặc vị ấy không nói ra đầy đủ thì sự học tập vẫn chưa được là bỏ. Nay các tỳ khưu, như thế là sự học tập chưa được là bỏ.

27. **Việc đôi lứa** nghĩa là việc nào là việc kết hợp của hai người, theo từng cặp, ở nơi kín đáo, là việc làm không tốt đẹp, là việc làm của các dân làng, là việc làm của những người thấp kém, là xấu xa, kết cuộc phải dùng nước tẩy rửa; việc ấy gọi là việc đôi lứa.

28. **Thực hiện** nghĩa là vị nào đưa vật biểu tượng vào vật biểu tượng, đưa dương vật vào âm vật cho dẫu

chỉ (đưa vào) khoảng cách bằng hạt mè, vì ấy được gọi là thực hiện.

29. **Ngay cả với loài thú cái:** Sau khi thực hiện việc đôi lứa với giống cái của loài thú thì không còn là Sa-môn, không còn là Thích tử nữa, chứ không phải chỉ với người nữ; vì thế được gọi là ‘ngay cả với loài thú cái.’

30. **Là vị phạm tội *pārājika*:** cũng giống như người đàn ông bị chặt đứt đầu không thể sống bám víu vào thân thể ấy, tương tự như thế vị tỳ khuru sau khi thực hiện việc đôi lứa thì không còn là Sa-môn, không còn là Thích tử; vì thế được gọi ‘là vị phạm tội *pārājika*.’

31. **Không được cộng trú:** cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng (giới bốn *Pātimokkha*), có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là cộng trú. Vị ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là ‘không được cộng trú.’

32. *Nữ tánh* có ba loại: người nữ, phi nhân nữ, thú cái. *Lưỡng căn* có ba loại: người lưỡng căn, phi nhân lưỡng căn, thú lưỡng căn. *Vô căn*¹ có ba loại: người vô

¹ Từ Pāli *paṇḍaka* là đề cập đến người phái nam. Về phái nữ, các từ được tìm thấy là *paṇḍikā*, *itthipaṇḍikā*, *itthipaṇḍaka*. Từ tiếng Anh tương đương là *eunuch* được dịch sang tiếng Việt là “hoạn quan, thái giám.” Từ “bị thiên” đã được dùng đến trong một số bản dịch trước đây. Lâu nay, chúng tôi hiểu theo ý nghĩa thông thường đó. Gần đây, chúng tôi tìm thấy từ *jātipaṇḍaka* mới biết thêm được là có hạng người *paṇḍaka* bẩm sinh. Dựa theo phần giảng giải của giới

căn, phi nhân vô căn, thú vô căn. *Nam tánh* có ba loại: người nam, phi nhân nam, thú đực.

33. Vị thực hiện việc đôi lứa với người nữ theo ba đường: ở đường đại tiện, ở đường tiểu tiện, ở miệng thì phạm tội *pārājika*. Vị thực hiện việc đôi lứa với phi nhân nữ —nt— với thú cái theo ba đường: ở đường đại tiện, ở đường tiểu tiện, ở miệng thì phạm tội *pārājika*. Vị thực hiện việc đôi lứa với người lưỡng căn —nt— với phi nhân lưỡng căn —nt— với thú lưỡng căn theo ba đường: ở đường đại tiện, ở đường tiểu tiện, ở miệng thì phạm tội *pārājika*.

34. Vị thực hiện việc đôi lứa với người vô căn theo hai đường: ở đường đại tiện, ở miệng thì phạm tội *pārājika*. Vị thực hiện việc đôi lứa với phi nhân vô căn —nt— với thú vô căn —nt— với người nam —nt— với phi nhân nam —nt— với thú đực theo hai đường: ở đường đại tiện, ở miệng thì phạm tội *pārājika*.

pārājika thứ nhất này, chúng tôi có được khái niệm là hạng này không có bộ phận sinh dục, còn việc xác định nam hay nữ là do các đặc tính khác như vóc dáng, bộ ngực, giọng nói, v.v... Về tâm sinh lý, trong *Mahāvagga* - *Đại Phẩm* thuộc tạng Luật có câu chuyện đề cập đến bản chất ham muốn về nhục dục của hạng người này. Chúng tôi tạm dịch là “vô căn” cho hạng người không có bộ phận sinh dục này cho dù là bẩm sinh hay bị thiếu.

35. Vị tỳ khuru nghĩ đến việc giao hợp rồi đưa dương vật vào đường đại tiện của người nữ thì phạm tội *pārājika*. Vị tỳ khuru nghĩ đến việc giao hợp rồi đưa dương vật vào đường tiểu tiện —nt— vào miệng của người nữ thì phạm tội *pārājika*. Vị tỳ khuru nghĩ đến việc giao hợp rồi đưa dương vật vào đường đại tiện —nt— vào đường tiểu tiện —nt— vào miệng của phi nhân nữ —nt— của thú cái —nt— của người lưỡng căn —nt— của phi nhân lưỡng căn —nt— của thú lưỡng căn thì phạm tội *pārājika*.

36. Vị tỳ khuru nghĩ đến việc giao hợp rồi đưa dương vật vào đường đại tiện —nt— vào miệng của người vô căn thì phạm tội *pārājika*. Vị tỳ khuru nghĩ đến việc giao hợp rồi đưa dương vật vào đường đại tiện —nt— vào miệng của phi nhân vô căn —nt— của thú vô căn —nt— của người nam —nt— của phi nhân nam —nt— của thú đực —nt— thì phạm tội *pārājika*.

37. Các tỳ khuru đối nghịch¹ đem người nữ lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện (của cô ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng

¹ *Bhikkhupaccatthikā* được *Ṭikā* (Sớ Giải) giải thích là “các kẻ đối nghịch của tỳ khuru,” còn ngài Buddhaghosa thiên về ý “các tỳ khuru đối nghịch.” Theo văn phạm, hai cách dịch trên đều có khả năng tùy theo cách phân tích hợp từ *bhikkhupaccatthikā* là *tappurisa* hay *kammadhāraya*. Sự chọn lựa của ngài Buddhaghosa có phần hợp lý hơn, xin xem giải thích ở phần kế.

thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện (của cô ấy). Nếu vị ấy không ưng thuận việc đưa vào, (nhưng) ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện (của cô ấy). Nếu vị ấy không ưng thuận việc đưa vào, không ưng thuận khi được đẩy vào, không ưng thuận khi dừng lại, (nhưng) ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện (của cô ấy). Nếu vị ấy không ưng thuận việc đưa vào, không ưng thuận khi được đẩy vào, không ưng thuận khi dừng lại, (nhưng) ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện (của cô ấy). Nếu vị ấy không ưng thuận việc đưa vào, không ưng thuận khi được đẩy vào, không ưng thuận khi dừng lại, không ưng thuận việc rút ra thì vô tội.

38. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường tiểu tiện —nt— với miệng (của cô ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

39. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ đang tỉnh táo —nt— đang ngủ —nt— đang say sưa —nt— bị điên —nt— đang đồ dẫn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần —nt— Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*.

40. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với đường tiểu tiện —nt— với miệng (của cô ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

41. Các tỳ khuru đối nghịch đem phi nhân nữ —nt— thú cái —nt— người lưỡng căn —nt— phi nhân lưỡng căn —nt— thú lưỡng căn lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với đường tiểu tiện —nt— với miệng (của đối tượng). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

42. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú lưỡng căn đang tỉnh táo —nt— đang ngủ —nt— đang say sưa —nt— bị điên —nt— đang đồ dẫn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần

—nt— Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*.
—nt— không ưng thuận thì vô tội.

43. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú lưỡng căn đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với đường tiểu tiện —nt— với miệng (của đối tượng). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

44. Các tỳ khuru đối nghịch đem người vô căn —nt— phi nhân vô căn —nt— thú vô căn lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với miệng (của đối tượng). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

45. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú vô căn đang tỉnh táo —nt— đang ngủ —nt— đang say sưa —nt— bị điên —nt— đang đờ đẫn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần. Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

46. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú vô căn đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với miệng (của đối tượng). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng

thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

47. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nam —nt— phi nhân nam —nt— thú đực lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với miệng (của đối tượng). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

48. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú nam đang tỉnh táo —nt— đang ngủ —nt— đang say sưa —nt— bị điên —nt— đang đờ đẫn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần —nt— Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

49. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú nam đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với miệng (của đối tượng). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

50. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với đường tiểu tiện —nt— với miệng (của cô ấy),

của cô ấy được che phủ và của vị ấy không được che phủ —nt— của cô ấy không được che phủ và của vị ấy được che phủ —nt— của cô ấy được che phủ và của vị ấy được che phủ —nt— của cô ấy không được che phủ và của vị ấy không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

51. Các tỳ khuru đôi nghịch đem người nữ đang tỉnh táo ... đang ngủ ... đang say sưa ... bị điên ... đang đồ dẫm ... đã chết chưa bị (thú) ăn ... đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần ... Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

52. Các tỳ khuru đối nghịch đem người nữ —nt— phi nhân nữ —nt— thú cái đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với đường tiểu tiện —nt— với miệng (của đối tượng), của đối tượng được che phủ và của vị ấy không được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

53. Các tỳ khuru đối nghịch đem người lưỡng căn —nt— phi nhân lưỡng căn —nt— thú lưỡng căn lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với đường tiểu tiện —nt— với miệng (của đối tượng), của đối tượng được che phủ và của vị ấy không được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

54. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú lưỡng căn đang tỉnh táo —nt— đang ngủ —nt— đang say sưa —nt— bị điên —nt— đang đồ đẫn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần —nt— thì phạm tội *pārājika*.

55. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú lưỡng căn đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện ... với đường tiểu tiện ... với miệng (của đối tượng), của đối tượng được che phủ và của vị ấy không được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng

lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

56. Các tỳ khuru đối nghịch đem người vô căn ... phi nhân vô căn ... thú vô căn ... người nam ... phi nhân nam ... thú đực lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện ... với miệng (của đối tượng), của đối tượng được che phủ và của vị ấy không được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

57. Các tỳ khuru đối nghịch đem người vô căn —nt— thú đực đang tỉnh táo —nt— đang ngủ —nt— đang say sưa —nt— bị điên —nt— đang đồ dẫn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần —nt— Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

58. Các tỳ khuru đối nghịch đem thú đực đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần lại gần vị tỳ khuru rồi kết hợp dương vật (vị ấy) với đường đại tiện —nt— với miệng (của đối tượng), của đối tượng được che phủ và của vị ấy không được che phủ ... của đối tượng không được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng được che phủ và của vị ấy được che phủ ... của đối tượng

không được che phủ và của vị ấy không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

59. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần người nữ rồi kết hợp đường đại tiện —nt— đường tiểu tiện —nt— miệng (của cô ấy) với dương vật (vị ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

60. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần người nữ đang tỉnh táo ... đang ngủ ... đang say sưa ... bị điên ... đang đồ dẫn ... đã chết chưa bị (thú) ăn ... đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần ... Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika* —nt— không ưng thuận thì vô tội.

61. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần người nữ đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần rồi kết hợp đường đại tiện ... đường tiểu tiện ... miệng (của cô ấy) với dương vật (vị ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

62. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần phi nhân nữ ... thú cái ... người lưỡng căn ... phi nhân

lưỡng căn ... thú lưỡng căn ... người vô căn ... phi nhân vô căn ... thú vô căn ... người nam ... phi nhân nam ... thú đực rồi kết hợp đường đại tiện —nt— miệng (của đối tượng) với dương vật (vị ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

63. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần thú đực đang tỉnh táo —nt— đang ngủ —nt— đang say sưa —nt— bị điên —nt— đang đồ dẫn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn —nt— đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần —nt— Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

64. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần thú đực đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần rồi kết hợp đường đại tiện —nt— miệng (của đối tượng) với dương vật (vị ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

65. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần người nữ rồi kết hợp đường đại tiện ... đường tiểu tiện ... miệng (của cô ấy) với dương vật (vị ấy), của vị ấy được che phủ và của cô ấy không được che phủ ... của vị ấy không được che phủ và của cô ấy được che phủ ... của vị ấy được che phủ và của cô ấy được che phủ ... của vị ấy không được che phủ và của cô ấy không được che phủ.

Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

66. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần người nữ đang tỉnh táo ... đang ngủ ... đang say sưa ... bị điên ... đang đồ dẫn ... đã chết chưa bị (thú) ăn ... đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần ... Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

67. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần người nữ đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần rồi kết hợp đường đại tiện ... đường tiểu tiện ... miệng (của cô ấy) với dương vật (vị ấy). Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

68. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần phi nhân nữ ... thú cái ... người lưỡng căn ... phi nhân lưỡng căn ... thú lưỡng căn rồi kết hợp đường đại tiện ... đường tiểu tiện ... miệng (của đối tượng) ... lại gần người vô căn ... phi nhân vô căn ... thú vô căn ... người nam ... phi nhân nam ... thú đực rồi kết hợp đường đại tiện ... miệng (của đối tượng) với dương vật (vị ấy), của vị ấy được che phủ và của đối tượng không được che phủ ... của vị ấy không được che phủ và của đối tượng được che phủ ... của vị ấy được che phủ và của đối tượng

được che phủ ... của vị ấy không được che phủ và của đối tượng không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

69. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần thú đực đang tỉnh táo ... đang ngủ ... đang say sưa ... bị điên ... đang đồ dẫn ... đã chết chưa bị (thú) ăn ... đã chết chưa bị (thú) ăn nhiều phần ... Nếu vị ấy ưng thuận —nt— thì phạm tội *pārājika*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

70. Các tỳ khuru đối nghịch đem vị tỳ khuru lại gần thú đực đã chết đã bị (thú) ăn nhiều phần rồi kết hợp đường đại tiện ... miệng (của đối tượng) với dương vật (vị ấy), của vị ấy được che phủ và của đối tượng không được che phủ ... của vị ấy không được che phủ và của đối tượng được che phủ ... của vị ấy được che phủ và của đối tượng được che phủ ... của vị ấy không được che phủ và của đối tượng không được che phủ. Nếu vị ấy ưng thuận việc đưa vào, ưng thuận khi được đẩy vào, ưng thuận khi dừng lại, ưng thuận việc rút ra thì phạm tội *thullaccaya*. —nt— không ưng thuận thì vô tội.

71. Các vị vua đối nghịch¹ ... Các kẻ trộm cướp đối nghịch ... Các kẻ vô lại đối nghịch ... Các kẻ thảo khấu đối nghịch ... thì phạm tội ... thì vô tội (nên phân tích tương tự như ở các phần liên quan đến ‘các tỳ khuru đối nghịch’).

[Phần ‘Được Che Phủ’ đã được giảng xong].

72. Đưa vào đường khiếu theo đường khiếu thì phạm tội *pārājika*. Đưa vào nơi không phải là đường khiếu theo đường khiếu thì phạm tội *pārājika*. Đưa vào đường khiếu không theo đường khiếu thì phạm tội *pārājika*. Đưa vào nơi không phải là đường khiếu không theo đường khiếu thì phạm tội *thullaccaya*.

73. Vị tỳ khuru vi phạm giới với vị tỳ khuru đang ngủ. Vị kia thức giấc lại ưng thuận; cả hai nên bị trục xuất. Vị kia thức giấc không ưng thuận, kẻ làm bậy nên bị trục xuất.

74. Vị tỳ khuru vi phạm giới với vị sa di đang ngủ. Vị sa di thức giấc lại ưng thuận; cả hai nên bị trục xuất.

¹ Nếu ở trên dịch hợp từ *bhikkhupaccatthikā* là “các kẻ đối nghịch của tỳ khuru” thì ở đây phải dịch *rājapaccatthikā* là “các kẻ đối nghịch của vị vua” xét ra không hợp lý. Chính vì ở đây phải dịch là “các vị vua đối nghịch” nên có thể xác định ý nghĩa cho từ *bhikkhupaccatthikā* ở trên là “các tỳ khuru đối nghịch.”

Vị sa di thức giấc không ưng thuận, kẻ làm bậy nên bị trục xuất.

75. Vị sa di vi phạm giới với vị tỳ khuru đang ngủ. Vị tỳ khuru thức giấc lại ưng thuận; cả hai nên bị trục xuất. Vị tỳ khuru thức giấc không ưng thuận, kẻ làm bậy nên bị trục xuất.

76. Vị sa di vi phạm giới với vị sa di đang ngủ. Vị kia thức giấc lại ưng thuận; cả hai nên bị trục xuất. Vị kia thức giấc không ưng thuận, kẻ làm bậy nên bị trục xuất.

77. Vị không biết, vị không ưng thuận, vị bị điên, vị có tâm bị rối loạn, vị bị thọ khổ hành hạ, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt tụng phẩm “Được Che Phủ.”

--ooOoo--

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Con khi cái, và các vị Vajjī, có (hình tượng) gia chủ, lão thể, và ngoại đạo, đưa bé gái, vị ni Uppalavaṇṇā, hai trường hợp chuyển tánh kỳ lạ.

Người mẹ, con gái, chị (em) gái, người vợ, lưng đeo, dương vật dài, hai trường hợp vết loét, tranh vẽ, và tượng gỗ.

Với năm chuyện Sundara, năm ở bãi tha ma, khúc xương, rỗng cái, Dạ-xoa nữ, ma nữ, người vô căn, liệt cảm giác, khi đụng,

Chuyện vị A-la-hán ngủ ở Bhaddiya, bốn chuyện Sāvatthī, Vesālī ba chuyện, vòng hoa, vị ngủ mơ, ở Bhārukacca,

Supabbā, Saddhā, vị tỳ khuru ni, vị ni tu tập sự, vị sa di ni, gái điếm, người vô căn, nữ gia chủ, lẫn nhau, vị lớn tuổi xuất gia, con nai.

1. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện điều đôi lứa với con khi cái. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định; phải chăng ta đã phạm tội *pārajika*?” Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *pārajika*.” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru Vajjiputtaka cư trú ở Vesālī đã thực hiện việc đôi lứa khi chưa lìa bỏ sự học tập và chưa bày tỏ lòng yếu nhược. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định; phải chăng chúng ta đã phạm tội *pārājika*?” Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārājika*.” (2)

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ (nghĩ rằng): “Nhu thế này thì ta sẽ không phạm tội” rồi đã thực hiện việc đôi lứa với hình tượng gia chủ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (3)

4. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ (nghĩ rằng): “Nhu thế này thì ta sẽ không phạm tội,” sau khi trở nên trần truồng rồi đã thực hiện việc đôi lứa. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (4)

5. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ (nghĩ rằng): “Nhu thế này thì ta sẽ không phạm tội,” sau khi mặc vải sợi cỏ —nt— sau khi mặc vỏ cây —nt— sau khi mặc gỗ lát mỏng —nt— sau khi mặc tấm mền bằng tóc —nt— sau khi mặc cánh chim cú —nt— sau khi mặc da sơn dương rồi đã thực hiện việc đôi lứa. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (5-11)

6. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đi khát thực. Khi thấy một đứa bé gái nằm trên ghế, vị ấy đã khởi dục vọng rồi đưa ngón tay cái vào âm vật (của đứa bé gái). Đứa bé gái đã chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika*. Ngươi phạm tội *sañ ghādisesa*.” (12)

7. Vào lúc bấy giờ, có người thanh niên Bā-la-môn nọ đem lòng say đắm tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā. Khi ấy, lúc tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã đi vào làng để khát thực, thanh niên Bā-la-môn ấy đã đi vào liêu cốc nắp kín rồi chờ đợi. Khi đi khát thực trở về sau bữa ăn, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã rửa chân rồi đi vào liêu cốc và ngồi xuống ở trên giường. Khi ấy, người thanh niên Bā-la-môn ấy đã nhắc bóng tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā lên và làm điều đồi bại. Tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru ni. Các tỳ khuru ni đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, vị ni không ưng thuận thì vô tội.”¹ (13)

8. Vào lúc bấy giờ, tướng trạng người nữ đã xuất hiện ở vị tỳ khuru nọ. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức

¹ Lúc này, vị tỳ khuru ni *Uppalavaṇṇā* đã là vị A-la-hán. Còn người thanh niên ấy khi vừa đi khuất tầm mắt của vị tỳ khuru ni thì quả địa cầu đã nứt tạo ra lỗ hồng hút vào lòng đất như thể quả địa cầu này không thể nâng đỡ nổi kẻ độc ác ấy. Anh ta lập tức bị đọa vào địa ngục *Avīci* và ở vào trạng thái bị lửa địa ngục thiêu đốt (VinA. i, 273).

Thế Tôn. - “*Này các tỳ khuru, Ta cho phép chuyển sang (sinh hoạt) với các tỳ khuru ni (và vẫn giữ nguyên) thấy tế độ ấy, sự tu lên bậc trên ấy, các năm (thâm niên) ấy. Những tội nào của các tỳ khuru có liên quan đến các tỳ khuru ni, các tội ấy được làm cho hết tội trong sự chứng minh của các tỳ khuru ni. Những tội nào của các tỳ khuru không có liên quan đến các tỳ khuru ni thì được vô tội với các tội ấy.*” (14)

9. Vào lúc bấy giờ, tướng trạng người nam đã xuất hiện ở vị tỳ khuru ni nọ. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “*Này các tỳ khuru, Ta cho phép chuyển sang (sinh hoạt) với các tỳ khuru (và vẫn giữ nguyên) thấy tế độ ấy, sự tu lên bậc trên ấy, các năm (thâm niên) ấy. Những tội nào của các tỳ khuru ni có liên quan đến các tỳ khuru, các tội ấy được làm cho hết tội trong sự chứng minh của các tỳ khuru. Những tội nào của các tỳ khuru ni không có liên quan đến các tỳ khuru thì được vô tội với các tội ấy.*” (15)

10. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ (nghĩ rằng): “*Như thế này thì ta sẽ không phạm tội*” rồi đã thực hiện việc đôi lứa với người mẹ. —nt— rồi đã thực hiện việc đôi lứa với con gái. —nt— rồi đã thực hiện việc đôi lứa với chị (em) gái. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “*Này tỳ khuru, người đã phạm tội pārajika.*” (16-18)

11. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc đôi lứa với người vợ cũ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “*Này tỳ khuru, người đã phạm tội pārajika.*” (19)

12. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ là người có lưng dẹo. Vị ấy bị bức bối bởi sự không thỏa thích nên đã dùng miệng ngậm lấy dương vật của mình. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (20)

13. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ là người có dương vật dài. Vị ấy bị bức bối bởi sự không thỏa thích nên đã đưa dương vật của mình vào đường đại tiện của mình. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (21)

14. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã nhìn thấy thầy người chết. Và trên thi thể ấy, có vết loét ở bên cạnh bộ phận sinh dục. Vị ấy (nghĩ rằng): “Như thế này thì ta sẽ không phạm tội” rồi đã đưa dương vật vào bộ phận sinh dục rồi rút ra bằng chỗ vết loét. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (22)

15. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã nhìn thấy thầy người chết. Và trên thi thể ấy, có vết loét ở bên cạnh bộ phận sinh dục. Vị ấy (nghĩ rằng): “Như thế này thì ta sẽ không phạm tội” rồi đã đưa dương vật vào vết loét rồi rút ra từ bộ phận sinh dục. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (23)

16. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục nên đã dùng dương vật (của mình) sờ vào vật biểu tượng ở tranh vẽ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— Này

tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a.”
(24)

17. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục nên đã dùng dương vật (của mình) sờ vào chỗ kín ở tượng gỗ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a.”
(25)

18. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru tên Sundara đã được xuất gia ở thành Rājagaha và (đang) đi trên đường. Có người nữ nọ [sau khi nhìn thấy vị ấy đã nói điều này]: - “Thưa ngài, xin chờ chốc lát, tôi sẽ đánh lễ.” Trong khi đánh lễ, người nữ ấy đã vén y nội lên rồi dùng miệng ngậm lấy dương vật (vị ấy). Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, có phải người đã ưng thuận?” - “Bạch Thế Tôn, con đã không ưng thuận.” - “Này tỳ khuru, vị không ưng thuận thì vô tội.”¹ (26)

19. Vào lúc bấy giờ, có người nữ nọ sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru đã nói điều này: - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy thực hiện việc đôi lứa.” - “Này chị gái, thôi đi. Việc ấy không được phép.” - “Thưa ngài, hãy đến. Tôi sẽ ra sức, ngài đừng ra sức; như thế ngài sẽ không phạm tội.” Vị tỳ khuru ấy đã làm như thế. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.”
(27)

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng vị này đẹp trai (*sundara*) và là vị Bất Lai nên không còn ưa thích về việc đôi lứa (VinA. i, 278).

20. Vào lúc bấy giờ, có người nữ nọ sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru đã nói điều này: - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy thực hiện việc đôi lứa.” - “Này chị gái, thôi đi. Việc ấy không được phép.” - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy ra sức, tôi sẽ không ra sức; như thế ngài sẽ không phạm tội.” Vị tỳ khuru ấy đã làm như thế. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (28)

21. Vào lúc bấy giờ, có người nữ nọ sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru đã nói điều này: - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy thực hiện việc đôi lứa.” - “Này chị gái, thôi đi. Việc ấy không được phép.” - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở bên trong rồi cho xuất tinh ra ở bên ngoài. —nt— “Ngài hãy cọ xát ở bên ngoài rồi cho xuất tinh ra ở bên trong; như thế ngài sẽ không phạm tội.” Vị tỳ khuru ấy đã làm như thế. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (29-30)

22. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến bãi tha ma đã nhìn thấy thi thể chưa bị (thú) ăn và đã thực hiện việc đôi lứa ở thi thể ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (31)

23. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến bãi tha ma đã nhìn thấy thi thể chưa bị (thú) ăn nhiều phần và đã thực hiện việc đôi lứa ở thi thể ấy. Vị ấy đã

có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (32)

24. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến bãi tha ma đã nhìn thấy thi thể đã bị (thú) ăn nhiều phần và đã thực hiện việc đôi lứa ở thi thể ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (33)

25. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến bãi tha ma đã nhìn thấy cái đầu bị đứt lìa rồi đã đưa dương vật vào vào cái miệng đã được banh ra và có va chạm. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (34)

26. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến bãi tha ma đã nhìn thấy cái đầu bị đứt lìa rồi đã đưa dương vật vào vào cái miệng đã được banh ra và không va chạm. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkat a*.” (35)

27. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đem lòng say đắm người nữ nọ. Nàng ấy đã từ trần và bị quăng bỏ ở mộ địa. Các khúc xương đã bị phân tán rải rác. Khi ấy, vị tỳ khuru ấy đã đi vào bãi tha ma rồi thu nhặt các khúc xương lại và đã đặt dương vật vào chỗ kín. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkat a*.” (36)

28. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc đôi lứa với rồng cái. —nt— đã thực hiện việc đôi lứa với Dạ-xoa nữ. —nt— đã thực hiện việc đôi lứa với ma nữ. —nt— đã thực hiện việc đôi lứa với người vô căn. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (37-40)

29. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị liệt cảm giác. Vị ấy (nghĩ rằng): “Ta đây không cảm giác được lạc hay khổ, như thế ta sẽ không phạm tội” rồi đã thực hiện việc đôi lứa. —nt— Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, kẻ rồ dại ấy đã phạm tội *pārājika* dầu đã cảm giác hay đã không cảm giác.” (41)

30. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ (nghĩ rằng): “Ta sẽ thực hiện việc đôi lứa với người nữ” nhưng chỉ mới chạm vào vị ấy đã hối hận. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *saṇ ghādisesa*.” (42)

31. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ nằm nghỉ ngơi vào ban ngày trong khu rừng Jātiyā ở thành Bhaddiya. Các phần cơ thể của vị ấy đã bị cương lên bởi gió. Có người nữ nọ nhìn thấy rồi đã ngồi lên trên dương vật (vị ấy), đến khi đạt được mục đích đã bỏ đi. Các vị tỳ khuru nhìn thấy (vị ấy) bị nhầy nhụa nên đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, dương vật trở nên thích ứng do năm lý do: do ái dục, do phân, do nước tiểu, do gió, do bị cắn bởi sâu bọ. Này các tỳ khuru, đây

là năm lý do làm cho dương vật trở nên thích ứng. Nay các tỳ khuru, dương vật của vị tỳ khuru ấy trở nên thích ứng do ái dục là điều không có cơ sở và không hợp lý. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru ấy là vị A-la-hán. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru ấy không phạm tội.” (43)

32. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ nằm nghỉ ngơi vào ban ngày trong khu rừng Andha ở thành Sāvattthī. Có cô chăn bò nọ nhìn thấy rồi đã ngồi lên trên dương vật (vị ấy). Vị tỳ khuru ấy đã ưng thuận việc đưa vào, đã ưng thuận khi được đẩy vào, đã ưng thuận khi dừng lại, đã ưng thuận việc rút ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (44)

33. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ nằm nghỉ ngơi vào ban ngày trong khu rừng Andha ở thành Sāvattthī. Có cô chăn dê nọ nhìn thấy —nt— Có cô đi mót củi nọ nhìn thấy —nt— Có cô đi nhặt phân bò nọ nhìn thấy rồi đã ngồi lên trên dương vật (vị ấy). Vị tỳ khuru ấy đã ưng thuận việc đưa vào, đã ưng thuận khi được đẩy vào, đã ưng thuận khi dừng lại, đã ưng thuận việc rút ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (45-47)

34. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ nằm nghỉ ngơi vào ban ngày ở Mahāvana trong thành Vesālī. Có người nữ nọ nhìn thấy rồi đã ngồi lên dương vật (vị ấy), sau khi đạt được mục đích đã đứng cạnh bên rồi cười. Vị tỳ khuru ấy thức giấc đã nói với người nữ ấy điều này: -

“Có phải việc làm này là của cô?” - “Thưa vâng, là việc làm của tôi.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người có ưng thuận không?” - “Bạch Thế Tôn, con không biết.” - “Này tỳ khuru, vị không biết thì vô tội.” (48)

35. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khi nghỉ ngơi vào ban ngày ở Mahāvana trong thành Vesālī đã nằm xuống tựa vào thân cây. Có người nữ nọ nhìn thấy rồi đã ngồi lên trên dương vật (vị ấy). Vị tỳ khuru ấy đã lập tức đứng dậy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, có phải người đã ưng thuận? - “Bạch Thế Tôn, con đã không ưng thuận. - “Này tỳ khuru, vị không ưng thuận thì vô tội.” (49)

36. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khi nghỉ ngơi vào ban ngày ở Mahāvana trong thành Vesālī đã nằm xuống tựa vào thân cây. Có người nữ nọ nhìn thấy rồi đã ngồi lên trên dương vật (vị ấy). Vị tỳ khuru ấy đã nhồm dậy khiến cô ấy lăn tròn. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, có phải người đã ưng thuận? - “Bạch Thế Tôn, con đã không ưng thuận. - “Này tỳ khuru, vị không ưng thuận thì vô tội.” (50)

37. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khi nghỉ ngơi vào ban ngày tại giảng đường Kūṭāgāra ở Mahāvana trong thành Vesālī đã mở cửa lớn rồi nằm xuống. Các phần thân thể của vị ấy đã bị cương lên bởi gió. Vào lúc bấy giờ, có nhiều người nữ mang theo vật thơm và tràng hoa đã đi đến tu viện ngắm nhìn các trú xá. Khi ấy,

những người nữ ấy đã nhìn thấy vị tỳ khuru ấy nên đã ngồi lên trên dương vật (vị ấy), đến khi đạt được mục đích đã nói rằng: “Đây quả thật là người như bò mộng,” sau khi để lại vật thom và tràng hoa rồi đã bỏ đi. Các vị tỳ khuru nhìn thấy (vị ấy) bị nhầy nhựa nên đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

- “Này các tỳ khuru, dương vật trở nên thích ứng do năm lý do: do ái dục, do phân, do nước tiểu, do gió, do bị cắn bởi sâu bọ. Này các tỳ khuru, đây là năm lý do làm cho dương vật trở nên thích ứng. Này các tỳ khuru, dương vật của vị tỳ khuru ấy trở nên thích ứng do ái dục là điều không có cơ sở và không hợp lý. Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru ấy là vị A-la-hán. Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru ấy không có phạm tội. *Này các tỳ khuru, đối với vị nghỉ ngơi vào ban ngày, Ta cho phép nghỉ ngơi sau khi đã đóng cửa lớn lại.*” (51)

38. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ người thành phố Bhārukaccha trong lúc đang ngủ (mơ thấy) đã thực hiện việc đôi lứa với người vợ cũ (nên nghĩ rằng): “Ta không còn là Sa-môn nữa, ta sẽ hoàn tục.” Trong lúc đi đến thành phố Bhārukaccha, giữa đường đã nhìn thấy đại đức Upālī và đã kể lại sự việc ấy. Đại đức Upālī đã nói như vậy: - “Này đại đức, với vị đang ngủ mơ thì không phạm tội.” (52)

39. Vào lúc bấy giờ, nữ cư sĩ tên Supabbā ở trong thành Rājagaha là người có đức tin mù quáng. Cô ấy có tri kiến như vậy: “Người nữ nào dâng cúng việc đôi lứa,

người nữ ấy dâng cúng vật thí tối thượng.” Sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru, cô ấy đã nói điều này: - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy thực hiện việc đôi lứa. - “Này chị gái, thôi đi. Việc ấy không được phép. - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở giữa hai bắp vế; như thế ngài sẽ không phạm tội. Vị tỳ khuru ấy đã làm như thế. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *sañ ghādisesa*.” (53)

40. Vào lúc bấy giờ, nữ cư sĩ tên Supabbā ở trong thành Rājagaha là người có đức tin mù quáng. Cô ấy có quan điểm như vậy: “Người nữ nào dâng cúng việc đôi lứa thì người nữ ấy dâng cúng vật thí tối thượng.” Sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru, cô ấy đã nói điều này: - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy thực hiện việc đôi lứa.” - “Này chị gái, thôi đi. Việc ấy không được phép.” - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở lỗ rún; ... Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở bụng; ... Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở nách; ... Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở cổ; ... Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở lỗ tai; ... Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở bím tóc; ... Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cọ xát ở giữa hai ngón tay; ... Thưa ngài, hãy đến. Tôi sẽ dùng tay ra sức và làm (ngài) xuất tinh; như thế ngài sẽ không phạm tội.” Vị tỳ khuru ấy đã làm như thế. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *sañ ghādisesa*.” (54-61)

41. Vào lúc bấy giờ, nữ cư sĩ tên Saddhā ở trong thành Sāvattthī là người có đức tin mù quáng. Cô ấy có quan điểm như vậy: “Người nữ nào dâng cúng việc đôi lứa thì người nữ ấy dâng cúng vật thí tối thượng.” Sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru, cô ấy đã nói điều này: - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy thực hiện việc đôi lứa.” - “Này chị gái, thôi đi. Việc ấy không được phép. - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy cạo xát ở giữa hai bắp vế; —nt— Thưa ngài, hãy đến. Tôi sẽ đến gần và dùng tay làm (ngài) xuất tinh; như thế ngài sẽ không phạm tội.” Vị tỳ khuru ấy đã làm như thế. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *sañ ghādisesa*.” (62-70)

42. Vào lúc bấy giờ, các vương tử Licchavi ở thành Vesālī đã bắt giữ vị tỳ khuru rồi buộc phải phạm giới với vị tỳ khuru ni. Cả hai đã ưng thuận. - “Cả hai nên bị trục xuất.” —nt— Cả hai đã không ưng thuận. - “Cả hai đều vô tội.” (71)

43. Vào lúc bấy giờ, các vương tử Licchavi ở thành Vesālī đã bắt giữ vị tỳ khuru rồi buộc phải phạm giới với cô ni tu tập sự. —nt— rồi buộc phải phạm giới với vị sa di ni. Cả hai đã ưng thuận. - “Cả hai nên bị trục xuất.” —nt— Cả hai đã không ưng thuận. - “Cả hai đều vô tội.” (72-73)

44. Vào lúc bấy giờ, các vương tử Licchavi ở thành Vesālī đã bắt giữ vị tỳ khuru rồi buộc phải phạm giới với

gái điếm. —nt— rồi buộc phải phạm giới với người vô căn. —nt— rồi buộc phải phạm giới với nữ gia chủ. Vị tỳ khuru đã ưng thuận. - “Vị tỳ khuru nên bị trục xuất.” —nt— Vị tỳ khuru đã không ưng thuận. - “Vị tỳ khuru vô tội.” (74-76)

45. Vào lúc bấy giờ, các vương tử Licchavi ở thành Vesālī đã bắt giữ vị tỳ khuru rồi buộc phải phạm giới lẫn nhau. Cả hai đã ưng thuận. - “Cả hai nên bị trục xuất.” —nt— Cả hai đã không ưng thuận. - “Cả hai đều vô tội.” (77)

46. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nợ xuất gia lúc tuổi đã lớn. Vị ấy đã đi gặp người vợ cũ. Cô ấy đã níu giữ lại (nói rằng): - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy hoàn tục.” Vị tỳ khuru ấy trong lúc bước lui đã té ngựa ra. Cô ấy đã giở (y) lên rồi ngồi lên trên dương vật (vị ấy). Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không ưng thuận thì vô tội.” (78)

47. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nợ nợ ở trong rừng. Có con nai tơ đã đi đến chỗ tiểu tiện của vị ấy. Trong lúc đang uống nước tiểu, nó đã dùng miệng ngậm lấy dương vật (vị ấy). Vị tỳ khuru ấy đã ưng thuận. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (79)

Dứt điều *pārājika* thứ nhất.

--ooOoo--

2. 2. ĐIỀU *PĀRĀJIKĀ* THỨ NHÌ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khưu thân thiết đồng quan điểm đã dựng lên ở sườn núi Isigili những túp lều bằng cỏ rồi vào mùa (an cư) mưa. Đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm cũng đã dựng lên túp lều bằng cỏ và vào mùa (an cư) mưa.

2. Sau đó, khi đã sống qua mùa mưa đến hết ba tháng, các vị tỳ khưu ấy đã tháo gỡ các túp lều cỏ, thu xếp cỏ và gỗ lại, rồi ra đi du hành trong xứ sở. Còn đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã cư trú mùa mưa ở chính nơi ấy, mùa lạnh ở nơi ấy, và mùa nóng ở nơi ấy.

3. Sau đó, lúc đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã đi vào làng để khất thực, những cô cắt cỏ, những cô mót củi đã tháo gỡ túp lều cỏ, đoạt lấy cỏ và gỗ, rồi (mang) đi.

4. Đến lần thứ nhì, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã gom góp cỏ và gỗ rồi dựng lên túp lều cỏ. Đến lần thứ nhì, lúc đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã đi vào làng để khất thực, những cô cắt cỏ, những cô mót củi đã tháo gỡ túp lều cỏ, đoạt lấy cỏ và gỗ, rồi (mang) đi.

5. Đến lần thứ ba, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã gom góp cỏ và gỗ rồi dựng lên túp lều cỏ. Đến lần thứ ba, lúc đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã đi vào làng để khất thực, những cô cắt cỏ, những cô mót củi đã tháo gỡ túp lều cỏ, đoạt lấy cỏ và gỗ, rồi (mang) đi.

6. Khi ấy, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã khởi ý điều này: “Quả thật đã đến lần thứ ba, lúc ta đã đi vào làng để khất thực, những cô cắt cỏ, những cô mót củi đã tháo gỡ túp lều cỏ, đoạt lấy cỏ và gỗ, rồi (mang) đi. Và lại, ta đã khéo học tập nghề làm đồ gốm ở nơi thầy ta, không sai sót, và có tay nghề thiện xảo; hay là ta nên đích thân nhồi trộn đất bùn và tạo nên một túp lều toàn bằng đất sét?”

7. Sau đó, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã đích thân nhồi trộn đất bùn và tạo nên một túp lều toàn bằng đất sét, rồi đã thu nhặt cỏ, củi, phân bò khô, và nung chín túp lều ấy. Túp lều ấy đẹp đẽ, đáng nhìn, xinh xắn, có màu đỏ như cánh kiến. Giống như tiếng vang của cái chuông nhỏ, âm thanh của túp lều ấy cũng tương tự như thế.

8. Sau đó, đức Thế Tôn trong lúc từ núi Gijjhakūṭa đi xuống cùng với nhiều vị tỳ khuru đã nhìn thấy túp lều đẹp đẽ, đáng nhìn, xinh xắn, có màu đỏ như cánh kiến ấy, sau khi nhìn thấy đã hỏi các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, cái vật đẹp đẽ, đáng nhìn, xinh xắn, có màu đỏ như cánh kiến kia là vật gì vậy?”

9. Khi ấy, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khuru, thật không đúng đắn cho kẻ rồ dại ấy, thật không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Samôn, không được phép, không nên làm! Này các tỳ khuru, vì sao kẻ rồ dại ấy lại đích thân nhồi trộn đất bùn và tạo nên một túp lều toàn bằng đất sét? Này các tỳ khuru, kẻ rồ dại ấy quả không có sự quan tâm, không có lòng thương xót, không có tâm vô hại đối với các sanh mạng! Này các tỳ khuru, hãy đi và phá vỡ túp lều ấy. Chớ để loài người sau này (theo gương đó) gây nên việc giết hại các sanh mạng. *Này các tỳ khuru, không nên thực hiện cốt liêu toàn bằng đất sét; vị nào thực hiện thì phạm tội dukkaṭa.*”

10. - “Bạch ngài, xin vâng.” Các vị tỳ khuru ấy nghe theo đức Thế Tôn đã đi đến túp lều ấy, sau khi đến đã phá vỡ túp lều ấy. Khi ấy, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã nói với các vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này các đại đức, vì sao các vị phá vỡ túp lều của tôi vậy?” - “Này đại đức, đức Thế Tôn bảo phá vỡ.” - “Này các đại đức, nếu bậc Pháp Chủ bảo phá vỡ thì các vị hãy phá vỡ đi.”

11. Sau đó, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã khởi ý rằng: “Quả thật đã đến lần thứ ba, lúc ta đã đi vào làng để khất thực, những cô cắt cỏ, những cô mót củi đã tháo gỡ túp lều cỏ, đoạt lấy cỏ và gỗ, rồi (mang) đi. Ngay cả túp lều toàn bằng đất sét được ta tạo nên

cũng đã bị đức Thế Tôn cho phá vỡ. Và có viên quản lý kho gỗ là người đồng đạo với ta; hay là ta nên yêu cầu viên quản lý kho gỗ các cây gỗ rồi tạo nên túp lều bằng gỗ?"

12. Sau đó, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã đi đến gặp viên quản lý kho gỗ, sau khi đến đã nói với viên quản lý kho gỗ điều này: - "Này đạo hữu, quả đã đến lần thứ ba, lúc ta đã đi vào làng để khất thực, những cô cắt cỏ, những cô mót củi đã tháo gỡ túp lều cỏ, đoạt lấy cỏ và gỗ, rồi (mang) đi. Ngay cả túp lều toàn bằng đất sét được ta tạo nên cũng đã bị đức Thế Tôn cho phá vỡ. Này đạo hữu, hãy cho ta các cây gỗ; ta muốn thực hiện túp lều bằng gỗ." - "Thưa ngài, các cây gỗ mà tôi có thể dâng ngài thì các loại như thế ấy không có. Thưa ngài, có những cây gỗ thuộc quốc khố là vật liệu tu bổ thành phố được để riêng phòng lúc hữu sự, nếu đức vua bảo cho các thứ ấy thì thưa ngài, ngài hãy bảo người mang đi." - "Này đạo hữu, đã được đức vua cho rồi."

13. Khi ấy, viên quản lý kho gỗ (nghĩ rằng): "Các Sa-môn Thích tử này quả thật là những vị thực hành Pháp, là những vị thực hành sự an tịnh, là những vị có Phạm hạnh, nói lời chân thật, có giới hạnh, có thiện pháp. Ngay cả đức vua cũng tịnh tín những vị này. Không thể nào (họ) lại nói: 'Đã được cho!' về vật chưa được cho," nên đã nói với đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm điều này: - "Thưa ngài, ngài hãy cho người mang đi." Sau đó, đại đức Dhaniya con trai người

thợ gốm đã cho người cắt xẻ các cây gỗ ấy thành từng miếng, đã cho chuyển đi bằng các xe tải, rồi đã thực hiện tấp lều bằng gỗ.

14. Sau đó, Bà-la-môn Vassakāra là quan đại thần xứ Magadha trong lúc đi thanh tra các công việc trong thành Rājagaha đã đi đến gặp viên quản lý kho gỗ, sau khi đến đã nói với viên quản lý kho gỗ điều này: - “Này người, có những cây gỗ thuộc quốc khố là vật liệu tu bổ thành phố được để riêng phòng lúc hữu sự, những cây gỗ ấy đâu rồi?” - “Thưa quan lớn, những cây gỗ ấy đã được đức vua cho đến ngài Dhaniya con trai người thợ gốm rồi.”

15. Khi ấy, Bà-la-môn Vassakāra quan đại thần xứ Magadha đã trở nên không hoan hỷ (nghĩ rằng): “Vì sao đức vua lại cho Dhaniya con trai người thợ gốm những cây gỗ thuộc quốc khố là vật liệu tu bổ thành phố được để riêng phòng lúc hữu sự?”

16. Sau đó, Bà-la-môn Vassakāra quan đại thần xứ Magadha đã đi đến gặp đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, sau khi đến đã nói với đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha điều này: - “Tâu bệ hạ, nghe nói những cây gỗ thuộc quốc khố là vật liệu tu bổ thành phố được để riêng phòng lúc hữu sự đã được bệ hạ cho đến Dhaniya con trai người thợ gốm, có đúng không vậy?” - “Ai đã nói như thế?” - “Tâu bệ hạ, viên quản lý kho gỗ.” - “Này Bà-la-môn, vậy thì khanh hãy cho lệnh gọi viên quản lý kho gỗ.”

17. Sau đó, Bà-la-môn Vassakāra quan đại thần xứ Magadha đã truyền lệnh trói viên quản lý kho gỗ. Đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã nhìn thấy viên quản lý kho gỗ bị trói lại và đang bị dẫn đi, sau khi nhìn thấy đã nói với viên quản lý kho gỗ điều này: - “Này đạo hữu, vì sao ngươi bị trói và bị dẫn đi vậy?” - “Thưa ngài, vì sự việc của những cây gỗ ấy.” - “Này đạo hữu, ngươi cứ đi. Ta cũng đi nữa.” - “Thưa ngài, ngài nên đi đến trước khi tôi bị giết chết.”

18. Sau đó, đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm đã đi đến hậu cung của đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã đi đến gặp đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã nói với đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm điều này:

19. - “Thưa ngài, nghe nói những cây gỗ thuộc quốc khố là vật liệu tu bổ thành phố được để riêng phòng lúc hữu sự đã được trảm cho đến ngài, có đúng không vậy?” - “Tâu đại vương, đúng vậy.” - “Thưa ngài, chúng tôi là những vị vua có nhiều phận sự, có nhiều việc phải làm, ngay cả sau khi đã cho chúng tôi cũng không thể nhớ được. Thưa ngài, giờ xin hãy nhắc lại.” - “Tâu đại vương, ngài có nhớ khi được phong vương lần thứ nhất

ngài đã tuyên bố lời như vậy: ‘Cỏ, gỗ, và nước đã được dâng đến các Sa-môn và Bà-la-môn, hãy để cho các vị sử dụng.’” - “Thưa ngài, trầm đã nhớ rồi. Thưa ngài, có những Sa-môn và Bà-la-môn khiêm tốn, có hối hận, ưa thích sự học tập, các vị ấy có sự hối hận cho dù sự việc là nhỏ nhặt, và vật đã được trầm nói có liên quan đến các vị ấy là vật vô chủ ở trong rừng. Thưa ngài, ngài đây suy nghĩ dùng mưu mẹo ấy để lấy vật chưa được cho là các cây gỗ. Làm sao trầm đây có thể hành hạ, hoặc giam giữ, hoặc trục xuất vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn đang cư ngụ trong lãnh thổ được? Thưa ngài, ngài hãy đi. Ngài được tự do nhờ vào hình tướng. Ngài cũng chớ có tái phạm việc như vậy nữa!”

20. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này không biết hổ thẹn, giới hạnh xấu xa, nói láo. Chính các vị này làm ra vẻ là có sự thực hành Pháp, có thực hành sự an tịnh, có Phạm hạnh, nói lời chân thật, có giới hạnh, có thiện pháp! Các vị này không có Sa-môn hạnh, các vị này không có Phạm hạnh! Sa-môn hạnh của các vị này đã bị hư hỏng, Phạm hạnh của các vị này đã bị hư hỏng! Sa-môn hạnh của các vị này đâu rồi? Phạm hạnh của các vị này đâu rồi? Sa-môn hạnh của các vị này đã không còn! Phạm hạnh của các vị này đã không còn! Các vị này còn đánh lừa ngay cả đức vua, thì còn gì nữa đối với những người khác?”

21. Các tỳ khuru đã nghe được dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, tự biết

đủ, khiêm tốn, có hối hận, ưa thích sự học tập, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm lại lấy vật chưa được cho là các cây gỗ của đức vua vậy?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

22. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm rằng: - “Này Dhaniya, nghe nói ngươi lấy vật chưa được cho là các cây gỗ của đức vua, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, vì sao ngươi lại lấy vật chưa được cho là các cây gỗ của đức vua vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Này kẻ rồ dại, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi (niềm tin) của một số người đã có đức tin.”

23. Vào lúc bấy giờ, có vị nọ trước kia là quan đại thần xử án nay đã xuất gia ở nơi các tỳ khuru, đang ngồi cách đức Thế Tôn không xa. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này tỳ khuru, với mức bao nhiêu thì đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha (sẽ) hành hạ, hoặc giam giữ, hoặc trục xuất kẻ trộm cắp sau

khi bắt được?” - “Bạch Thế Tôn, với một *pāda*, hoặc tương đương với một *pāda*.” Vào lúc bấy giờ, ở thành Rājagaha năm *māsaka* thì bằng một *pāda*.¹ Khi ấy, đức Thế Tôn đã khiển trách đại đức Dhaniya con trai người thợ gốm bằng nhiều phương thức về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào lấy vật không được cho theo lối trộm cướp; tương tự như trong vụ đánh cắp, các vị vua sau khi bắt được kẻ trộm thì có thể hành hạ, hoặc có thể giam giữ, hoặc có

¹ Theo ngài Buddhaghosa, đơn vị tiền tệ thời ấy là *kahāpaṇa* và 1 *kahāpaṇa* = 4 *pāda* = 20 *māsaka* (VinA. ii, 297). Ven. Thumana, ở bản dịch sang tiếng Anh của bộ Luật *Pārājikapāḷi* i do Department for the Promotion and Propagation of the Sāsana xuất bản ở Miến Điện, lấy đơn vị tiền tệ làm sự so sánh nên cho rằng: “Nếu lấy trộm $\frac{1}{4}$ *kyat* sẽ phạm tội *pārājika*” (1 US dollar # 1000 *kyat* vào năm 2002). Hơn nữa, *baht* đơn vị tiền tệ ở Thái Lan chính là từ *pāda* của Pāli (1 US dollar # 45 *baht* vào năm 2002). Tài liệu *Luật Xuất Gia Tóm Tắt* của HT. Hộ Tông cũng cho rằng 1 *pāda* tương đương 6 các bạc VN năm 1966. Nếu so sánh theo cách này thì chỉ cần trộm 1 vật có giá trị rất nhỏ cũng đã phạm tội *pārājika*. Tài liệu *Vinayamukha* của Ngài Mahāsaṃmaṇa Chao (Thái Lan) có giới thiệu một cách tính như sau: “Theo Số Giải (*Tīkā*), 1 *māsaka* trị giá bằng số vàng có trọng lượng tương đương trọng lượng của 4 hạt gạo.” Như vậy 1 *pāda* sẽ có giá trị vàng có trọng lượng tương đương trọng lượng của $4 \times 5 = 20$ hạt gạo, nghe đâu có người đã ước lượng vào khoảng 5 phân vàng. Mặt khác, theo câu chuyện duyên khởi của điều *nissaggiya* thứ 18, thì 1 *pāda* lúc bấy giờ chỉ mua được một miếng thịt nhỏ vừa miệng ăn của một đứa bé. Thêm vào đó, các câu chuyện dẫn giải cũng có thể giúp cho người đọc có thêm được khái niệm về trị giá của 5 *māsaka* vào thời bấy giờ.

thể trực xuất (phán rằng): ‘Ngươi là kẻ trộm, ngươi là kẻ ngu, ngươi là kẻ khờ, ngươi là kẻ cướp;’ tương tự như thế, vị tỳ khuru khi lấy vật không được cho, vị này cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

1. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đã đi đến chỗ nhuộm y và lấy trộm gói đồ nhuộm mang về tu viện chia nhau. Các tỳ khuru đã nói như vậy: - “Này các đại đức, các vị thật là đại phước! Có nhiều y đã được phát sanh đến các vị.” - “Này các đại đức, do đâu mà chúng tôi có phước? Hôm nay, chúng tôi đã đi đến chỗ nhuộm y và lấy trộm gói đồ nhuộm.” - “Này các đại đức, không phải điều học đã được đức Thế Tôn quy định hay sao? Này các đại đức, tại sao các người lại lấy trộm gói đồ nhuộm?” - “Này các đại đức, đúng vậy. Điều học đã được đức Thế Tôn quy định và điều ấy là ở trong làng, không phải ở trong rừng.”

2. - “Này các đại đức, điều ấy không phải là như thế hay sao? Này các đại đức, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này các đại đức, vì sao các đại đức lại lấy trộm gói đồ nhuộm?”

Này các đại đức, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Này các đại đức, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi (niềm tin) của một số người đã có đức tin.

3. Sau đó, khi đã khiển trách các tỳ khuru nhóm Lục Sư bằng nhiều phương thức, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi các tỳ khuru nhóm Lục Sư rằng: - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người đã đi đến chỗ nhuộm y và lấy trộm gói đồ nhuộm, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại đi đến chỗ nhuộm y và lấy trộm gói đồ nhuộm? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào lấy vật không được cho từ làng hoặc từ rừng theo lối trộm cướp; tương tự như trong vụ đánh cắp, các vị vua sau khi bắt được kẻ trộm thì có thể hành hạ, hoặc có thể giam giữ, hoặc có thể trục xuất (phán rằng): ‘Người là kẻ trộm, người là kẻ ngu, người là kẻ khờ, người là kẻ cướp;’

tương tự như thế, vị tỳ khuru trong khi lấy vật không được cho, vị này cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú."

[Sự quy định lần hai]

4. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru: ‘Vị đi khất thực’ là tỳ khuru. —nt— vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Làng nghĩa là một túp lều cũng là làng. Hai túp lều cũng là làng. Ba túp lều cũng là làng. Bốn túp lều cũng là làng. Làng có người. Làng không có người. Làng được rào lại. Làng không được rào lại. Nơi các bầy bò chăn thả dừng lại tạm nghỉ cũng được gọi là làng. Thậm chí đoàn xe tải của thương buôn dừng lại trên bốn tháng cũng được gọi là làng.

Vùng ven làng nghĩa là (tính đến) chỗ rơi xuống của cục đất được ném đi bởi người nam (có sức mạnh) hạng trung đứng ở bực cổng của ngôi làng được rào lại, (hoặc tính đến) chỗ rơi xuống của cục đất được ném đi bởi người nam (có sức mạnh) hạng trung đứng ở vùng biên của các ngôi nhà thuộc ngôi làng không được rào lại.

Rừng nghĩa là trừ đi làng và vùng ven làng, phần còn lại gọi là rừng.

Vật không được cho nghĩa là vật nào chưa được cho, chưa được trao, chưa được dứt bỏ, được bảo vệ, được canh giữ, có sở hữu chủ, được quản lý bởi người khác; vật ấy là vật không được cho.

Theo lối trộm cướp: có tâm trộm cướp, có tâm lấy trộm.

Lấy: vị lấy đi, vị mang đi, vị lấy trộm, vị làm thay đổi tư thế, vị làm di chuyển khỏi vị trí, vị vượt qua sự quy định.

Có hình thức như thế nghĩa là một *pāda*, hoặc tương đương một *pāda*, hoặc hơn một *pāda*.

Các vị vua nghĩa là các vị vua (cai trị) toàn trái đất, các vị vua của một xứ, các vị vua của một vùng, các vị trưởng bộ tộc, các quan xử án, các quan đại thần, hoặc các vị nào điều khiển việc gia hình, các vị này gọi là các vị vua.

Kẻ trộm nghĩa là kẻ nào lấy đi theo lối trộm cướp vật không được cho trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka*, kẻ ấy gọi là kẻ trộm.

Hoặc có thể hành hạ: Họ có thể hành hạ bằng tay, hoặc bằng chân, hoặc bằng roi, hoặc bằng gậy, hoặc bằng dùi cui, hoặc bằng cách làm cho tàn phế.

Hoặc có thể giam giữ: Họ có thể giam giữ theo cách trói bằng dây thừng, hoặc theo cách trói bằng xiềng xích, hoặc theo cách trói bằng cùm, hoặc bằng cách giam trong nhà ngục, hoặc bằng cách giữ trong thành phố, hoặc bằng cách giữ trong làng, hoặc bằng cách giữ trong thị trấn, hoặc họ có thể thực hiện việc cho người canh gác.

Hoặc có thể trục xuất: Họ có thể trục xuất ra khỏi làng, hoặc ra khỏi thị trấn, hoặc ra khỏi thành phố, hoặc ra khỏi khu vực, hoặc ra khỏi xứ sở.

Ngươi là kẻ trộm, ngươi là kẻ ngu, ngươi là kẻ khờ, ngươi là kẻ cướp: Điều này là sự quả trách.

Có hình thức như thế nghĩa là một *pāda*, hoặc tương đương một *pāda*, hoặc hơn một *pāda*.

Trong khi lấy: trong khi lấy đi, trong khi mang đi, trong khi lấy trộm, trong khi làm thay đổi tư thế, trong khi làm cho rời khỏi vị trí, trong khi vượt qua sự quy định.

Vị này cũng: được đề cập liên quan đến vị trước đây

Là vị phạm tội *pārājika*: cũng giống như chiếc lá vàng đã lìa khỏi cành không thể xanh trở lại, tương tự như thế vị tỳ khuru lấy đi theo lối trộm cướp vật không được cho có giá trị một *pāda*, hoặc tương đương một *pāda*, hoặc hơn một *pāda* thì không phải là Sa-môn,

không phải là Thích tử; vì thế, được gọi là ‘vị phạm tội *pārājika*.’

Không được cộng trú: Sự cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng (giới bốn *Pātimokkha*), có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là sự cộng trú. Vị ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là ‘không được cộng trú.’

[Tiêu đề hướng dẫn]

1. Vật ở trong đất, vật ở trên mặt đất, vật ở trên không trung, vật ở khoảng không, vật ở trong nước, vật ở trên chiếc thuyền, vật ở trong xe, vật là gói hàng, vật ở trong vườn, vật ở trong trú xá, vật ở trong ruộng, vật ở trong khu đất, vật ở trong làng, vật ở trong rừng, nước, tấm xia răng, cây rừng, vật được mang đi, vật được ký gởi, trạm thuế, sinh mạng, loài không chân, loài hai chân, loài bốn chân, loài nhiều chân, người theo dõi, người bảo vệ vật ký gởi, lấy trộm theo kế hoạch, hành động theo sự quy định, hành động theo dấu hiệu.

2. **Vật ở trong đất** nghĩa là vật được đặt xuống, được chôn, được phủ kín ở trong lòng đất. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong đất: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai, hoặc tìm kiếm cái thưởng hay cái giỗ, hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkat a*; chặt cây hoặc dây leo mọc ở nơi ấy thì phạm tội *dukkat a*;¹ đào đất,

¹ Lẽ ra phải là tội *pācittiya* (ND).

hoặc xắn ra, hoặc lấy lên thì phạm tội *dukkaṭa a*;¹ sò vào cái hũ thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārajika*. Sau khi đưa vật đựng của mình vào (trong hũ)¹ rồi khởi tâm trộm cắp vật có giá trị năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka*, sò vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; bỏ vào trong vật đựng của mình hoặc tách ra một nắm tay thì phạm tội *pārajika*. Vị khởi tâm trộm cắp vật làm theo dạng sợi: hoặc là dây thắt lưng, hoặc là dây chuyền cổ, hoặc là dây chuyền ở hông, hoặc là tấm vải choàng, hoặc là khăn xếp đội đầu, sò vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; nắm vào chóp (của một vật nào) rồi nâng lên thì phạm tội *thullaccaya*; chà xát rồi bỏ xuống thì phạm tội *thullaccaya*; đưa ra khỏi miệng hũ cho dù khoảng cách chỉ mảnh như sợi tóc thì phạm tội *pārajika*. Vị khởi tâm trộm cắp bơ lỏng, hay dầu ăn, hay mật ong, hay nước mía rồi uống trong một lần trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* thì phạm tội *pārajika*. Ngay tại chỗ đó, đập bể, hoặc đổ bỏ, hoặc đốt đi, hoặc làm cho không còn sử dụng được nữa thì phạm tội *dukkaṭa a*.

3. **Vật ở trên đất** nghĩa là vật được đặt xuống ở trên mặt đất. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trên mặt đất: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa a*; sò vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārajika*.

¹ Vì không thể đưa hũ lên khỏi hố chôn được (VinA. ii, 316).

4. **Vật ở trên không** nghĩa là vật di chuyển ở trên không, hoặc là chim công, hoặc là chim đa đa, hoặc là gà gô, hoặc là chim cun cút, hoặc là tấm vải choàng, hoặc là khăn xếp đội đầu, hoặc là bạc, hoặc là vàng đang bị bể ra và rơi xuống. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trên không: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm gián đoạn sự di chuyển thì phạm tội *dukkaṭa a*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khoi vị trí thì phạm tội *pārajika*.

4. **Vật ở khoảng không** nghĩa là vật được đặt ở khoảng không (cách khoảng với mặt đất) hoặc là ở trên giường, hoặc là ở trên ghế, hoặc là ở sào treo y, hoặc là ở dây treo y, hoặc là ở chốt đỉnh đóng ở tường, hoặc là ở cái móc ngà voi, hoặc là được treo trên cây, thậm chí chỉ ở trên vật kê bình bát. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở khoảng không: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa a*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khoi vị trí thì phạm tội *pārajika*.

6. **Vật ở trong nước** nghĩa là vật được đặt ở trong nước. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong nước: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa a*; lặn xuống hoặc nổi lên thì phạm tội *dukkaṭa a*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khoi vị trí thì phạm tội *pārajika*. Vị khởi tâm trộm cắp hoặc là đóa sen xanh, hoặc là đóa sen hồng, hoặc là đóa sen trắng, hoặc là ngó sen

mọc ở nơi ấy, hoặc là cá, hoặc là rùa trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sò vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

7. **Thuyền** nghĩa là vượt qua (hồ, sông, biển, v.v...) bằng vật ấy. **Vật ở trên chiếc thuyền** nghĩa là vật được đặt ở trên thuyền. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trên chiếc thuyền: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa*; sò vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp chiếc thuyền: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa*; sò vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; tháo dây buộc thì phạm tội *dukkaṭa*; sau khi tháo dây buộc, sò vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển lên, hoặc xuống, hoặc ngang, cho dù khoảng cách chỉ mảnh như sợi tóc thì phạm tội *pārājika*.

8. **Xe** nghĩa là xe có mui, xe kéo hai bánh, xe tải hàng, xe ngựa kéo. **Vật ở trong xe** nghĩa là vật được đặt ở trong xe. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong xe: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa*; sò vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp chiếc xe: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa*; sò vào thì

phạm tội *dukkaṭa* *a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

9. **Gói hàng** nghĩa là gói hàng ở trên đầu, gói hàng ở vai, gói hàng ở hông, vật được đeo. Vị khởi tâm trộm cắp gói hàng ở trên đầu rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa* *a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; đưa xuống vai thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp rồi sờ vào gói hàng ở trên vai thì phạm tội *dukkaṭa* *a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; đưa xuống hông thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp gói hàng ở hông rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa* *a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; cầm bằng tay thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp gói hàng ở tay rồi đặt xuống mặt đất thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp rồi nhấc lên khỏi mặt đất thì phạm tội *pārājika*.

10. **Vườn** nghĩa là vườn hoa, vườn trái cây. **Vật ở trong vườn** nghĩa là vật được đặt ở bốn nơi trong vườn: vật ở trong đất, vật ở trên mặt đất, vật ở trên không trung, vật ở khoảng không. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong vườn: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa* *a*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa* *a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp vật mọc ở nơi ấy hoặc là rễ cây, hoặc là vỏ cây, hoặc là lá cây, hoặc là bông hoa, hoặc là trái cây trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa* *a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. Vị kiện cáo về khu vườn

thì phạm tội *dukkaṭ a*; làm cho người chủ khởi lên sự nghi hoặc (về sở hữu chủ) thì phạm tội *thullaccaya*; người chủ buông bỏ trách nhiệm: “(Khu vườn) sẽ không còn là của tôi nữa!” thì phạm tội *pārājika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thắng người chủ thì phạm tội *pārājika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thua thì phạm tội *thullaccaya*.

11. Vật ở trong trú xá nghĩa là vật được đặt ở bốn nơi trong trú xá: vật ở trong đất, vật ở trên mặt đất, vật ở trên không trung, vật ở khoảng không. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong trú xá: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiểm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭ a*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭ a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. Vị kiện cáo về trú xá thì phạm tội *dukkaṭ a*; làm cho người chủ khởi lên sự nghi hoặc (về sở hữu chủ) thì phạm tội *thullaccaya*; người chủ buông bỏ trách nhiệm: “(Trú xá) sẽ không còn là của tôi nữa!” thì phạm tội *pārājika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thắng người chủ thì phạm tội *pārājika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thua thì phạm tội *thullaccaya*.

12. Ruộng nghĩa là nơi sản xuất thóc lúa hoặc rau xanh. **Vật ở trong ruộng** nghĩa là vật được đặt ở bốn nơi trong ruộng: vật ở trong đất, vật ở trên mặt đất, vật ở trên không trung, vật ở khoảng không. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong ruộng: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiểm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭ a*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭ a*; làm lay động thì phạm tội

thullaccaya; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārajika*. Vị khởi tâm trộm cắp thóc lúa hoặc là rau xanh trồng ở nơi ấy trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārajika*. Vị kiện cáo về mảnh ruộng thì phạm tội *dukkaṭa*; làm cho người chủ khởi lên sự nghi hoặc (về sở hữu chủ) thì phạm tội *thullaccaya*; người chủ buông bỏ trách nhiệm: “(Thửa ruộng) sẽ không còn là của tôi nữa!” thì phạm tội *pārajika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thắng người chủ thì phạm tội *pārajika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thua thì phạm tội *thullaccaya*. Vị di chuyển cọc ranh, hoặc dây ngăn, hoặc hàng rào, hoặc ranh giới thì phạm tội *dukkaṭa*; khi phần việc cuối cùng chưa hoàn tất thì phạm tội *thullaccaya*; khi phần việc cuối cùng ấy đã hoàn tất thì phạm tội *pārajika*.

13. Khu đất nghĩa là khu đất vườn, khu đất trú xá. **Vật ở trong khu đất** nghĩa là vật được đặt ở bốn nơi trong khu đất: vật ở trong đất, vật ở trên mặt đất, vật ở trên không trung, vật ở khoảng không. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong khu đất: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārajika*. Vị kiện cáo về khu đất thì phạm tội *dukkaṭa*; làm cho người chủ khởi lên sự nghi hoặc (về sở hữu chủ) thì phạm tội *thullaccaya*; người chủ buông bỏ trách nhiệm: “(Khu đất) sẽ không còn là của tôi nữa!” thì phạm tội *pārajika*. Trong

khi thực thi công lý, (nếu) thắng người chủ thì phạm tội *pārājika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thua thì phạm tội *thullaccaya*. Vị di chuyển cọc ranh, hoặc dây ngăn, hoặc hàng rào, hoặc tường thành thì phạm tội *dukkaṭa*; khi phần việc cuối cùng chưa hoàn tất thì phạm tội *thullaccaya*; khi phần việc cuối cùng ấy đã hoàn tất thì phạm tội *pārājika*.

14. **Vật ở trong làng** nghĩa là vật được đặt ở bốn nơi trong làng: vật ở trong đất, vật ở trên mặt đất, vật ở trên không trung, vật ở khoảng không. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong làng: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

15. **Rừng** nghĩa là nơi nào có được sự quản lý của con người, nơi ấy tức là rừng. **Vật ở trong rừng** nghĩa là vật được đặt ở bốn nơi trong rừng: vật ở trong đất, vật ở trên mặt đất, vật ở trên không trung, vật ở khoảng không. Vị khởi tâm trộm cắp vật ở trong rừng: “Ta sẽ lấy trộm,” rồi kiếm thêm người thứ hai hoặc đi (một mình) thì phạm tội *dukkaṭa*; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. Vị khởi tâm trộm cắp hoặc là cây gỗ, hoặc là dây leo, hoặc là cỏ mọc ở nơi ấy trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

16. **Nước** nghĩa là nước đã được đưa vào trong chậu, hoặc nước ở trong hồ chứa, hay ở trong đập ngăn. Vị khởi tâm trộm cắp rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. Sau khi đưa vật đựng của mình vào, vị khởi tâm trộm cắp số nước trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm cho (nước) vào hẳn trong vật đựng của mình thì phạm tội *pārājika*. Vị phá vỡ tường thành thì phạm tội *dukkaṭa*; sau khi phá vỡ tường thành rồi làm cho thoát ra lượng nước trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* thì phạm tội *pārājika*; làm cho thoát ra lượng nước trị giá hơn một *māsaka* hoặc kém năm *māsaka* thì phạm tội *thullaccaya*; làm cho thoát ra lượng nước trị giá một *māsaka* hoặc kém một *māsaka* thì phạm tội *dukkaṭa*.

17. **Tăm xỉa răng** nghĩa là đã được cắt hoặc chưa được cắt. Vị khởi tâm trộm cắp tăm xỉa răng trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

18. **Cây rừng** nghĩa là cây gỗ có sự hữu dụng được con người quản lý. Vị khởi tâm trộm cắp rồi (dùng dao) chặt thì phạm tội *dukkaṭa* theo mỗi nhát dao; khi nhát dao cuối cùng chưa hoàn tất thì phạm tội *thullaccaya*; khi nhát dao cuối cùng đã hoàn tất thì phạm tội *pārājika*.

19. **Vật được mang đi** nghĩa là vật được mang đi thuộc về người khác. Vị khởi tâm trộm cắp rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. (Nghĩ rằng): “Ta sẽ dẫn đi người khuân vác cùng với vật” rồi làm di chuyển bước chân thứ nhất thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển bước chân thứ nhì thì phạm tội *pārājika*. (Nghĩ rằng): “Ta sẽ nhặt lấy vật bị rơi” rồi làm cho (vật) rơi xuống thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị khởi tâm trộm cắp vật bị rơi xuống trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

20. **Vật ký gởi** nghĩa là vật được ủy thác. Khi được nói rằng: “Cho tôi vật (đã ký gởi)” vị trả lời: “Tôi không có giữ” thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm cho người chủ khởi lên sự nghi hoặc (về việc ký gởi) thì phạm tội *thullaccaya*; người chủ buông bỏ vấn đề: “Người này sẽ không trao cho ta!” thì phạm tội *pārājika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thắng người chủ thì phạm tội *pārājika*. Trong khi thực thi công lý, (nếu) thua thì phạm tội *thullaccaya*.

21. **Trạm thuế** nghĩa là ở khe núi, hoặc ở bến đò, hoặc ở cổng làng đức vua đã quy định rằng: “Hãy thu thuế đối với người đi vào nơi này.” Sau khi đi vào nơi đó, vị khởi tâm trộm cắp vật có thuế phải đóng trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; vượt qua khỏi trạm thuế bước thứ nhất thì phạm tội *thullaccaya*;

vượt qua bước thứ nhì thì phạm tội *pārājika*. Vị đứng ở giữa trạm thuế và ném ra khỏi trạm thuế thì phạm tội *pārājika*. Vị tránh né việc đóng thuế thì phạm tội *dukkaṭṭa*.

22. **Sinh mạng** nghĩa là sinh mạng con người được đề cập đến. Vị khởi tâm trộm cắp rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. (Nghĩ rằng): “Ta sẽ dẫn đi từng bước” rồi làm di chuyển bước chân thứ nhất thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển bước chân thứ nhì thì phạm tội *pārājika*.

23. **Loài không chân** nghĩa là loài rắn, loài cá. Vị khởi tâm trộm cắp (loài không chân) trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

24. **Loài hai chân** nghĩa là loài người, loài có cánh.¹ Vị khởi tâm trộm cắp (loài hai chân) rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭṭa*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. (Nghĩ rằng): “Ta sẽ dẫn đi từng bước” rồi làm di chuyển bước chân thứ nhất thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển bước chân thứ nhì thì phạm tội *pārājika*.

¹ Loài có cánh (*pakkhajātā*) có ba loại:

cánh bằng lông (*lomapakkhā*) như chim công, gà gô,

cánh bằng da (*cammāpakkhā*) như loài dơi,

cánh bằng xương (*aṭṭhipakkhā*) như loài ong (VinA. ii, 363).

25. **Loài bốn chân** nghĩa là loài voi, loài ngựa, loài lạc đà, loài bò, loài lừa, loài gia súc. Vị khởi tâm trộm cắp (loài bốn chân) rồi sờ vào thì phạm tội *dukkat a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. (Nghĩ rằng): “Ta sẽ dẫn đi từng bước” rồi làm di chuyển bước chân thứ nhất thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển bước chân thứ nhì thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển bước chân thứ ba thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển bước chân thứ tư thì phạm tội *pārājika*.

26. **Loài nhiều chân** nghĩa là loài bò cạp, loài rết (trăm chân), loài sâu róm. Vị khởi tâm trộm cắp (loài nhiều chân) trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkat a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*. (Nghĩ rằng): “Ta sẽ dẫn đi từng bước” rồi làm di chuyển bước chân thứ nhất thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển cứ mỗi bước chân thì phạm tội *thullaccaya*; làm di chuyển bước chân cuối cùng thì phạm tội *pārājika*.

27. **Người theo dõi** nghĩa là sau khi theo dõi vật dụng rồi nói rằng: “Hãy lấy trộm vật dụng tên như vậy” thì phạm tội *dukkat a*. Vị kia lấy trộm vật dụng ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

28. **Người bảo vệ vật ký gởi** nghĩa là gìn giữ vật đã được mang đến. Vị khởi tâm trộm cắp (vật ký gởi) trị giá

năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* rồi sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa a*; làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*; làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

29. **Lấy trộm theo kế hoạch** nghĩa là sau khi nhiều vị bàn thảo rồi một vị lấy trộm đồ vật thì tất cả đều phạm tội *pārājika*.

30. **Hành động theo sự quy định** nghĩa là lập nên sự quy định rằng: “Hãy lấy trộm vật ấy vào giờ quy định ấy, hoặc là trước bữa ăn, hoặc là sau bữa ăn, hoặc là ban đêm, hoặc là ban ngày” thì phạm tội *dukkaṭa a*; (vị kia) lấy trộm đồ vật ấy vào giờ quy định ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*; (vị kia) lấy trộm đồ vật ấy trước hay sau giờ quy định ấy thì vị khởi xướng vô tội, còn vị lấy trộm phạm tội *pārājika*.

31. **Hành động theo dấu hiệu** nghĩa là lập nên dấu hiệu rằng: “Hoặc là tôi sẽ nháy mắt, hoặc là tôi sẽ nhướng mày, hoặc là tôi sẽ ngẩng đầu lên, người hãy lấy trộm vật ấy theo dấu hiệu ấy” thì phạm tội *dukkaṭa a*; (vị kia) lấy trộm vật ấy theo dấu hiệu ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*; (vị kia) lấy trộm vật dụng ấy trước hay sau dấu hiệu ấy thì vị khởi xướng vô tội, còn vị lấy trộm phạm tội *pārājika*.

32. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị kia nhận biết vật ấy rồi lấy trộm vật ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

33. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị kia nhận biết vật ấy rồi lấy trộm vật khác thì vị khởi xướng vô tội, còn vị lấy trộm phạm tội *pārājika*.

34. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị kia nhận biết vật khác rồi lấy trộm vật ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

35. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị kia nhận biết vật khác rồi lấy trộm vật khác thì vị khởi xướng vô tội, còn vị lấy trộm phạm tội *pārājika*.

36. Vị tỳ khuru (A)¹ chỉ thị vị tỳ khuru (B) rằng: “Hãy bảo vị tên (C) rằng: Vị tên (C) hãy nói với vị tên (D) rằng: ‘Vị tên (D) hãy lấy trộm vật tên như vậy’” thì vị ấy (A) phạm tội *dukkaṭa a*. Vị (nào) nói cho vị khác thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị lấy trộm (D) đồng ý thì vị khởi xướng (A) phạm tội *thullaccaya*; vị ấy (D) lấy trộm vật ấy thì tất cả đều phạm tội *pārājika*.

37. Vị tỳ khuru (A) chỉ thị vị tỳ khuru (B) rằng: “Hãy bảo vị tên (C) rằng: Vị tên (C) hãy nói với vị tên (D) rằng: ‘Vị tên (D) hãy lấy trộm vật tên như vậy’” thì vị ấy (A) phạm tội *dukkaṭa a*. Vị ấy (B) chỉ thị vị khác (D) thì vị ấy

¹ A, B, C, D được thêm vào cho dễ hiểu dựa theo Chú Giải (VinA. ii, 368-370).

(B) phạm tội *dukkaṭ a*. Vị lấy trộm (D) đồng ý thì vị ấy (D) phạm tội *dukkaṭ a*; vị ấy (D) lấy trộm vật ấy thì vị khởi xướng (A) vô tội, vị truyền chỉ thị (B) và vị lấy trộm (D) phạm tội *pārājika*.

38. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Vị kia đi rồi quay trở lại (nói rằng): “Tôi không thể lấy trộm vật ấy.” Vị ấy lại chỉ thị thêm: “Khi nào ngươi có thể thì khi ấy ngươi hãy lấy trộm vật ấy” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Vị kia lấy trộm vật ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

39. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Sau khi chỉ thị, vị ấy có sự hối hận nhưng không nói rõ cho vị kia nghe rằng: “Chớ có lấy trộm.” Vị kia lấy trộm vật ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

40. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Sau khi chỉ thị, vị ấy có sự hối hận rồi nói rõ cho vị kia nghe rằng: “Chớ có lấy trộm.” Vị kia (đáp lại rằng): “Tôi đã được ngài chỉ thị” rồi lấy trộm vật ấy thì vị khởi xướng vô tội, còn vị lấy trộm phạm tội *pārājika*.

41. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy lấy trộm vật tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Sau khi chỉ thị, vị ấy có sự hối hận rồi nói rõ cho vị kia nghe rằng: “Chớ có lấy trộm.” Vị kia (đáp lại rằng): “Tốt thôi” rồi ngưng lại thì cả hai vô tội.

42. Vị lấy vật không được cho phạm tội *pārājika* do năm yếu tố: là vật thuộc về người khác; biết vật thuộc về người khác; là vật dụng quan trọng trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkat a*, làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*, làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

43. Vị lấy vật không được cho phạm tội *thullaccaya* do năm yếu tố: là vật thuộc về người khác; biết vật thuộc về người khác; là vật dụng tầm thường trị giá hơn một *māsaka* hoặc kém năm *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkat a*, làm lay động thì phạm tội *dukkat a*, làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *thullaccaya*.

44. Vị lấy vật không được cho phạm tội *dukkat a* do năm yếu tố: là vật thuộc về người khác; biết vật thuộc về người khác; là vật dụng tầm thường trị giá một *māsaka* hoặc kém một *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkat a*, làm lay động thì phạm tội *dukkat a*, làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *dukkat a*.

45. Vị lấy vật không được cho phạm tội *pārājika* do sáu yếu tố: biết vật không thuộc về mình; lấy không phải do sự thân thiết; không phải (mượn) trong thời hạn; là vật dụng quan trọng trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkat a*, làm lay động thì phạm tội *thullaccaya*, làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *pārājika*.

46. Vị lấy vật không được cho phạm tội *thullaccaya* do sáu yếu tố: biết vật không thuộc về mình; lấy không phải do sự thân thiết; không phải (mượn) trong thời hạn; là vật dụng tầm thường trị giá hơn một *māsaka* hoặc kém năm *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*, làm lay động thì phạm tội *dukkaṭa*, làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *thullaccaya*.

47. Vị lấy vật không được cho phạm tội *dukkaṭa* do sáu yếu tố: biết vật không thuộc về mình; lấy không phải do sự thân thiết; không phải (mượn) trong thời hạn; là vật dụng tầm thường trị giá một *māsaka* hoặc kém một *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*, làm lay động thì phạm tội *dukkaṭa*, làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *dukkaṭa*.

48. Vị lấy vật không được cho phạm tội *dukkaṭa* do năm yếu tố: là vật không thuộc về người khác; nghĩ là vật thuộc về người khác; là vật dụng quan trọng trị giá năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*, làm lay động thì phạm tội *dukkaṭa*, làm dời khỏi vị trí thì phạm tội *dukkaṭa*.

49. Vị lấy vật không được cho phạm tội *dukkaṭa* do năm yếu tố: là vật không thuộc về người khác; nghĩ là vật thuộc về người khác; là vật dụng tầm thường trị giá hơn một *māsaka* hoặc kém năm *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭa*, làm lay động

thì phạm tội *dukkaṭ a*, làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *dukkaṭ a*.

50. Vị lấy vật không được cho phạm tội *dukkaṭ a* do năm yếu tố: là vật không thuộc về người khác; nghĩ là vật thuộc về người khác; là vật dụng tầm thường trị giá một *māsaka* hoặc kém một *māsaka*; và tâm trộm cắp có hiện diện; sờ vào thì phạm tội *dukkaṭ a*, làm lay động thì phạm tội *dukkaṭ a*, làm dòi khỏi vị trí thì phạm tội *dukkaṭ a*.

51. Tường là của mình, khi lấy do sự thân thiết, (mượn) trong thời hạn, thuộc về người chết, thuộc về loài thú, nghĩ là vật bị quăng bỏ, vị bị điên, vị có tâm bị rối loạn, vị bị thọ khổ hành hạ, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt tụng phẩm thứ nhất về việc trộm cắp.

--ooOoo--

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Năm chuyện được thuật lại bởi những người thợ nhuộm, và bốn chuyện về những tấm vải choàng, năm chuyện về ban đêm, năm và sáu chuyện nữa liên quan đến việc mang vác.

Năm chuyện được thuật lại về lời nói, hai chuyện khác về gió, ở (thi thể) chưa hoại, việc rút thăm cỏ kusa, với chuyện nhà tắm thứ mười.

Năm chuyện được thuật lại về vật thú ăn thừa lại, và cũng năm chuyện liên quan đến việc vô căn cứ, lúc khó khăn vật thực, cơm, thịt, và bánh nướng, bánh ngọt, và thịt ngọt.

Vật dụng, túi xách, tấm nệm, sào treo y, vị đã không đi ra, và vật nên được ăn do thân thiết, hai chuyện khác về lầm tưởng của mình.

‘Chúng tôi không lấy trộm’ có bảy chuyện, và họ đã lấy trộm cũng bảy chuyện, họ đã lấy trộm của hội chúng bảy chuyện, hai chuyện khác về bông hoa.

Và nhân danh người khác nói có ba chuyện, đem qua ba viên ngọc ma-ni, các con heo rừng, nai, và cá, và vị đã đi chuyển luôn cả chiếc xe.

Chim tha đi hai chuyện, hai chuyện về khúc gỗ, vải quăng bỏ, hai chuyện về nước, theo lần lượt, sự phân công, chuyện khác về việc ấy đã chưa làm cho đủ số.

Bốn chuyện về nắm tay ở trong thành *Sāvatthī*, phân còn thừa hai chuyện, hai chuyện về cỏ, (trái cây) thuộc hội chúng, họ đã chia phân có bảy chuyện, và bảy chuyện nữa về không có chủ.

Gỗ, nước, và đất sét, hai chuyện về cỏ, họ đã trộm vật thuộc hội chúng có bảy chuyện, và cũng không nên di chuyển vật có chủ nhân, có thể mang đi vật có chủ trong một thời hạn.

Ở *Campā*, và luôn cả Vương Xá, và vị *Ajjuka* ở thành *Vesālī*, chuyện *Bārāṇasī*, và ở *Kosambī*, và vị *Daḷhika* ở thành *Sāgalā*.

1. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đã đi đến chỗ nhuộm y và lấy trộm gói đồ nhuộm. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định; phải chăng chúng ta đã phạm tội *pārājika*?” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārājika*.” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến chỗ nhuộm y nhìn thấy tấm vải quý giá nên đã khởi lên tâm trộm cắp. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Phải chăng ta đã phạm tội *pārājika*?” Vị ấy đã trình sự việc ấy lên đức

Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, vô tội trong việc sanh khởi tâm.” (2)

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến chỗ nhuộm y nhìn thấy tấm vải quý giá nên khởi tâm trộm cắp rồi đã sò vào. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a.” (3)

4. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến chỗ nhuộm y nhìn thấy tấm vải quý giá nên khởi tâm trộm cắp rồi đã làm lay động. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (4)

5. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đến chỗ nhuộm y nhìn thấy tấm vải quý giá nên khởi tâm trộm cắp rồi đã làm dòi khỏi vị trí. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (5)

6. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru đi khát thực nọ sau khi nhìn thấy tấm vải choàng quý giá đã khởi lên tâm trộm cắp. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã sò vào. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã làm lay động. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã làm dòi khỏi vị trí. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (6-9)

7. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy đồ vật vào ban ngày rồi đã làm dấu hiệu (nghĩ rằng): “Ta sẽ lấy trộm vào ban đêm.” Vị ấy nhận ra vật ấy rồi đã lấy trộm vật ấy. —nt— nhận ra vật ấy rồi đã lấy trộm vật khác. —nt— nhận ra vật khác rồi đã lấy trộm vật ấy. —nt— nhận ra vật khác rồi đã lấy trộm vật khác. —nt— Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (10-13)

8. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy đồ vật vào ban ngày rồi đã làm dấu hiệu (nghĩ rằng): “Ta sẽ lấy trộm vào ban đêm.” Vị ấy nhận ra vật ấy rồi đã lấy trộm (nhầm) đồ vật của chính mình. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkat a.*” (14)

9. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ, trong lúc mang đồ vật của người khác, khởi tâm trộm cắp gói đồ ở trên đầu rồi đã sờ vào. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã làm lay động. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã đưa xuống vai. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã sờ vào gói đồ ở trên vai. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã làm lay động. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã đưa xuống hông. —nt— khởi tâm trộm cắp gói đồ ở hông rồi đã sờ vào. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã làm lay động. —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã cầm bằng tay. —nt— khởi tâm trộm cắp gói đồ ở tay rồi đã đặt xuống đất —nt— khởi tâm trộm cắp rồi đã nhắc lên khỏi mặt đất. Vị ấy đã có nổi nghi

hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (15-25)

10. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã căng y ở ngoài trời rồi đi vào trong trú xá. Có vị tỳ khuru khác (nghĩ rằng): “Chớ để y này bị hư hỏng” nên đã đem cất đi. Vị kia đi ra rồi đã hỏi vị tỳ khuru ấy rằng: - “Này đại đức, y của tôi đã bị ai lấy trộm?” Vị ấy đã nói như vậy: - “Đã bị tôi lấy trộm.” Vị kia đã giữ vị ấy lại (nói rằng): - “Người không phải là Sa-môn. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— Vị ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con (đáp lại) thuận theo câu nói.” - “Này tỳ khuru, vô tội trong việc (đáp lại) thuận theo câu nói.” (26)

11. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã để y ở trên ghế. —nt— đã để tấm lót ngồi ở trên ghế —nt— đã để bình bát ở dưới ghế rồi đi vào trong trú xá. Có vị tỳ khuru khác (nghĩ rằng): “Chớ để bình bát này bị hư hỏng” nên đã đem cất đi. Vị kia đi ra rồi đã hỏi vị tỳ khuru ấy rằng: - “Này đại đức, bình bát của tôi đã bị ai lấy trộm?” Vị ấy đã nói như vậy: - “Đã bị tôi lấy trộm.” Vị kia đã giữ vị ấy lại (nói rằng): - “Người không phải là Sa-môn. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vô tội trong việc (đáp lại) thuận theo câu nói.” (27-29)

12. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru ni nọ đã căng y ở hàng rào rồi đi vào trong trú xá. Có vị tỳ khuru ni khác (nghĩ rằng): “Chớ để y này bị hư hỏng,” nên đã đem cất

đi. Vị ni kia đi ra rồi đã hỏi vị tỳ khuru ni ấy rằng: - “Này ni sư, y của tôi đã bị ai lấy trộm?” Vị ni ấy đã nói như vậy: - “Đã bị tôi lấy trộm.” Vị ni kia đã giữ vị ni ấy lại (nói rằng): - “Cô không còn là nữ Sa-môn nữa.” Vị ni ấy đã có nổi nghi hoặc. Sau đó, vị tỳ khuru ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru ni. Các tỳ khuru ni đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, vô tội trong việc (đáp lại) thuận theo câu nói.” (30)

13. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy tấm vải choàng bị cuốn đi bởi cơn gió xoáy (nghĩ rằng): “Ta sẽ cho lại những người chủ,” rồi đã nhặt lấy. Những người chủ đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không có tâm trộm cắp.” - “Này tỳ khuru, vị không có tâm trộm cắp thì vô tội.” (31)

14. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khởi tâm trộm cắp cái khăn xếp đội đầu bị cuốn đi bởi cơn gió xoáy (nghĩ rằng): “(Phải hành động) trước khi những người chủ nhìn thấy,” rồi đã nhặt lấy. Những người chủ đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (32)

15. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi vào nơi nghĩa địa đã nhặt lấy vải *paṃsukūla* ở thi thể chưa hoại. Và có ngạ quỷ trú trong thi thể ấy. Khi ấy, ngạ quỷ

ấy đã nói với vị tỳ khuru điều này: - “Thưa ngài, xin chớ lấy đi tấm vải choàng của tôi.” Vị tỳ khuru ấy không chú ý đến nên đã nhặt lấy. Khi ấy, thi thể ấy đã đứng dậy và đi sát phía sau vị tỳ khuru ấy. Sau đó, vị tỳ khuru ấy đã đi vào trú xá và đóng cửa lại. Khi ấy, thi thể ấy đã té xuống ngay tại chỗ ấy.¹ Vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika*. Và này các tỳ khuru, không nên lấy vải *paṃsukūla* ở thi thể chưa hoại; vị nào lấy thì phạm tội *dukkat a.*” (33)

16. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc phân chia các y của hội chúng khởi tâm trộm cắp nên đã tráo trộm và đã lấy được y. Vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (34)

17. Vào lúc bấy giờ, ở trong nhà tắm hơi đại đức Ānanda (lầm) tưởng y nội của vị tỳ khuru khác là của mình nên đã mặc vào. Khi ấy, vị tỳ khuru ấy đã nói với đại đức Ānanda điều này: - “Này đại đức Ānanda, sao đại đức lại mặc y nội của tôi?” “Này đại đức, tôi tưởng là của tôi.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, vị (lầm) tưởng là của mình thì vô tội.” (35)

¹ Do sự luyến ái với tấm vải choàng nên người có tấm vải choàng ấy đã bị tái sanh làm *peta* ở nơi thi thể ấy. *Peta* có khả năng làm thi thể ấy đứng dậy. Sau khi cửa bị đóng lại, *peta* ấy biết đã bị mất tấm vải choàng nên đã từ bỏ thi thể ấy rồi theo nghiệp đi tái sanh lần nữa; do đó, thi thể ấy bị té ngã xuống đất (VinA. ii, 374).

18. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru trong lúc từ núi Gijjhakūṭa đi xuống đã nhìn thấy phần thịt ăn còn thừa của sư tử nên đã cho nấu chín rồi thọ dụng. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, (trong trường hợp) phần thịt ăn còn thừa của sư tử thì vô tội.” (36)

19. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru trong lúc từ núi Gijjhakūṭa đi xuống đã nhìn thấy phần thịt ăn còn thừa của loài cọp —nt— đã nhìn thấy phần thịt ăn còn thừa của loài beo —nt— đã nhìn thấy phần thịt ăn còn thừa của loài linh cẩu —nt— đã nhìn thấy phần thịt ăn còn thừa của chó sói nên đã cho nấu chín rồi thọ dụng. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, (trong trường hợp) vật thuộc về loài thú thì vô tội.” (37-40)

20. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong khi com của hội chúng được phân chia (đã nói rằng): “Hãy trao cho tôi phần của vị khác” rồi đã lấy phần của vị không có hiện hữu. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *pācittiya* trong việc cố tình nói dối.”¹ (41)

21. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong khi vật thực cứng của hội chúng được phân chia —nt— trong

¹ Là tội *pācittiya* thứ nhất.

khi bánh nướng của hội chúng được phân chia —nt— trong khi mía cây của hội chúng được phân chia —nt— trong khi dưa của hội chúng được phân chia —nt— (nói rằng): “Hãy trao cho tôi phần của vị khác” rồi đã lấy phần của vị không có hiện hữu. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *pācittiya* trong việc cố tình nói dối.”¹ (42-45)

22. Vào lúc bấy giờ, trong thời kỳ khó khăn về vật thực, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi vào cửa hàng bán cơm đã khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm phần cơm đầy bát. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (46)

23. Vào lúc bấy giờ, trong thời kỳ khó khăn về vật thực, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi vào cửa hàng bán thịt đã khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm phần thịt đầy bát. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (47)

24. Vào lúc bấy giờ, trong thời kỳ khó khăn về vật thực, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi vào cửa hàng bán bánh nướng đã khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm phần bánh nướng đầy bát. —nt— đã khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm phần bánh ngọt đầy bát. —nt— đã khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm phần thịt ngọt đầy bát. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (48-50)

25. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy vật dụng vào ban ngày rồi đã làm dấu hiệu (nghĩ rằng): “Ta sẽ lấy trộm vào ban đêm.” Vị ấy nhận ra vật ấy rồi đã lấy trộm vật ấy. —nt— Vị ấy nhận ra vật ấy rồi đã lấy trộm vật khác. —nt— Vị ấy nhận ra vật khác rồi đã lấy trộm vật ấy. —nt— Vị ấy nhận ra vật khác rồi đã lấy trộm vật khác. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (51-54)

26. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy vật dụng vào ban ngày rồi đã làm dấu hiệu (nghĩ rằng): “Ta sẽ lấy trộm vào ban đêm.” Vị ấy nhận ra vật ấy rồi đã lấy trộm vật dụng của chính mình. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭṭa* a.” (55)

27. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy túi xách ở trên ghế (nghĩ rằng): “Trong khi lấy từ chỗ này thì ta sẽ phạm tội *pārājika*” nên đã di chuyển luôn cả cái ghế rồi mới đoạt lấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (56)

28. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định trộm cắp và đã lấy trộm nệm của hội chúng. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (57)

29. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định trộm cắp và đã lấy trộm y ở sào treo y. Vị ấy đã có nổi nghi

hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (58)

30. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi lấy trộm y ở trong trú xá (nghĩ rằng): “Khi đi ra khỏi đây thì ta sẽ phạm tội *pārājika*,” rồi đã không đi ra khỏi trú xá. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, kẻ rồ dại ấy đâu có đi ra hay không đi ra cũng đã phạm tội *pārājika*.” (59)

31. Vào lúc bấy giờ, có hai vị tỳ khuru là bạn bè, một vị đã đi vào làng để khát thực. Còn vị thứ nhì, trong khi vật thực cứng của hội chúng được phân phát, đã nhận phần của người bạn và đã thọ dụng do sự thân thiết với vị ấy. Vị kia biết được đã quả trách vị ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, và đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì? - “Bạch Thế Tôn, con lấy do sự thân thiết.” - “Này tỳ khuru, trường hợp lấy do sự thân thiết thì vô tội.”¹ (60)

32. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khuru thực hiện việc may y. Khi vật thực cứng của hội chúng được phân

¹ Này các tỳ-kheo, ta cho phép lấy do sự thân thiết (đồ vật) của người hội đủ năm điều: là vị quen biết, là vị thân thiết, vị ấy đã nói trước, vị ấy còn sống, và vị lấy biết được rằng: ‘Nếu được ta lấy thì vị ấy sẽ hoan hỷ’ (*Mahāvagga* - *Đại Phẩm*, TTPV tập 05, chương VIII, trang 211; TTVN tập 05, chương VIII, trang 185).

chia, các phần chia của tất cả các vị đã được mang đến và để ở bên cạnh. Có vị tỳ khuru nọ (lầm) tưởng phần chia của vị tỳ khuru khác là của mình nên đã thọ dụng. Vị kia biết được đã quở trách vị ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, và đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, vị (lầm) tưởng là của mình thì vô tội.” (61)

33. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khuru thực hiện việc may y. Khi vật thực cứng của hội chúng đang được phân chia, phần chia của vị tỳ khuru nọ được mang lại bằng bình bát của vị tỳ khuru khác và được để gần đó. Vị tỳ khuru chủ nhân của bình bát (lầm) tưởng là của mình nên đã thọ dụng. Vị kia biết được đã quở trách vị ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, và đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, vị (lầm) tưởng là của mình thì vô tội.” (62)

34. Vào lúc bấy giờ, có các kẻ trộm xoài đã hái xoài rồi mang theo gói (xoài) ra đi. Những người chủ đã đuổi theo các kẻ trộm ấy. Khi nhìn thấy những người chủ, các kẻ trộm đã đánh rơi gói (xoài) rồi tẩu thoát. Các vị tỳ khuru tưởng là vật quảng bỏ nên đã bảo nhặt lấy rồi đã thọ dụng. Những người chủ đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc, và đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, (khi ấy) các người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, chúng con (lầm) tưởng là vật

quăng bỏ.” - “Này các tỳ khuru, vị (lâm) tưởng là vật quăng bỏ thì vô tội.” (63)

35. Vào lúc bấy giờ, có các kẻ trộm trái táo hồng —nt— các kẻ trộm trái sa-kê —nt— các kẻ trộm trái mít —nt— các kẻ trộm trái chà là —nt— các kẻ trộm mía —nt— các kẻ trộm dưa, sau khi gom các quả dưa lại rồi đã mang theo gói (dưa) và bỏ đi. Những người chủ đã đuổi theo các kẻ trộm ấy. Khi nhìn thấy những người chủ, các kẻ trộm đã đánh rơi gói (dưa) rồi tẩu thoát. Các vị tỳ khuru tưởng rằng gói (dưa) ấy là vật quăng bỏ nên đã bảo nhặt lấy rồi đã thọ dụng. Những người chủ đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị (lâm) tưởng là vật quăng bỏ thì vô tội.” (64-69)

36. Vào lúc bấy giờ, có các kẻ trộm xoài đã hái xoài rồi mang theo gói (xoài) và bỏ đi. Những người chủ đã đuổi theo các kẻ trộm ấy. Khi nhìn thấy những người chủ, các kẻ trộm đã đánh rơi gói (xoài) rồi tẩu thoát. Các vị tỳ khuru khởi tâm trộm cắp: “(Phải hành động) trước khi những người chủ nhìn thấy” rồi đã thọ dụng. Những người chủ đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārājika*.” (70)

37. Vào lúc bấy giờ, có các kẻ trộm trái táo hồng —nt— các kẻ trộm trái sa-kê —nt— các kẻ trộm trái mít

—nt— các kẻ trộm trái chà là —nt— các kẻ trộm mía —nt— các kẻ trộm dưa sau khi gom các quả dưa lại rồi đã mang theo gói (dưa) và bỏ đi. Những người chủ đã đuổi theo các kẻ trộm ấy. Khi nhìn thấy những người chủ, các kẻ trộm đã đánh rơi gói (dưa) rồi tẩu thoát. Các vị tỳ khuru khởi tâm trộm cắp: “(Phải hành động) trước khi những người chủ nhìn thấy” rồi đã thọ dụng. Những người chủ đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārājika*.” (71-76)

38. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm xoài của hội chúng —nt— khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm trái táo hồng của hội chúng ... trái sa-kê của hội chúng ... trái mít của hội chúng ... trái chà là của hội chúng ... mía của hội chúng ... dưa của hội chúng. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (77-83)

39. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến vườn hoa, khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm bông hoa đã được hái trị giá năm *māsaka*. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (84)

40. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến vườn hoa đã hái các bông hoa, rồi khởi tâm trộm cắp, đã lấy trộm (hoa) trị giá năm *māsaka*. Vị ấy đã có nổi nghi

hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội pāraṇika.” (85)

41. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đi đến ngôi làng nhỏ đã nói với vị tỳ khuru khác điều này: - “Này đại đức, nhân danh đại đức tôi sẽ nói với gia đình hộ độ của đại đức.” Vị ấy sau khi đi đến đã bảo đem lại một tấm vải choàng và đã sử dụng cho bản thân. Vị kia biết được đã quở trách vị ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã không phạm tội pāraṇika. Và này các tỳ khuru, không nên nói rằng: ‘Nhân danh đại đức tôi sẽ nói;’ vị nào nói thì phạm tội dukkaṭ a.” (86)

42. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đi đến ngôi làng nhỏ. Có vị tỳ khuru nọ đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này đại đức, nhân danh tôi đại đức hãy nói với gia đình hộ độ của tôi.” Vị ấy sau khi đi đến đã bảo đem lại hai tấm vải choàng rồi đã sử dụng cho bản thân một tấm và đã trao cho vị tỳ khuru kia một tấm. Vị kia biết được đã quở trách vị ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã không phạm tội pāraṇika. Và này các tỳ khuru, không nên nói rằng: ‘Nhân danh tôi đại đức hãy nói;’ vị nào nói thì phạm tội dukkaṭ a.” (87)

43. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đi đến ngôi làng nhỏ đã nói với vị tỳ khuru khác điều này: - “Này đại đức, nhân danh đại đức tôi sẽ nói với gia đình hộ độ của đại đức.” Vị kia cũng đã nói như vậy: - “Nhân

danh tôi đại đức hãy nói với gia đình hộ độ của tôi.” Vị ấy sau khi đi đến đã bảo đem lại một *āl hakam* bơ lỏng, một *tulam* mật đường, và một *doṇam*¹ gạo rồi đã thọ dụng bởi chính bản thân. Vị kia biết được đã quở trách vị ấy rằng: - “Ngươi không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã không phạm tội *pāraṇika*. Và này các tỳ khuru, không nên nói rằng: ‘Nhân danh đại đức tôi sẽ nói,’ và không nên nói rằng: ‘Nhân danh tôi đại đức hãy nói;’ vị nào nói thì phạm tội *dukkat a*.” (88)

44. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ mang theo viên ngọc ma-ni quý giá cùng đi đường xa với vị tỳ khuru nọ. Sau đó, khi nhìn thấy trạm thuế người đàn ông ấy đã lén bỏ viên ngọc ma-ni vào trong túi xách của vị tỳ khuru ấy và sau khi qua khỏi trạm thuế đã lấy lại. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) ngươi có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không biết.” - “Này tỳ khuru, vị không biết thì vô tội.” (89)

45. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ mang viên ngọc ma-ni quý giá cùng đi đường xa với vị tỳ khuru nọ. Sau đó, khi nhìn thấy trạm thuế người đàn ông ấy giả vờ bị bệnh rồi đã trao gói đồ của mình cho vị tỳ khuru ấy. Sau đó, khi đã qua khỏi trạm thuế người đàn ông ấy đã

¹ Theo ngài Mahāsamana Chao giải thích ở bộ sách *Vinayamukha* thì *āl hakam* và *doṇam* là đơn vị đo thể tích: Một *āl hakam* ước lượng khoảng tám bụm tay, và bốn *āl haka* là một *doṇam*. Còn *tulam* là đơn vị đo trọng lượng.

nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Thưa ngài, xin hãy trao gói đồ cho tôi. Tôi không có bệnh.” - “Này đạo hữu, tại sao ngươi đã làm như thế?” Khi ấy, người đàn ông ấy đã kể lại sự việc ấy cho vị tỳ khuru ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không biết thì vô tội.” (90)

46. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đi đường xa cùng với đoàn xe. Có người đàn ông nọ đã dùng vật chất mua chuộc vị tỳ khuru ấy, đến khi nhìn thấy trạm thuế đã trao cho vị tỳ khuru ấy viên ngọc ma-ni quý giá (nói rằng): - “Thưa ngài, hãy đem viên ngọc ma-ni này qua khỏi trạm thuế.” Khi ấy, vị tỳ khuru ấy đã đem viên ngọc ma-ni ấy qua khỏi trạm thuế. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *pārājika*.” (91)

47. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ vì lòng thương xót con heo rừng bị mắc bẫy nên đã gỡ ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) ngươi có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con vì lòng thương xót.” - “Này tỳ khuru, vị vì lòng thương xót thì vô tội.” (92)

48. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khỏi tâm trộm cắp con heo rừng bị mắc bẫy: “(Phải hành động) trước khi các người chủ nhìn thấy” rồi đã gỡ ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *pārājika*.” (93)

49. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ vì lòng thương xót con nai bị mắc bẫy nên đã gỡ ra. —nt— khỏi tâm

trộm cắp con nai bị mắc bẫy: “(Phải hành động) trước khi các người chủ nhìn thấy” rồi đã gỡ ra —nt— vì lòng thương xót những con cá bị vướng vào rọ nên đã gỡ ra. —nt— khởi tâm trộm cắp những con cá bị vướng vào rọ: “(Phải hành động) trước khi các người chủ nhìn thấy” rồi đã gỡ ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (94-97)

50. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy gói đồ ở trong chiếc xe (nghĩ rằng): “Trong khi lấy từ chỗ này thì ta sẽ phạm tội *pārājika*” nên đã đi vượt lên trên, xoay vắn (gói đồ), rồi mới đoạt lấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (98)

51. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã nhặt lấy miếng thịt bị chim ung tha đi (nghĩ rằng): “Ta sẽ cho lại những người chủ.” Những người chủ đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có tâm trộm cắp thì vô tội.” (99)

52. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có tâm trộm cắp miếng thịt bị chim ung tha đi: “(Phải hành động) trước khi các người chủ nhìn thấy” rồi đã nhặt lấy. Những người chủ đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi

hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (100)

53. Vào lúc bấy giờ, dân chúng buộc (các khúc gỗ) lại thành bè rồi thả xuôi dòng sông Aciravatī. Khi dây buộc bị đứt, các khúc gỗ đã bị phân tán trôi đi. Các vị tỳ khuru tưởng là vật quăng bỏ nên đã vớt lên. Những người chủ đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị (lầm) tưởng là vật quăng bỏ thì vô tội.” (101)

54. Vào lúc bấy giờ, dân chúng buộc (các khúc gỗ) lại thành bè rồi thả xuôi dòng sông Aciravatī. Khi dây buộc bị đứt, các khúc gỗ đã bị phân tán trôi đi. Các vị tỳ khuru khởi tâm trộm cắp: “(Phải hành động) trước khi các người chủ nhìn thấy” rồi đã vớt lên. Những người chủ đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārājika*.” (102)

55. Vào lúc bấy giờ, có người chặn bò nọ đã treo tấm vải choàng trên cây rồi đi đại tiện. Có vị tỳ khuru nọ tưởng là vật quăng bỏ nên đã nhặt lấy. Khi ấy, người chặn bò ấy đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc:

—nt— “Này các tỳ khuru, vị (lâm) tưởng là vật quăng bỏ thì vô tội.” (103)

56. Vào lúc bấy giờ, trong lúc vị tỳ khuru nọ đang lội qua sông, có tấm vải choàng bị trượt khỏi tay của những người thợ nhuộm (trôi đến) vướng vào bàn chân (của vị ấy). Vị tỳ khuru ấy đã nhặt lên (nghĩ rằng): “Ta sẽ cho lại những người chủ.” Những người chủ đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có tâm trộm cắp thì vô tội.” (104)

57. Vào lúc bấy giờ, trong lúc vị tỳ khuru nọ đang lội qua sông, có tấm vải choàng bị trượt khỏi tay của những người thợ nhuộm (trôi đến) vướng vào bàn chân (của vị ấy). Vị tỳ khuru ấy khởi tâm trộm cắp: “(Phải hành động) trước khi các người chủ nhìn thấy” rồi đã nhặt lấy. Những người chủ đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Người không phải là Sa-môn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (105)

58. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ nhìn thấy hũ bơ lỏng nên đã thợ dụng mỗi lần một chút ít. Vị ấy đã có

nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a.”¹ (106)

59. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru đã cùng nhau phân công rồi ra đi (nghĩ rằng): “Chúng ta sẽ lấy trộm đồ vật.” Một vị đã lấy trộm đồ vật. Các vị ấy đã nói như vậy: - “Chúng ta không phạm tội *pārājika*. Vị nào lấy trộm, vị ấy phạm tội *pārājika*.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārājika*.” (107)

60. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru sau khi đã cùng nhau phân công rồi đã lấy trộm đồ vật và chia phần. Trong khi được phân chia bởi các vị ấy, phần chia cho mỗi một vị không đủ năm *māsaka*. Các vị ấy đã nói

¹ Trường hợp này chúng ta có thể thắc mắc rằng: “Nếu tổng số bơ lỏng vị ấy đã thọ dụng trị giá bằng năm *māsaka* hoặc hơn năm *māsaka* thì vị ấy có phạm tội *pārājika* hay không?” (Yếu tố ‘có tâm trộm cắp’ được hiểu ngầm). Đương nhiên là vị ấy phạm tội *pārājika*. Tuy nhiên, trường hợp của vị này có chút khác biệt. Chúng tôi hiểu như sau về lời giải thích của ngài Buddhaghosa: Vị ấy thọ dụng mỗi lần một chút ít như thế trị giá bằng một *māsaka* hoặc kém một *māsaka* nên chỉ phạm tội *dukkaṭa a* cho mỗi lần thọ dụng. Sau khi thọ dụng lần thứ nhất, vị ấy sám hối, quyết tâm rằng: “Ta sẽ không làm như thế nữa.” Vì đã trong sạch trở lại, nên vào ngày kế khi vị ấy thọ dụng thêm một chút ít thì lại phạm tội *dukkaṭa a* nữa. Vị ấy lại sám hối tội. Tiến trình phạm tội và sám hối được tiếp diễn. Chính vì lý do đó, số lượng bơ lỏng vị ấy đã thọ dụng không được tính gộp lại mà chỉ tính riêng cho mỗi lần thọ dụng. Nếu vị ấy không sám hối tội, thì sẽ tùy theo tổng số lượng bơ lỏng vị ấy đã thọ dụng mà định tội (VinA. ii, 385).

như vậy: - “Chúng ta không phạm tội *pārājika*.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārājika*.” (108)

61. Vào lúc bấy giờ, ở thành Sāvatthī gặp sự khó khăn về vật thực, có vị tỳ khuru nọ khỏi tâm trộm cắp rồi đã lấy trộm một nắm gạo của người chủ tiệm. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (109)

62. Vào lúc bấy giờ, ở thành Sāvatthī gặp sự khó khăn về vật thực, có vị tỳ khuru nọ khỏi tâm trộm cắp rồi đã lấy trộm một nắm đậu —nt— một nắm đậu tây —nt— một nắm hạt mè của người chủ tiệm. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (110-112)

63. Vào lúc bấy giờ, trong rừng Andha ở thành Sāvatthī, các kẻ trộm đã giết con bò cái rồi ăn thịt, sau khi thu xếp lại phần còn thừa rồi đã ra đi. Các vị tỳ khuru tưởng là vật quăng bỏ nên đã cho người nhặt lấy rồi thọ dụng. Các kẻ trộm đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị (lâm) tưởng là vật quăng bỏ thì vô tội.” (113)

64. Vào lúc bấy giờ, trong khu rừng Andha ở thành Sāvatthī, các kẻ trộm sau khi giết con heo rừng, đã ăn thịt, sau khi thu xếp lại phần còn thừa, rồi đã đi. Các vị tỳ khuru tưởng là vật quăng bỏ nên đã cho người nhặt

lấy rồi thọ dụng. Các kẻ trộm đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị (lầm) tưởng là vật quăng bỏ thì vô tội.” (114)

65. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến cánh đồng cỏ khỏi tâm trộm cắp rồi đã lấy trộm cỏ được cắt sẵn trị giá năm *māsaka*. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (115)

66. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến cánh đồng cỏ đã cắt cỏ, rồi khỏi tâm trộm cắp và đã lấy trộm (cỏ) trị giá năm *māsaka*. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (116)

67. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru vắng lai đã bảo chia phần xoài của hội chúng rồi thọ dụng. Các tỳ khuru thường trú đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, (khi ấy) các người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, chúng con có nhu cầu về thọ thực.” - “Này các tỳ khuru, (trường hợp) có nhu cầu về thọ thực thì vô tội.” (117)

68. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru vắng lai đã bảo chia phần trái táo hồng của hội chúng —nt— trái sa-kê của hội chúng —nt— trái mít của hội chúng —nt— trái chà-là của hội chúng —nt— mía của hội chúng —nt—

dưa của hội chúng rồi thọ dụng. Các tỳ khuru thường trú đã quở trách các vị tỳ khuru ấy rằng: - “Các người không phải là Sa-môn.” Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, (trường hợp) có nhu cầu về thọ thực thì vô tội.” (118-123)

69. Vào lúc bấy giờ, những người canh giữ vườn xoài dâng trái xoài đến các tỳ khuru. Các vị tỳ khuru (nghĩ rằng): “Các người chủ bảo họ canh giữ các vật này chớ không bảo dâng các vật này” nên ngần ngại rồi không thọ nhận. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. “Này các tỳ khuru, trong việc bố thí của người giữ vườn thì không phạm tội.” (124)

70. Vào lúc bấy giờ, những người canh giữ vườn táo hồng —nt— những người canh giữ vườn cây sa-kê —nt— những người canh giữ vườn mít —nt— những người canh giữ vườn cây chà-là —nt— những người canh giữ vườn mía —nt— những người canh giữ vườn dưa dâng những quả dưa đến các vị tỳ khuru. Các vị tỳ khuru (nghĩ rằng): “Các người chủ bảo họ canh giữ các vật này chớ không bảo dâng các vật này” nên ngần ngại rồi không thọ nhận. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, vô tội trong việc bố thí của người giữ vườn.” (125-130)

71. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ lấy cây gỗ của hội chúng trong một thời hạn để chống đỡ bức tường của trú xá thuộc về bản thân. Các tỳ khuru đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Ngươi không phải là Sa-môn. Vị

ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì? - “Bạch Thế Tôn, con (ấy) có tính cách tạm thời. - “Này tỳ khuru, (trường hợp) có tính cách tạm thời thì vô tội.” (131)

72. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm nước của hội chúng. —nt— khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm đất sét của hội chúng. —nt— khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm cỏ *muñjakita* của hội chúng. —nt— Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (132-134)

73. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khởi tâm trộm cắp và đã đốt cháy cỏ *muñjakita* của hội chúng. —nt— Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭṭa*.” (135)

74. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm giường của hội chúng. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (136)

75. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khởi tâm trộm cắp và đã lấy trộm ghế của hội chúng —nt— nệm của hội chúng —nt— gối của hội chúng —nt— cánh cửa sổ của hội chúng —nt— cánh cửa lá sách của hội chúng —nt— đà gổ của hội chúng. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc:

—nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (137-142)

76. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru sử dụng sàng tọa là vật dụng trong trú xá của nam cư sĩ nọ tại địa điểm khác. Khi ấy, nam cư sĩ ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các ngài lại sử dụng đồ đạc của địa điểm này tại địa điểm khác? Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “*Này các tỳ khuru, không nên sử dụng đồ đạc của địa điểm này tại địa điểm khác; vị nào sử dụng thì phạm tội dukkaṭa a.*” (143)

77. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ngần ngại di chuyển (thảm lót) đến nhà hành lễ *Upasatha* và phòng hội họp nên ngồi xuống ở nền nhà. Các thân mình và y phục đều bị dơ bẩn. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “*Này các tỳ khuru, Ta cho phép lấy đi trong một thời hạn.*” (144)

78. Vào lúc bấy giờ, ở xứ Campā vị tỳ khuru ni học trò của tỳ khuru ni Thullanandā đã đi đến gia đình hộ độ tỳ khuru ni Thullanandā (nói rằng): “Ni sư muốn uống cháo gồm ba thứ;” sau khi bảo nấu, đã mang đi, rồi đã thọ dụng bởi chính bản thân. Vị ni Thullanandā biết được đã quở trách vị ni ấy rằng: - “Người không phải là nữ Sa-môn.” Vị ni ấy đã có nổi nghi hoặc. Sau đó, vị tỳ khuru ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru ni. Các tỳ khuru ni đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru,

vị ni ấy không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *pācittiya* về việc cố tình nói dối.” (145)

79. Vào lúc bấy giờ, ở thành Rājagaha vị tỳ khuru ni học trò của tỳ khuru ni Thullanandā đã đi đến gia đình hộ độ tỳ khuru ni Thullanandā (nói rằng): “Ni sư muốn ăn mật viên;” sau khi bảo nấu, đã mang đi, rồi đã thọ dụng bởi chính bản thân. Vị ni Thullanandā biết được đã quở trách vị ni ấy rằng: - “Người không phải là nữ Samôn.” Vị ni ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị ni ấy không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *pācittiya* về việc cố tình nói dối.” (146)

80. Vào lúc bấy giờ, ở thành Vesālī người gia chủ hộ độ đại đức Ajjuka có hai đứa trẻ trai: (một) là con trai và (đứa kia) là cháu trai. Khi ấy, người gia chủ ấy đã nói với đại đức Ajjuka điều này: - “Thưa ngài, trong hai đứa trẻ trai này, đứa nào có đức tin và mộ đạo thì ngài nên thông báo cơ hội này cho đứa ấy.” Vào lúc bấy giờ, đứa cháu trai của người gia chủ ấy thì có đức tin và mộ đạo. Khi ấy, đại đức Ajjuka đã thông báo cơ hội ấy cho đứa trẻ trai ấy. Với của cải ấy, người ấy đã bảo quản được tài sản và còn thể hiện việc bố thí nữa. Sau đó, người con trai của vị gia chủ ấy đã nói với đại đức Ānanda điều này: - “Thưa ngài Ānanda, ai thật sự là người thừa tự của người cha, là con trai hay là cháu trai?” - “Này đạo hữu, người con trai chính là người thừa tự của người cha.” - “Thưa ngài, đại đức Ajjuka này đã bảo rằng của cải của chúng tôi là thuộc về người anh (em) họ của

chúng tôi” - “Này đạo hữu, đại đức Ajjuka không phải là Sa-môn.” Sau đó, đại đức Ajjuka đã nói với đại đức Ānanda điều này: - “Này đại đức Ānanda, hãy cho tôi cuộc phân xử.” Vào lúc bấy giờ, đại đức Upāli là thuộc về phe của đại đức Ajjuka. Khi ấy, đại đức Upāli đã nói với đại đức Ānanda điều này: - “Này đại đức Ānanda, vị (tỳ khuru) được sở hữu chủ nói rằng: ‘Hãy thông báo cơ hội này cho người tên như vậy’ rồi đã thông báo cho người ấy (điều đã được dặn dò) thì vị (tỳ khuru) ấy phạm tội gì?” - “Thưa ngài, vị ấy không phạm bất cứ tội gì cho dù là tội *dukkatā* đi nữa.” - “Này đại đức, đại đức Ajjuka này được sở hữu chủ nói rằng: ‘Hãy thông báo cơ hội này cho người tên như vậy’ rồi đã thông báo cho người ấy (điều đã được dặn dò). Này đại đức, đại đức Ajjuka không phạm tội.” (147)

81. Vào lúc bấy giờ, ở thành Bārāṇasī gia đình hộ độ đại đức Pilindivaccha bị bọn đạo tặc cướp bóc và hai đứa trẻ trai đã bị bắt đi. Khi ấy, đại đức Pilindivaccha bằng thần thông đã đưa hai đứa trẻ ấy về lại và để ở tòa nhà. Dân chúng sau khi nhìn thấy hai đứa trẻ ấy (biết rằng): ‘Đây là năng lực thần thông của ngài Pilindivaccha!’ rồi đã đặt trọn niềm tin nơi đại đức Pilindivaccha. Các vị tỳ khuru phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao đại đức Pilindivaccha lại đưa về những đứa trẻ đã bị bọn đạo tặc bắt đi?” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, trong lãnh vực về thần thông vị có thần thông thì vô tội.” (146)

82. Vào lúc bấy giờ, có hai vị tỳ khuru là bạn bè, Paṇḍaka và Kapila. Một vị cư trú ở ngôi làng nhỏ, vị kia cư trú ở thành Kosambī. Khi ấy, trong lúc vị tỳ khuru ấy từ ngôi làng nhỏ đi đến thành Kosambī, ở giữa đường trong lúc lội qua con sông, có xâu thịt mỡ bị trượt khỏi tay đám thợ săn heo rừng (trôi đến) vướng vào bàn chân (vị ấy). Vị tỳ khuru ấy (nghĩ rằng): “Ta sẽ trao lại cho các người chủ” rồi đã nhặt lấy. Các người chủ đã quở trách vị tỳ khuru ấy rằng: - “Ngươi không phải là Sa-môn.” Có cô chăn bò nọ sau khi nhìn thấy vị ấy đi ngang qua đã nói điều này: - “Thưa ngài, hãy đến. Ngài hãy thực hiện việc đôi lứa.” Vị ấy (nghĩ rằng): “Tự trong bản chất, ta không phải là Sa-môn nữa rồi!” nên đã thực hiện việc đôi lứa với cô ấy, sau đó đã đi đến thành Kosambī và kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, vị ấy không phạm tội *pārājika* trong việc trộm cắp, mà phạm tội *pārājika* trong chuyện gần bó vào việc đôi lứa.” (149)

83. Vào lúc bấy giờ, ở thành Sāgalā vị tỳ khuru đệ tử của đại đức Daḷ hika bị bức bối bởi sự không thỏa thích nên đã lấy trộm khăn xếp đội đầu của người chủ tiệm rồi đã nói với đại đức Daḷ hika điều này: - “Thưa ngài, tôi không phải là Sa-môn, tôi sẽ hoàn tục.” - “Này đại đức, ngươi đã làm điều gì?” Vị ấy đã kể lại sự việc ấy. Sau khi bảo đem lại (vật ấy), vị Daḷ hika đã cho định giá. Trong khi được định giá, vật ấy có giá trị không đến năm *māsaka*. —nt— “Này đại đức, không phạm tội *pārājika*.”

Rồi vị ấy đã thuyết Pháp. Vị tỳ khuru ấy đã trở nên hoan hỷ. (150)

Dứt điều *pārājika* thứ nhì.

--ooOoo--

2. 3. ĐIỀU *PĀRĀJIKĀ* THỨ BA

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự ở thành Vesālī, Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra. Vào lúc bấy giờ, đức Thế Tôn thuyết giảng về (đề mục) tử thi, ngợi khen về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự tu tập về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự chứng đạt về (đề mục) tử thi thế này thế khác cho các tỳ khuru bằng nhiều phương thức.

2. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, Ta muốn thiên tịnh trong nửa tháng. Không ai đến gặp Ta ngoại trừ một vị mang lại vật thực.” - “Bạch ngài, xin vâng.” Các vị tỳ khuru ấy đã trả lời đức Thế Tôn. Và quả thật không có vị nào đi đến gặp đức Thế Tôn ngoại trừ một vị mang lại vật thực.

3. Các vị tỳ khuru (nghĩ rằng): “Quả thật, đức Thế Tôn thuyết giảng về (đề mục) tử thi, ngợi khen về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự tu tập về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự chứng đạt về (đề mục) tử thi thế này thế khác bằng nhiều phương thức,” rồi các vị ấy sống chuyên chú

gắn bó vào việc tu tập về (đề mục) tử thi với nhiều động cơ khác nhau.

4. Các vị ấy bị khổ sở, xấu hổ, và nhòem góm với cơ thể của mình. Cũng giống như người nữ hoặc người nam còn trẻ, ở tuổi thanh niên, ưa thích trang điểm, vừa mới gội đầu, bị khổ sở, xấu hổ, và nhòem góm với xác rắn, hoặc xác chó, hoặc thân người chết treo vào cổ; tương tự như thế, các vị tỳ khuru ấy trong khi bị khổ sở, xấu hổ, và nhòem góm với cơ thể của mình, (một số) tự mình đoạt lấy mạng sống của chính mình, (một số) đoạt lấy mạng sống lẫn nhau, (một số) đi đến gặp Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika rồi nói như vậy: - “Này đạo hữu, tốt thay người hãy đoạt mạng sống của chúng tôi, y và bình bát này sẽ thuộc về người.”

5. Sau đó, Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika được trả công bằng các y và bình bát đã đoạt lấy mạng sống nhiều vị tỳ khuru rồi cầm cây gươm đâm máu đi đến dòng sông Vaggumudā. Khi ấy, trong lúc chùi rửa cây gươm đâm máu, Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika đã có sự ăn năn, đã có nỗi ân hận: “Thật là điều không lợi ích đã có cho ta! Thật là điều lợi ích đã không có cho ta! Ta đã đạt được điều xấu! Ta đã không đạt được điều tốt! Quả thật ta đã gây ra nhiều điều bất thiện, là việc ta đã đoạt lấy mạng sống của các vị tỳ khuru có giới hạnh có thiện pháp!”

6. Khi ấy, có vị Thiên nhân nọ là tùy tùng của Ma Vương đã đi đến ở trên mặt nước (nhưng mặt nước

sông) vẫn không bị làm chao động và đã nói với Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika điều này: - “Này kẻ thiện nhân, tốt lắm, tốt lắm! Này kẻ thiện nhân, điều lợi ích đã có cho ngươi! Này kẻ thiện nhân, ngươi đã đạt được điều tốt! Này kẻ thiện nhân, ngươi đã tạo nhiều phước báu là việc ngươi đã giải thoát cho những kẻ chưa được giải thoát!”

7. Khi ấy, Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika (nghĩ rằng): “Họ nói điều lợi ích đã có cho ta! Họ nói ta đã đạt được điều tốt! Họ nói ta đã tạo nhiều phước báu! Họ nói ta giải thoát cho những kẻ chưa được giải thoát!” rồi cầm cây gươm bén đi đến từng trú xá một, từng phòng một, và nói như vậy: - “Vị nào chưa giải thoát? Ta giải thoát cho vị nào đây?”

Tại nơi ấy, các tỳ khuru nào chưa lìa tham ái, các vị ấy vào thời điểm ấy trở nên sợ hãi, thân run rẩy, lông dựng đứng. Còn các tỳ khuru nào đã lìa tham ái, các vị ấy vào lúc ấy là không sợ hãi, thân không run rẩy, lông không dựng đứng.

8. Rồi Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika trong một ngày đã đoạt mạng một vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng hai vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng ba vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng bốn vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng năm vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng mười vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng hai mươi vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng ba mươi vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng bốn mươi vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng năm

mười vị tỳ khuru, trong một ngày đã đoạt mạng sáu mươi vị tỳ khuru.

9. Sau đó, khi trải qua nửa tháng ấy, đức Thế Tôn đã xuất khỏi thiền tịnh và bảo đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, có phải hội chúng tỳ khuru dường như bị ít đi?”

10. - “Bạch ngài, sở dĩ như thế là vì đức Thế Tôn thuyết giảng về (đề mục) tử thi, ngợi khen về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự tu tập về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự chứng đạt về (đề mục) tử thi thế này thế khác cho các tỳ khuru bằng nhiều phương thức. Và bạch ngài, các vị tỳ khuru ấy (nghĩ rằng): ‘Quả thật, đức Thế Tôn thuyết giảng về (đề mục) tử thi, ngợi khen về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự tu tập về (đề mục) tử thi, ngợi khen sự chứng đạt về (đề mục) tử thi thế này thế khác bằng nhiều phương thức,’ rồi các vị ấy sống chuyên chú gấn bó vào việc tu tập về (đề mục) tử thi do nhiều động cơ khác nhau. Các vị ấy bị khổ sở, xấu hổ, và nhòm góm với cơ thể của mình. Cũng giống như người nữ hoặc người nam còn trẻ, ở tuổi thanh niên, ưa thích trang điểm, vừa mới gội đầu bị khổ sở, xấu hổ, và nhòm góm với xác rắn, hoặc xác chó, hoặc thấy người chết treo vào cổ; tương tự như thế, các tỳ khuru ấy trong khi bị khổ sở, xấu hổ, và nhòm góm với cơ thể của mình (một số) tự mình đoạt lấy mạng sống của chính mình, (một số) đoạt mạng lẫn nhau, (một số) đi đến gặp Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika rồi nói như vậy: ‘Này đạo hữu, tốt thay

ngươi hãy đoạt mạng sống của chúng tôi, y và bình bát này sẽ thuộc về ngươi.’ Bạch ngài, rồi Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika được trả công bằng các y và bình bát trong một ngày đã đoạt mạng một vị tỳ khuru, —nt— trong một ngày đã đoạt mạng sáu mươi vị tỳ khuru. Bạch ngài, lành thay xin đức Thế Tôn hãy chỉ dạy phương pháp khác theo đó hội chúng tỳ khuru này có thể đạt được trí giải thoát.”

11. - “Này Ānanda, vậy thì có bao nhiêu tỳ khuru sống gần thành Vesālī, ngươi hãy triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp.” - “Bạch ngài, xin vâng.” Đại đức Ānanda đã đáp lời đức Thế Tôn. Rồi có bao nhiêu tỳ khuru sống gần thành Vesālī, đại đức Ānanda đã triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, hội chúng tỳ khuru đã được triệu tập. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn hãy suy tính bây giờ là thời điểm của việc gì.”

12. Sau đó, đức Thế Tôn đã đi đến phòng hội họp, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, định của niệm hơi thở ra hơi thở vào này được tu tập, được làm cho tăng trưởng, là thanh tịnh, cao quý, thuần khiết, có lạc là sự an trú, làm biến mất ngay lập tức và làm tịnh lặng các pháp ác và bất thiện đã sanh hoặc chưa sanh khởi. Này các tỳ khuru, cũng giống như cơn mưa lớn sái mùa vào tháng

cuối của mùa nóng làm biến mất ngay lập tức và làm lắng xuống các bụi bặm đã bốc lên; này các tỳ khuru, tương tự như thế định của niệm hơi thở ra hơi thở vào này được tu tập, được làm cho tăng trưởng, là thanh tịnh, cao quý, thuần khiết, có lạc là sự an trú, làm biến mất ngay lập tức và làm tịnh lắng các pháp ác và bất thiện đã sanh hoặc chưa sanh khởi.

13. Và này các tỳ khuru, thế nào là định của niệm hơi thở ra hơi thở vào này được tu tập? Thế nào là được làm cho tăng trưởng, là thanh tịnh, cao quý, thuần khiết, có lạc là sự an trú, làm biến mất ngay lập tức và làm tịnh lắng các pháp ác và bất thiện đã sanh hoặc chưa sanh khởi?

14. Này các tỳ khuru, ở đây vị tỳ khuru đi đến khu rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến nơi thanh vắng, ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng và thiết lập niệm luôn hiện diện. Có niệm, vị ấy thở ra; có niệm, vị ấy thở vào:¹

Hoặc trong khi thở ra dài, vị ấy nhận biết: “Tôi thở ra dài;” hoặc trong khi thở vào dài, vị ấy nhận biết: “Tôi thở vào dài;” hoặc trong khi thở ra ngắn, vị ấy nhận biết:

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “*Assāso ti bahi nikkhamana-āto. Passāso ti anto pavisanavāto* = Hơi thở ra là gió đi ra bên ngoài. Hơi thở vào là gió đi vào bên trong” (VinA. ii, 408). Như thế *assasati* là thở ra, *passasati* là thở vào. Nếu hiểu như vậy thì phương pháp *Ānāpānassati* hay “Niệm hơi thở” nên được trình bày và tu tập theo thứ tự hơi thở ra trước rồi mới đến hơi thở vào.

“Tôi thở ra ngán;” hoặc trong khi thở vào ngán, vị ấy nhận biết: “Tôi thở vào ngán.”¹ “Nhận biết rõ toàn bộ hơi thở, tôi sẽ thở ra”² vị ấy thực tập, “Nhận biết rõ toàn bộ hơi thở, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập. “Làm cho an tịnh các thành phần của hơi thở, tôi sẽ thở ra” vị ấy thực tập, “Làm cho an tịnh các thành phần của hơi thở, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập. “Nhận biết rõ hỷ, tôi sẽ thở ra” vị ấy thực tập, “Nhận biết rõ hỷ, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập. “Nhận biết rõ lạc, tôi sẽ thở ra” vị ấy thực tập, “Nhận biết rõ lạc, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập. “Nhận biết rõ các thành phần của tâm, tôi sẽ thở ra” vị ấy thực tập, “Nhận biết rõ các thành phần của tâm, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập. “Làm cho an tịnh các thành phần của tâm, tôi sẽ thở ra” vị ấy thực tập, “Làm cho an tịnh các thành phần của tâm, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập. “Nhận biết rõ tâm, tôi sẽ thở ra” vị ấy thực tập, “Nhận biết rõ tâm, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập. “Tâm được hân hoan, —nt— “Tâm được định tĩnh, —nt— “Tâm được giải thoát, —nt— “ Quán xét về vô thường, —nt— “Quán xét về ly tham, —nt— “Quán xét về đoạn diệt, —nt— “Quán xét về dứt bỏ, tôi sẽ thở ra” vị ấy thực tập, “Quán xét về dứt bỏ, tôi sẽ thở vào” vị ấy thực tập.

¹ Trong bốn mệnh đề đầu, động từ được sử dụng là *pajānāti* (biết rõ) và có liên từ “*vā*” (hay là, hoặc là) xen vào giữa. Từ mệnh đề thứ năm trở đi, động từ là *sikkhati* (thực tập, thực hành, học tập).

² Theo lời giải thích của ngài Buddhaghosa, *sabbakāya* nên được hiểu là phần đầu, phần giữa, và phần cuối của toàn bộ hơi thở ra mỗi khi thở ra, hoặc toàn bộ hơi thở vào mỗi khi thở vào (VinA. ii, 411).

Này các tỳ khuru, định của niệm hơi thở ra hơi thở vào này được tu tập như thế, được làm cho tăng trưởng như thế, được thanh tịnh, cao quý, thuần khiết, có lạc là sự an trú, làm biến mất ngay lập tức và làm tịnh lặng các pháp ác và bất thiện đã sanh hoặc chưa sanh khởi.”

15. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, nghe nói các tỳ khuru (một số) tự mình đoạt lấy mạng sống của chính mình, (một số) đoạt lấy mạng sống lẫn nhau, (một số) đi đến gặp Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika nói như vậy: ‘Này đạo hữu, tốt thay ngươi hãy đoạt mạng sống của chúng tôi, y và bình bát này sẽ thuộc về ngươi,’ có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiến trách rằng: - “Này các tỳ khuru, thật không đúng đắn cho những tỳ khuru ấy, thật không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này các tỳ khuru, vì sao các tỳ khuru ấy lại tự mình đoạt lấy mạng sống của chính mình, lại đoạt lấy mạng sống lẫn nhau, lại đi đến gặp Sa-môn giả mạo Migalaṇḍika nói như vậy: ‘Này đạo hữu, tốt thay ngươi hãy đoạt mạng sống của chúng tôi, y và bình bát này sẽ thuộc về ngươi’ vậy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các ngươi nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào cố ý đoạt lấy mạng sống con người hoặc tìm cách đem lại vũ khí cho người ấy; vị này cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

1. Vào lúc bấy giờ, có người nam cư sĩ nọ bị bệnh. Vợ của người ấy thì đẹp dáng, đáng nhìn, khả ái. Các tỳ khuru nhóm Lục Sư đem lòng say đắm người đàn bà ấy. Khi ấy, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đã bàn bạc rằng: - “Này các đại đức, nếu người nam cư sĩ ấy còn sống thì chúng ta sẽ không đạt được người đàn bà ấy. Này các đại đức, vậy chúng ta hãy ca ngợi lợi ích của sự chết đến người nam cư sĩ ấy.”

2. Sau đó, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đã đi đến gặp người nam cư sĩ ấy, sau khi đến đã nói với người nam cư sĩ ấy điều này: - “Này cư sĩ, quả thật người có điều tốt đã làm, có điều thiện đã làm, sự sợ hãi lúc lâm chung đã được khắc phục, có điều ác không làm, điều tàn bạo không làm, điều tội lỗi không làm. Người đã làm điều tốt đẹp, người đã không làm điều ác, vậy thì còn gì cho người với mạng sống tội lỗi xấu xa này, sự chết đối với người còn tốt hơn sự sống vậy. Khi chết đi từ chỗ này, khi tan rã thân xác và chết đi, người sẽ được sanh về

cảnh giới tốt đẹp là cõi trời, loài người. Ở đó, được cung phụng, được sở hữu năm loại dục lạc thiên đường, người sẽ mãn nguyện.

3. Khi ấy, người nam cư sĩ ấy (nghĩ rằng): “Các ngài đại đức đã nói sự thật bởi vì ta là người có điều tốt đã làm, có điều thiện đã làm, sự sợ hãi lúc lâm chung đã được khắc phục, có điều ác không làm, điều tàn bạo không làm, điều tội lỗi không làm. Ta đã làm điều tốt đẹp, ta đã không làm điều ác, vậy thì còn gì cho ta với mạng sống tội lỗi xấu xa này, sự chết đối với ta còn tốt hơn sự sống vậy. Từ chỗ này, khi tuổi thọ đã hết, khi tan rã thân xác và chết đi, ta sẽ được tái sanh về cảnh giới tốt đẹp là cõi trời, loài người. Ở đó, được cung phụng và được sở hữu năm loại dục lạc thiên đường, ta sẽ mãn nguyện.”

Và vị ấy đã ăn các thức ăn không hợp, đã nhai các vật nhai không hợp, đã nếm các thức nếm không hợp, đã uống các thức uống không hợp. Khi vị ấy đã ăn các thức ăn không hợp, đã nhai các vật nhai không hợp, đã nếm các thức nếm không hợp, và đã uống các thức uống không hợp, bệnh nặng đã phát khởi. Chính vì con bệnh ấy, vị ấy đã từ trần.

4. Vợ của vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này không biết hổ thẹn, giới hạnh xấu xa, nói láo. Chính các vị này làm ra vẻ là có sự thực hành Pháp, có thực hành sự an tịnh, có Phạm hạnh, nói

lời chân thật, có giới hạnh, có thiện pháp! Các vị này không có Sa-môn hạnh, các vị này không có Phạm hạnh! Sa-môn hạnh của các vị này đã bị hư hỏng, Phạm hạnh của các vị này đã bị hư hỏng! Sa-môn hạnh của các vị này đâu rồi? Phạm hạnh của các vị này đâu rồi? Sa-môn hạnh của các vị này đã không còn! Phạm hạnh của các vị này đã không còn! Các vị này đã ca ngợi lợi ích của sự chết đến chồng của tôi. Chồng của tôi đã bị giết chết bởi các vị này.”

5. Những người khác cũng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này không biết hổ thẹn, giới hạnh xấu xa, nói láo. Chính các vị này làm ra vẻ là có sự thực hành Pháp, có thực hành sự an tịnh, có Phạm hạnh, nói lời chân thật, có giới hạnh, có thiện pháp! Các vị này không có Sa-môn hạnh, các vị này không có Phạm hạnh! Sa-môn hạnh của các vị này đã bị hư hỏng, Phạm hạnh của các vị này đã bị hư hỏng! Sa-môn hạnh của các vị này đâu rồi? Phạm hạnh của các vị này đâu rồi? Sa-môn hạnh của các vị này đã không còn! Phạm hạnh của các vị này đã không còn! Các vị này đã ca ngợi lợi ích của sự chết đến người nam cư sĩ. Người nam cư sĩ đã bị giết chết bởi các vị này.”

6. Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Lục Sư lại ca ngợi lợi ích của sự chết đến người nam cư sĩ?”

7. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi các tỳ khuru nhóm Lục Sư rằng: - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người đã ca ngợi lợi ích của sự chết đến người nam cư sĩ, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại ca ngợi lợi ích của sự chết đến người nam cư sĩ vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào cố ý đoạt lấy mạng sống con người, hoặc tìm cách đem lại vũ khí cho người ấy, hoặc ca ngợi lợi ích của sự chết, hoặc xúi giục đưa đến sự chết: - ‘Này người ơi, còn gì cho người với mạng sống tội lỗi xấu xa này, sự chết đôi với người còn tốt hơn sự sống!’ Vị có tâm ý và có tâm tư như thế rồi bằng nhiều phương thức ca ngợi lợi ích của sự chết hoặc xúi giục đưa đến sự chết, vị này cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

[Sự quy định lần hai]

8. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Cố ý: là sự vi phạm trong khi biết, trong khi có ý định, sau khi đã suy nghĩ, sau khi đã khẳng định.

Con người nghĩa là vật gì ở khoảng giữa thời gian từ lúc tâm đầu tiên được sanh lên (tức là) thức đầu tiên hiện hữu trong bụng mẹ cho đến lúc chết; vật ấy gọi là con người.

Đoạt lấy mạng sống: cắt đứt mạng quyền, làm hủy hoại, làm tổn hại sự tiếp nối.

Hoặc tìm cách đem lại vũ khí cho người ấy: là thanh gươm, là cây giáo, là mũi tên, là cọc nhọn, là dùi cui, là tảng đá, là cây kiếm, là thuốc độc, hoặc là dây thừng.

Hoặc ca ngợi lợi ích của sự chết: làm cho thấy được sự nguy hiểm trong sự sống và nói khen ngợi về sự chết.

Hoặc xúi giục đưa đến sự chết: (Nói rằng): “Hãy mang lại cây kiếm, hoặc hãy nhai thuốc độc, hoặc hãy dùng dây thừng treo lên rồi chết đi.”

Này người ơi: Đây là lối nói xưng hô “Này người ơi!”

Còn gì cho người với mạng sống tội lỗi xấu xa này,
Cuộc sống nghĩa là tội lỗi. So với cuộc sống của những

người giàu, cuộc sống của những người nghèo là tội lỗi. So với cuộc sống của những người có tài sản, cuộc sống của những người không có tài sản là tội lỗi. So với cuộc sống của chư Thiên, cuộc sống của loài người là tội lỗi. **Mạng sống xấu xa** nghĩa là đối với người bị cụt tay, đối với người bị cụt chân, đối với người bị cụt tay và chân, đối với người bị đứt tai, đối với người bị đứt mũi, đối với người bị đứt tai và mũi (nói rằng): “Còn gì với sự tội lỗi này, với mạng sống xấu xa này, sự chết đối với người còn tốt hơn sự sống!”

Có tâm ý như thế: Ý nào tâm này, tâm nào ý này.

Có tâm tư: có sự suy tưởng về sự chết, có sự suy tư về sự chết, có sự suy nghĩ về sự chết

Bằng nhiều phương thức: bằng nhiều cách khác nhau.

Ca ngợi lợi ích của sự chết: làm cho thấy được sự bất hạnh trong mạng sống và nói lời khen ngợi về sự chết: “Khi chết đi từ chỗ này, khi tan rã thân xác, người sẽ được tái sinh về cảnh giới tốt đẹp là cõi trời, loài người. Ở đó, được cung phụng và được sở hữu năm loại dục lạc thiên đường, người sẽ mãn nguyện.”

Hoặc xúi giục đưa đến sự chết: (Nói rằng): “Hãy mang lại cây kiếm, hoặc hãy nhai thuốc độc, hoặc hãy

dùng dây thừng treo lên rồi chết đi, hoặc nhảy vào khe nứt, vào hố sâu, hoặc xuống vực thẳm.”

Vị này cũng: được đề cập liên quan đến các vị trước đây.

Là vị phạm tội *pārājika*: cũng giống như tảng đá lớn bị bể làm hai không thể gắn liền lại được, tương tự như thế vị tỳ khuru cố ý đoạt lấy mạng sống con người thì không phải là Sa-môn, không phải là Thích tử; vì thế được gọi là ‘vị phạm tội *pārājika*.’

Không được cộng trú: cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng (giới bốn *Pātimokkha*), có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là cộng trú. Vị ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là ‘không được cộng trú.’

[Tiêu đề hướng dẫn]

1. Tự mình, bằng cách khẳng định, bằng người đưa tin, bằng người đưa tin theo lối dây chuyền, bằng người đưa tin không theo lối dây chuyền, bằng người đưa tin đã đi rồi quay trở lại, hiện diện nghĩ là không hiện diện, không hiện diện nghĩ là hiện diện, hiện diện nghĩ là hiện diện, không hiện diện nghĩ là không hiện diện, ca ngợi bằng thân, ca ngợi bằng lời nói, ca ngợi bằng thân và bằng lời nói, ca ngợi bằng người đưa tin, ca ngợi bằng

chữ khắc, cái hố đào, sự trợ giúp, việc để bên cạnh, được phẩm, sự đem lại cảnh sắc, sự đem lại cảnh thính, sự đem lại cảnh khí, sự đem lại cảnh vị, sự đem lại cảnh xúc, sự đem lại cảnh pháp, sự chỉ bảo, sự dạy dỗ, hành động theo sự quy định, hành động theo dấu hiệu.

2. **Tự mình:** vị đích thân giết bằng (cách sử dụng) thân thể (tay, chân, nắm đấm, đầu gối, v.v...), hoặc bằng vật dính liền với thân thể (guom, dao, v.v...), hoặc bằng vật được phóng ra (ví dụ mũi tên).

3. **Bằng cách khẳng định:** sau khi khẳng định rồi ra lệnh rằng: “Người hãy đâm như vậy, hãy đánh như vậy, hãy giết như vậy.”

4. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị kia nhận biết người ấy rồi đoạt lấy mạng sống của người ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

5. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị kia nhận biết người ấy rồi đoạt lấy mạng sống của người khác thì vị khởi xướng vô tội, còn vị giết người phạm tội *pārājika*.

6. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vị kia nhận biết người khác rồi đoạt lấy mạng sống của người ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

7. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Vị kia nhận biết người khác rồi đoạt lấy mạng sống của người khác thì vị khởi xướng vô tội, còn vị giết người phạm tội *pārājika*.

8. Vị tỳ khuru (A)¹ chỉ thị vị tỳ khuru (B) rằng: “Hãy bảo vị tên (C) rằng: Vị tên (C) hãy nói với vị tên (D) rằng: ‘Vị tên (D) hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy’” thì vị ấy (A) phạm tội *dukkaṭa* a. Vị (nào) nói cho vị khác thì vị (nói) ấy phạm tội *dukkaṭa* a. Vị giết người (D) đồng ý thì vị khởi xướng (A) phạm tội *thullaccaya*; vị ấy (D) đoạt lấy mạng sống của người ấy thì tất cả đều phạm tội *pārājika*.

9. Vị tỳ khuru (A) chỉ thị vị tỳ khuru (B) rằng: “Hãy bảo vị tên (C) rằng: Vị tên (C) hãy nói với vị tên (D) rằng: ‘Vị tên (D) hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy’” thì vị ấy (A) phạm tội *dukkaṭa* a. Vị ấy (B) chỉ thị vị khác (D) thì vị ấy (B) phạm tội *dukkaṭa* a. Vị giết người (D) đồng ý thì vị ấy (D) phạm tội *dukkaṭa* a; vị ấy (D) đoạt lấy mạng sống của người ấy thì vị khởi xướng (A) vô tội, vị truyền chỉ thị (B) và vị giết người (D) phạm tội *pārājika*.

10. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Vị kia đi rồi quay trở lại (nói rằng): “Tôi không thể đoạt

¹ A, B, C, D được thêm vào cho dễ hiểu dựa theo Chú Giải (VinA. ii, 448-450).

lấy mạng sống người ấy.” Vị ấy lại chỉ thị thêm: “Khi nào người có thể thì khi ấy người hãy đoạt lấy mạng sống người ấy” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Vị kia đoạt lấy mạng sống người ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

11. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Sau khi chỉ thị, vị ấy có sự hối hận nhưng không nói rõ cho vị kia nghe rằng: “Chớ có giết.” Vị kia đoạt lấy mạng sống người ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*.

12. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Sau khi chỉ thị, vị ấy có sự hối hận rồi nói rõ cho vị kia nghe rằng: “Chớ có giết.” Vị kia (đáp lại rằng): “Tôi đã được ngài chỉ thị” rồi đoạt lấy mạng sống người ấy thì vị khởi xướng vô tội, còn vị giết người phạm tội *pārājika*.

13. Vị tỳ khuru chỉ thị vị tỳ khuru rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người tên như vậy” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Sau khi chỉ thị, vị ấy có sự hối hận rồi nói rõ cho vị kia nghe rằng: “Chớ có giết.” Vị kia (đáp lại rằng): “Tốt thôi” rồi ngưng lại thì cả hai vô tội.

14. **Hiện diện, nghĩ là không hiện diện** rồi xác định rằng: “Người tên như vậy nên bị giết” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Không hiện diện, nghĩ là hiện diện rồi xác định rằng: “Người tên như vậy nên bị giết” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Hiện diện, nghĩ là hiện diện rồi xác định rằng: “Người tên như vậy nên bị giết” thì phạm tội *dukkaṭa* a.

Không hiện diện, nghĩ là không hiện diện rồi xác định rằng: “Người tên như vậy nên bị giết” thì phạm tội *dukkaṭa*.

15. **Ca ngợi bằng thân** nghĩa là làm cử chỉ bằng thân rằng: “Người nào chết như vậy, người ấy đạt được tài sản, hoặc đạt được danh vọng, hoặc sanh về cõi trời” thì phạm tội *dukkaṭa*. (Vị kia nghĩ rằng): “Ta sẽ chết theo cách khen ngợi ấy” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

16. **Ca ngợi bằng lời nói** nghĩa là nói ra bằng lời nói rằng: “Người nào chết như vậy, người ấy đạt được tài sản, hoặc đạt được danh vọng, hoặc sanh về cõi trời” thì phạm tội *dukkaṭa*. (Vị kia nghĩ rằng): “Ta sẽ chết theo cách khen ngợi ấy” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

17. **Ca ngợi bằng thân và bằng lời nói** nghĩa là làm cử chỉ bằng thân và nói ra bằng lời nói rằng: “Người nào chết như vậy, người ấy đạt được tài sản, hoặc đạt được danh vọng, hoặc sanh về cõi trời” thì phạm tội *dukkaṭa*. (Vị kia nghĩ rằng): “Ta sẽ chết theo cách khen ngợi ấy” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

18. **Ca ngợi bằng người đưa tin** nghĩa là nói ra lời chỉ dẫn cho người đưa tin: “Người nào chết như vậy, người ấy đạt được tài sản, hoặc đạt được danh vọng, hoặc sanh về cõi trời” thì phạm tội *dukkaṭa*. Sau khi

nghe lời chỉ dẫn của người đưa tin, (vị kia nghĩ rằng): “Ta sẽ chết theo cách khen ngợi ấy” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

19. **Ca ngợi bằng chữ khắc** nghĩa là khắc chữ: “Người nào chết như vậy, người ấy đạt được tài sản, hoặc đạt được danh vọng, hoặc sanh về cõi trời” thì phạm tội *dukkaṭa* a với mỗi mẫu tự. (Vị kia) sau khi nhìn thấy chữ khắc (nghĩ rằng): “Ta sẽ chết” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

20. **Cái hố đào** nghĩa là đào cái hố dành cho người (nghĩ rằng): “Sau khi rơi xuống sẽ chết” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Khi đã bị rơi xuống, cảm thọ khổ sanh khởi (cho vị kia) thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*. Đào cái hố không có chỉ định (nghĩ rằng): “Bất cứ ai rơi xuống sẽ chết” thì phạm tội *dukkaṭa* a. (Nếu) con người rơi vào đó thì phạm tội *dukkaṭa* a. Khi đã bị rơi xuống, cảm thọ khổ sanh khởi (cho vị kia) thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*. (Nếu) Dạ-xoa, ngựa quý, hoặc thú có dạng người rơi vào đó thì phạm tội *dukkaṭa* a. Khi đã bị rơi xuống, cảm thọ khổ sanh khởi (cho kẻ ấy) thì phạm tội *dukkaṭa* a; (kẻ ấy) chết đi thì phạm tội *thullaccaya*. (Nếu) con thú rơi vào đó thì phạm tội *dukkaṭa* a. Khi đã bị rơi xuống, cảm thọ khổ sanh khởi (cho con thú) thì phạm tội *dukkaṭa* a; (con thú) chết đi thì phạm tội *pācittiya*.

21. **Sự trợ giúp** nghĩa là trong sự trợ giúp vị đặt vũ khí, hoặc thoa thuốc độc, hoặc làm cho yếu đi, hoặc đem để ở chỗ khe nứt hay ở hố sâu hoặc nơi vực thẳm (nghĩ rằng): “Với việc này, sau khi rơi xuống sẽ chết” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Do vũ khí, hoặc do thuốc độc, hoặc do bị rơi xuống khiến cảm thọ khổ sanh khởi (cho vị kia) thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pāraṇika*.

22. **Việc để bên cạnh** nghĩa là đem lại gần bên hoặc là thanh gươm, hay là cây giáo, hoặc là mũi tên, hay là cọc nhọn, hoặc là dùi cui, hay là tảng đá, hoặc là cây kiếm, hay là thuốc độc, hoặc là dây thừng (nghĩ rằng): “(Người ấy) sẽ chết bằng vật này” thì phạm tội *dukkaṭ a*. (Vị kia nghĩ rằng): “Ta sẽ chết bằng vật ấy” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pāraṇika*.

23. **Được phẩm** nghĩa là cho bơ lỏng, bơ đặc, dầu ăn, mật, hoặc đường mía (nghĩ rằng): “Sau khi nếm vật này sẽ bị chết” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Khi đang nếm vật ấy, cảm thọ khổ sanh khởi (cho vị kia) thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pāraṇika*.

24. **Sự đem lại cảnh sắc** nghĩa là đem lại cảnh sắc trái ý, dễ sợ, khủng khiếp (nghĩ rằng): “Sau khi nhìn thấy cảnh sắc này (người ấy) sẽ bị hoảng hốt và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Sau khi nhìn thấy cảnh sắc ấy, (vị kia) bị hoảng hốt thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pāraṇika*. (Vị) đem lại cảnh sắc hợp ý, dễ thương, đáng yêu (nghĩ rằng): “Sau khi nhìn thấy cảnh

sắc này (người ấy) sẽ bị thất vọng vì không đạt được và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Sau khi nhìn thấy cảnh sắc ấy, (vị kia) bị thất vọng vì không đạt được thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

25. **Sự đem lại cảnh thính** nghĩa là đem lại cảnh thính trái ý, dễ sợ, khủng khiếp (nghĩ rằng): “Sau khi nghe được âm thanh này (người ấy) sẽ bị hoảng hốt và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Sau khi nghe được âm thanh ấy, (vị kia) bị hoảng hốt thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*. (Vị) đem lại cảnh thính hợp ý, dễ thương, đáng yêu (nghĩ rằng): “Sau khi nghe được âm thanh này (người ấy) sẽ bị thất vọng vì không đạt được và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Sau khi nghe được âm thanh ấy, (vị kia) bị thất vọng vì không đạt được thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

26. **Sự đem lại cảnh khí** nghĩa là đem lại cảnh khí trái ý, ghê tởm, khó chịu (nghĩ rằng): “Sau khi ngửi mùi này, do sự ghê tởm và do sự chán ghét (người ấy) sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Sau khi ngửi mùi ấy, do sự ghê tởm và do sự chán ghét (vị kia) có cảm thọ khổ sanh khởi thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*. (Vị) đem lại cảnh khí hợp ý (nghĩ rằng): “Sau khi ngửi mùi này (người ấy) sẽ bị thất vọng vì không đạt được và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa a*. Sau khi ngửi mùi ấy, (vị kia) bị thất vọng vì không đạt được thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

27. **Sự đem lại cảnh vị** nghĩa là đem lại cảnh vị trái ý, ghê tởm, khó chịu (nghĩ rằng): “Sau khi ném vị này, do sự ghê tởm và do sự chán ghét (người ấy) sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Sau khi ném vị ấy, do sự ghê tởm và do sự chán ghét (vị kia) có cảm thọ khổ sanh khởi thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*. (Vị) đem lại cảnh vị hợp ý (nghĩ rằng): “Sau khi ném vị này (người ấy) sẽ bị thất vọng vì không đạt được và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Sau khi ném vị ấy, (vị kia) bị thất vọng vì không đạt được thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

28. **Sự đem lại cảnh xúc** nghĩa là đem lại cảnh xúc trái ý, gây đau đớn, thô cứng (nghĩ rằng): “Đụng chạm vào vật này (người ấy) sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Khi (vị kia) đụng chạm vật ấy, cảm thọ khổ sanh khởi thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*. (Vị) đem lại cảnh xúc hợp ý, gây khoái lạc, mềm mại (nghĩ rằng): “Đụng chạm vào vật này (người ấy) sẽ bị thất vọng vì không đạt được và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Khi đụng chạm vật ấy, (vị kia) bị thất vọng vì không đạt được thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

29. **Sự đem lại cảnh pháp** nghĩa là thuyết bài giảng về địa ngục của người đi địa ngục (nghĩ rằng): “Sau khi nghe điều này (người ấy) sẽ bị hoảng hốt và sẽ chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa* a. Sau khi nghe được điều ấy, (vị kia) bị hoảng hốt thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì

phạm tội *pārājika*. (Vị) thuyết bài giảng về cõi trời của nghiệp lành (nghĩ rằng): “Sau khi nghe điều này (người ấy) sẽ bị tác động rồi chết đi” thì phạm tội *dukkaṭa*. Sau khi nghe được điều ấy, (vị kia) bị tác động (nghĩ rằng): “Ta sẽ chết” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

30. **Sự chỉ bảo** nghĩa là khi được hỏi, vị nói rằng: “Nên chết như vậy, người nào chết như vậy người ấy đạt được tài sản, hoặc đạt được danh vọng, hoặc sanh về cõi trời” thì phạm tội *dukkaṭa*. (Vị kia nghĩ rằng): “Ta sẽ chết theo cách chỉ bảo ấy” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

31. **Sự dạy dỗ** nghĩa là khi không được hỏi, vị nói rằng: “Nên chết như vậy, người nào chết như vậy người ấy đạt được tài sản, hoặc đạt được danh vọng, hoặc sanh về cõi trời” thì phạm tội *dukkaṭa*. (Vị kia nghĩ rằng): “Ta sẽ chết theo cách dạy dỗ ấy” rồi gây nên cảm thọ khổ thì phạm tội *thullaccaya*; (vị kia) chết đi thì phạm tội *pārājika*.

32. **Hành động theo sự quy định** nghĩa là lập nên sự quy định rằng: “Hãy đoạt lấy mạng sống người ấy vào giờ hẹn ấy, hoặc là trước bữa ăn, hoặc là sau bữa ăn, hoặc là ban đêm, hoặc là ban ngày” thì phạm tội *dukkaṭa*; (nếu vị kia) đoạt lấy mạng sống người ấy vào giờ hẹn ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*; (nếu vị kia) đoạt lấy mạng sống người ấy trước hay sau giờ hẹn ấy thì vị khởi xướng vô tội, còn vị giết người phạm tội *pārājika*.

33. **Hành động theo dấu hiệu** nghĩa là lập nên dấu hiệu rằng: “Tôi sẽ nháy mắt, hoặc là tôi sẽ nhướn mày, hoặc là tôi sẽ ngẩng đầu lên, người hãy đoạt lấy mạng sống người ấy theo dấu hiệu ấy” thì phạm tội *dukkaṭa*; (nếu vị kia) đoạt lấy mạng sống người ấy theo dấu hiệu ấy thì cả hai phạm tội *pārājika*; (nếu vị kia) đoạt lấy mạng sống người ấy trước hay sau dấu hiệu ấy thì vị khởi xướng vô tội, còn vị giết người phạm tội *pārājika*.

34. Vị không cố ý, vị không biết, vị không có ý muốn gây tử vong, vị bị điên, vị có tâm bị rối loạn, vị bị thọ khổ hành hạ, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt tụng phẩm thứ nhất về tội *pārājika* vì giết người.

--ooOoo--

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Việc ca ngợi, vị đang ngồi xuống, cái chày và cối giã, chuyện các vị già xuất gia, mắc nghẹn thịt, thuốc độc.

Ba chuyện làm nền đất, ba chuyện khác về gạch, lưới riu, và luôn cả khung gỗ, giàn giáo, leo xuống, vị bị té.

Xông hơi, mũi, xoa bóp, việc tắm, và thoa dầu, trong khi nâng dậy, và xô ngã, chết bởi vì cơm, nước.

Có thai với nhân tình, và người có hai vợ, giết chết hai mẹ con, cả hai không bị chết, chà xát, đốt nóng, không sanh, còn sanh sản.

Thọc lét, sự trả thù, Dạ-xoa, quý dữ tợn, và vị phái người đi, tưởng vị ấy rồi giết, giảng về cõi trời và địa ngục.

Ba chuyện về cây cối ở Āḷ avi, ba chuyện khác về lửa, chó làm cho khổ sở, không theo cách của ngài, (cho uống) sữa còn bơ, và giấm mặn.

1. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru vì lòng trắc ẩn đã ca ngợi lợi ích của sự chết đến vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Phải chăng chúng ta đã phạm tội pārajika?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế

Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, các người đã phạm tội *pārajika*.” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru đi khất thực nọ trong lúc ngồi xuống đã đề lên đứa bé trai được phủ bởi tấm màn ở trên chiếc ghế và gây ra tử vong. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārajika*. Và này các tỳ khuru, khi chưa xem xét không nên ngồi xuống ở chỗ ngồi; vị nào ngồi xuống thì phạm tội *dukkaṭṭa* a.” (2)

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ, trong lúc sắp đặt chỗ ngồi ở nhà ăn nơi xóm nhà, khi (hai) cái chày được đưa lên thì đã cầm lấy một cái chày. Cái chày thứ hai đã rơi xuống và chạm mạnh vào đỉnh đầu của đứa bé trai nọ. Đứa bé đã chết đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không cố ý.” - “Này tỳ khuru, không cố ý thì vô tội.” (3)

4. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong khi sắp đặt chỗ ngồi ở nhà ăn nơi xóm nhà đã bước lên vật dụng là cối giã khiến (chúng) quay tròn rồi chạm mạnh vào đứa bé trai nọ và gây ra tử vong. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không cố ý thì vô tội.” (4)

5. Vào lúc bấy giờ, có hai cha con cùng xuất gia ở nơi các tỳ khuru. Khi thời giờ được thông báo, đứa con trai đã nói với người cha điều này: - “Thưa cha, hãy đi. Hội chúng chờ đợi cha,” rồi đã nắm lấy ở lưng và đẩy

tới. Người cha đã té xuống và chết đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không có ý muốn gây tử vong.” - “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (5)

6. Vào lúc bấy giờ, có hai cha con cùng xuất gia ở nơi các tỳ khuru. Khi thời giờ được thông báo, đứa con trai đã nói với người cha điều này: - “Thưa cha, hãy đi. Hội chúng chờ đợi cha,” rồi đã nắm lấy ở lưng và đẩy tới có ý muốn gây tử vong. Người cha đã té xuống và chết đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (6)

7. Vào lúc bấy giờ, có hai cha con cùng xuất gia ở nơi các tỳ khuru. Khi thời giờ được thông báo, đứa con trai đã nói với người cha điều này: - “Thưa cha, hãy đi. Hội chúng chờ đợi cha,” rồi đã nắm lấy ở lưng và đẩy tới có ý muốn gây tử vong. Người cha đã té xuống và không bị chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (7)

8. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đang ăn đã bị mắc nghẹn miếng thịt ở cổ họng. Có vị tỳ khuru khác đã vỗ vào cổ của vị tỳ khuru ấy. Cục thịt đã rơi ra có dính máu. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (8)

9. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đang ăn đã bị mắc nghẹn miếng thịt ở cổ họng. Có vị tỳ khuru khác có ý muốn gây tử vong đã vỗ vào cổ của vị tỳ khuru ấy. Cục thịt đã rơi ra có dính máu. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *pārājika*.” (9)

10. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đang ăn đã bị mắc nghẹn miếng thịt ở cổ họng. Có vị tỳ khuru khác có ý muốn gây tử vong đã vỗ vào cổ của vị tỳ khuru ấy. Cục thịt đã rơi ra có dính máu. Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (10)

11. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru đi khát thực nọ sau khi nhận được vật thực có thuốc độc đã mang trở về và dâng các tỳ khuru nếm thử trước. Các tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) ngươi có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không biết (có độc).” - “Này tỳ khuru, vị không biết thì vô tội.” (11)

12. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý muốn thử nghiệm đã trao thuốc độc cho vị tỳ khuru khác. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) ngươi có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con có ý muốn thử nghiệm.” - “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (12)

13. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷ avi đắp nền đất của trú xá. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa đá lên. Viên đá được vị tỳ khuru ở phía trên nắm lấy vụng về nên đã rơi xuống trúng đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không cố ý thì vô tội.” (13)

14. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷ avi đắp nền đất của trú xá. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa đá lên. Vị tỳ khuru ở phía trên có ý muốn gây tử vong nên đã thả viên đá ở đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (14)

15. Vào lúc bấy giờ, —nt— Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (15)

16. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷ avi xây dựng bức tường của trú xá. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa gạch lên. Viên gạch được vị tỳ khuru ở phía trên nắm lấy vụng về nên đã rơi xuống trúng đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không cố ý thì vô tội.” (16)

17. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷ avi xây dựng bức tường của trú xá. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa gạch lên. Vị tỳ khuru ở phía trên có ý muốn gây

tử vong nên đã thả viên gạch ở đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*." Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Vị kia đã có nỗi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*." (17-18)

18. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷavi xây dựng công trình mới. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa lưới riu lên. Lưới riu được vị tỳ khuru ở phía trên nắm lấy vụng về nên đã rơi xuống trúng đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nỗi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, không cố ý thì vô tội." (19)

19. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷavi xây dựng công trình mới. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa lưới riu lên. Vị tỳ khuru ở phía trên có ý muốn gây tử vong nên đã thả lưới riu ở đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*." Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Vị kia đã có nỗi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*." (20-21)

20. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷavi xây dựng công trình mới. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa khung gỗ lên. Khung gỗ được vị tỳ khuru ở phía trên nắm lấy vụng về nên đã rơi xuống trúng đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã

có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không cố ý thì vô tội.” (22)

21. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷavi xây dựng công trình mới. Có vị tỳ khuru nọ ở bên dưới đã đưa khung gỗ lên. Khung gỗ được vị tỳ khuru ở phía trên nắm lấy vụng về nên đã rơi xuống trúng đỉnh đầu của vị tỳ khuru ở bên dưới. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.] Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (23-24)

22. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷavi trong khi xây dựng công trình mới buộc lại cái giàn giáo. Có vị tỳ khuru nọ đã nói với vị tỳ khuru khác điều này: - “Này đại đức, hãy đứng ở chỗ này rồi buộc lại.” Vị ấy đã đứng ở chỗ ấy, trong khi buộc lại đã bị té xuống và chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không có ý muốn gây tử vong.” “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (25)

23. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở thành Āḷavi trong khi xây dựng công trình mới buộc lại cái giàn giáo. Có vị tỳ khuru nọ có ý muốn gây tử vong đã nói với vị tỳ khuru khác điều này: - “Này đại đức, hãy đứng ở chỗ này rồi buộc lại.” Vị ấy đã đứng ở chỗ ấy, trong khi buộc lại đã bị té xuống và chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.]

Vào lúc bấy giờ, —nt—đứng ở chỗ ấy] đã bị té xuống và không bị chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (26-27)

24. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ lợp xong trú xá và leo xuống. Có vị tỳ khuru khác đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này đại đức, hãy leo xuống từ chỗ này.” Vị ấy trong khi leo xuống bằng chỗ ấy đã bị té xuống và chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (28)

25. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ lợp xong trú xá và leo xuống. Có vị tỳ khuru khác có ý muốn gây tử vong đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này đại đức, hãy leo xuống từ chỗ này.” Vị ấy trong khi leo xuống bằng chỗ ấy đã bị té xuống và chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] đã bị té xuống và không bị chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (29-30)

26. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bức bối bởi sự không hứng thú (trong việc tu tập) nên đã leo lên đỉnh núi Gijjhakūṭa và trong khi lao xuống vách núi đã đè lên người đàn gỏi nọ gây ra tử vong. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội

pārājika. Và này các tỳ khuru, không nên lao mình xuống; vị nào lao xuống thì phạm tội *dukkaṭa a.*" (31)

27. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư sau khi leo lên núi Gijjhakūṭa đã ném đá để đùa giỡn. Viên đá đã văng trúng người chăn bò nọ và gây ra tử vong. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika*. Và này các tỳ khuru, không nên ném đá để đùa giỡn; vị nào ném thì phạm tội *dukkaṭa a.*" (32)

28. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã xông cho vị ấy (ra mồ hôi). Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội." (33)

29. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã xông cho vị ấy (ra mồ hôi). Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*." Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*." (34-35)

30. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh sốt cao. Các tỳ khuru đã đổ thuốc vào mũi của vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội." (36)

31. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh nóng đầu. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã cho vị ấy thuốc ở mũi. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*." Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*." (37-38)

32. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã xoa bóp cho vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội." (39)

33. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã xoa bóp cho vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*." Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*." (40-41)

34. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã tắm cho vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội." (42)

35. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã tắm cho vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*." Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các

vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (43-44)

36. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã thoa dầu cho vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (45)

37. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã thoa dầu cho vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (46-47)

38. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã đỡ vị ấy đứng dậy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (48)

39. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã đỡ vị ấy đứng dậy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (49-50)

40. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã làm vị ấy ngã xuống. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (51)

41. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã làm vị ấy ngã xuống. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (52-53)

42. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã cho vị ấy thức ăn. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (54)

43. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã cho vị ấy thức ăn. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (55-56)

44. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã cho vị ấy thức uống. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (57)

45. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru có ý muốn gây tử vong đã cho vị ấy thức uống. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (58-59)

46. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ có chồng đi vắng đã mang thai với tình nhân. Cô ấy đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm sẩy thai đi.” “Này chị gái, tốt thôi!” rồi đã cho cô ấy thuốc làm sẩy thai. Đứa bé trai đã chết đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (60)

47. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ có hai vợ, một cô không sanh sản một cô còn sanh sản. Người đàn bà không sanh sản đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, nếu cô ấy sanh con thì sẽ trở thành chủ nhân của toàn bộ tài sản. Thưa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm sẩy thai đi.” “Này chị gái, tốt thôi!” rồi đã cho cô ấy thuốc làm sẩy thai. Đứa bé trai đã chết đi. Người mẹ đã không bị chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (61)

48. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ có hai vợ, một cô không sanh sản một cô còn sanh sản. Người đàn bà không sanh sản đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, nếu cô ấy sanh con

thì sẽ trở thành chủ nhân của toàn bộ tài sản. Thừa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm sẩy thai đi.” “Này chị gái, tốt thôi!” rồi đã cho cô ấy thuốc làm sẩy thai. Người mẹ đã chết đi. Đứa bé trai đã không bị chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (62)

49. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ có hai vợ, một cô không sanh sản một cô còn sanh sản. Người đàn bà không sanh sản đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, nếu cô ấy sanh con thì sẽ trở thành chủ nhân của toàn bộ tài sản. Thừa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm sẩy thai đi.” “Này chị gái, tốt thôi!” rồi đã cho cô ấy thuốc làm sẩy thai. Cả hai đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Cả hai đã không bị chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (63-64)

50. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà có thai nọ đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm sẩy thai đi.” “Này chị gái, như thế thì hãy tự chà xát.” Cô ấy đã chà xát và đã làm sẩy thai. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (65)

51. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà có thai nọ đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm sẩy thai đi.” “Này

chị gái, như thế thì hãy đốt nóng.” Cô ấy đã đốt nóng và đã làm sảy thai. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (66)

52. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà không sanh sản nọ đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm cho tôi có thể sanh sản.” “Này chị gái, tốt thôi!” rồi đã cho cô ấy thuốc. Cô ấy đã chết đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a.” (67)

53. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà còn sanh sản nọ đã nói với vị tỳ khuru thường lui tới với gia đình điều này: - “Thưa ngài, ngài hãy tìm thuốc làm cho tôi không còn sanh sản.” “Này chị gái, tốt thôi!” rồi đã cho cô ấy thuốc. Cô ấy đã chết đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a.” (68)

54. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đã làm cho vị tỳ khuru nhóm Mười Bảy Sư cười bằng cách dùng ngón tay thọc lét. Vị tỳ khuru ấy trong khi rối loạn không thở ra được nên đã chết đi. Các vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika*.” (69)

55. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Mười Bảy Sư (nghĩ rằng): “Chúng ta sẽ gây chuyện” rồi chạm mạnh

vào vị tỳ khuru nhóm Lục Sư khiến vị ấy chết đi. Các vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika*.” (70)

56. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ là thầy chữa bệnh tà ma đã đoạt lấy mạng sống của loài Dạ-xoa. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (71)

57. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã phái vị tỳ khuru khác đến trú xá có Dạ-xoa dữ tợn. Các Dạ-xoa đã đoạt lấy mạng sống vị ấy. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (72)

58. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý muốn gây tử vong đã phái vị tỳ khuru khác đến trú xá có Dạ-xoa dữ tợn. Các Dạ-xoa đã đoạt mạng vị ấy. —nt—[đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Các Dạ-xoa đã không đoạt mạng vị ấy. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (73-74)

59. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã phái vị tỳ khuru khác đến khu rừng có thú dữ. Các thú dữ đã đoạt lấy mạng sống vị ấy. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (75)

60. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý muốn gây tử vong đã phái vị tỳ khuru khác đến khu rừng có thú dữ. Các thú dữ đã đoạt mạng vị ấy. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.] Vào lúc bấy giờ, —nt—] Các thú dữ đã không đoạt mạng vị ấy. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (76-77)

61. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã phái vị tỳ khuru khác đến khu rừng có cướp. Các kẻ cướp đã đoạt mạng vị ấy. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (78)

62. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý muốn gây tử vong đã phái vị tỳ khuru khác đến khu rừng có cướp. Các kẻ cướp đã đoạt mạng vị ấy. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.] Vào lúc bấy giờ, —nt—] Các kẻ cướp đã không đoạt mạng vị ấy. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (79-80)

63. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ nhận ra người ấy rồi đã đoạt mạng người ấy, nhận ra người ấy rồi đã đoạt mạng người khác, nhận ra người khác rồi đã đoạt mạng người ấy, nhận ra người khác rồi đã đoạt mạng người khác. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (81-84)

64. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị phi nhân chiếm giữ. Có vị tỳ khuru khác đã đánh vào vị tỳ khuru ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (85)

65. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị phi nhân chiếm giữ. Có vị tỳ khuru khác có ý muốn gây tử vong đã đánh vào vị tỳ khuru ấy. Vị tỳ khuru ấy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Vị tỳ khuru ấy đã không bị chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (86-87)

66. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ thuyết về cõi trời của nghiệp lành. Người ấy bị tác động nên đã chết đi. Vị (tỳ khuru) ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (88)

67. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý muốn gây tử vong thuyết về cõi trời của nghiệp lành. Người ấy bị tác động nên đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Người ấy bị tác động đã không bị chết. Vị (tỳ khuru) ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (89-90)

68. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ thuyết về địa ngục của kẻ đi địa ngục. Người ấy bị hoảng hốt và đã

chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (91)

69. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý muốn gây tử vong thuyết về địa ngục của kẻ đi địa ngục. Người ấy bị hoảng hốt và đã chết. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Người ấy bị hoảng hốt và đã không bị chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (92-93)

70. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở Āḷ avi chặt cây trong khi làm công trình mới. Có vị tỳ khuru nọ đã nói với vị tỳ khuru khác điều này: - “Này đại đức, hãy đứng ở chỗ này rồi chặt.” Trong khi vị ấy đứng ở chỗ ấy đang chặt thì cây đã ngã xuống và giết chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (94)

71. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru ở Āḷ avi chặt cây trong khi làm công trình mới. Có vị tỳ khuru nọ có ý muốn gây tử vong đã nói với vị tỳ khuru khác điều này: - “Này đại đức, hãy đứng ở chỗ này rồi chặt.” Trong khi vị ấy đứng ở chỗ ấy đang chặt thì cái cây đã ngã xuống và giết chết. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] cây đã ngã xuống và không giết chết. Vị kia đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (95-96)

72. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đã nổi lửa đốt rừng. Dân chúng bị đốt cháy đã chết đi. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, vị không có ý muốn gây tử vong thì vô tội.” (97)

73. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư có ý muốn gây tử vong đã nổi lửa đốt rừng. Dân chúng bị đốt cháy đã chết đi. —nt— [đã phạm tội *pārājika*.” Vào lúc bấy giờ, —nt—] Dân chúng bị đốt cháy đã không bị chết. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này các tỳ khuru, (các người) không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (98-99)

74. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến pháp trường đã nói với viên xử tử kẻ cướp điều này: - “Này đạo hữu, chớ để người này bị khổ sở. Hãy đoạt lấy mạng sống bằng một nhát.” - “Thưa ngài, tốt thôi!” rồi đã đoạt lấy mạng sống bằng một nhát. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (100)

75. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi đi đến pháp trường đã nói với viên xử tử kẻ cướp điều này: - “Này đạo hữu, chớ để người này bị khổ sở. Hãy đoạt lấy mạng sống bằng một nhát.” - “Tôi sẽ không làm theo lời nói của ngài” rồi đã đoạt lấy mạng sống kẻ ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a.” (101)

76. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ bị đứt lìa tay chân được các thân quyến vây quanh tại nhà của thân quyến. Có vị tỳ khuru nọ đã nói với những người ấy điều này: - “Này các đạo hữu, các vị có muốn cái chết cho người này không?” - “Thưa ngài, đúng vậy. Chúng tôi muốn.” - “Như thế thì hãy cho uống sữa còn bơ.” Họ đã cho người ấy uống sữa còn bơ. Người ấy đã chết đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (102)

77. Vào lúc bấy giờ, có người nam nọ bị đứt lìa tay chân được thân quyến vây quanh tại nhà của gia đình. Có tỳ khuru ni nọ đã nói với những người ấy điều này: - “Này các vị, có muốn cái chết cho anh ta không?” - “Vâng, ni sư. Chúng tôi muốn.” - “Vậy hãy cho uống giấm mặn.” Họ đã cho anh ta uống giấm mặn. Anh ta đã chết. Vị ni ấy đã có nổi nghi hoặc. Sau đó, tỳ khuru ni ấy đã kể lại việc ấy cho các tỳ khuru ni. Các tỳ khuru ni đã kể lại việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru đã trình việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, tỳ khuru ni ấy đã phạm tội *pārājika*.” (103)

Điều *pārājika* thứ ba được đầy đủ.

--ooOoo--

2. 4. CHƯƠNG *PĀRĀJIKĀ* THỨ TƯ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại Vesālī, Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khưu đồng quan điểm, thân thiết đã vào mùa (an cư) mưa ở bờ sông Vaggumudā. Vào lúc bấy giờ, xứ Vajjī có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khất thực.

2. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã khởi ý rằng: “Hiện nay, xứ Vajjī có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khất thực. Còn chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau, vậy bằng phương thức nào chúng ta có thể sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và không bị khó nhọc vì đồ ăn khất thực?”

3. Một số vị đã nói như vậy: - “Này các đại đức, chúng ta hãy quyết định làm công cho các người tại gia đi; như thế họ sẽ nghĩ đến mà bố thí cho chúng ta. Như thế chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau sẽ sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và sẽ không bị khó nhọc vì đồ ăn khất thực.

4. Một số vị đã nói như vậy: - “Này các đại đức, thôi đi! Việc gì lại quyết định làm công cho các người tại gia? Này các đại đức, chúng ta hãy đưa tin tức cho các người tại gia đi; như thế họ sẽ nghĩ đến mà bố thí cho chúng ta. Như thế chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau sẽ sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và sẽ không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực.

5. Một số vị đã nói như vậy: - “Này các đại đức, thôi đi! Việc gì lại quyết định làm công cho các người tại gia? Việc gì lại đưa tin tức cho các người tại gia? Này các đại đức, chúng ta hãy nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia rằng: ‘Vị tỳ khưu như vậy đạt so thiên, vị tỳ khưu như vậy đạt nhị thiên, vị tỳ khưu như vậy đạt tam thiên, vị tỳ khưu như vậy đạt tứ thiên, vị tỳ khưu như vậy là vị Nhập Lưu, vị tỳ khưu như vậy là vị Nhất Lai, vị tỳ khưu như vậy là vị Bất Lai, vị tỳ khưu như vậy là vị A-la-hán, vị tỳ khưu như vậy có ba Minh, vị tỳ khưu như vậy có sáu Thắng Trí;’ như thế họ sẽ nghĩ đến mà bố thí cho chúng ta. Như thế chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau sẽ sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và sẽ không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực.” - “Này các đại đức, chính điều này là tốt hơn hết tức là việc chúng ta nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia.”

6. Sau đó, các tỳ khưu ấy đã nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia rằng: - “Vị tỳ

khuru như vậy đạt sơ thiên, —nt— vị tỳ khuru như vậy có sáu Thắng Trí.”

7. Khi ấy, những người dân ấy (nghĩ rằng): “Quả thật điều lợi ích đã có cho chúng ta! Quả thật chúng ta đã đạt được điều tốt! Chúng ta có được các tỳ khuru như vậy trong số các tỳ khuru có giới có thiện pháp vào mùa (an cư) mưa! Quả thật từ trước đến nay chúng ta không có các tỳ khuru như vậy vào mùa (an cư) mưa!” Họ dâng đến các tỳ khuru những vật thực loại mềm mà họ không ăn bởi chính mình, không dâng đến cha mẹ, không cho đến vợ con, không cho đến các tôi tớ và người làm công, không cho đến bạn bè và các quan lại, không cho đến các thân quyến cùng huyết thống. Họ dâng đến các tỳ khuru những vật thực loại cứng —nt— những thức nếm —nt— những thức uống mà họ không uống bởi chính mình, không dâng đến cha mẹ, không cho đến vợ con, không cho đến các tôi tớ và người làm công, không cho đến bạn bè và các quan lại, không cho đến các thân quyến cùng huyết thống. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã có sắc tướng, căn quyền sung mãn, sắc diện rạng rỡ, sắc thân an tịnh.

8. Điều này đã là thông lệ cho các tỳ khuru trải qua mùa (an cư) mưa là đi đến diện kiến đức Thế Tôn. Khi ấy, các vị tỳ khuru ấy trải qua ba tháng mùa (an cư) mưa đã thu xếp chỗ trú ngụ, cầm y bát, ra đi về phía Vesālī. Theo tuần tự các vị đã đi đến thành Vesālī, Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên.

9. Vào lúc bấy giờ, các vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa ở các phương thì ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân; trái lại, các tỳ khưu ở bờ sông Vaggumudā thì có sắc tướng, cần quyền sung mãn, sắc diện rạng rỡ, sắc thân an tịnh. Điều này đã là thông lệ của chư Phật Thế Tôn là niềm nở đối với các tỳ khưu đi đến.

10. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các vị tỳ khưu ở bờ sông Vaggumudā điều này: - “Này các tỳ khưu, sức khoẻ có khá không? Mọi việc có được tốt đẹp không? Các người có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau, chắc hẳn đã sống qua mùa (an cư) mưa được thoải mái, và không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực?” - “Bạch Thế Tôn, sức khoẻ khá. Bạch Thế Tôn, mọi việc đều tốt đẹp. Và bạch ngài, chúng con có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau đã sống qua mùa (an cư) mưa được thoải mái, và không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực.” Các đấng Như Lai đều biết vẫn hỏi, đều biết các vị vẫn không hỏi, biết đúng thời các vị mới hỏi, biết đúng thời các vị vẫn không hỏi. Các đấng Như lai hỏi có liên quan đến lợi ích và không (hỏi việc) không có liên quan đến lợi ích, khi không có liên quan đến lợi ích các đấng Như Lai có cách để cắt đứt vấn đề.

11. Chư Phật Thế Tôn hỏi các tỳ khưu bởi hai lý do: “Chúng ta sẽ thuyết Pháp hoặc sẽ quy định điều học cho các đệ tử.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các tỳ khưu ở bờ sông Vaggumudā điều này: - “Này các tỳ khưu, các

ngươi có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau, đã sống mùa (an cư) mưa được thoải mái và không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực như thế nào?” Khi ấy, các tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, các ngươi có thực chứng không?” - “Bạch Thế Tôn, không thực chứng.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Samôn, không được phép, không nên làm! Này những kẻ rồ dại, tại sao các ngươi vì lý do bao tử lại nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia? Này những kẻ rồ dại, thà các ngươi bị mổ phanh bụng bởi dao giết trâu sắc bén còn là điều cao thượng, chớ vì lý do bao tử mà nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia là không (cao thượng). Điều ấy có lý do như thế nào? Này những kẻ rồ dại, bởi vì do nguyên nhân kia¹ các ngươi có thể đi đến cái chết hoặc khổ gần như chết, nhưng không vì nguyên nhân kia, khi tan rã thân xác và chết đi, các ngươi lại có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Này những kẻ rồ dại, quả thật do nguyên nhân này,² khi tan rã thân xác và chết đi, các ngươi có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin

¹ Là việc bị mổ phanh bụng ra bởi con dao bén của kẻ giết trâu bò (ND).

² Là việc nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia (ND).

—nt— Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng:

12. - “Này các tỳ khuru, đây là năm kẻ cướp lớn được biết đến ở thế gian? Thế nào là năm?”

(1) Này các tỳ khuru, ở đây có kẻ cướp lớn khởi ý như vậy: ‘Đến khi nào được tháp tùng bởi một trăm hay một ngàn, ta sẽ vừa đi quanh làng mạc phố thị kinh thành vừa giết vừa ra lệnh giết, vừa chém vừa ra lệnh chém, vừa hành hạ vừa ra lệnh hành hạ.’ Một thời gian sau, được tháp tùng bởi một trăm hay một ngàn, kẻ ấy vừa đi quanh làng mạc phố thị kinh thành vừa giết vừa ra lệnh giết, vừa chém vừa ra lệnh chém, vừa hành hạ vừa ra lệnh hành hạ. Này các tỳ khuru, tương tự như thế, ở đây có hạng ác tỳ khuru khởi ý như vậy: ‘Đến khi nào được tùy tùng bởi một trăm hay một ngàn, ta sẽ đi quanh làng mạc phố thị kinh thành và được tiếp rước, được cung kính, được nể sợ, được cúng dường, được tôn trọng, và có được lợi lộc về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh của các gia chủ và các bậc xuất gia.’ Một thời gian sau, được tùy tùng bởi một trăm hay một ngàn, vị ấy đi quanh làng mạc phố thị kinh thành và được tiếp rước, được cung kính, được nể sợ, được cúng dường, được tôn trọng, và có được lợi lộc về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh của các gia chủ và các

bậc xuất gia. Nay các tỳ khuru, đây là kẻ cướp lớn thứ nhất được biết đến ở thế gian.

(2) Nay các tỳ khuru, hơn nữa ở đây có hạng ác tỳ khuru sau khi đã học tập Pháp và Luật được công bố bởi Như Lai lại xem là của chính bản thân. Nay các tỳ khuru, đây là kẻ cướp lớn thứ nhì được biết đến ở thế gian.

(3) Nay các tỳ khuru, hơn nữa ở đây có hạng ác tỳ khuru bôi nhọ vị trong sạch, có Phạm hạnh, đang thực hành Phạm hạnh thanh tịnh bằng điều phi Phạm hạnh không có nguyên có. Nay các tỳ khuru, đây là kẻ cướp lớn thứ ba được biết đến ở thế gian.

(4) Nay các tỳ khuru, hơn nữa ở đây có hạng ác tỳ khuru chiêu dụ mua chuộc các người tại gia bằng các trọng vật là các vật dụng chủ yếu của hội chúng như là tu viện, vùng đất của tu viện, trú xá, vùng đất của trú xá, giường, ghế, nệm, gối, chum đồng, chậu đồng, hũ đồng, vại đồng, rìu, búa, cuốc, xẻng, lưỡi đục, dây leo, tre, cỏ *muñja*, cỏ *pabbaja*, cỏ *tina*, đất sét, đồ gỗ, đồ gốm. Nay các tỳ khuru, đây là kẻ cướp lớn thứ tư được biết đến ở thế gian.

(5) Nay các tỳ khuru, trong thế gian bao gồm cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, và loài người, kẻ cướp lớn đứng hàng đầu là kẻ khoác lác về pháp thượng nhân không có không thực chứng. Điều ấy có lý do thế nào?

Này các tỳ khuru, các người đã ăn thức ăn của xứ sở theo lối trộm cướp.

*Vị tuyên bố thế này, bản thân như thế khác,
ăn cơm kiểu đôi lòng, như cò gian bạc lặn.*

*Nhiều kẻ cố quẩn y, ác pháp, không thu thúc,
kẻ ác vì nghiệp ác, phải sanh vào địa ngục.*

*Kẻ ác giới buông lung thà ăn vào sắt cục,
cháy đỏ có lửa ngọn, hơn đồ ăn xứ sở.”¹*

13. Khi ấy, đức Thế Tôn đã khiển trách các tỳ khuru ở bờ sông Vaggumudā bằng nhiều phương thức về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào trong khi chưa biết rõ về pháp thượng nhân, là pháp thể nhập của bản thân, là pháp thuộc về trí tuệ và sự thấy biết của bậc Thánh, lại tuyên bố rằng: ‘Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi, vị đã phạm tội có ước muốn được trong sạch lại nói như vậy: ‘Này các đại đức, tôi đã không biết như vậy lại nói biết, đã không thấy lại nói thấy, tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá;’ vị ấy cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

¹ Hai kệ ngôn sau là hai câu Kinh Pháp Cú số 307, 308.

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

[Sự quy định căn bản]

14. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khưu trong khi không thấy tường là đã thấy, trong khi không đạt tường là đã đạt, trong khi không đắc chứng tường là đã đắc chứng, trong khi không chứng ngộ tường là đã chứng ngộ, đã nói một cách thái quá về trí giải thoát. Một thời gian sau, các vị lại có tâm thiên về tham ái, lại có tâm lại thiên về sân hận, lại có tâm lại thiên về si mê. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc rằng: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định; và chúng ta trong khi không thấy tường là đã thấy, trong khi không đạt tường là đã đạt, trong khi không đắc chứng tường là đã đắc chứng, trong khi không chứng ngộ tường là đã chứng ngộ, đã nói một cách thái quá về trí giải thoát, phải chăng chúng ta đã phạm tội *pārājika*?” Các vị ấy đã kể lại sự việc ấy cho đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

15. “Này Ānanda, có các vị tỳ khưu trong khi không thấy tường là đã thấy, trong khi không đạt tường là đã đạt, trong khi không đắc chứng tường là đã đắc chứng, trong khi không chứng ngộ tường là đã chứng ngộ, đã nói với sự tự tin thái quá về trí giải thoát; điều ấy vốn không thuộc về trường hợp này. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào trong khi chưa biết rõ về pháp thượng nhân, là pháp thể nhập của bản thân, là pháp thuộc về trí tuệ và sự thấy biết của bậc Thánh, lại tuyên bố rằng: ‘Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi, vị đã phạm tội có ước muốn được trong sạch lại nói như vậy: ‘Này các đại đức, tôi đã không biết như vậy lại nói biết, đã không thấy lại nói thấy, tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá,’ ngoại trừ vì sự tự tin thái quá; vị này cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

[Sự quy định lần hai]

16. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khưu —nt— [đã được tu lên bậc trên ... bằng hành sự có lời thông báo đến lần thứ tư]. Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Trong khi chưa biết rõ: là không có, không thực chứng, trong khi không tự biết, trong khi không hiểu, trong khi không thấy thiện pháp ở nơi mình (lại nói): “Tôi có thiện pháp.”

Pháp thượng nhân nghĩa là thiên, sự giải thoát, định, sự chứng đạt, trí tuệ và sự thấy biết, sự tu tập về Đạo, sự chứng ngộ về Quả, sự dứt bỏ phiền não, sự không còn bị che lấp của tâm, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng.

Là pháp thể nhập của bản thân: hoặc là thể nhập các thiện pháp ấy vào bản thân, hoặc là thể nhập bản thân vào các thiện pháp ấy.

Trí tuệ: là ba Minh.

Thấy biết: điều gì là trí tuệ điều ấy là sự thấy biết. Điều gì là sự thấy biết điều ấy là trí tuệ.

Tuyên bố: vị nói ra đến người nữ, hoặc đến người nam, hoặc đến người tại gia, hoặc đến vị xuất gia.

Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy: Tôi biết các pháp này, tôi thấy các pháp này, các pháp này có ở tôi, các pháp này được thuần thực ở tôi, và tôi thuần thực trong các pháp này.

Sau đó vào lúc khác: được thực hiện trong giây phút nào, thì đã trải qua giây phút ấy, khoảng thời gian ấy, thời điểm ấy.

Trong khi được hỏi: Sự việc gì đã cho biết thì đang được hỏi về việc ấy: “Điều gì đã được đại đức đắc chứng? Được đại đức đắc chứng như thế nào? Được đại đức đắc chứng vào lúc nào? Được đại đức đắc chứng ở đâu? Các phiền não nào đã được đại đức dứt bỏ? Đại đức đã đạt được các pháp nào?”

Trong khi không được hỏi: không được bất cứ ai đề cập đến.

Vị đã phạm tội: vị có ước muốn xấu xa, bị thúc giục bởi ước muốn, rồi khoác lác về pháp thượng nhân không có không thực chứng thì phạm tội *pārājika*.

Có ước muốn được trong sạch: hoặc là có ước muốn trở thành người gia chủ, hoặc là có ước muốn trở thành nam cư sĩ, hoặc là có ước muốn trở thành người phụ việc cho tu viện, hoặc là có ước muốn trở thành vị sa di.

Này các đại đức, tôi đã không biết như vậy lại nói biết, đã không thấy lại nói thấy: Tôi không biết các pháp này, tôi không thấy các pháp này, các pháp này có ở tôi, các pháp này được thuần thực ở tôi, và tôi thuần thực trong các pháp này.

Tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá: Điều phù phiếm đã được tôi nói ra, điều dối trá đã được tôi nói ra, điều không thực đã được tôi nói ra, trong lúc tôi không biết tôi lại nói ra.

Ngoại trừ vì sự tự tin thái quá: trừ ra sự tự tin thái quá.

Vị này cũng: được đề cập liên quan đến các vị trước đây.

Là vị phạm tội *pārājika*: cũng giống như cây thốt nốt bị chặt ở ngọn không thể tăng trưởng được nữa, tương tự như thế vị tỳ khuru có ước muốn xấu xa, bị thúc

giục bởi ước muốn, khi đã khoác lác về pháp thượng nhân không có không thực chứng, thì không phải là Sa-môn, không phải là Thích tử; vì thế, được gọi là ‘vị phạm tội *pārājika*.’

Không được cộng trú: cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng (giới bốn *Pātimokkha*), có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là cộng trú. Vị ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là ‘không được cộng trú.’

Pháp thượng nhân nghĩa là thiên, sự giải thoát, định, sự chứng đạt, trí tuệ và sự thấy biết, sự tu tập về Đạo, sự chứng ngộ về Quả, sự dứt bỏ phiền não, sự không còn bị che lấp của tâm, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng.

Thiên: là sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên.

Sự giải thoát: là vô phiền não giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyên giải thoát.¹

Định: là vô phiền não định, vô tướng định, vô nguyên định.

¹ Vô phiền não giải thoát (*suññato vimokkho*) là nội tâm không còn tham sân si, vô tướng giải thoát (*animitto vimokkho*) là nội tâm không còn các biểu hiện của tham sân si, vô nguyên giải thoát (*appaṇi hito vimokkho*) là không còn trạng thái mong mỏi tham sân si (VinA. ii, 492).

Sự chứng đạt: là sự chứng đạt về vô phiền não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyên.

Trí tuệ: là ba Minh.

Sự tu tập về Đạo: là bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi phần.

Sự chứng ngộ về Quả: là sự chứng ngộ quả Nhập Lưu, sự chứng ngộ quả Nhất Lai, sự chứng ngộ quả Bất Lai, sự chứng ngộ quả vị A-la-hán.

Sự dứt bỏ phiền não: là sự dứt bỏ tham ái, sự dứt bỏ sân, sự dứt bỏ si.

Sự không còn bị che lấp của tâm: nghĩa là tâm không còn bị che lấp bởi tham ái, tâm không còn bị che lấp bởi sân, tâm không còn bị che lấp bởi si.

Sự thỏa thích ở nơi thanh vắng: là sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với sơ thiên, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với nhị thiên, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với tam thiên, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với tứ thiên.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội *pāraṇika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng):

‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

2. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

3. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận.

4. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích.

5. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu

điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

6. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

7. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

8. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận.

9. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích.

10. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội *pārajika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

11. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội *pārajika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

12. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội *pārajika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

13. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội *pārajika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận.

14. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội *pārajika*: Trước đó, vị

ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dôi trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dôi trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dôi trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích.

15. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “*Tôi đã chứng được sơ thiên*” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dôi trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dôi trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dôi trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

16. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “*Tôi có đạt sơ thiên*” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dôi trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dôi trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dôi trá đã được ta nói.*’

17. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “*Tôi có đạt sơ thiên*” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dôi trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dôi trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dôi trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm.

18. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “*Tôi có đạt sơ thiên*” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dôi trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dôi trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dôi*

trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận.

19. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có đạt sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích.

20. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có đạt sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

21. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

22. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng):

‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

23. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận.

24. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích.

25. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

26. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết

rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói.’

27. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

28. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận.

29. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích.

30. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dôi trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội *pārājika*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dôi trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dôi trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dôi trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã

che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

(Phần sơ thiên này đã được giải chi tiết như thế nào, toàn bộ nên được giải chi tiết như thế).

31. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ... Tôi có đạt tứ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ tứ thiên” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

32. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được vô phiền não giải thoát ... vô tướng giải thoát ... vô nguyện giải thoát ... Tôi có đạt vô nguyện giải thoát ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ vô nguyện giải thoát” bị phạm tội pāraṇika —nt—

33. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được vô phiền não định ... vô tướng định ... vô nguyện định ... Tôi có đạt vô nguyện định ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ vô nguyện định” bị phạm tội pāraṇika —nt—

34. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sự chứng đạt về vô

*phiền não ... sự chứng đạt về vô tướng ... sự chứng đạt về vô
nguyện ... Tôi có đạt sự chứng đạt về vô nguyện ... Tôi có trú
... Tôi đã chứng ngộ sự chứng đạt về vô nguyện” bị phạm tội
pārajika —nt—*

35. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã
chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được ba Minh, ... Tôi có
đạt ba Minh ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ ba Minh” bị
phạm tội pārajika —nt—

36. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã
chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được bốn sự thiết lập
niệm ... bốn chánh căn ... bốn nền tảng của thân thông ... Tôi
có đạt bốn nền tảng của thân thông ... Tôi có trú ... Tôi đã
chứng ngộ bốn nền tảng của thân thông” bị phạm tội
pārajika —nt—

37. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã
chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được năm quyền ... năm
lực ... Tôi có đạt năm lực ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ
năm lực” bị phạm tội pārajika —nt—

38. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã
chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được bảy giác chi ... Tôi
có đạt bảy giác chi ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ bảy giác
chi” bị phạm tội pārajika —nt—

39. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã
chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được Thánh Đạo tám chi

phần ... Tôi có đạt Thánh Đạo tám chi phần ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ Thánh Đạo tám chi phần” bị phạm tội pārajika —nt—

40. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được quả Nhập Lưu ... quả Nhất Lai ... quả Bất Lai ... phẩm vị A-la-hán ... Tôi có đạt phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pārajika —nt—

41. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã từ bỏ tham ái, đã quăng bỏ tham ái, đã thoát khỏi tham ái, đã dứt bỏ tham ái, đã xa rời tham ái, đã khai trừ tham ái, đã đoạn trừ tham ái” bị phạm tội pārajika —nt—

42. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã từ bỏ sân, đã quăng bỏ sân, đã thoát khỏi sân, đã dứt bỏ sân, đã xa rời sân, đã khai trừ sân, đã đoạn trừ sân” bị phạm tội pārajika —nt—

43. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã từ bỏ si, đã quăng bỏ si, đã thoát khỏi si, đã dứt bỏ si, đã xa rời si, đã khai trừ si, đã đoạn trừ si” bị phạm tội pārajika —nt—

44. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi của tôi không bị che lấp bởi tham ái” bị phạm tội pārajika —nt—

45. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi của tôi không bị che lấp bởi sân” bị phạm tội pārajika —nt—

46. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si*” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói.*’

47. Với bốn yếu tố —nt— Với năm yếu tố —nt— Với sáu yếu tố —nt— Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si*” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

Dứt phân đơn giản.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và nhị thiên, ... Tôi có đạt sơ thiên và nhị thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và nhị thiên*” bị phạm tội pāraṇika —nt—

2. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và tam thiên, ... Tôi có đạt sơ thiên và tam thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và tam thiên*” bị phạm tội pāraṇika —nt—

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và tứ thiên, ... Tôi có đạt sơ thiên và tứ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và tứ thiên” bị phạm tội pāraṇika —nt—

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và vô phiến não giải thoát ... sơ thiên và vô tướng giải thoát ... sơ thiên và vô nguyện giải thoát ... Tôi có đạt sơ thiên và vô nguyện giải thoát ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và vô nguyện giải thoát” bị phạm tội pāraṇika —nt—

5. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và vô phiến não định ... sơ thiên và vô tướng định ... sơ thiên và vô nguyện định ... Tôi có đạt sơ thiên và vô nguyện định ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và vô nguyện định” bị phạm tội pāraṇika —nt—

6. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và sự chứng đạt về vô phiến não ... sơ thiên và sự chứng đạt về vô tướng ... sơ thiên và sự chứng đạt về vô nguyện ... Tôi có đạt sơ thiên và sự chứng đạt về vô nguyện ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và sự chứng đạt về vô nguyện” bị phạm tội pāraṇika —nt—

7. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và ba Minh

... Tôi có đạt sơ thiên và ba Minh ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và ba Minh” bị phạm tội pārajika —nt—

8. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và bốn sự thiết lập niệm ... sơ thiên và bốn chánh căn ... sơ thiên và bốn nền tảng của thân thông ... Tôi có đạt sơ thiên và bốn nền tảng của thân thông ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và bốn nền tảng của thân thông” bị phạm tội pārajika —nt—

9. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và năm quyền ... sơ thiên và năm lực ... Tôi có đạt sơ thiên và năm lực ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và năm lực” bị phạm tội pārajika —nt—

10. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và bảy giác chi ... Tôi có đạt sơ thiên và bảy giác chi ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và bảy giác chi” bị phạm tội pārajika —nt—

11. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và Thánh Đạo tám chi phần ... Tôi có đạt sơ thiên và Thánh Đạo tám chi phần ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và Thánh Đạo tám chi phần” bị phạm tội pārajika —nt—

12. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và quả

Nhập Lưu ... sơ thiên và quả Nhất Lai ... sơ thiên và quả Bất Lai ... sơ thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có đạt sơ thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... tôi đã chứng ngộ sơ thiên và phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pāraṇika —nt—

13. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên ... Tôi có đạt sơ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên ... và tôi đã từ bỏ tham ái ... và tôi đã từ bỏ sân ... và tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si” bị phạm tội pāraṇika —nt—

14. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên ... Tôi có đạt sơ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pāraṇika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

Dứt sự luân phiên từng phần.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên và tam

thiền ... Tôi có đạt nhị thiền và tam thiền ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiền và tam thiền” bị phạm tội pārajika —nt—

2. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiền và tứ thiền ... Tôi có đạt nhị thiền và tứ thiền ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiền và tứ thiền” bị phạm tội pārajika —nt—

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiền và vô phiến não giải thoát ... và vô tướng giải thoát ... và vô nguyện giải thoát ... và vô phiến não định ... và vô tướng định ... và vô nguyện định ... và sự chứng đạt về vô phiến não ... và sự chứng đạt về vô tướng ... và sự chứng đạt về vô nguyện ... và ba Minh ... và bốn sự thiết lập niệm ... và bốn chánh căn ... và bốn nền tảng của thân thông ... và năm quyền ... và năm lực ... và bảy giác chi ... và Thánh Đạo tám chi phần ... và quả Nhập Lưu ... và quả Nhất Lai ... và quả Bất Lai ... và phẩm vị A-la-hán —nt—Tôi có đạt nhị thiền và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiền và phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pārajika —nt—

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiền ... Tôi có đạt nhị thiền ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiền ... và tôi đã từ bỏ tham ái ... và tôi đã từ bỏ sân ... và tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, và tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... và

tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika —nt—

5. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên và sơ thiên ... Tôi có đạt nhị thiên và sơ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên và sơ thiên” bị phạm tội pārajika —nt—

Sự luân phiên kết hợp.

Sau khi thực hiện mỗi một nhân tố như thế, sự luân phiên kết hợp nên được tiến hành viên mãn.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được tam thiên và tứ thiên ... tam thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có đạt tam thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ tam thiên và phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pārajika —nt—

2. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được tam thiên ... Tôi có đạt tam thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ tam thiên ... và tôi đã từ bỏ tham ái ... và tôi đã từ bỏ sân ... và tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, và tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika —nt—

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được tam thiên và sơ thiên ... tam thiên và nhị thiên ... Tôi có đạt tam thiên và nhị thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên và sơ thiên” bị phạm tội pārajika —nt—

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được sơ thiên ... nhị thiên ... tam thiên ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt tứ thiên ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ tứ thiên*” bị phạm tội pārajika —nt—

5. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được vô phiến não giải thoát, ... vô tướng giải thoát, ... vô nguyện giải thoát ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt vô nguyện giải thoát ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ vô nguyện giải thoát*” bị phạm tội pārajika —nt—

6. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được vô phiến não định, vô tướng định, và vô nguyện định ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt vô nguyện định ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ vô nguyện định*” bị phạm tội pārajika —nt—

7. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được sự chứng đạt về vô phiền não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt sự chứng đạt về vô nguyện ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ sự chứng đạt về vô nguyện*” bị phạm tội pārajika —nt—

8. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được ba Minh ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt ba Minh ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ ba Minh*” bị phạm tội pārajika —nt—

9. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt bốn nền tảng của thân thông ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ bốn nền tảng của thân thông*” bị phạm tội pārajika —nt—

10. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được năm quyên ... năm lực ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt năm lực ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ năm lực*” bị phạm tội pārajika —nt—

11. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được bảy giác chi ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt bảy giác chi ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ bảy giác chi*” bị phạm tội pārajika —nt—

12. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được Thánh Đạo tám chi phần ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt Thánh Đạo tám chi phần ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ Thánh Đạo tám chi phần*” bị phạm tội pārajika —nt—

13. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, phẩm vị A-la-hán ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt phẩm vị A-la-hán ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ phẩm vị A-la-hán*” bị phạm tội pārajika —nt—

14. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được sơ thiền ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt sơ thiền ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ sơ thiền*” bị phạm tội pārajika —nt—

15. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: *“Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ... vô phiến não giải thoát ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân”* bị phạm tội pārajika: ... Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: *‘Ta sẽ nói điều dối trá,’* trong khi nói (biết rằng): *‘Ta đang nói điều dối trá,’* đã nói xong (biết rằng): *‘Điều dối trá đã được ta nói,’* đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

Dứt phần một nhân tố.

16. Phần hai nhân tố, phần ba nhân tố, phần bốn nhân tố, phần năm nhân tố, phần sáu nhân tố, phần bảy nhân tố, phần tám nhân tố, phần chín nhân tố, phần mười nhân tố nên được thực hiện. Theo cách các từ ngữ đã được trình bày, phần một nhân tố nên được triển khai. Phần một nhân tố đã được giải chi tiết như thế nào, phần hai nhân tố cũng nên được giải chi tiết y như thế.

1. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: *“Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, vô phiến não giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, vô phiến não định, vô tướng định, vô nguyện định, sự chứng đạt về vô phiến não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện, ba Minh, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi phần, quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả*

Bất Lai, phẩm vị A-la-hán, —nt— Tôi đã từ bỏ tham ái, tôi đã từ bỏ sân, tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái, tâm của tôi không bị che lấp bởi sân, và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika: —nt— Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

Dứt phần tất cả các nhân tố.

Dứt phần giảng về các trường hợp đơn giản.

1. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng sơ thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng nhị thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng sơ thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng tam thiên ... tứ thiên ... vô phiến não giải thoát ... vô tướng giải thoát ... vô nguyên giải thoát ... vô phiến não định ... vô tướng định ... vô nguyên định ... sự chứng đạt về vô phiến não ... sự chứng đạt về vô tướng ... sự chứng đạt về vô nguyên ... ba Minh ... bốn sự thiết lập niệm ... bốn chánh căn ... bốn nền tảng của thân thông ... năm quyền ... năm lực ... bảy giác chi ... Thánh Đạo tám chi phần ... quả Nhập Lưu ... quả Nhất Lai

... quả Bất Lai ... phẩm vị A-la-hán ... Tôi đã từ bỏ tham ái ... Tôi đã từ bỏ sân ... Tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

Dứt sự luận phiên từng phần của một nhân tố theo lời phát biểu của người nói.

1. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng nhị thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng tam thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng nhị thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*.

3. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng nhị thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya —nt— đã che giấu ý định.

**Sự luân phiên kết hợp của một nhân tố
theo lời phát biểu của người nói.**

PHẦN NHÂN TỐ ĐƯỢC TÓM LƯỢC:

1. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si*” lại cố tình nói điều dối trá: “*Tôi đã chứng sơ thiên,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si*” lại cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

Dứt phần một nhân tố theo lời phát biểu của người nói.

3. Phần hai nhân tố, phần ba nhân tố, phần bốn nhân tố, phần năm nhân tố, phần sáu nhân tố, phần bảy

nhân tố, phần tám nhân tố, phần chín nhân tố, phần mười nhân tố nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN TẤT CẢ CÁC NHÂN TỐ

1. Với ba yếu tố, —nt— Với bảy yếu tố, vị có ý định nói rằng: *“Tôi đã chứng sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, vô phiến não giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, vô phiến não định, vô tướng định, vô nguyện định, sự chứng đạt về vô phiến não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện, ba Minh, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi phần, quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, phẩm vị A-la-hán ... Tôi đã từ bỏ tham ái ... Tôi đã từ bỏ sân ... Tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái, tâm của tôi không bị che lấp bởi sân, tâm của tôi không bị che lấp bởi si,”* lại cố tình nói điều dối trá, (người nghe) hiểu được thì phạm tội pāraṇika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya —nt— đã che giấu ý định.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: *“Tôi đã chứng nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, vô phiến não giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, vô phiến não định, vô tướng định, vô nguyện định, sự chứng đạt về vô phiến não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện, ba Minh, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi*

phần, quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, phẩm vị A-la-hán, tôi đã từ bỏ tham ái, tôi đã từ bỏ sân, tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái, tâm của tôi không bị che lấp bởi sân, và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*.

3. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng tam thiên, tứ thiên, —nt— Tâm của tôi không bị che lấp bởi si —nt— và tôi đã chứng sơ thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng nhị thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*.

4. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si, và tôi đã chứng sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, —nt— Tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái” lại cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

Phần tất cả các nhân tố.

Dứt phần giản lược về sự luân phiên theo lời phát biểu của người nói.

Dứt phần giảng về trường hợp ‘Có ý định nói.’

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khuru cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng, chứng, đã chứng được sơ thiền, vị tỳ khuru ấy có đạt, có trú sơ thiền, sơ thiền đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khuru ấy,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkaṭa*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói.*’

2. Với bốn yếu tố ... Với năm yếu tố ... Với sáu yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khuru cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng, chứng, đã chứng được sơ thiền, vị tỳ khuru ấy có đạt, có trú sơ thiền, sơ thiền đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khuru ấy,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkaṭa*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Vị tỳ khuru cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng ... chứng ... đã chứng được nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ... vô phiến nào giải thoát ... vô tướng giải thoát ... vô nguyên giải thoát ... vô phiến nào định ... vô tướng định ... vô nguyên định ... sự chứng đạt về vô phiến nào ... sự chứng đạt về vô tướng ... sự chứng đạt về vô nguyên ... ba Minh ... bốn sự thiết lập niệm ... bốn chánh cần ... bốn nền tảng của thân thông ... năm quyền ... năm lực ... bảy giác chi ... Thánh Đạo tám chi phần ... quả Nhập Lưu ... quả Nhất Lai ... quả Bất Lai ... phẩm vị A-la-hán ... Vị tỳ khuru ấy có đạt phẩm vị A-la-hán ... có trú ... phẩm vị A-la-hán đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khuru ấy,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkaṭa a*.

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Vị tỳ khuru ấy đã từ bỏ tham ái ... đã từ bỏ sân ... đã từ bỏ, đã quảng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkaṭa a*.

5. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Vị tỳ khuru ấy có tâm không bị che lấp bởi tham ái ... có tâm không bị che lấp bởi sân ... có tâm không bị che lấp bởi si,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkaṭa a*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan

điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

6. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khưu cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng ... chứng... đã chứng được tứ thiên ... nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ở nơi thanh vắng ... vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkat a*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

7. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị nào đã thọ dụng trú xá của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng y của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng vật thực của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng chỗ trú ngụ của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng thuốc men trị bệnh của đạo hữu, vị tỳ khưu ấy đã chứng ... chứng ... đã chứng được tứ thiên ở nơi thanh vắng, vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkat a*. —nt—

8. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Trú xá của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, y của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, vật thực của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, chỗ trú ngụ của đạo hữu*

đã được thọ dụng bởi vị nào, thuốc men trị bệnh của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, vị tỳ khưu ấy đã chứng ... chứng ... đã chứng được tứ thiên ở nơi thanh vắng, vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkaṭa*. —nt—

9. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Vị nào đạo hữu đã đi đến và đã dâng y, đã dâng vật thực, đã dâng chỗ trú ngụ, đã dâng thuốc men trị bệnh, vị tỳ khưu ấy đã chứng ... chứng ... đã chứng được tứ thiên ở nơi thanh vắng, vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkaṭa* a: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý định.

Dứt mười lăm phần gián lược.

Dứt phần giảng về các trường hợp liên quan đến vật dụng.

Dứt phần gián lược về sự luân phiên của các Pháp Thượng Nhân.

10. Vì sự tự tin thái quá, vị không có ý định khoác lác, vị bị điên, vị có tâm bị rối loạn, vị bị thọ khổ hành hạ, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

--ooOoo--

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Do tự tin thái quá, trong rừng, đồ ăn khát thực, thấy tế độ, oai nghi, các sự trói buộc, nơi vắng vẻ, trú xá, các pháp (thượng nhân), được hộ độ.

Không phải là việc khó, tinh tấn, tử thân, sợ hãi, này đại đức, sự ân hận, chon chánh, với sự tinh tấn, với sự gần bó, đưa đến sự thành tựu, rồi có hai câu chuyện về cảm thọ.

Bà-la-môn năm chuyện, ba chuyện vị đề cập trí giải thoát, ngụ nhà, các dục đã ngăn chặn, thỏa thích, và ra đi.

Bộ xương và miếng thịt, hai chuyện kẻ giết bò, cục thịt kẻ bắt chim, không da người hàng thịt, cây gươm kẻ mổ heo, cây lao thợ săn nai, mũi tên người xử án, cây kim kẻ dạy thú.

Người đâm thọc bị khâu, mang tình hoàn quan tòa, chìm hố kẻ ngoại tình, Bà-la-môn quý quýyet là kẻ bị ăn phân.

Không da gái lăng loạn, góm ghiếc bà bói toán, thị héo hon tàn tạ, đổ than hồng tình địch, đầu cắt kẻ trảm tù.

Tỳ khuru, tỳ khuru ni, ni tập sự, sa di, rồi vị sa di ni, đã xuất gia trong Luật của Phật Kassapa, chúng đã làm ác nghiệp.

Dòng sông *Tapodā*, thành *Rājagaha*, chiến trận (*Licchavi*), và chuyện rông lặn hụp, tỳ khuru *Sobhita* là vị *A-la-hán* nhớ được năm trăm kiếp.

1. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ do sự tự tin thái quá đã nói về trí giải thoát. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định; phải chăng ta đã phạm tội *pārājika*?” Sau đó, vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, do sự tự tin thái quá thì vô tội.” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ cư ngụ ở trong rừng sau khi đã mong mỏi rằng: “Như vậy thì dân chúng sẽ kính trọng ta!” Dân chúng đã kính trọng vị ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika*. Và này các tỳ khuru, không nên cư ngụ ở trong rừng sau khi đã mong mỏi; vị nào cư ngụ thì phạm tội *dukkat a*.” (2)

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đi khất thực sau khi đã mong mỏi rằng: “Như vậy thì dân chúng sẽ kính trọng ta!” Dân chúng đã kính trọng vị ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika*. Và này các tỳ khuru, không nên đi khất thực sau khi đã mong mỏi; vị nào đi thì phạm tội *dukkat a*.” (3)

4. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ đã nói với vị tỳ khưu khác điều này: - “Này đại đức, tất cả các đệ tử của thầy tế độ của chúng ta đều là các vị A-la-hán.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khưu, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con có ý định khoác lác.” - “Này tỳ khưu, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.”¹ (4)

5. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ đã nói với vị tỳ khưu khác điều này: - “Này đại đức, tất cả các học trò của thầy tế độ của chúng ta đều có đại thần lực, có đại oai lực.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khưu, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con có ý định khoác lác.” - “Này tỳ khưu, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (5)

6. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ đi kinh hành sau khi đã mong mỏi rằng: —nt— đứng yên sau khi đã mong mỏi rằng: —nt— ngồi xuống sau khi đã mong mỏi rằng: —nt— nằm xuống sau khi đã mong mỏi rằng: “*Như vậy thì dân chúng sẽ kính trọng ta!*” Dân chúng đã kính trọng vị ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khưu, không phạm tội *pārājika*. Và này các tỳ khưu, không nên nằm xuống

¹ Vị ấy vì chưa đề cập rõ ràng bản thân là A-la-hán (*ahan ti avuttatā*) nên không phạm tội *pārājika* (VinA. ii, 503).

sau khi đã mong mỏi; vị nào nằm xuống thì phạm tội *dukkaṭa* a." (6-9)

7. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khoác lác về pháp thượng nhân đến vị tỳ khuru khác. Vị ấy cũng đã nói như vậy: - "Này đại đức, những sự trói buộc của tôi cũng đã được dứt bỏ." Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— "Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*." (10)

8. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đi đến nơi vắng vẻ rồi khoác lác về pháp thượng nhân. Có vị tỳ khuru biết được tâm người khác đã phản bác vị tỳ khuru ấy rằng: - "Này đại đức, chớ có nói như thế. Điều ấy đại đức không có." Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— "Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a." (11)

9. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đi đến nơi vắng vẻ rồi khoác lác về pháp thượng nhân. Có vị Thiên nhân đã phản bác vị tỳ khuru ấy rằng: - "Thưa ngài, chớ có nói như thế. Điều ấy ngài không có." Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— "Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *dukkaṭa* a." (12)

10. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã nói với nam cư sĩ nọ điều này: - "Này đạo hữu, vị tỳ khuru sống trong trú xá của đạo hữu là vị A-la-hán." Và vị tỳ khuru

ấy sống trong trú xá của người ấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con có ý định khoác lác.” - “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.”¹ (13)

11. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã nói với nam cư sĩ nọ điều này: - “Này đạo hữu, vị tỳ khuru mà người hộ độ bằng vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men trị bệnh là vị A-la-hán.” Và người ấy đang hộ độ vị tỳ khuru ấy bằng vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men trị bệnh. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con có ý định khoác lác.” “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (14)

12. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - “Đại đức có pháp thượng nhân không?” “Này các đại đức, không phải là việc khó để nói lên trí giải thoát.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Chỉ có những vị Thinh Văn của đức Thế Tôn mới có thể nói như thế. Và ta không phải là Thinh Văn của đức Thế Tôn; phải chăng ta đã phạm tội *pārājika*?” Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không có ý định khoác lác.” “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (15)

13. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - “Đại đức có pháp thượng nhân không?” “Này các đại đức, pháp sẽ được thành tựu với vị có sự tinh tấn đã được ra sức.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (16)

14. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - “Này đại đức, chớ có sợ hãi!” - “Này các đại đức, tôi không sợ hãi thần chết.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (17)

15. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - “Này đại đức, chớ có sợ hãi!” - “Này các đại đức, có lẽ vị nào có sự ân hận thì vị ấy mới sợ hãi.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (18)

16. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - “Đại đức có pháp thượng nhân không?” “Này các đại đức, pháp sẽ được thành tựu với vị có sự hành trì chơn chánh.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (19)

17. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - “Đại đức có pháp

thượng nhân không?" "Này các đại đức, pháp sẽ được thành tựu với vị có sự tinh tấn đã được ra sức." Vị ấy đã có nổi nghi hoặc, rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— "Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội."¹ (20)

18. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - "Đại đức có pháp thượng nhân không?" - "Này các đại đức, pháp sẽ được thành tựu với vị có sự kiên trì gắn bó." Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội." (21)

19. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - "Này đại đức, sức khỏe có khá không? Mọi việc có được tốt đẹp không?" - "Này các đại đức, người nào khác thì không thể chịu đựng nổi." Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội." (22)

20. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị bệnh. Các tỳ khuru đã nói với vị ấy điều này: - "Này đại đức, sức khỏe có khá không? Mọi việc có được tốt đẹp không?" "Này các đại đức, phạm nhân thì không thể chịu đựng nổi." Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?" - "Bạch Thế Tôn, con có ý định khoác

¹ Câu chuyện này được lặp lại y như câu chuyện (16) ở trên.

lác.” - “Này tỳ khuru, không phạm tội *pārājika* mà phạm tội *thullaccaya*.” (23)

21. Vào lúc bấy giờ, có người Bà-la-môn nọ đã thỉnh mời các tỳ khuru và đã nói điều này: - “Thưa các ngài, xin các vị A-la-hán hãy ngự đến.” Các vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: “Chúng ta không phải là các vị A-la-hán và người Bà-la-môn này gọi chúng ta bằng từ A-la-hán. Vậy chúng ta nên xử trí như thế nào đây?” Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, vô tội trong việc xưng hô theo đức tin.” (24)

22. Vào lúc bấy giờ, có người Bà-la-môn nọ đã thỉnh mời các tỳ khuru và đã nói điều này: - “Thưa các ngài, xin các vị A-la-hán hãy ngồi xuống.” —nt— “Thưa các ngài, xin các vị A-la-hán hãy thọ thực.” —nt— “Thưa các ngài, xin các vị A-la-hán hãy được hài lòng.” —nt— “Thưa các ngài, xin các vị A-la-hán hãy ra đi.” Các vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: “Chúng ta không phải là các vị A-la-hán và người Bà-la-môn này lại đối xử với chúng ta bằng danh xưng A-la-hán. Vậy chúng ta nên xử trí như thế nào đây?” Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, vô tội trong việc xưng hô theo đức tin.” (25-28)

23. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khoác lác với vị tỳ khuru khác về pháp thượng nhân. Vị ấy cũng đã nói như vậy: - “Này đại đức, tôi cũng đã đoạn tận các lậu

hoặc.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (29)

24. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khoác lác với vị tỳ khuru khác về pháp thượng nhân. Vị ấy cũng đã nói như vậy: - “Này đại đức, các pháp này cũng được tìm thấy ở tôi.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (30)

25. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khoác lác với vị tỳ khuru khác về pháp thượng nhân. Vị ấy cũng đã nói như vậy: - “Này đại đức, tôi cũng thành thực các pháp này.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (31)

26. Vào lúc bấy giờ, các thân quyến đã nói với vị tỳ khuru nọ điều này: - “Thưa ngài, hãy đến và ngụ ở gia đình.” - “Này các đạo hữu, người như tôi không thể ngụ ở gia đình.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (32)

27. Vào lúc bấy giờ, các thân quyến đã nói với vị tỳ khuru nọ điều này: - “Thưa ngài, hãy đến và thọ dụng các dục.” - “Này các đạo hữu, các dục của tôi đã được ngăn chặn.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (33)

28. Vào lúc bấy giờ, các thân quyến đã nói với vị tỳ khuru nọ điều này: - “Thưa ngài, xin hãy thỏa thích.” - “Này các đạo hữu, tôi được thỏa thích với sự thỏa thích

tối thượng.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Chỉ có những vị Thinh Văn của đức Thế Tôn mới có thể nói như thế. Và ta không phải là Thinh Văn của đức Thế Tôn; phải chăng ta đã phạm tội *pārājika*?” Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không có ý định khoác lác.” “Này tỳ khuru, vị không có ý định khoác lác thì vô tội.” (34)

29. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khuru đã vào mùa (an cư) mưa ở trú xứ nọ sau khi thỏa thuận rằng: - “Vị nào sẽ rời trú xứ này trước tiên, chúng ta sẽ biết vị ấy là ‘vị A-la-hán.’” Có vị tỳ khuru nọ (nghĩ rằng): “Hãy để cho các vị biết ta là ‘vị A-la-hán,’” rồi đã rời trú xứ ấy trước tiên. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *pārājika*.” (35)

30. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn ngụ tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, đại đức Lakkhaṇa và đại đức Mahāmoggallāna cư ngụ tại núi Gijjhakūṭa. Khi ấy vào buổi sáng, đại đức Mahāmoggallāna đã mặc y, rồi cầm y bát đi đến gặp đại đức Lakkhaṇa, sau khi đến đã nói với đại đức Lakkhaṇa điều này: - “Này đại đức Lakkhaṇa, chúng ta hãy đi vào thành Rājagaha để khát thực.” - “Này đại đức, xin vâng.” Đại đức Lakkhaṇa đã trả lời đại đức Mahāmoggallāna.

31. Sau đó, trong khi đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, tại khu vực nọ đại đức Mahāmoggallāna đã mỉm cười. Khi

ấy, đại đức Lakkhaṇa đã nói với đại đức Mahāmoggallāna điều này: - “Này đại đức Mahāmoggallāna, nhân gì duyên gì đưa đến việc mỉm cười vậy?” - “Này đại đức Lakkhaṇa, không phải là thời điểm của câu hỏi này, hãy hỏi ta câu hỏi này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn.”

32. Sau đó, đại đức Lakkhaṇa và đại đức Mahāmoggallāna đã đi khất thực ở trong thành Rājagaha, sau bữa ăn khi đi khất thực trở về đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đại đức Lakkhaṇa đã nói với đại đức Mahā-moggallāna điều này: - “Ồ đây, đại đức Mahāmoggallāna, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, tại khu vực nọ đã mỉm cười. Này đại đức Mahāmoggallāna, nhân gì duyên gì đưa đến việc mỉm cười vậy?” “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy bộ xương đang đi trong hư không. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ung¹ lẫn xả lao vào bộ xương ấy, rút ra các phần ở khoảng giữa các xương sườn; bộ xương ấy đã rên rỉ khổ sở. Này đại đức, ta đây đã khởi ý điều này: ‘Thật là kỳ diệu! Thật là phi thường! Cũng có chúng sanh lại trở thành như thế này! Cũng có Dạ-xoa lại trở thành như thế này! Cũng có ngạ quỷ lại trở thành như thế này! Cũng có sự hình thành bản ngã lại là như thế

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích các chim kên kên, chim quạ, chim ung này là các Dạ-xoa có dạng chim, “*yakkhagijjhā yakkhakākā yakkhakulālā*” (VinA. ii, 507).

này!” Các tỳ khuru phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Đại đức Mahāmoggallāna khoác lác về pháp thượng nhân.”

33. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, quả thật các Thinh Văn sống với mắt thấy như thật! Này các tỳ khuru, quả thật các Thinh Văn sống với trí biết như thật! Bởi vì là Thinh Văn thì sẽ biết, hoặc sẽ thấy, hoặc sẽ chứng kiến điều như thế. Này các tỳ khuru, trước đây Ta đã thấy chúng sanh ấy, tuy nhiên Ta đã không nói ra. Và nếu Ta nói ra điều ấy thì những kẻ khác có thể không tin Ta, những ai không tin Ta thì việc ấy sẽ đem lại cho chúng sự bất hạnh khổ đau lâu dài. Này các tỳ khuru, chúng sanh ấy đã là kẻ giết trâu bò ở ngay trong thành Rājagaha này. Kẻ ấy, do quả của nghiệp ấy, sau khi đã bị nung nấu trong địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm, và do quả dư sót của chính nghiệp ấy đã gánh chịu sự hình thành bản ngã có hình thức như thế. Này các tỳ khuru, Moggallāna đã nói sự thật. Này các tỳ khuru, Moggallāna không phạm tội.” (36)

34. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy miếng thịt đang đi trong hư không. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ưng lẫn xả lao vào miếng thịt ấy day nghiêng, rút ra; miếng thịt ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khuru, chúng sanh ấy đã là kẻ giết trâu bò ở ngay trong thành Rājagaha này.” (37)

35. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy cục thịt đang đi trong hư không. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ưng lẫn xả lao vào cục thịt ấy, day nghiêng, rút ra; cục thịt ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khưu, chúng sanh ấy đã là kẻ bắt chim ở ngay trong thành Rājagaha này.” (38)

36. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người đàn ông không có lớp da (bao bọc)¹ đang đi trong hư không. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ưng lẫn xả lao vào người ấy, day nghiêng, rút ra; người ấy đã rên rỉ khổ sở.” —nt— “Này các tỳ khưu, chúng sanh ấy đã là người hàng thịt ở ngay trong thành Rājagaha này.” (39)

37. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người có lông là các cây gụm đang đi trong hư không. Những cây gụm ấy lẫn xả lao vào người ấy, roi xuống trên cơ thể của chính người ấy; người ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khưu, chúng sanh ấy đã là người mổ heo ở ngay trong thành Rājagaha này.” (40)

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích về người không có lớp da bao bọc là do việc người này đã giết các con dê rồi lột da nên bị quả báu không có lớp da bao bọc (VinA. ii, 509).

38. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người có lông là các cây lao đang đi trong hư không. Những cây lao ấy lẫn xả lao vào người ấy, rơi xuống trên cơ thể của chính người ấy; người ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khuru, chúng sanh ấy đã là người thợ săn nai ở ngay trong thành Rājagaha này.” (41)

39. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người có lông là các mũi tên đang đi trong hư không. Những mũi tên ấy lẫn xả lao vào người ấy, rơi xuống trên cơ thể của chính người ấy; người ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khuru, chúng sanh ấy đã là người tra khảo ở ngay trong thành Rājagaha này.” (42)

40. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người có lông như kim nhọn đang đi trong hư không. Những cây kim ấy lẫn xả lao vào người ấy, rơi xuống trên cơ thể của chính người ấy; người ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khuru, chúng sanh ấy đã là người đánh xe ở ngay trong thành Rājagaha này.” (43)

41. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người có lông là các cây kim đang đi trong hư không. Những cây kim ấy đã đi vào đầu của người ấy rồi đi ra từ miệng, đã đi vào miệng rồi đi ra từ ngực, đã đi vào ngực rồi đi ra từ bụng, đã đi

vào bụng rồi đi ra từ hai đùi, đã đi vào hai đùi rồi đi ra từ hai cẳng chân, đã đi vào hai cẳng chân rồi đi ra từ hai bàn chân; người ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khưu, chúng sanh ấy đã là kẻ nói lời đâm thọc ở ngay trong thành Rājagaha này.” (44)

42. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người hình thù quỷ sứ đang đi trong hư không. Trong lúc đi, người ấy đặt hai tinh hoàn ở trên vai rồi đi. Trong khi ngồi xuống, người ấy ngồi xuống trên chính hai tinh hoàn ấy. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ưng lẫn xả lao vào người ấy, day nghiêng, rút ra; người ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khưu, chúng sanh ấy đã là quan xử án¹ ở ngay trong thành Rājagaha này.” (45)

43. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người bị chìm đến tận đầu ở trong hố phân —nt— “Này các tỳ khưu, chúng sanh ấy đã là kẻ phạm tội ngoại tình ở ngay trong thành Rājagaha này.” (46)

44. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người bị chìm đến tận đầu ở trong hố phân, đang ăn phân bằng hai bàn tay —nt— “Này các tỳ khưu, chúng sanh ấy đã là kẻ Bà-la-

¹ Người này tuy là quan xử án nhưng nhận hối lộ ở nơi kín đáo rồi xử án thiên lệch nên bị trả quả phải phơi bày vật kín ra (VinA. ii, 510).

môn quý quyết ở ngay trong thành Rājagaha này. Trong thời Giáo Pháp của đức Chánh Đẳng Giác Kassapa, kẻ ấy đã thỉnh mời hội chúng tỳ khưu bữa ăn. Sau khi cho người đổ đầy các máng phân và thông báo thời giờ, kẻ ấy đã nói điều này: - ‘Này các ngài, hãy ăn rồi hãy mang đi theo ý thích.’” (47)

45. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người đàn bà không có lớp da (bao bọc) đang đi trong hư không. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ưng lẫn xả lao vào cô ấy, day nghiêng, rút ra; cô ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khưu, người đàn bà ấy đã là gái lăng loạn ở ngay trong thành Rājagaha này. (48)

46. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người đàn bà hôi thối gớm ghiếc đang đi trong hư không. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ưng lẫn xả lao vào cô ấy, day nghiêng, rút ra; cô ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khưu, người đàn bà ấy đã là bà bói toán ở ngay trong thành Rājagaha này.” (49)

47. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy người đàn bà bị thiêu đốt, héo hon, tàn tạ; cô ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khưu, người đàn bà ấy đã là đệ nhất hoàng hậu của đức vua Kāliṅga. Bà ta lộ vẻ ghen tuông đã dùng chậu than cháy đỏ trút lên người tình địch.” (50)

48. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy thi thể không đầu đang đi trong hư không, còn các con mắt và miệng thì ở trên ngực của người ấy. Có những con chim kên kên, chim quạ, chim ưng lẫn xả lao vào người ấy, day nghiêng, rút ra; người ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khuru, chúng sanh ấy đã là người xử tử bọn trộm cướp tên Hārīka ở ngay trong thành Rājagaha này.” (51)

49. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy vị tỳ khuru đang đi trong hư không, y hai lớp của vị ấy bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa, bình bát cũng bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa, dây thắt lưng cũng bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa, thân hình cũng bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa; vị ấy đã rên rỉ khổ sở. —nt— “Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru ấy đã là vị ác tỳ khuru ở vào thời Giáo Pháp của đức Chánh Đẳng Giác Kassapa.” (52)

50. “Này đại đức, trong khi đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa, ta đây đã nhìn thấy vị tỳ khuru ni —nt— đã nhìn thấy vị ni tu tập sự —nt— đã nhìn thấy vị sa di —nt— đã nhìn thấy vị sa di ni đang đi trong hư không, y hai lớp¹ của vị ni ấy bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa, bình bát cũng bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa, dây thắt

¹ Có thể đây là một lần nữa trong lúc gom các đoạn văn trùng lặp lại với nhau vì các vị ni tu tập sự, sa di, sa di ni không có y hai lớp (*saṇḥḥatī*). Chỉ tỳ khuru và tỳ khuru ni mới có y này.

lưng cũng bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa, thân hình cũng bị cháy đỏ, cháy rực, có ngọn lửa; vị ni ấy đã rên rỉ khổ sở. Nay đại đức, ta đây đã khởi ý điều này: “Thật là kỳ diệu! Thật là phi thường! Cũng có chúng sanh lại trở thành như thế này! Cũng có Dạ-xoa lại trở thành như thế này! Cũng có ngựa quý lại trở thành như thế này! Cũng có sự hình thành bản ngã lại là như thế này!” Các tỳ khuru phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Đại đức Mahāmoggallāna khoác lác về pháp thượng nhân.”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, quả thật các Thinh Văn sống với mắt thấy như thật! Này các tỳ khuru, quả thật các Thinh Văn sống với trí biết như thật! Bởi vì là Thinh Văn thì sẽ biết, hoặc sẽ thấy, hoặc sẽ chứng kiến điều như thế. Này các tỳ khuru, trước đây Ta đã thấy vị sa di ni ấy, tuy nhiên Ta đã không nói ra. Và nếu Ta nói ra thì những kẻ khác có thể không tin Ta, những ai không tin Ta thì việc ấy sẽ đem lại cho chúng sự bất hạnh khổ đau lâu dài. Này các tỳ khuru, vị sa di ni ấy đã là ác sa di ni ở vào thời Giáo Pháp của đức Chánh Đẳng Giác Kassapa. Vị ni ấy, do quả của nghiệp ấy, đã bị nung nấu trong địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm, và do quả dư sót của chính nghiệp ấy đã gánh chịu sự hình thành bản ngã có hình thức như thế. Này các tỳ khuru, Moggallāna đã nói sự thật. Này các tỳ khuru, Moggallāna không phạm tội.” (53-56)

51. Khi ấy, đại đức Mahāmoggallāna đã nói với các tỳ khuru rằng: - “Này các đại đức, dòng sông Tapodā chảy ra từ cái hồ có nước trong, có nước mát, có nước ngọt, có nước thanh khiết, có chỗ nghỉ chân xinh đẹp, đáng thưởng ngoạn, có nhiều cá và rùa, có những đóa hoa sen tròn nở rộ.” Các tỳ khuru phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Mahāmoggallāna lại phát biểu như vậy: ‘Này các đại đức, dòng sông Tapodā chảy ra từ cái hồ có nước trong, có nước mát, có nước ngọt, có nước thanh khiết, có chỗ nghỉ chân xinh đẹp, đáng thưởng ngoạn, có nhiều cá và rùa, có những đóa hoa sen tròn nở rộ?’ Vả lại dòng sông Tapodā này là nóng bỏng và trôi chảy. Đại đức Mahāmoggallāna khoác lác về pháp thượng nhân.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. “Này các tỳ khuru, dòng sông Tapodā chảy ra từ cái hồ có nước trong, có nước mát, có nước ngọt, có nước thanh khiết, có chỗ nghỉ chân xinh đẹp, đáng thưởng ngoạn, có nhiều cá và rùa, có những đóa hoa sen tròn nở rộ. Này các tỳ khuru, tuy nhiên dòng sông Tapodā này đi qua giữa hai đại địa ngục, vì thế dòng sông Tapodā này trở nên nóng bỏng và trôi chảy. Này các tỳ khuru, Moggallāna đã nói sự thật. Này các tỳ khuru, Moggallāna không phạm tội.” (57)

52. Vào lúc bấy giờ, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, trong lúc giao chiến với các vị Licchavi, đã bị đánh tan tác. Sau đó, khi đã gom góp lại đội binh hậu bị, đức vua đã đánh bại các vị Licchavi. Và trong trận chiến có sự vui mừng loan truyền rằng: “Các vị Licchavi đã bị

đức vua đánh tan tác.” Khi ấy, đại đức Mahāmoggallāna đã nói với các tỳ khưu rằng: - “Này các đại đức, đức vua đã bị các vị Licchavi đánh tan tác. Và trong trận chiến có sự vui mừng loan truyền rằng: ‘Các vị Licchavi đã bị đức vua đánh tan tác.’” Các tỳ khưu phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Mahāmoggallāna lại phát biểu như vậy: ‘Này các đại đức, đức vua đã bị các vị Licchavi đánh tan tác. Và trong trận chiến có sự vui mừng loan truyền rằng: Các vị Licchavi đã bị đức vua đánh tan tác’? Đại đức Mahāmoggallāna khoác lác về pháp thượng nhân.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, trước tiên đức vua đã bị các vị Licchavi đánh tan tác. Sau đó, khi đã gom góp lại đội binh hậu bị, đức vua đã đánh bại các vị Licchavi. Này các tỳ khưu, Moggallāna đã nói sự thật. Này các tỳ khưu, Moggallāna không phạm tội.” (58)

54. Sau đó, đại đức Mahāmoggallāna đã nói với các tỳ khưu rằng: - “Này các đại đức, được thể nhập định bất thối, tôi đây ở nơi bờ sông Sappinikā đã nghe tiếng động của các con rồng đang hụp xuống rồi trôi lên và gầm lên tiếng rống.” Các tỳ khưu phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Làm sao đại đức Mahāmoggallāna, được thể nhập định bất thối, lại có thể nghe tiếng động? Đại đức Mahāmoggallāna khoác lác về pháp thượng nhân.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, có loại định này và vị ấy chưa được thuần thục lắm. Này các tỳ khưu, Moggallāna đã nói sự thật. Này các tỳ khưu, Moggallāna không phạm tội.” (59)

55. Khi ấy, đại đức Sobhita đã nói với các tỳ khuru rằng: - “Này các đại đức, tôi nhớ được năm trăm kiếp.” Các tỳ khuru phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Sobhita lại nói như vậy: ‘Này các đại đức, tôi nhớ được năm trăm kiếp’? Đại đức Sobhita khoác lác về pháp thượng nhân.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, Sobhita đã sống kiếp sống ấy, và kiếp sống ấy chính là một kiếp sống của Sobhita. Này các tỳ khuru, Sobhita đã nói sự thật. Này các tỳ khuru, Sobhita không phạm tội.” (60)

Điều *pārājika* thứ tư được đầy đủ.

Bạch chư đại đức, bốn điều *pārājika* đã được đọc tụng xong. Vị tỳ khuru vi phạm điều nọ hoặc điều kia thuộc về các điều này thì không đạt được sự cộng trú cùng với các vị tỳ khuru,¹ trước đây như thế nào thì sau này là như vậy;² (vị ấy) là vi phạm tội *pārājika* không được cộng trú.

Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần

¹ Không đạt được sự cộng trú cùng với các vị tỳ khuru nghĩa là vị ấy không còn được tham dự các lễ *Uposatha* (lễ Bố Tát), lễ *Pavāraṇā* (lễ Tự Tứ), việc đọc tụng giới bốn *Pātimokkha*, và các loại hành sự của hội chúng (VinA. ii, 516).

² Trước đây như thế nào thì sau này là như vậy (*yathā pure tathā pacchā*) nghĩa là trước đây còn tại gia chưa tu lên bậc trên sự cách biệt đối với các vị tỳ khuru như thế nào, bây giờ sau khi phạm tội *pārājika* thì phải theo đúng như thế ấy (VinA. ii, 516).

thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức ở đây được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Dứt Điều Học *Pārajika*.

--ooOoo--

TÓM LƯỢC CHƯƠNG NÀY

Bốn điều pārajika là: việc đòi lúa, vật không được cho, mạng người, pháp thượng nhân, câu chuyện nên được phân tích, không có sự nghi vấn.

Dứt Chương *Pārajika*.

--ooOoo--

3. CHƯƠNG SAṄGHĀDISESA

MƯỜI BA ĐIỀU

Bạch chư đại đức, mười ba điều *saṅghādisesa* này được đưa ra đọc tụng.

3. 1. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ NHẤT

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Seyyasaka không được thỏa thích¹ thực hành Phạm hạnh. Vì thế, vị ấy trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân.

2. Đại đức Udāyi² đã nhìn thấy đại đức Seyyasaka ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân; sau khi nhìn thấy đã nói với đại đức Seyyasaka điều này: - “Này đại đức Seyyasaka, tại sao ngươi lại ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân? Này đại đức Seyyasaka, chẳng lẽ ngươi không được thỏa thích thực hành Phạm hạnh hay sao?” - “Này

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng tâm vị ấy bị loạn động và đang bị thiêu đốt bởi ngọn lửa ái dục nhưng lại không muốn quay trở về làm người tại gia (VinA. iii, 517).

² Đại đức Udāyi là thầy tế độ của đại đức Seyyasaka (VinA. iii, 517).

đại đức, đúng vậy.” - “Này đại đức Seyyasaka, như thế thì người hãy ăn theo như ý thích, hãy ngủ theo như ý thích, hãy tắm theo như ý thích. Sau khi đã ăn theo như ý thích, đã ngủ theo như ý thích, đã tắm theo như ý thích, khi nào sự không thỏa thích sanh khởi ở người, tham ái quấy rối tâm, khi ấy người hãy dùng bàn tay gắng sức làm xuất ra tinh dịch.” - “Này đại đức, có được phép để làm như thế không?” - “Này đại đức, được chứ. Ta cũng làm như thế.”

3. Sau đó, đại đức Seyyasaka đã ăn theo như ý thích, đã ngủ theo như ý thích, đã tắm theo như ý thích. Sau khi đã ăn theo như ý thích, đã ngủ theo như ý thích, đã tắm theo như ý thích, khi nào sự không thỏa thích sanh khởi, tham ái quấy rối tâm, khi ấy vị ấy đã dùng bàn tay gắng sức làm xuất ra tinh dịch. Rồi một thời gian sau, đại đức Seyyasaka đã trở nên có tướng mạo, căn quyền sung mãn, sắc mặt rạng rỡ, sắc thân an tịnh.

4. Khi ấy, các tỳ khuru thân hữu của đại đức Seyyasaka đã nói với đại đức Seyyasaka điều này: - “Này đại đức Seyyasaka, trước đây đại đức thì ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân. Giờ đây, trong lúc này, đại đức đây có tướng mạo, căn quyền sung mãn, sắc mặt rạng rỡ, sắc thân an tịnh. Này đại đức Seyyasaka, đại đức có sử dụng thuốc men gì không?” - “Này các đại đức, tôi không có sử dụng thuốc men. Tuy nhiên, tôi ăn theo như ý thích, ngủ theo như ý thích, tắm theo như ý thích. Sau khi đã ăn theo như ý

thích, đã ngủ theo như ý thích, đã tắm theo như ý thích, khi nào sự không thỏa thích sanh khởi ở tôi, tham ái quấy rối tâm, khi ấy tôi dùng bàn tay gắng sức làm xuất ra tinh dịch.”

- “Này đại đức Seyyasaka, có phải đại đức gắng sức làm xuất ra tinh dịch bằng chính bàn tay thọ dụng vật tín thí?” - “Này các đại đức, đúng vậy.” Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Seyyasaka lại dùng bàn tay gắng sức làm xuất ra tinh dịch vậy?” Sau đó, khi đã khiển trách đại đức Seyyasaka bằng nhiều phương thức, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

5. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Seyyasaka rằng: - “Này Seyyasaka, nghe nói người dùng bàn tay gắng sức làm xuất ra tinh dịch, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, tại sao người đã xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy lại không thể thực hành Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn đến cuối cuộc đời? Này kẻ rồ dại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn ràng buộc chứ không phải để đưa đến

sự ràng buộc, đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn chấp thủ chứ không phải để đưa đến sự chấp thủ hay sao? Nay kẻ rô đại, thế mà ở đây trong khi Ta thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái thì người lại nghĩ đến tham ái, thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn ràng buộc thì người lại nghĩ đến sự ràng buộc, thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn chấp thủ thì người lại nghĩ đến sự chấp thủ. Nay kẻ rô đại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng Pháp để đưa đến sự không còn tham ái trong các ái, để đưa đến sự không còn đắm mê trong các nỗi đắm mê, để kềm chế sự khao khát, để trừ diệt sự vướng mắc, để cắt đứt vòng tái sanh, để diệt tận ái, để ly tham, để đưa đến sự tịch diệt, để đưa đến Niết Bàn hay sao? Nay kẻ rô đại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã đề cập đến sự từ bỏ các dục, đã đề cập đến sự hiểu rõ về các dục tướng, đã đề cập đến sự kềm chế các nỗi khao khát về dục, đã đề cập đến sự trừ diệt các dục tâm, đã đề cập đến sự lắng dịu của các nỗi thôi thúc do dục vọng hay sao? Nay kẻ rô đại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Nay kẻ rô đại, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi (niềm tin) của một số người đã có đức tin.”

6. Khi ấy, đức Thế Tôn đã khiển trách đại đức Seyyasaka bằng nhiều phương thức về sự khó khăn

trong việc cấp dưỡng, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Việc xuất ra tinh do sự cố ý thì tội *saṅ ghādisesa*.”¹

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định lần đầu]

7. Vào lúc bấy giờ, các vị tỳ khuru sau khi thọ thực các loại vật thực hảo hạng có niệm bị xao lãng, không tỉnh giác, rồi rơi vào giấc ngủ. Trong khi các vị ấy có niệm bị xao lãng, không tỉnh giác, rồi rơi vào giấc ngủ, tinh dịch bị xuất ra do chiêm bao. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định rằng: ‘Việc xuất ra tinh do sự cố ý thì tội *saṅ ghādisesa*.’ Và tinh dịch của chúng ta đã bị xuất ra do chiêm bao. Và trong trường hợp này có sự cố ý dự phần vào; phải chăng chúng ta đã phạm tội *saṅ ghādisesa*?” Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, sự cố ý

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích về ý nghĩa của từ *saṅ ghādisesa* (*saṅ gha-ādi-sesa*) như sau: Hội chúng (*saṅ gha*) là cần thiết từ lúc khởi đầu (*ādi*) và các phần còn lại (*sesa*). Khởi đầu là sự ban cho hình phạt *parivāsa*, các phần kế tiếp là sự ban cho hình phạt *mānatta* hoặc sự ban cho việc thực hành trở lại từ đầu (*mūlāya paṭ ikassanaṃ*), cuối cùng là hành sự giải tội (*abbhānakamma*), tất cả các việc này đều do hội chúng (*saṅ gha*) thực hiện, cá nhân hoặc nhóm tỳ khuru đều không được (VinA. iii, 522). Xin xem thêm chi tiết ở *Cullavagga* - *Tiểu Phẩm*, TTPV và TTVN tập 06, chương II.

ấy là có nhưng nó không đáng kể. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Việc xuất ra tinh dịch có sự cố ý thì tội *saṅghādisesa*, ngoại trừ chiêm bao.”

[Sự quy định lần hai]

8. **Sự cố ý:** là sự vi phạm trong khi biết, trong khi tự mình nhận biết, sau khi đã suy nghĩ, sau khi đã khẳng định.

Tinh: có mười loại tinh: màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu sữa loãng, màu nước, màu dầu ăn, màu sữa tươi, màu sữa đông, màu bơ lỏng.

Sự xuất ra: sự làm di chuyển khỏi vị trí được gọi là ‘sự xuất ra.’

Ngoại trừ chiêm bao: trừ ra trường hợp đang nằm mơ.

Tội *saṅghādisesa*: Chỉ có hội chúng–không phải một số vị, không phải cá nhân–ban cho hình phạt *parivāsa* của tội ấy, cho thực hành lại từ đầu, ban cho hình phạt *mānatta*, cho giải tội; vì thế được gọi là ‘tội *saṅghādisesa*.’ Là việc định danh, tức là việc đặt tên cho cả nhóm tội giống như tội ấy; vì thế được gọi là ‘tội *saṅghādisesa*.’

9. Làm xuất ra ở sắc pháp thuộc nội phần, làm xuất ra ở sắc pháp thuộc ngoại phần, làm xuất ra ở sắc pháp thuộc nội phần và ngoại phần, làm xuất ra trong khi lắc hông ở khoảng không, làm xuất ra khi có sự tác động của tham ái, làm xuất ra khi có sự tác động của phân, làm xuất ra khi có sự tác động của nước tiểu, làm xuất ra khi có sự tác động của gió, làm xuất ra khi có sự tác động của sâu bọ, làm xuất ra vì mục đích sức khoẻ, làm xuất ra vì mục đích khoái lạc, làm xuất ra vì mục đích được phẩm, làm xuất ra vì mục đích bố thí, làm xuất ra vì mục đích phước thiện, làm xuất ra vì mục đích tế lễ, làm xuất ra vì mục đích cõi trời, làm xuất ra vì mục đích nòi giống, làm xuất ra vì mục đích nghiên cứu, làm xuất ra vì mục đích đùa giỡn, làm xuất ra tinh màu xanh, làm xuất ra tinh màu vàng, làm xuất ra tinh màu đỏ, làm xuất ra tinh màu trắng, làm xuất ra tinh màu sữa loãng, làm xuất ra tinh màu nước, làm xuất ra tinh màu dầu ăn, làm xuất ra tinh màu sữa tươi, làm xuất ra tinh màu sữa đông, làm xuất ra tinh màu bơ lỏng.

10. **Ở sắc pháp thuộc nội phần:** là ở sắc pháp có liên quan đến phần ở bên trong.

Ở sắc pháp thuộc ngoại phần: là ở sắc pháp có liên quan hoặc không có liên quan đến phần ở bên ngoài.

Ở sắc pháp thuộc nội phần và ngoại phần: là ở cả hai nơi.

Trong khi lắc hông ở khoảng không: là dương vật của vị đang ra sức ở khoảng không trở nên thích ứng.

Khi có sự tác động của tham ái: là dương vật của vị bị tham ái quấy rối trở nên thích ứng.

Khi có sự tác động của phân: là dương vật của vị bị phân quấy rối trở nên thích ứng.

Khi có sự tác động của nước tiểu: là dương vật của vị bị nước tiểu quấy rối trở nên thích ứng.

Khi có sự tác động của gió: là dương vật của vị bị gió quấy rối trở nên thích ứng.

Khi có sự tác động của sâu bọ: là dương vật của vị bị sâu bọ cắn trở nên thích ứng.

Vì mục đích sức khỏe: là (nghĩ rằng): “Ta sẽ không có bệnh.”

Vì mục đích khoái lạc: là (nghĩ rằng): “Ta sẽ tạo ra cảm giác khoái lạc.”

Vì mục đích được phẩm: là (nghĩ rằng): “Sẽ có được thuốc men.”

Vì mục đích bố thí: là (nghĩ rằng): “Ta sẽ cho vật thí.”

Vì mục đích phước thiện: là (nghĩ rằng): “Sẽ có được phước báu.”

Vì mục đích tế lễ: là (nghĩ rằng): “Ta sẽ cúng hiến vật tế lễ.”

Vì mục đích cõi trời: là (nghĩ rằng): “Ta sẽ đi đến cõi trời.”

Vì mục đích nòi giống: là (nghĩ rằng): “Sẽ có được nòi giống.”

Vì mục đích nghiên cứu: là (nghĩ rằng): “Sẽ có được tinh màu xanh, —nt— sẽ có được tinh màu bơ lỏng.”

Vì mục đích đùa giỡn: có ý định chơi giỡn.

11. Ở sắc pháp thuộc nội phần, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Ở sắc pháp thuộc ngoại phần, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Ở sắc pháp thuộc nội phần và ngoại phần, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Trong khi lắc hông ở khoảng không, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Khi có sự tác động của tham ái, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Khi có sự tác động của phân, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Khi có sự tác động của nước tiểu, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Khi có sự tác động của gió, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Khi có sự tác động do đã bị sâu bọ cắn, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

12. Vì mục đích sức khoẻ, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vì mục đích khoái lạc, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vì mục đích được phẩm, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vì mục đích bố thí, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vì mục đích phước thiện, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vì mục đích tế lễ, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vì mục đích cõi trời, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vì mục đích nòi giống, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Vì mục đích nghiên cứu, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Vì mục đích đùa giỡn, vị suy nghĩ đến rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

13. Vị suy nghĩ đến tinh màu xanh rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến ... tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần đơn giản.

14. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ và mục đích khoái lạc rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ và mục đích được phẩm ... mục đích sức khoẻ và mục đích bố thí ... mục đích sức khoẻ và mục đích phước thiện ... mục đích sức khoẻ và mục đích tế lễ ... mục đích sức khoẻ và mục đích cõi trời ... mục đích sức khoẻ và mục đích nòi giống ... mục đích sức khoẻ và mục đích nghiên cứu ... mục đích sức khoẻ và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên từng phần của một nhân tố.

15. Vị suy nghĩ đến mục đích khoái lạc và mục đích được phẩm rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích khoái lạc và mục đích bố thí ... mục đích khoái lạc và mục đích phước thiện ... mục đích khoái lạc và mục đích tế lễ ... mục đích khoái lạc và mục đích cõi trời ... mục đích khoái lạc và mục đích nòi giống ... mục đích khoái lạc và mục đích nghiên cứu ... Vị suy nghĩ đến mục đích khoái lạc và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích khoái lạc và mục đích sức khoẻ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

16. Vị suy nghĩ đến mục đích được phẩm và mục đích bố thí ... mục đích được phẩm và mục đích phước thiện ... mục đích được phẩm và mục đích tế lễ ... mục đích được phẩm và mục đích cõi trời ... mục đích được phẩm và mục đích nòi giống ... mục đích được phẩm và mục đích nghiên cứu ... mục đích được phẩm và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích được phẩm và mục đích sức khoẻ ... mục đích được phẩm và mục đích khoái lạc rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

17. Vị suy nghĩ đến mục đích bố thí và mục đích phước thiện ... mục đích bố thí và mục đích tế lễ ... mục đích bố thí và mục đích cõi trời ... mục đích bố thí và mục đích nòi giống ... mục đích bố thí và mục đích

ngiên cứu ... mục đích bố thí và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích bố thí và mục đích sức khoẻ ... mục đích bố thí và mục đích khoái lạc ... mục đích bố thí và mục đích được phẩm rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

18. Vị suy nghĩ đến mục đích phước thiện và mục đích tế lễ ... mục đích phước thiện và mục đích cõi trời ... mục đích phước thiện và mục đích nòi giống ... mục đích phước thiện và mục đích nghiên cứu ... mục đích phước thiện và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích phước thiện và mục đích sức khoẻ ... mục đích phước thiện và mục đích khoái lạc ... mục đích phước thiện và mục đích được phẩm ... mục đích phước thiện và mục đích bố thí rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

19. Vị suy nghĩ đến mục đích tế lễ và mục đích cõi trời ... mục đích tế lễ và mục đích nòi giống ... mục đích tế lễ và mục đích nghiên cứu ... mục đích tế lễ và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích tế lễ và mục đích sức khoẻ ... mục đích tế lễ và mục đích khoái lạc ... mục đích tế lễ và mục đích được phẩm ... mục đích tế lễ và mục đích bố thí ... mục đích tế lễ và mục đích phước thiện rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

20. Vị suy nghĩ đến mục đích cõi trời và mục đích nòi giống ... mục đích cõi trời và mục đích nghiên cứu ... mục đích cõi trời và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích cõi trời và mục đích sức khoẻ ... mục đích cõi trời và mục đích khoái lạc ... mục đích cõi trời và mục đích được phẩm ... mục đích cõi trời và mục đích bố thí ... mục đích cõi trời và mục đích phước thiện ... mục đích cõi trời và mục đích tế lễ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

21. Vị suy nghĩ đến mục đích nòi giống và mục đích nghiên cứu ... mục đích nòi giống và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích nòi giống và mục đích sức khoẻ ... mục đích nòi giống và mục đích khoái lạc ... mục đích nòi giống và mục đích được phẩm ... mục đích nòi giống và mục đích bố thí ... mục đích nòi giống và mục đích phước thiện ... mục đích nòi giống và mục đích tế lễ ... mục đích nòi giống và mục đích cõi trời rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

22. Vị suy nghĩ đến mục đích nghiên cứu và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích nghiên cứu và mục đích sức khoẻ ... mục đích nghiên cứu và mục đích khoái lạc ... mục đích nghiên cứu và mục đích được phẩm ... mục đích nghiên cứu và mục đích bố thí ... mục đích nghiên cứu và mục đích phước thiện ... mục đích nghiên cứu và mục đích tế lễ ... mục đích nghiên cứu và

mục đích cõi trời ... mục đích nghiên cứu và mục đích nòi giống rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

23. Vị suy nghĩ đến mục đích đùa giỡn và mục đích sức khoẻ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích đùa giỡn và mục đích khoái lạc ... mục đích đùa giỡn và mục đích được phẩm ... mục đích đùa giỡn và mục đích bố thí ... mục đích đùa giỡn và mục đích phước thiện ... mục đích đùa giỡn và mục đích tế lễ ... mục đích đùa giỡn và mục đích cõi trời ... mục đích đùa giỡn và mục đích nòi giống ... mục đích đùa giỡn và mục đích nghiên cứu rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp của một nhân tố đã được tóm lược.

Dứt phần giản lược về sự luân phiên của một nhân tố.

24. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ, mục đích khoái lạc, và mục đích được phẩm rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. —nt— Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ, mục đích khoái lạc, và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên từng phần của hai nhân tố.

25. Vị suy nghĩ đến mục đích khoái lạc, mục đích được phẩm, và mục đích bố thí rồi gắng sức và làm xuất

ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. —nt— Vị suy nghĩ đến mục đích khoái lạc, mục đích được phẩm, và mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích khoái lạc, mục đích được phẩm, và mục đích sức khoẻ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp của hai nhân tố

đã được tóm lược.

26. Vị suy nghĩ đến mục đích nghiên cứu, mục đích đùa giỡn, và mục đích sức khoẻ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. —nt— Vị suy nghĩ đến mục đích nghiên cứu, mục đích đùa giỡn, và mục đích khoái lạc —nt— mục đích nghiên cứu, mục đích đùa giỡn, và mục đích nòi giống rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần hai nhân tố.

27. Phần liên quan đến ba nhân tố, phần liên quan đến bốn nhân tố, phần liên quan đến năm nhân tố, phần liên quan đến sáu nhân tố, phần liên quan đến bảy nhân tố, phần liên quan đến tám nhân tố, phần liên quan đến chín nhân tố nên được giải chi tiết y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN TẤT CẢ CÁC NHÂN TỐ :

28. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khỏe, mục đích khoái lạc, mục đích được phẩm, mục đích bố thí, mục đích phước thiện, mục đích tế lễ, mục đích cõi trời, mục đích nòi giống, mục đích nghiên cứu, mục đích đùa giỡn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần tất cả các nhân tố.

Dứt phần giản lược về sự luân phiên.

29. Vị suy nghĩ đến tinh màu xanh và tinh màu vàng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu xanh và tinh màu đỏ ... tinh màu xanh và tinh màu trắng ... tinh màu xanh và tinh màu sữa loãng ... tinh màu xanh và tinh màu nước ... tinh màu xanh và tinh màu dầu ăn ... tinh màu xanh và tinh màu sữa tươi ... tinh màu xanh và tinh màu sữa đông ... tinh màu xanh và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần của một nhân tố.

30. Vị suy nghĩ đến tinh màu vàng và tinh màu đỏ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu vàng và tinh màu trắng ... tinh màu vàng và tinh màu sữa loãng ... tinh màu vàng và tinh màu nước ... tinh màu vàng và tinh màu dầu ăn ... tinh màu vàng và tinh màu sữa tươi ... tinh màu vàng và tinh màu sữa đông ... tinh màu vàng và tinh màu bơ

lỏng ... tinh màu vàng và tinh màu xanh rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp của một nhân tố.

31. Vị suy nghĩ đến tinh màu đỏ và tinh màu trắng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu đỏ và tinh màu sữa loãng ... tinh màu đỏ và tinh màu nước ... tinh màu đỏ và tinh màu dầu ăn ... tinh màu đỏ và tinh màu sữa tươi ... tinh màu đỏ và tinh màu sữa đông ... tinh màu đỏ và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu đỏ và tinh màu xanh ... tinh màu đỏ và tinh màu vàng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

32. Vị suy nghĩ đến tinh màu trắng và tinh màu sữa loãng ... tinh màu trắng và tinh màu nước ... tinh màu trắng và tinh màu dầu ăn ... tinh màu trắng và tinh màu sữa tươi ... tinh màu trắng và tinh màu sữa đông ... tinh màu trắng và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu trắng và tinh màu xanh ... tinh màu trắng và tinh màu vàng ... tinh màu trắng và tinh màu đỏ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

33. Vị suy nghĩ đến tinh màu sữa loãng và tinh màu nước ... tinh màu sữa loãng và tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa loãng và tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa loãng và tinh màu sữa đông ... tinh màu sữa loãng và

tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu sữa loãng và tinh màu xanh ... tinh màu sữa loãng và tinh màu vàng ... tinh màu sữa loãng và tinh màu đỏ ... tinh màu sữa loãng và tinh màu trắng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

34. Vị suy nghĩ đến tinh màu nước và tinh màu dầu ăn ... tinh màu nước và tinh màu sữa tươi ... tinh màu nước và tinh màu sữa đông ... tinh màu nước và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu nước và tinh màu xanh ... tinh màu nước và tinh màu vàng ... tinh màu nước và tinh màu đỏ ... tinh màu nước và tinh màu trắng ... tinh màu nước và tinh màu sữa loãng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

35. Vị suy nghĩ đến tinh màu dầu ăn và tinh màu sữa tươi ... tinh màu dầu ăn và tinh màu sữa đông ... tinh màu dầu ăn và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu dầu ăn và tinh màu xanh ... tinh màu dầu ăn và tinh màu vàng ... tinh màu dầu ăn và tinh màu đỏ ... tinh màu dầu ăn và tinh màu trắng ... tinh màu dầu ăn và tinh màu sữa loãng ... tinh màu dầu ăn và tinh màu nước rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

36. Vị suy nghĩ đến tinh màu sữa tươi và tinh màu sữa đông ... tinh màu sữa tươi và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị

suy nghĩ đến tinh màu sữa tươi và tinh màu xanh ... tinh màu sữa tươi và tinh màu vàng ... tinh màu sữa tươi và tinh màu đỏ ... tinh màu sữa tươi và tinh màu trắng ... tinh màu sữa tươi và tinh màu sữa loãng ... tinh màu sữa tươi và tinh màu nước ... tinh màu sữa tươi và tinh màu dầu ăn rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

37. Vị suy nghĩ đến tinh màu sữa đông và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu sữa đông và tinh màu xanh ... tinh màu sữa đông và tinh màu vàng ... tinh màu sữa đông và tinh màu đỏ ... tinh màu sữa đông và tinh màu trắng ... tinh màu sữa đông và tinh màu sữa loãng ... tinh màu sữa đông và tinh màu nước ... tinh màu sữa đông và tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa đông và tinh màu sữa tươi rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

38. Vị suy nghĩ đến tinh màu bơ lỏng và tinh màu xanh rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu bơ lỏng và tinh màu vàng ... tinh màu bơ lỏng và tinh màu đỏ ... tinh màu bơ lỏng và tinh màu trắng ... tinh màu bơ lỏng và tinh màu sữa loãng ... tinh màu bơ lỏng và tinh màu nước ... tinh màu bơ lỏng và tinh màu dầu ăn ... tinh màu bơ lỏng và tinh màu sữa tươi ... tinh màu bơ lỏng và tinh màu sữa đông rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên kết hợp của một nhân tố.

39. Vị suy nghĩ đến tinh màu xanh, tinh màu vàng, và tinh màu đỏ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến tinh màu xanh, tinh màu vàng, và tinh màu trắng —nt— tinh màu xanh, tinh màu vàng, và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần của hai nhân tố.

40. Vị suy nghĩ đến tinh màu vàng, tinh màu đỏ, và tinh màu trắng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. —nt— Vị suy nghĩ đến tinh màu vàng, tinh màu đỏ, và tinh màu bơ lỏng —nt— tinh màu vàng, tinh màu đỏ, và tinh màu xanh rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên kết hợp của hai nhân tố.

41. Vị suy nghĩ đến tinh màu sữa đông, tinh màu bơ lỏng, và tinh màu xanh rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. —nt— Vị suy nghĩ đến tinh màu sữa đông, tinh màu bơ lỏng, và tinh màu sữa tươi rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần hai nhân tố.

42. Phần liên quan đến ba nhân tố, phần liên quan đến bốn nhân tố, phần liên quan đến năm nhân tố, phần liên quan đến sáu nhân tố, phần liên quan đến bảy nhân

tố, phần liên quan đến tám nhân tố, phần liên quan đến chín nhân tố nên được giải chi tiết y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN TẤT CẢ CÁC NHÂN TỐ:

43. Vị suy nghĩ đến tinh màu xanh, tinh màu vàng, tinh màu đỏ, tinh màu trắng, tinh màu sữa loãng, tinh màu nước, tinh màu dầu ăn, tinh màu sữa tươi, tinh màu sữa đông, và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần tất cả các nhân tố.

44. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ và tinh màu xanh rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ, mục đích khoái lạc, tinh màu xanh, và tinh màu vàng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ, mục đích khoái lạc, mục đích được phẩm, tinh màu xanh, tinh màu vàng, và tinh màu đỏ rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*. —nt— và tinh màu sữa đông rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự khai triển cả hai nên được tiến hành y như thế.

45. Vị suy nghĩ đến mục đích sức khoẻ, mục đích khoái lạc, mục đích được phẩm, mục đích bố thí, mục đích phước thiện, mục đích tế lễ, mục đích cõi trời, mục

đích nòi giống, mục đích nghiên cứu, mục đích đùa giỡn, tinh màu xanh, tinh màu vàng, tinh màu đỏ, tinh màu trắng, tinh màu sữa loãng, tinh màu nước, tinh màu dầu ăn, tinh màu sữa tươi, tinh màu sữa đông, và tinh màu bơ lỏng rồi gắng sức và làm xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên xen kẽ.

46. Vị suy tưởng rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu xanh” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu vàng thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy tưởng rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu xanh” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên từng phần.

47. Vị suy tưởng rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu vàng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu đỏ thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy tưởng rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu vàng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố đã được tóm lược.

48. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu bơ lỏng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu xanh thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu bơ lỏng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên từ phần giữa.

49. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu vàng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu xanh thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu xanh thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ nhất của sự luân phiên nghịch chiều.

50. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu đỏ” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu vàng thì phạm tội *sañ ghādisesa*. ... Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu vàng thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ nhì của sự luân phiên nghịch chiều.

51. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu trắng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu đỏ thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh ... tinh màu vàng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu đỏ thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ ba của sự luân phiên nghịch chiều.

52. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu sữa loãng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu trắng thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh ... tinh màu vàng ... tinh màu đỏ” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu trắng thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ tư của sự luân phiên nghịch chiều.

53. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu nước” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu sữa loãng thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh ... tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu sữa loãng thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ năm của sự luân phiên nghịch chiều.

54. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu dầu ăn” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu nước thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh ... tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu nước thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ sáu của sự luân phiên nghịch chiều.

55. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu sữa tươi” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu dầu ăn thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu sữa đông ... tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh ... tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu dầu ăn thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ bảy của sự luân phiên nghịch chiều.

56. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu sữa đông” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu sữa tươi thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu bơ lỏng ... tinh màu xanh ... tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn” rồi gắng sức

và làm xuất ra tinh màu sữa tươi thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ tám của sự luân phiên nghịch chiều.

57. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu bơ lỏng” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu sữa đông thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu xanh ... tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu sữa đông thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ chín của sự luân phiên nghịch chiều.

58. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu xanh” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu bơ lỏng thì phạm tội *sañ ghādisesa*. Vị suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm xuất ra tinh màu vàng ... tinh màu đỏ ... tinh màu trắng ... tinh màu sữa loãng ... tinh màu nước ... tinh màu dầu ăn ... tinh màu sữa tươi ... tinh màu sữa đông” rồi gắng sức và làm xuất ra tinh màu bơ lỏng thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt bước thứ mười của sự luân phiên nghịch chiều.

Dứt sự luân phiên nghịch chiều.

59. Vị suy nghĩ đến, gắng sức, bị xuất ra thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Vị suy nghĩ đến, gắng sức, không bị xuất ra thì phạm tội *thullaccaya*.

Vị suy nghĩ đến, không gắng sức, bị xuất ra thì vô tội.

Vị suy nghĩ đến, không gắng sức, không bị xuất ra thì vô tội.

Vị không suy nghĩ đến, gắng sức, bị xuất ra thì vô tội.

Vị không suy nghĩ đến, gắng sức, không bị xuất ra thì vô tội.

Vị không suy nghĩ đến, không gắng sức, bị xuất ra thì vô tội.

Vị không suy nghĩ đến, không gắng sức, không bị xuất ra thì vô tội.

60. Do chiêm bao, vị không có ý định làm cho xuất ra, vị bị điên, vị có tâm bị rối loạn, vị bị thọ khổ hành hạ, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

--ooOoo--

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Vị ngủ mơ, vị đại tiện, và tiểu tiện, vị suy tư (về dục), và (tắm) bằng nước nóng, thuốc thoa, bị cơn ngứa, đường đi, bao tinh hoàn, nhà tắm hơi, bắt vế.

Vị sa di, và vị đã ngủ, bắt vế, vị dùng nắm tay bóp chặt, ở khoảng trống, gồng cứng cơ thể, vị suy tưởng, lỗ khoá, vị cọ xát bằng thanh gố.

Ở dòng nước chảy, đầm nước, đang chạy, đông bông hoa, (rừng) cây hương lạc, cát, bùn, rười nước, ở chỗ nằm, và dùng ngón tay cái.

1. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ do trong lúc đang ngủ mơ, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Phải chăng ta đã phạm tội *sañ ghādisesa*?” Sau đó, vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, do trong lúc đang ngủ mơ thì vô tội.” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đại tiện, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— Rồi đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con

không có ý định làm xuất ra.” - “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (2)

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc tiểu tiện, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (3)

4. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc suy tư tầm cầu về dục, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, trong lúc suy tư tầm cầu về dục thì vô tội.” (4)

5. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc tắm bằng nước nóng, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, (khi ấy) người có tâm gì?” - “Bạch Thế Tôn, con không có ý định làm xuất ra.” - “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (5)

6. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc tắm bằng nước nóng tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *sañ ghādisesa*.” (6)

7. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc tắm bằng nước nóng tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (7)

8. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị vết thương ở dương vật, trong lúc vị ấy thoa thuốc, tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (8)

9. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị vết thương ở dương vật. Vị ấy có ý định làm xuất ra, trong lúc thoa thuốc tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (9-10)

10. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc (gãi) ngứa ở tinh hoàn, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (11)

11. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc (gãi) ngứa ở tinh hoàn tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (12-13)

12. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đi đường, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (14)

13. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc đi đường tinh dịch đã bị xuất ra.

—nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (15-16)

14. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã nắm lấy bao tinh hoàn trong lúc tiểu tiện và tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (17)

15. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra đã nắm lấy bao tinh hoàn trong lúc tiểu tiện và tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (18-19)

16. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc hơi nóng vùng bụng ở trong nhà tắm hơi, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (20)

17. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc hơi nóng vùng bụng ở trong nhà tắm hơi tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (21-22)

18. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc kỳ cọ phần lưng của thầy tế độ ở trong nhà tắm hơi, tinh dịch

đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (23)

19. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc kỳ cọ phần lưng của thầy tế độ ở trong nhà tắm hơi tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (24-25)

20. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc cho người xoa bóp bắp vế, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (26)

21. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc cho người xoa bóp bắp vế tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (27-28)

22. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra đã nói với vị sa di nọ điều này: - “Này sa di, hãy đến. Ngươi hãy nắm lấy dương vật của ta.” Vị sa di đã nắm lấy dương vật của vị ấy, tinh dịch của vị ấy đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *sañ ghādisesa*.” (29)

23. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã nắm lấy dương vật của vị sa di đang ngủ, tinh dịch của vị ấy đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ

khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭ a.*” (30)

24. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc dùng hai bắp vế ép chặt lấy dương vật tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya.*” (31-32)

25. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc dùng năm tay bóp chặt lấy dương vật tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya.*” (33-34)

26. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong khi lắc hông ở khoảng trống tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya.*” (35-36)

27. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc gồng cứng cơ thể, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (37)

28. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc gồng cứng cơ thể tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (38-39)

29. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị dục khởi đã suy tưởng về âm vật của người nữ, tinh dịch của vị ấy đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa*. Và này các tỳ khuru, vị bị dục khởi không nên suy tưởng về âm vật của người nữ; vị nào suy tưởng thì phạm tội *dukkat a*.” (40)

30. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc đưa dương vật vào lỗ khoá tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (41-42)

31. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc dùng thanh gỗ cọ xát vào dương vật tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (43-44)

32. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc tắm ở dòng nước chảy ngược, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (45)

33. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc tắm ở dòng nước chảy ngược và tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (46-47)

34. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đùa nghịch ở đầm nước, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (48)

35. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc đùa nghịch ở đầm nước tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (49-50)

36. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc chạy ở trong nước, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (51)

37. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc chạy ở trong nước tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (52-53)

38. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc đùa nghịch trò chơi trượt bùn, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy

đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (54)

39. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc đùa nghịch trò chơi trượt bùn tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (55-56)

40. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong lúc chạy trong rừng sen, tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (57)

41. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc chạy ở trong rừng sen tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (58-59)

42. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc đưa dương vật vào trong cát tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (60-61)

43. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc đưa dương vật vào trong bùn tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (62-63)

44. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ không có ý định làm xuất ra, trong lúc dùng nước rưới lên dương vật tinh dịch đã bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khưu, vị không có ý định làm xuất ra thì vô tội.” (64)

45. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc dùng nước rưới lên dương vật tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khưu, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (65-66)

46. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc cọ xát dương vật ở chỗ nằm tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khưu, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (67-68)

47. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ có ý định làm xuất ra, trong lúc dùng ngón tay cái cọ xát vào dương vật tinh dịch đã bị xuất ra. —nt— tinh dịch đã không bị xuất ra. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Phải chăng ta đã phạm tội *saṅ ghādisesa*?” Vị ấy đã trình lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khưu, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (69-70)

Dứt điều học về việc xuất ra tinh dịch.

--ooOoo--

3. 2. ĐIỀU HỌC VỀ XÚC CHẠM THÂN THỂ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngụ tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyi cư ngụ ở trong rừng.¹ Trú xá của đại đức ấy đẹp đẽ, đáng nhìn, xinh xắn, có nội phòng ở giữa, có gian nhà vây tròn ở xung quanh. Giường, ghế, nệm, gối được khéo xếp đặt, nước uống, nước rửa được khéo bố trí, phòng ốc được quét dọn cẩn thận. Nhiều người đi đến có ý muốn nhìn ngắm trú xá của đại đức Udāyi.

2. Có người Bà-la-môn nọ cùng người vợ cũng đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Chúng tôi muốn nhìn ngắm trú xá của ngài Udāyi.” - “Này Bà-la-môn, như thế thì ông hãy nhìn ngắm,” rồi đã cầm lấy chìa khóa, tháo chốt, mở cửa, và đi vào trong trú xá. Người Bà-la-môn ấy đã đi vào tiếp theo sau đại đức Udāyi. Rồi người nữ Bà-la-môn ấy đã đi vào tiếp theo sau người Bà-la-môn ấy. Khi ấy, trong khi mở ra một số cửa sổ, trong khi đóng lại một số cửa sổ, đại đức Udāyi đã đi vòng quanh nội phòng rồi đi đến ở phía sau và vuốt ve các phần thân thể của người

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng trú xá của đại đức Udāyi không phải ở trong một khu rừng riêng biệt mà ở trong Jetavana, thuộc về khu vực ở một bên, cuối cùng, sát ranh giới (VinA. iii, 532).

nữ Bà-la-môn ấy. Sau đó, người Bà-la-môn ấy đã trao đổi lời xã giao thân thiện với đại đức Udāyi rồi ra đi.

3. Khi ấy, người Bà-la-môn ấy được hoan hỷ đã thoát ra lời hoan hỷ rằng: - “Các vị Sa-môn Thích tử này thật là cao quý khi sống ở trong khu rừng như thế này! Ngài đại đức Udāyi thật là cao quý khi sống ở trong khu rừng như thế này!” Khi được nói như thế, người nữ Bà-la-môn ấy đã nói với người Bà-la-môn ấy điều này: - “Sự cao quý của vị ấy là do đâu? Ông đã vượt ve các phần thân thể của tôi ra sao thì Sa-môn Udāyi cũng đã vượt ve các phần thân thể của tôi y như thế.”

4. Khi ấy, người Bà-la-môn ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này không biết hổ thẹn, giới hạnh xấu xa, nói láo. Chính các vị này làm ra vẻ là có sự thực hành Pháp, có thực hành sự an tịnh, có Phạm hạnh, nói lời chân thật, có giới hạnh, có thiện pháp! Các vị này không có Sa-môn hạnh, các vị này không có Phạm hạnh! Sa-môn hạnh của các vị này đã bị hư hỏng, Phạm hạnh của các vị này đã bị hư hỏng! Sa-môn hạnh của các vị này đâu rồi? Phạm hạnh của các vị này đâu rồi? Sa-môn hạnh của các vị này đã không còn! Phạm hạnh của các vị này đã không còn! Vì sao Sa-môn Udāyi lại vượt ve các phần thân thể của vợ ta? Không thể để cho các người đàn bà gia đình danh giá, các tiểu thư gia đình danh giá, các thiếu nữ gia đình danh giá, các cô dâu gia đình danh giá, các nữ tỳ gia đình danh giá đi đến tu viện hoặc trú xá. Nếu các người đàn bà gia đình

danh giá, các tiểu thơ gia đình danh giá, các thiếu nữ gia đình danh giá, các cô dâu gia đình danh giá, các nữ tỳ gia đình danh giá đi đến tu viện hoặc trú xá, các Sa-môn Thích tử có thể làm nhục họ nữa!”

5. Các tỳ khuru đã nghe được người Bà-la-môn ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại thực hiện việc xúc chạm thân thể với người nữ?”

6. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Udāyi rằng: - “Này Udāyi, nghe nói người thực hiện việc xúc chạm thân thể với người nữ, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rô đại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rô đại, vì sao người lại thực hiện việc xúc chạm thân thể với người nữ vậy? Này kẻ rô đại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, —nt— đã đề cập đến sự lắng dịu của các nổi thôi thúc do dục vọng hay sao? Này kẻ rô đại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào bị khởi dục, do tâm bị thay đổi, rồi thực hiện việc xúc chạm thân thể với người nữ là sự nắm lấy tay, hoặc sự nắm lấy búi tóc, hoặc sự vuốt ve bất cứ bộ phận nào thì tội saṅ ghādisesa.”

7. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Bị khởi dục nghĩa là có bị nhiễm dục vọng, có sự khao khát, có tâm say đắm.

Bị thay đổi: Tâm bị nhiễm dục vọng là (tâm) bị thay đổi, tâm giận hờn là (tâm) bị thay đổi, tâm mê muội là (tâm) bị thay đổi. Tâm bị nhiễm dục vọng là (tâm) ‘bị thay đổi’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Người nữ nghĩa là nữ nhân loại, không phải nữ Dạ-xoa, không phải ma nữ, không phải loài thú cái, ngay cả đứa bé gái mới sanh hôm ấy cho đến bà lão.

Vói: cùng chung.

Thực hiện việc xúc chạm thân thể: được gọi là sự vi phạm.

Tay nghĩa là tính từ cùi chỏ cho đến các đầu móng tay.

Búi tóc nghĩa là tóc thuần túy, hoặc là (tóc) có trộn lẫn chỉ sợi, hoặc là có trộn lẫn tràng hoa, hoặc là có trộn lẫn bạc, hoặc là có trộn lẫn vàng, hoặc có trộn lẫn ngọc trai, hoặc có trộn lẫn ngọc ma-ni.

Bộ phận nghĩa là ngoại trừ tay và búi tóc, phần còn lại gọi là bộ phận.

8. Sự sờ vào, sự vuốt ve, sự vuốt xuống, sự vuốt lên, sự uốn xuống, sự nâng lên, sự kéo vào, sự đẩy ra, sự giữ lại, sự ôm chặt, sự nắm lấy, sự chạm vào.

Sự sờ vào nghĩa là việc được cọ xát vào.

Sự vuốt ve nghĩa là sự vuốt ve từ chỗ này qua chỗ khác.

Sự vuốt xuống nghĩa là vuốt xuống phía dưới.

Sự vuốt lên nghĩa là vuốt lên phía trên.

Sự uốn xuống nghĩa là nghiêng về phía dưới.

Sự nâng lên nghĩa là hướng lên phía trên.

Sự kéo vào nghĩa là sự lôi tới.

Sự đẩy ra nghĩa là sự đưa về lại.

Sự giữ lại nghĩa là sự siết chặt lại sau khi nắm lấy bộ phận (thân thể).

Sự ôm chặt nghĩa là sự siết chặt lại cùng với bất cứ ai.

Sự nắm lấy nghĩa là việc được nắm lấy.

Sự chạm vào nghĩa là việc được đụng vào.

Tội *sañ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là ‘tội *sañ ghādisesa*.’

1. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, vuốt xuống, vuốt lên, uốn xuống, nâng lên, kéo vào, đẩy ra, giữ lại, ôm chặt, nắm lấy, chạm vào thân thể của người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

2. Là người nữ, có sự hoài nghi và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *thullaccaya*. Là người nữ, (lầm) tưởng là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *thullaccaya*. Là người nữ, (lầm) tưởng là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *thullaccaya*. Là người nữ, (lầm) tưởng là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *thullaccaya*.

3. Là người vô căn, nhận biết là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người vô căn ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *thullaccaya*.

Là người vô căn, có sự hoài nghi và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người vô căn ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Là người vô căn, (lầm) tưởng là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người vô căn ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Là người vô căn, (lầm) tưởng là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người vô căn ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Là người vô căn, (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người vô căn ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*.

4. Là người nam, nhận biết là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người nam ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*. Là người nam, có sự hoài nghi —nt— Là người nam, (lầm) tưởng là loài thú —nt— Là

người nam, (lầm) tưởng là người nữ —nt— Là người nam, (lầm) tưởng là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người nam ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*.

5. Là loài thú, nhận biết là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của loài thú ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*. Là loài thú, có sự hoài nghi —nt— Là loài thú, (lầm) tưởng là người nữ —nt— Là loài thú, (lầm) tưởng là người vô căn —nt— Là loài thú, (lầm) tưởng là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của loài thú ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Phân một nhân tố.

1. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *sañ ghādisesa*.

2. Hai người nữ, đối với hai người nữ có sự hoài nghi và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *thullaccaya*.

3. Hai người nữ, đối với hai người nữ (lầm) tưởng là người vô căn —nt— (lầm) tưởng là người nam, —nt—

(lầm) tưởng là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *thullaccaya*.

4. Hai người vô căn, đối với hai người vô căn nhận biết là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai người vô căn ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *thullaccaya*.

5. Hai người vô căn, đối với hai người vô căn có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người nam —nt— (lầm) tưởng là loài thú —nt— (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai người vô căn ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

6. Hai người nam, đối với hai người nam nhận biết là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai người nam ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

7. Hai người nam, đối với hai người nam có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là loài thú —nt— (lầm) tưởng là người nữ —nt— (lầm) tưởng là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm

vào thân thể của hai người nam ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

8. Hai con thú, đối với hai con thú nhận biết là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai con thú ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

9. Hai con thú, đối với hai con thú có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người nữ —nt— (lầm) tưởng là người vô căn —nt— (lầm) tưởng là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai con thú ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

10. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

11. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai có sự hoài nghi và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *thullaccaya*.

12. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào,

vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *thullaccaya*.

13. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lâm) tưởng là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *thullaccaya*.

14. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lâm) tưởng là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *thullaccaya*.

15. Người nữ và người nam, đối với cả hai (lâm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*.

16. Người nữ và người nam, đối với cả hai có sự hoài nghi —nt— (lâm) tưởng là người vô căn —nt— (lâm) tưởng là người nam —nt— (lâm) tưởng là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *thullaccaya*.

17. Người nữ và loài thú, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai (người và thú) ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

18. Người nữ và loài thú, đối với cả hai có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người vô căn —nt— (lầm) tưởng là người nam —nt— (lầm) tưởng là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai (người và thú) ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *thullaccaya*.

19. Người vô căn và người nam, đối với cả hai (lầm) tưởng là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *thullaccaya*.

20. Người vô căn và người nam, đối với cả hai có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người nam —nt— (lầm) tưởng là loài thú —nt— (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

21. Người vô căn và loài thú, đối với cả hai (lầm) tưởng là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai

(người và thú) ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *thullaccaya*.

22. Người vô căn và loài thú, đối với cả hai có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người nam —nt— (lầm) tưởng là loài thú —nt— (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai (người và thú) ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

23. Người nam và loài thú, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai (người và thú) ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

24. Người nam và loài thú, đối với cả hai có sự hoài nghi và bị khởi dục, —nt— (lầm) tưởng là loài thú, —nt— (lầm) tưởng là người nữ, —nt— (lầm) tưởng là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai (người và thú) ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

Dứt phần hai nhân tố.

1. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của người nữ ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *thullaccaya*. —nt—

2. Hai người nữ, đối với hai người nữ (ấy) nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của hai người nữ ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *thullaccaya*. —nt—

3. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của cả hai người ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkat a* với tội *thullaccaya*. —nt—

4. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của người nữ ấy bằng thân thể (vị ấy) thì phạm tội *thullaccaya*. —nt—

5. Hai người nữ, đối với hai người nữ (ấy) nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của hai người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *thullaccaya*. —nt—

6. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkat a* với tội *thullaccaya*. —nt—

7. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của người nữ ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*. —nt—

8. Hai người nữ, đối với hai người nữ (ấy) nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của hai người nữ ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

9. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của cả hai người ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

10. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật ném ra của người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*. —nt—

11. Hai người nữ, đối với hai người nữ (ấy) nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật ném ra của hai người nữ ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

12. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật

ném ra của cả hai người ấy bằng thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

13. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật ném ra của người nữ ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*. —nt—

14. Hai người nữ, đối với hai người nữ (ấy) nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật ném ra của hai người nữ ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

15. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vào vật ném ra của cả hai người ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

16. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật ném ra của người nữ ấy bằng vật ném ra (của vị ấy) thì phạm tội *dukkaṭ a*. —nt—

17. Hai người nữ, đối với hai người nữ (ấy) nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật ném ra của hai người nữ ấy bằng vật ném ra (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

18. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu sờ vào vật

ném ra của cả hai người ấy bằng vật ném ra (của vị ấy) thì phạm hai tội *dukkaṭa* a. —nt—

Dứt phần giản lược về vị tỳ khuru.

1. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, người nữ sờ vào, vuốt ve, vuốt xuống, vuốt lên, uốn xuống, nâng lên, kéo vào, đẩy ra, giữ lại, ôm chặt, nắm lấy, chạm vào thân thể của vị tỳ khuru ấy bằng thân thể (của cô ấy); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. —nt—

2. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, hai người nữ sờ vào, vuốt ve, vuốt xuống, vuốt lên, uốn xuống, nâng lên, kéo vào, đẩy ra, giữ lại, ôm chặt, nắm lấy, chạm vào thân thể của vị tỳ khuru ấy bằng thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *saṅ ghādisesa*. —nt—

3. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lâm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, cả hai sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của vị tỳ khuru ấy bằng thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. —nt—

4. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, người nữ sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của vị tỳ khuru ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của cô ấy); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *thullaccaya*. —nt—

5. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, hai người nữ sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của vị tỳ khuru ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *thullaccaya*. —nt—

6. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, cả hai sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào thân thể của vị tỳ khuru ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkat a* với tội *thullaccaya*. —nt—

7. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, người nữ sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của vị tỳ khuru ấy bằng thân thể (của cô ấy); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *thullaccaya*. —nt—

8. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, hai người nữ sờ vào, vuốt ve,

—nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của vị tỳ khưu ấy bằng thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rời ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *thullaccaya*. —nt—

9. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, cả hai sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của vị tỳ khưu ấy bằng thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rời ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkat a* với tội *thullaccaya*. —nt—

10. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, người nữ sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của vị tỳ khưu ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của cô ấy); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rời ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkat a*. —nt—

11. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, hai người nữ sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể của vị tỳ khưu ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rời ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkat a*. —nt—

12. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, cả hai sờ vào, vuốt ve, —nt— nắm lấy, chạm vào vật được gắn liền với thân thể

của vị tỳ khuru ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

13. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, người nữ sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng thân thể (của cô ấy); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkaṭ a*. —nt—

14. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, hai người nữ sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

15. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, cả hai sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

16. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, người nữ sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của cô ấy); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkaṭ a*. —nt—

17. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, hai người nữ sờ vào vật ném ra

của vị tỳ khuru ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.
—nt—

18. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lâm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, cả hai sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng vật được gắn liền với thân thể (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.
—nt—

19. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, người nữ sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng vật ném ra (của cô ấy); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkaṭ a*. —nt—

20. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, hai người nữ sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng vật ném ra (của họ); (nếu) vị ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

21. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lâm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, cả hai sờ vào vật ném ra của vị tỳ khuru ấy bằng vật ném ra (của họ); (nếu) vị

ấy có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. —nt—

22. Vị có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Vị có ý muốn đáp ứng, rồi ra sức bằng thân, (nhưng) không biết được sự xúc chạm thì phạm tội *dukkaṭ a*. Vị có ý muốn đáp ứng, (nhưng) không ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì vô tội. Vị có ý muốn đáp ứng, (nhưng) không ra sức bằng thân, và không biết được sự xúc chạm thì vô tội. Vị có ý muốn thoát ra, rồi ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì vô tội. Vị có ý muốn thoát ra, rồi ra sức bằng thân, (nhưng) không biết được sự xúc chạm thì vô tội. Vị có ý muốn thoát ra, (nhưng) không ra sức bằng thân, và biết được sự xúc chạm thì vô tội. Vị có ý muốn thoát ra, (nhưng) không ra sức bằng thân, và không biết được sự xúc chạm thì vô tội.

23. Vị không cố ý, khi (tâm) không ghi nhận,¹ vị không biết, vị không thích thú, vị bị điên, vị có tâm bị rối loạn, vị bị thọ khổ hành hạ, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

--ooOoo--

¹ Khi (tâm) không ghi nhận (*asatiyā* = bị thất niệm): Vị ấy bị bận rộn về việc khác nên không biết rằng: ‘Ta chạm vào người nữ.’ Trong lúc không biết như thế, như trong khi co duỗi tay chân, v.v... vị có sự đụng chạm thì vô tội (VinA. iii, 541).

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Người mẹ, người con gái, chị (em) gái, và người vợ, nữ Dạ-xoa, người vô căn, người nữ đang ngủ, đã chết, thú cái, và con búp bê gố.

Khi bị áp bức, xe hàng, đường đi, thân cây, chiếc thuyền, và sợi dây, cây gậy, vị dùng bình bát đầy, khi đánh lễ, ra sức nhưng chưa đựng.

1. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sờ vào người mẹ do lòng thương mến mẹ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— Phải chăng ta đã phạm tội *saṅ ghādisesa*?" Vị ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - "Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭ a.*" (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sờ vào người con gái ruột do lòng thương mến con gái. —nt— sờ vào người chị (em) gái do lòng thương mến chị (em) gái. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭ a.*" (2-3)

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc xúc chạm thân thể với người vợ cũ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— "Này tỳ khuru, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa.*" (4)

4. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc xúc chạm thân thể với nữ Dạ-xoa. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (5)

5. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc xúc chạm thân thể với người vô căn. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (6)

6. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc xúc chạm thân thể với người nữ đang ngủ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa*.” (7)

7. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc xúc chạm thân thể với người nữ đã chết. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (8)

8. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc xúc chạm thân thể với loài thú cái. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a*.” (9)

9. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã thực hiện việc xúc chạm thân thể với con búp bê gỗ. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a*.” (10)

10. Vào lúc bấy giờ, có nhiều người đàn bà đã áp bức vị tỳ khuru nọ và tay nắm tay dẫn đi. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người có thích thú không?” - “Bạch Thế Tôn, con không thích thú.” - “Này tỳ khuru, vị không thích thú thì vô tội.” (11)

11. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục nên đã làm lay động chiếc xe hàng có người đàn bà đã leo lên. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a.*” (12)

12. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khi nhìn thấy người đàn bà ở lối đi ngược chiều đã bị khởi dục rồi dùng bả vai thúc vào (cô ấy). Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa.*” (13)

13. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục nên đã làm lay động thân cây có người đàn bà đã leo lên. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a.*” (14)

14. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục nên đã làm lay động chiếc thuyền có người đàn bà đã leo lên. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a.*” (15)

15. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục và đã lôi sợi dây thừng đang được người đàn bà nắm lấy.

Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (16)

16. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục và đã lôi cây gậy đang được người đàn bà nắm lấy. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (17)

17. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục và đã dùng bình bát đẩy người đàn bà. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (18)

18. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ trong khi người đàn bà đang đánh lễ¹ bị khởi dục nên đã đưa bàn chân lên. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa*.” (19)

19. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ (nghĩ rằng): “Ta sẽ nắm lấy người đàn bà” rồi đã ra sức nhưng chưa chạm đến. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a*.” (20)

Dứt điều học về việc xúc chạm thân thể.

¹ Trường hợp người nữ có ý muốn nắm lấy bàn chân rồi đánh lễ thì vị tỳ khuru nên ngăn lại, hoặc hai bàn chân nên được che đậy, hoặc bất động. Vị không lay động, nếu tâm có ưng thuận thì cũng không phạm tội (VinA. iii, 546).

--ooOoo--

3. 3. ĐIỀU HỌC VỀ LỜI NÓI THÔ TỤC

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngụ tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyi cư ngụ ở trong rừng. Trú xá của đại đức ấy đẹp đẽ, đáng nhìn, xinh xắn. Vào lúc bấy giờ, có nhiều người nữ đã đi đến tu viện với ý định nhìn ngắm trú xá. Khi ấy, những người nữ ấy đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, chúng tôi muốn nhìn ngắm trú xá của ngài.” Khi ấy, đại đức Udāyi sau khi cho những người nữ ấy nhìn ngắm trú xá rồi đề cập đến đường tiêu, đường tiểu của những người nữ ấy, còn nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, yêu cầu, nài nỉ, hỏi han, chất vấn, chỉ bảo, dạy dỗ, và khinh bỉ nữa. Những người nữ nào thuộc hạng táo tợn, ranh mãnh, trơ trẽn, những người ấy cùng với đại đức Udāyi cười cợt, khoe khoang, cười vang, trêu chọc. Trái lại, những người nữ nào có sự hổ thẹn, những người ấy đi ra bên ngoài và phàn nàn với các tỳ khưu rằng: - “Thưa các ngài, điều này là không đúng đắn, không thích hợp. Chúng tôi đâu được chồng nói như thế còn không thích, huống hồ là ngài Udāyi!” Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại nói với người nữ bằng những lời thô tục?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

2. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Udāyi rằng: - “Này Udāyi, nghe nói người nói với người nữ bằng những lời thô tục, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, vì sao người lại nói với người nữ bằng những lời thô tục? Này kẻ rồ dại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, —nt— đã đề cập đến sự lắng dịu của các nổi thôi thúc do dục vọng hay sao? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào bị khởi dục, do tâm bị thay đổi, rồi nói với người nữ bằng những lời thô tục như là việc người trai trẻ nói với cô gái bằng những lời có tính chất đôi lứa thì tội saṅ ghādisesa.”

3. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Bị khởi dục nghĩa là có bị nhiễm dục vọng, có sự khao khát, có tâm say đắm.

Bị thay đổi: Tâm bị nhiễm dục vọng là (tâm) bị thay đổi, tâm giận hờn là (tâm) bị thay đổi, tâm mê muội là (tâm) bị thay đổi. Tâm bị nhiễm dục vọng là (tâm) ‘bị thay đổi’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Người nữ nghĩa là nữ nhân loại, không phải nữ Dạ-xoa, không phải ma nữ, không phải loài thú cái, có trí suy xét, có khả năng nhận biết lời nói tốt và lời nói xấu, là (lời nói) thô tục và không thô tục.

Lời nói thô tục nghĩa là là lời nói liên quan đến đường tiêu, đường tiểu, và việc đôi lứa.

Nói: là sự vi phạm được đề cập đến.

Như là việc người trai trẻ nói với cô gái: là trai tơ với gái tơ, thanh niên với thanh nữ, người nam hưởng dục với người nữ hưởng dục.

Có tính chất đôi lứa: có liên quan đến việc hành dâm.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là ‘tội *saṅ ghādisesa*.’

4. Nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, yêu cầu, nài nỉ, hỏi han, chất vấn, chỉ bảo, dạy dỗ, và khinh bỉ có liên hệ đến đến hai đường khiếu.¹

Nói lời ca ngợi nghĩa là tán dương, khen ngợi, ca tụng về hai đường khiếu.

Nói lời chê bai nghĩa là xỉ vả, khinh khi, chê bai về hai đường khiếu.

Yêu cầu nghĩa là (nói rằng): ‘Hãy dâng hiến cho tôi, cô là thích hợp để dâng hiến cho tôi.’

Nài nỉ nghĩa là (nói rằng): ‘Khi nào mẹ cô sẽ hoan hỷ? Khi nào cha cô sẽ hoan hỷ? Khi nào các Thiên nhân của cô sẽ hoan hỷ? Khi nào là thời khắc tốt, là thời giờ tốt, là thời điểm tốt? Khi nào tôi sẽ đạt được được việc đôi lứa với cô?’

Hỏi han nghĩa là (nói rằng): ‘Cô dâng hiến cho chồng như thế nào? Cô dâng hiến cho tình nhân như thế nào?’

¹ Hai đường khiếu là đường tiêu và đường tiểu. Từ *maggā* theo ý nghĩa thông thường là “đường đi, con đường.” Tuy nhiên, trong văn cảnh này từ dịch được ghi là “khiếu, đường khiếu” như đã được các vị tiền bối sử dụng. Ngoài ra, ở điều *pārājika* thứ nhất còn có đề cập đến một đường khiếu khác nữa là đường miệng.

Chất vấn nghĩa là (nói rằng): ‘Nghe nói cô dâng hiến cho chồng như vậy, cô dâng hiến cho tình nhân như vậy.’

Chỉ bảo nghĩa là khi được hỏi thì nói rằng: ‘Hãy dâng hiến như vậy, trong khi dâng hiến như vậy thì sẽ được chồng yêu quý và thương mến.’

Dạy dỗ nghĩa là khi không được hỏi thì nói rằng: ‘Hãy dâng hiến như vậy, trong khi dâng hiến như vậy thì sẽ được chồng yêu quý và thương mến.’

Khinh bỉ nghĩa là (nói rằng): ‘Cô không có hiện tướng (người nữ), cô không có đủ hiện tướng (người nữ), cô không có kinh nguyệt, cô bị băng huyết, cô thường xuyên mang vải lót, cô bị rong kinh, cô là người nữ có dị căn, cô là người nữ vô căn, cô là người bị lại đực, cô là người nữ tiêu tiểu chung một khiếu, cô là người nữ lưỡng căn.’

1. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, yêu cầu, nài nỉ, hỏi han, chất vấn, chỉ bảo, dạy dỗ, và khinh bỉ có đề cập đến đường tiêu, đường tiểu của người nữ ấy thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. —nt—

2. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói

lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến đường tiêu, đường tiểu của hai người nữ ấy của thì phạm hai tội *saṅ ghādisesa*. —nt—

3. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt—, và khinh bỉ có đề cập đến đường tiêu, đường tiểu của hai người ấy thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*. —nt—

4. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến (phần cơ thể) từ xương đòn (ở cổ) trở xuống và từ đầu gối trở lên trừ ra đường tiêu và đường tiểu của người nữ ấy thì phạm tội *thullaccaya*. —nt—

5. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến (phần cơ thể) từ xương đòn (ở cổ) trở xuống và từ đầu gối trở lên trừ ra đường tiêu và đường tiểu của hai người nữ ấy thì phạm hai tội *thullaccaya*.

6. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến (phần cơ thể) từ xương đòn (ở cổ) trở xuống và từ đầu gối trở lên trừ ra đường tiêu và đường tiểu của hai người ấy thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *thullaccaya*.

7. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến (phần cơ thể) từ xương đòn (ở cổ) trở lên và từ đầu gối trở xuống của người nữ ấy thì phạm tội *dukkaṭ a*.

8. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến (phần cơ thể) từ xương đòn (ở cổ) trở lên và từ đầu gối trở xuống của hai người nữ ấy thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

9. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến (phần cơ thể) từ xương đòn (ở cổ) trở lên và từ đầu gối trở xuống của hai người ấy thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

10. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến vật gắn liền với thân của người nữ ấy thì phạm tội *dukkaṭ a*.

11. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến vật gắn liền với thân của hai người nữ ấy thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

12. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khưu nói lời ca ngợi, nói lời chê bai, —nt— và khinh bỉ có đề cập đến vật gắn liền với thân của hai người ấy thì phạm hai tội *dukkaṭa*.

13. Khi giảng giải về ý nghĩa của từ ngữ, khi đọc tụng Pháp, khi chỉ dạy Giáo Pháp,¹ vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

--ooOoo--

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Màu đỏ, bị sần sùi, bị rối, thô dày, và lông dài, được gieo giống, phải chăng đạo lộ là thông suốt, đức tin, với vật thí, về công việc.

1. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ khoác tấm vải len được nhuộm mới. Có vị tỳ khưu nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà ấy điều này: - “Này chị gái, của chị là màu đỏ.” Cô ấy đã không hiểu được. - “Thưa ngài, đúng vậy. Tấm vải len được nhuộm mới.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Phải chăng ta đã phạm tội

¹ Cả ba ý nghĩa được ghi lại căn cứ vào Chú Giải (Vin.A. iii, 549).

sañ ghādisesa?” Vị ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭ a.*” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ khoác tấm vải len sần sùi (có lông rậm và ngắn). Có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà ấy điều này: - “Này chị gái, của chị là sần sùi.” Cô ấy đã không hiểu được. - “Thưa ngài, đúng vậy. Tấm vải len sần sùi.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭ a.*” (2)

3. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ khoác tấm vải len vừa mới dệt. Có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà ấy điều này: - “Này chị gái, của chị có lông bị rối.” Cô ấy đã không hiểu được. - “Thưa ngài, đúng vậy. Tấm vải len vừa mới dệt.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭ a.*” (3)

4. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ khoác tấm vải len thô dày. Có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà ấy điều này: - “Này chị gái, của chị có lông rậm.” Cô ấy đã không hiểu được. - “Thưa ngài, đúng vậy. Tấm vải len thô dày.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *sañ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭ a.*” (4)

5. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ khoác tấm áo choàng dài. Có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục rồi đã nói

với người đàn bà ấy điều này: - “Này chị gái, của chị có lông dài.” Cô ấy đã không hiểu được. - “Thưa ngài, đúng vậy. Là tấm áo choàng.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a.*” (5)

6. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ sau khi cho người gieo giống thừa ruộng rồi đi về. Có vị tỳ khuru nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà ấy điều này: - “Này chị gái, của chị đã được gieo giống.” Cô ấy đã không hiểu được. - “Thưa ngài, đúng vậy. Vẫn còn chưa được lấp kín.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkat a.*” (6)

7. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ sau khi nhìn thấy người nữ du sĩ ngoại đạo đi ngược chiều, bị khởi dục rồi đã nói với người nữ du sĩ ngoại đạo ấy điều này: - “Này chị gái, phải chăng đạo lộ của chị là thông suốt?” Cô ấy đã không hiểu được. - “Này tỳ khuru, đúng vậy. Rồi người sẽ theo vào.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya.*”¹ (7)

¹ Trường hợp này vị tỳ khuru bị phạm tội *thullaccaya* vì đã ám chỉ ‘chỗ kín’ khi sử dụng từ ‘*maggā*’ nhưng người nữ du sĩ hiểu theo nghĩa thông thường là ‘con đường.’ Nếu cô ấy hiểu được ý thô tục thì vị tỳ khuru ấy đã phạm tội *saṅ ghādisesa* (ND).

8. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà nọ điều này: - “Này em gái, cô có đức tin. Tuy nhiên, cô không dâng cho chúng tôi việc cô đã dâng cho chồng.” - “Thưa ngài, việc gì vậy?” - “Việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khưu, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa*.” (8)

9. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà nọ điều này: - “Này em gái, cô có đức tin. Tuy nhiên, cô không dâng cho chúng tôi vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, việc gì vậy?” - “Việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khưu, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa*.” (9)

10. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ đang làm công việc. Có vị tỳ khưu nọ bị khởi dục rồi đã nói với người đàn bà ấy điều này: - “Này em gái, cô hãy đứng, tôi sẽ làm.” —nt— “Này em gái, cô hãy ngồi xuống, tôi sẽ làm.” Cô ấy đã không hiểu được. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khưu, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *dukkaṭṭa* a.” (10-12)

Dứt điều học về nói lời thô tục.

3. 4. ĐIỀU HỌC VỀ SỰ HẬU HẠ TÌNH DỤC CHO BẢN THÂN

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyi ở thành Sāvattthī là vị thường tới lui với các gia đình và đi đến nhiều gia đình . Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ là góa chồng, đẹp dáng, đáng nhìn, khả ái. Khi ấy vào buổi sáng, đại đức Udāyi đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến tư gia của người đàn bà ấy, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn.

2. Khi ấy, người đàn bà ấy đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Udāyi rồi ngồi xuống ở một bên. Đại đức Udāyi đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho người đàn bà ấy đang ngồi ở một bên bằng bài Pháp thoại.

3. Sau đó, khi đã được đại đức Udāyi chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, người đàn bà ấy đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, xin ngài cứ nói ra nhu cầu. Chúng tôi có khả năng để dâng đến ngài vật dụng tức là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh.” - “Này em gái, đối với chúng tôi những thứ ấy tức là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh thì

đạt được không khó. Vậy hãy dâng cho chúng tôi điều mà chúng tôi khó đạt được.” - “Thưa ngài, điều gì vậy?” - “Việc đôi lứa.” - “Thưa ngài, là điều cần thiết?” - “Này em gái, là điều cần thiết.” - “Thưa ngài, hãy đi đến” rồi đã đi vào phòng trong, cởi bỏ y phục, và nằm ngửa ra trên chiếc giường nhỏ. Sau đó, đại đức Udāyi đã đi đến gặp người đàn bà ấy, sau khi đến (đã nói rằng): “Ai mà sờ vào vật hạ tiện hôi thối này?” rồi đã nhổ bãi nước miếng và bỏ đi.

4. Khi ấy, người đàn bà ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này không biết hổ thẹn, giới hạnh xấu xa, nói láo. Chính các vị này làm ra vẻ là có sự thực hành Pháp, có thực hành sự an tịnh, có Phạm hạnh, nói lời chân thật, có giới hạnh, có thiện pháp! Các vị này không có Sa-môn hạnh, các vị này không có Phạm hạnh! Sa-môn hạnh của các vị này đã bị hư hỏng, Phạm hạnh của các vị này đã bị hư hỏng! Sa-môn hạnh của các vị này đâu rồi? Phạm hạnh của các vị này đâu rồi? Sa-môn hạnh của các vị này đã không còn! Phạm hạnh của các vị này đã không còn! Vì sao Sa-môn Udāyi sau khi đích thân cầu xin tôi việc đôi lứa (lại nói rằng): ‘Ai mà sờ vào vật hạ tiện hôi thối này?’ rồi nhổ bãi nước miếng và bỏ đi? Tôi có điều gì xấu? Tôi có mùi hôi gì? Tôi thua kém với ai, vì điều gì?”

5. Các người đàn bà khác cũng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này không biết hổ thẹn, —nt— Vì sao Sa-môn Udāyi sau khi đích thân cầu

xin cô ấy việc đôi lứa (lại nói rằng): ‘Ai mà sò vào vật hạ tiện hôi thối này?’ rồi nhổ bãi nước miếng và bỏ đi? Cô ấy có điều gì xấu? Cô ấy có mùi hôi gì? Cô ấy thua kém với ai, vì điều gì?”

6. Các tỳ khuru đã nghe được những người đàn bà ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại ca ngợi sự hầu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người nữ?”

7. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Udāyi rằng: - “Này Udāyi, nghe nói người ca ngợi sự hầu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người nữ, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, vì sao người lại ca ngợi sự hầu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người nữ vậy? Này kẻ rồ dại, không phải Ta bằng nhiều phương thức đã thuyết giảng pháp để đưa đến sự không còn tham ái chứ không phải để đưa đến tham ái, —nt— đã đề cập đến sự lắng dịu của các nỗi thôi thúc do dục vọng hay sao? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt—

Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào bị khởi dục, do tâm bị thay đổi, rồi ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người nữ rằng: ‘Này em gái, đây là việc đứng đầu trong các sự hâu hạ, là việc người nữ nên hâu hạ đến người có giới, có thiện pháp, có Phạm hạnh như là ta bằng việc ấy,’ là việc có tính chất đôi lừa, thì tội sàṅ ghādisesa.”

8. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Bị khởi dục nghĩa là có bị nhiễm dục vọng, có sự khao khát, có tâm say đắm.

Bị thay đổi: Tâm bị nhiễm dục vọng là (tâm) bị thay đổi, tâm giận hờn là (tâm) bị thay đổi, tâm mê muội là (tâm) bị thay đổi. Tâm bị nhiễm dục vọng là (tâm) ‘bị thay đổi’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Người nữ nghĩa là nữ nhân loại, không phải nữ Dạ-xoa, không phải ma nữ, không phải loài thú cái, có trí suy xét, có khả năng nhận biết lời nói tốt và lời nói xấu, là (lời nói) thô tục và không thô tục.

Trong sự hiện diện của người nữ: xung quanh người nữ, không xa người nữ.

Tình dục cho bản thân: là tình dục của chính bản thân, có nguyên nhân của bản thân, có ý định cho bản thân, là sự phục vụ cho bản thân.

Đây là việc đứng đầu: điều này là tốt đỉnh, điều này là hạng nhất, điều này là dẫn đầu, điều này là tối thượng, điều này là quý báu nhất.

Người nữ: là người nữ dòng vua chúa, hoặc là người nữ Bà-la-môn, hoặc là người nữ thương buôn, hoặc là người nữ nô lệ.

Như là ta: là người dòng vua chúa, hoặc là Bà-la-môn, hoặc là thương buôn, hoặc là nô lệ.

Người có giới: người có sự tránh xa việc sát sanh, có sự tránh xa việc trộm cắp, có sự tránh xa việc nói dối.

Có Phạm hạnh: có sự tránh xa việc đôi lứa.

Có thiện pháp nghĩa là với giới ấy và với Phạm hạnh ấy là (người) có thiện pháp.

Bằng việc ấy: bằng việc đôi lứa.

Nên hầu hạ: nên làm cho thích thú.

Có tính chất đôi lứa: là có liên quan đến việc hành dâm.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là ‘tội *saṅ ghādisesa*.’

1. Là người nữ, nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người nữ ấy thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

2. [Là người nữ, có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người vô căn —nt— (lầm) tưởng là người nam —nt— (lầm) tưởng là loài thú và bị khởi dục, vị tỳ khuru ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người nữ ấy thì phạm tội *dukkat a*.

3. Là người vô căn, nhận biết là người vô căn và bị khởi dục, vị tỳ khuru ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người vô căn ấy thì phạm tội *thullaccaya*.

4. Là người vô căn, có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người nam —nt— (lầm) tưởng là loài thú —nt— (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của người vô căn ấy thì phạm tội *dukkat a*.

5. Là người nam —nt— Là loài thú, nhận biết là loài thú —nt— có sự hoài nghi —nt— (lầm) tưởng là người nữ —nt— (lầm) tưởng là người vô căn —nt— (lầm) tưởng là người nam và bị khởi dục, vị tỳ khuru ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của loài thú ấy thì phạm tội *dukkat a*].

6. Hai người nữ, đối với hai người nữ nhận biết là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của hai người nữ ấy thì phạm hai tội *sañ ghādisesa*. —nt—

7. Người nữ và người vô căn, đối với cả hai (lầm) tưởng là người nữ và bị khởi dục, vị tỳ khuru ca ngợi sự hâu hạ tình dục cho bản thân trong sự hiện diện của hai người ấy thì phạm tội *dukkaṭa* với tội *sañ ghādisesa*. —nt—

8. Vị nói rằng: “Hãy hộ độ với vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh,” vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

--ooOoo--

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Làm sao bà hiếm muộn (sinh con)? (Làm sao) tôi đạt được đứa con trai? Được yêu quý? Và có thể may mắn? Tôi nên dâng vật gì? Tôi có thể hộ độ bằng thứ gì? Làm sao tôi có thể đi đến cõi trời?

1. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà không sanh sản nọ đã nói với vị tỳ khuru thường tới lui với gia đình điều này: - “Thưa ngài, làm sao tôi có thể sanh con?” - “Này em gái, hãy dâng vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, cái gì là vật thí hạng nhất?” - “Là việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa*.” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà còn sanh sản nọ đã nói với vị tỳ khuru thường tới lui với gia đình điều này: - “Thưa ngài, làm sao tôi có thể đạt được con trai?” - “Này em gái, hãy dâng vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, cái gì là vật thí hạng nhất?” - “Là việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa*.” (2)

3. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ đã nói với vị tỳ khuru thường tới lui với gia đình điều này: - “Thưa ngài, làm sao tôi có thể được chồng yêu quý?” - “Này em gái, hãy dâng vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, cái gì là vật thí hạng nhất?” - “Là việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, người đã phạm tội *saṅ ghādisesa*.” (3)

4. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ đã nói với vị tỳ khuru thường tới lui với gia đình điều này: - “Thưa ngài, làm sao tôi có thể được may mắn?” - “Này em gái, hãy dâng vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, cái gì là vật thí hạng nhất?” - “Là việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nổi nghi

hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *sañ ghādisesa*.” (4)

5. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ đã nói với vị tỳ khuru thường tới lui với gia đình điều này: - “Thưa ngài, tôi nên dâng ngài vật gì?” - “Này em gái, hãy dâng vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, cái gì là vật thí hạng nhất?” - “Là việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *sañ ghādisesa*.” (5)

6. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ đã nói với vị tỳ khuru thường tới lui với gia đình điều này: - “Thưa ngài, tôi hộ độ ngài bằng vật gì?” - “Này em gái, bằng vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, cái gì là vật thí hạng nhất?” - “Là việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *sañ ghādisesa*.” (6)

7. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ đã nói với vị tỳ khuru thường tới lui với gia đình điều này: - “Thưa ngài, làm sao tôi có thể đi đến cõi trời?” - “Này em gái, hãy dâng vật thí hạng nhất.” - “Thưa ngài, cái gì là vật thí hạng nhất?” - “Là việc đôi lứa.” Vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, ngươi đã phạm tội *sañ ghādisesa*.” (7)

Dứt điều học về sự hầu hạ tình dục cho bản thân.

--ooOoo--

3. 5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC MAI MỐI

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyī ở thành Sāvattthī là vị thường tới lui với các gia đình và đi đến nhiều gia đình. Tại nơi nào vị ấy nhìn thấy thanh niên chưa vợ hoặc thanh nữ chưa chồng thì vị ấy nói lời khen ngợi về cô con gái trước mặt cha mẹ của người con trai rằng: - “Cô con gái của gia đình kia là đẹp dáng, đáng nhìn, khả ái, có học thức, khôn ngoan, thông minh, giỏi giang, siêng năng. Cô gái ấy thì xứng đôi với người con trai này.” Các người ấy nói như vậy: - “Thưa ngài, những người này không biết chúng tôi: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Thưa ngài, nếu ngài có thể bảo họ cho cưới thì chúng tôi có thể rước cô con gái ấy về cho người con trai này.” Rồi vị ấy nói lời khen ngợi về cậu con trai trước mặt cha mẹ của người con gái rằng: - “Cậu con trai của gia đình kia là đẹp dáng, đáng nhìn, khả ái, có học thức, khôn ngoan, thông minh, giỏi giang, siêng năng. Cậu trai ấy thì xứng đôi với người con gái này.” Các người ấy nói như vậy: - “Thưa ngài, những người này không biết chúng tôi: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Thật xấu hổ khi rêu rao về con gái! Thưa ngài, nếu ngài có thể bảo họ xin cưới thì chúng tôi có thể gả cô con gái này cho người con trai ấy.” Bằng chính phương thức ấy, vị ấy cho người thực hiện các

đoàn đi rước dâu, cho người thực hiện các đoàn đi đưa dâu, và cho người tiến hành các vụ cưới hỏi.”

2. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ trước đây (chồng) làm nghề thầy bói có cô con gái đẹp đáng, đáng nhìn, khả ái. Các đệ tử đạo hỏa thể ở ngôi làng khác đã đi đến và nói với bà vợ người thầy bói ấy rằng: - “Thưa bà, hãy gả cô con gái này cho con trai của chúng tôi.” Bà ấy đã nói như vậy: - “Thưa các ông, quả thật tôi không biết các ông: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Và đây là đứa con gái duy nhất của tôi, không thể đi đến ngôi làng khác. Tôi sẽ không gả.” Dân chúng đã nói với các đệ tử đạo hỏa thể ấy điều này: - “Thưa các ông, vì sao các ông đã đi đến?” - “Thưa các ông, ở đây chúng tôi đã xin bà vợ người thầy bói kia gả cô con gái cho người con trai của chúng tôi, bà ấy đã nói như vậy: - “Thưa các ông, quả thật tôi không biết các ông: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Và đây là đứa con gái duy nhất của tôi, không thể đi đến ngôi làng khác. Tôi sẽ không gả.” - “Thưa các ông, vì sao các ông lại xin bà vợ người thầy bói ấy gả cô con gái? Sao không nói với ngài Udāyi? Ngài Udāyi sẽ bảo người ta gả cho” Khi ấy, các đệ tử đạo hỏa thể ấy đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, ở đây chúng tôi đã xin bà vợ người thầy bói kia gả cô con gái cho người con trai của chúng tôi, bà ấy đã nói như vậy: ‘Thưa các ông, quả thật tôi không biết các ông: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Và đây là đứa con gái duy nhất của tôi, không thể đi đến

ngôi làng khác. Tôi sẽ không gả.’ Thừa ngài, tốt thay ngài hãy bảo bà vợ người thầy bói ấy gả cô con gái cho người con trai của chúng tôi.”

3. Sau đó, đại đức Udāyi đã đi đến gặp bà vợ người thầy bói ấy, sau khi đến đã nói với bà vợ người thầy bói ấy điều này: - “Sao bà lại không gả cô con gái cho những người này?” - “Thưa ngài, quả thật tôi không biết các người này: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Và đây là đứa con gái duy nhất của tôi, không thể đi đến ngôi làng khác. Tôi sẽ không gả.” - “Hãy gả cho những người này. Tôi biết những người này.” - “Thưa ngài, nếu ngài biết thì tôi sẽ gả.” Sau đó, bà vợ người thầy bói ấy đã gả cô con gái cho các đệ tử ngoại đạo ấy. Khi ấy, các đệ tử ngoại đạo ấy đã dẫn cô con gái ấy đi và đã đối xử như là con dâu chỉ trong một tháng, rồi từ đó về sau sử dụng như là đứa tó gái. Sau đó, cô con gái ấy đã phái người đưa tin đi đến gặp người mẹ (nhấn rằng): - “Vì bị đọa đày nên con bị khổ sở, không được yên ổn. Họ đã đối xử con như là con dâu chỉ trong một tháng, rồi từ đó về sau sử dụng như là đứa tó gái. Mẹ của con hãy đến và hãy dẫn con đi.”

4. Khi ấy, bà vợ người thầy bói ấy đã đi đến gặp các đệ tử ngoại đạo ấy, sau khi đến đã nói với các đệ tử ngoại đạo ấy điều này: - “Thưa các ông, chớ có sử dụng người con gái này như là đứa tó gái, hãy đối xử người con gái này như là con dâu vậy.” Các người ấy đã nói như vậy: - “Chúng tôi không có cưới hỏi gì với bà; chúng

tôi chỉ có cưới hỏi với vị Sa-môn thôi. Bà hãy đi, chúng tôi không biết bà.” Khi ấy, bà vợ người thầy bói ấy bị trách mắng bởi các đệ tử ngoại đạo ấy nên đã trở về lại thành Sāvattthī. Đến lần thứ nhì, cô con gái ấy đã phái người đưa tin đi đến gặp người mẹ (nhắc rằng): - “Vì bị dọa dầy nên con bị khổ sở, không được yên ổn. Họ đã đối xử con như là con dâu chỉ trong một tháng, rồi từ đó về sau sử dụng như là đứa tó gái. Mẹ của con hãy đến và hãy dẫn con đi.”

5. Khi ấy, bà vợ người thầy bói ấy đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, nghe nói người con gái ấy bị dọa dầy, bị khổ sở, không được yên ổn. Họ đã đối xử cô ấy như là con dâu chỉ trong một tháng, rồi từ đó về sau sử dụng như là đứa tó gái. Thưa ngài, ngài nên nói rằng: ‘Này các ông, chớ có sử dụng người con gái này như là đứa tó gái, hãy đối xử người con gái này như là con dâu vậy.’” Sau đó, đại đức Udāyi đã đi đến gặp các đệ tử ngoại đạo ấy, sau khi đến đã nói với các đệ tử ngoại đạo ấy điều này: - “Này các ông, chớ có sử dụng người con gái này như là đứa tó gái, hãy đối xử người con gái này như là con dâu vậy.” Các người ấy đã nói như vậy: - “Chúng tôi không có cưới hỏi gì với ngài; chúng tôi chỉ có cưới hỏi với bà vợ người thầy bói thôi. Vị Sa-môn thì không nên vương bận công việc. Là Sa-môn thì nên là vị Sa-môn tốt. Ngài hãy đi, chúng tôi không biết ngài.” Khi ấy, đại đức Udāyi bị trách mắng bởi các đệ tử ngoại đạo ấy nên đã trở về lại thành Sāvattthī. Đến lần thứ ba, cô con gái ấy đã

phái người đưa tin đi đến gặp người mẹ (nhấn rằng): - “Vì bị đọa đày nên con bị khổ sở, không được yên ổn. Họ đã đối xử con như là con dâu chỉ trong một tháng, rồi từ đó về sau sử dụng như là đứa tó gái. Mẹ của con hãy đến và hãy dẫn con đi.”

6. Đến lần thứ nhì, bà vợ người thầy bói ấy đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, nghe nói người con gái ấy bị đọa đày, bị khổ sở, không được yên ổn. Họ đã đối xử cô ấy như là con dâu chỉ trong một tháng, rồi từ đó về sau sử dụng như là đứa tó gái. Thưa ngài, ngài nên nói rằng: ‘Này các ông, chớ có sử dụng người con gái này như là đứa tó gái, hãy đối xử người con gái này như là con dâu vậy.’” - “Lần trước, tôi đã bị các đệ tử ngoại đạo ấy trách mắng. Bà hãy đi, tôi sẽ không đi.”

7. Khi ấy, bà vợ người thầy bói ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Ngài Udāyi hãy bị đọa đày như vậy! Ngài Udāyi hãy bị khổ sở như vậy! Ngài Udāyi chớ được yên ổn như vậy, giống như cô con gái của tôi bị đọa đày, khổ sở, không được yên ổn với bà gia tôi, với ông gia tôi, với người chồng tôi.” Và cô con gái ấy cũng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Ngài Udāyi hãy bị đọa đày như vậy! Ngài Udāyi hãy bị khổ sở như vậy! Ngài Udāyi chớ được yên ổn như vậy, giống như tôi bị đọa đày, khổ sở, không được yên ổn với bà gia tôi, với ông gia tôi, với người chồng tôi.” Những người nữ khác không được thuận thảo với các bà gia, hoặc với các ông

gia, hoặc với những người chồng, các cô ấy nguyên rủa như vậy: - “Ngài Udāyi hãy bị đọa đày như vậy! Ngài Udāyi hãy bị khổ sở như vậy! Ngài Udāyi chớ được yên ổn như vậy, giống như chúng tôi bị đọa đày, khổ sở, không được yên ổn với các bà gia tồi, với các ông gia tồi, với những người chồng tồi.”

8. Trái lại, những người nữ nào được thuận thảo với các bà gia, hoặc với các ông gia, hoặc với những người chồng, các cô ấy cầu khẩn như vậy: - “Ngài Udāyi hãy được yên ổn như vậy! Ngài Udāyi hãy được chiều chuộng như vậy! Ngài Udāyi hãy đạt được sự an lạc như vậy, giống như chúng tôi được yên ổn, được chiều chuộng, và đạt được sự an lạc với các bà gia tốt, với các ông gia tốt, với những người chồng tốt.”

9. Các tỳ khưu đã nghe được một số người đàn bà thì đang nguyên rủa, một số người đàn bà thì đang cầu khẩn. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại tiến hành việc mai mối?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc lên đức Thế Tôn.

10. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại và đã hỏi đại đức Udāyi rằng: - “Này Udāyi, nghe nói người tiến hành việc mai mối, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại tiến hành việc mai mối

vậy? Đây kẻ rõ đại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào tiến hành việc mai mối ý định của người nam đến người nữ, hoặc ý định của người nữ đến người nam về việc trở thành vợ chồng, hoặc về việc trở thành nhân tình, thì tội saṅ ghādisesa.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

[Sự quy định căn bản]

11. Vào lúc bấy giờ, có nhiều kẻ vô lại trong khi dạo chơi ở vườn hoa đã phái người đưa tin đi đến gặp cô kỹ nữ nọ (nói rằng): - “Hãy đến, chúng ta sẽ dạo chơi ở vườn hoa.” Cô ấy đã nói như vậy: - “Thưa các ông, quả thật tôi không biết các ông: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Và lại, tôi có nhiều đồ đạc, có nhiều vật dụng, và tôi sẽ không đi ngoại thành cho dù là nên đi.” Sau đó, người đưa tin ấy đã kể lại sự việc ấy cho những kẻ vô lại ấy. Khi được nói như thế, có người đàn ông nọ đã nói với những kẻ vô lại ấy điều này: - “Đây các ông, tại sao các ông lại nài nỉ cô kỹ nữ ấy? Sao không nói với ngài Udāyi? Ngài Udāyi sẽ tác hợp cho.” Khi được nói như thế, có nam cư sĩ nọ đã nói với người đàn ông ấy điều này: - “Thưa ông, chớ có nói như thế. Các Sa-môn Thích tử không được phép để làm việc như thế. Ngài Udāyi sẽ không làm như vậy. Khi được nói như

thế, họ đã đánh cá với nhau rằng: “Sẽ làm! Sẽ không làm!” Sau đó, những kẻ vô lại ấy đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, ở đây chúng tôi trong khi dạo chơi ở vườn hoa đã phái người đưa tin đi đến gặp cô kỹ nữ kia (nói rằng): ‘Hãy đến, chúng ta sẽ dạo chơi ở vườn hoa.’ Cô ấy đã nói như vậy: ‘Thưa các ông, quả thật tôi không biết các ông: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Và lại, tôi có nhiều đồ đạc, có nhiều vật dụng, và tôi sẽ không đi ngoại thành cho dù là nên đi.’ Thưa ngài, tốt thay xin ngài hãy tác hợp cô kỹ nữ ấy cho.”

12. Khi ấy, đại đức Udāyi đã đi đến gặp cô kỹ nữ ấy, sau khi đến đã nói với cô kỹ nữ ấy điều này: - “Sao cô không đi cho những người này?” - “Thưa ngài, quả thật tôi không biết những người này: ‘Những người này là ai hoặc là (con cháu) của ai?’ Và lại, tôi có nhiều đồ đạc, có nhiều vật dụng, và tôi sẽ không đi ngoại thành cho dù là nên đi.” - “Cô hãy đi cho họ. Tôi biết họ.” - “Thưa ngài, nếu ngài biết thì tôi sẽ đi.” Sau đó, những kẻ vô lại ấy đã dắt cô kỹ nữ ấy đi đến vườn hoa. Khi ấy, vị nam cư sĩ ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao ngài Udāyi lại tiến hành việc mai mối cho cuộc tình phút chốc?” Các tỳ khuru đã nghe được nam cư sĩ ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại tiến hành việc mai mối cho cuộc tình phút chốc?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân

sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Udāyi rằng: - “Này Udāyi, nghe nói người tiến hành việc mai mối cho cuộc tình phút chốc, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —nt— Này kẻ rồ dại, vì sao người lại tiến hành việc mai mối cho cuộc tình phút chốc vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào tiến hành việc mai mối hoặc là ý định của người nam đến người nữ, hoặc là ý định của người nữ đến người nam trong việc trở thành vợ chồng, hoặc trong việc trở thành nhân tình, thậm chí chỉ là cuộc tình phút chốc thì phạm tội saṅ ghādisesa.”

[Quy định lần hai]

13. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Tiến hành việc mai mối: Hoặc là đi đến gặp người nam do người nữ phái đi, hoặc là đi đến gặp người nữ do người nam phái đi.

Hoặc là ý định của người nam đến người nữ: Hoặc là thông báo ý định của người nam đến người nữ.

Hoặc là ý định của người nữ đến người nam: Hoặc là thông báo ý định của người nữ đến người nam.

Hoặc trong việc trở thành vợ chồng: Cô sẽ trở thành người vợ.

Hoặc trong việc trở thành nhân tình: Cô sẽ trở thành nhân tình.

Cho dầu chỉ là cuộc tình phút chốc: Cô sẽ là người vợ trong giây lát.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là ‘tội *saṅ ghādisesa*.’

14. Có mười hạng người nữ: người nữ được mẹ bảo hộ, người nữ được cha bảo hộ, người nữ được mẹ cha bảo hộ, người nữ được anh (em) trai bảo hộ, người nữ được chị (em) gái bảo hộ, người nữ được thân quyến bảo hộ, người nữ được dòng họ bảo hộ, người nữ được luân lý bảo hộ, người nữ có sự gìn giữ, người nữ bị quy định hình phạt.

Có mười hạng vợ: vợ được mua bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức,¹ vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, vợ trong giây lát.

¹ Phỏng dịch theo chú giải (Vin.A. iii, 555). Dịch sát từ là ‘người nữ mang bát nước.’

Người nữ được mẹ bảo hộ nghĩa là có mẹ bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.¹

Người nữ được cha bảo hộ nghĩa là có cha bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.

Người nữ được mẹ cha bảo hộ nghĩa là có mẹ cha bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.

Người nữ được anh (em) trai bảo hộ nghĩa là có anh (em) trai bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.

Người nữ được chị (em) gái bảo hộ nghĩa là có chị (em) gái bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.

Người nữ được thân quyến bảo hộ nghĩa là có thân quyến bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.

¹ *Bảo hộ*: không cho phép đi đến bất cứ nơi đâu. *Canh giữ*: giữ nàng ở nơi kín đáo, không để các người khác nhìn thấy. *Thể hiện sự lãnh đạo*: cấm đoán nàng sống ở chỗ theo ý thích. *Vận hành sự quản lý*: nói rằng: “Hãy làm điều này, chớ có làm điều kia” (VinA. iii, 555).

Người nữ được dòng họ bảo hộ nghĩa là có dòng họ bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.

Người nữ được luân lý bảo hộ nghĩa là có các đồng đạo bảo hộ, canh giữ, thể hiện sự lãnh đạo, vận hành sự quản lý.

Người nữ có sự gìn giữ nghĩa là được giữ lại ngay ở trong phòng: ‘Cô ấy là của ta,’ thậm chí còn được đặt quanh bằng các bó hoa.¹

Người nữ bị quy định hình phạt nghĩa là có những người nào đó quy định hình phạt rằng: ‘Ai đến với người đàn bà tên như vậy phải chịu phạt tới mức này.’

Vợ được mua bằng của cải nghĩa là sau khi mua bằng của cải, (người đàn ông) giữ (nàng) sống chung (như là vợ).

Vợ sống chung do tự nguyện nghĩa là người yêu giữ người yêu sống chung.

¹ Sớ Giải (*Ṭīkā*) giải thích là *sasāmikā* nghĩa là cô ấy đã có chồng, đã có sở hữu chủ.

Vợ sống chung vì tài vật nghĩa là sau khi biếu xén tài vật, (người đàn ông) giữ (nàng) sống chung (như là vợ).

Vợ sống chung vì y phục nghĩa là sau khi biếu xén y phục, (người đàn ông) giữ (nàng) sống chung (như là vợ).¹

Vợ được cưới theo nghi thức nghĩa là sau khi chạm vào bát nước, (người đàn ông) giữ (nàng) sống chung (như là vợ).²

Vợ do nâng đỡ gánh nặng nghĩa là sau khi lấy xuống tấm đệm lót ở đầu (để mang vác), (người đàn ông) giữ (nàng) sống chung (như là vợ).³

Vợ hạng nữ tỳ nghĩa là vừa là nữ tỳ vừa là vợ.⁴

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: *Vợ sống chung vì y phục*: đề cập đến người đàn bà nghèo trở thành vợ sau khi nhận lấy y phục cho đầu chỉ là tấm áo choàng (VinA. iii, 555).

² *Vợ được cưới theo nghi thức*: Sau khi cả hai người nhúng hai tay vào trong một bát nước nói rằng: “Hãy gắn bó như là nước này, đừng có chia lìa” thì nàng được chấp nhận là vợ theo phong tục (*Sđd.*).

³ *Vợ do nâng đỡ gánh nặng*: Nàng là người kiếm củi, v.v... Sau khi lấy xuống từ đầu của nàng tấm đệm lót để đội vật nặng rồi đem về sống ở trong nhà (*Sđd.*).

⁴ *Vợ hạng nữ tỳ*: Nàng được thuê làm việc trong nhà. Người đàn ông không hài lòng với vợ của mình rồi san sẻ cuộc sống gia đình với nàng (*Sđd.*).

Vợ hạng nhân công nghĩa là vừa là nhân công vừa là vợ.

Vợ hạng tù binh nghĩa là (nàng) được đem lại như tù binh.¹

Vợ trong giây lát nghĩa là đề cập đến cuộc tình phút chốc.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

1. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Nghe nói cô hãy là vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

2. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ ... nói với người nữ được mẹ cha bảo hộ ... nói với người nữ được anh (em) trai bảo hộ ... nói với người nữ được chị (em) gái bảo hộ ... nói với người nữ được thân quyến bảo hộ ... nói với người nữ được dòng họ bảo hộ ... nói với người nữ được luân lý bảo hộ ... nói với người nữ có sự gìn giữ ... nói với người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Nghe nói cô hãy là vợ được mua bằng

¹ *Vợ hạng tù binh*: Khi đoàn quân dương cò đi đến chiếm cứ một khu vực và nàng bị bắt đem lại, một người nào đó nhận nàng làm vợ nên được gọi là *dhajāhaṭ ā* (*Sđđ.*).

của cái của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

3. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được cha bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cái của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

4. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được mẹ cha bảo hộ —nt— người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được anh (em) trai bảo hộ ... người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được chị (em) gái bảo hộ ... người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được thân quyến bảo hộ ... người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được dòng họ bảo hộ ... người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được luân lý bảo hộ ... người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ có sự gìn giữ ... người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cái của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần.

5. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ và người nữ được mẹ cha bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô

hãy là những người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

6. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ và người nữ được anh (em) trai bảo hộ ... người nữ được cha bảo hộ và người nữ được chị (em) gái bảo hộ ... người nữ được cha bảo hộ và người nữ được thân quyến bảo hộ ... người nữ được cha bảo hộ và người nữ được dòng họ bảo hộ ... người nữ được cha bảo hộ và người nữ được luân lý bảo hộ ... người nữ được cha bảo hộ và người nữ có sự gìn giữ ... người nữ được cha bảo hộ và người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

7. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ và người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố đã được tóm lược.

8. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

9. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được cha bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được mẹ cha bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được anh (em) trai bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được chị (em) gái bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được thân quyến bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được dòng họ bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được luân lý bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ có sự gìn giữ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

10. Phần liên quan đến hai nhân tố, phần liên quan đến ba nhân tố, phần liên quan đến bốn nhân tố, phần liên quan đến năm nhân tố, phần liên quan đến sáu nhân tố, phần liên quan đến bảy nhân tố, phần liên quan đến

tám nhân tố, phần liên quan đến chín nhân tố nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN MƯỜI NHÂN TỐ:

11. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ, người nữ được cha bảo hộ, người nữ được mẹ cha bảo hộ, người nữ được anh (em) trai bảo hộ, người nữ được chị (em) gái bảo hộ, người nữ được thân quyến bảo hộ, người nữ được dòng họ bảo hộ, người nữ được luân lý bảo hộ, người nữ có sự gìn giữ, và người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên của ‘Vợ được mua bằng của cải.’

12. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là vợ sống chung do tự nguyện ... vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung vì y phục ... vợ được cưới theo nghi thức ... vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ hạng nữ tỳ ... vợ hạng nhân công ... vợ hạng tù binh ... vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

13. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ ... người nữ

được mẹ cha bảo hộ nói rằng ... người nữ được anh (em) trai bảo hộ nói rằng ... người nữ được chị (em) gái bảo hộ nói rằng ... người nữ được thân quyến bảo hộ nói rằng ... người nữ được dòng họ bảo hộ nói rằng ... người nữ được luân lý bảo hộ nói rằng ... người nữ có sự gìn giữ nói rằng ... người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

14. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được cha bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

15. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được mẹ cha bảo hộ —nt— người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên từng phần.

16. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ và người nữ được mẹ cha bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

17. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ và người nữ được anh (em) trai bảo hộ ... người nữ được cha bảo hộ và người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

18. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ và người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố đã được tóm lược.

19. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ trong giây lát của người

tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

20. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt và người nữ được cha bảo hộ ... người nữ bị quy định hình phạt và người nữ có sự gìn giữ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

21. Phần liên quan đến hai nhân tố, phần liên quan đến ba nhân tố, phần liên quan đến bốn nhân tố, phần liên quan đến năm nhân tố, phần liên quan đến sáu nhân tố, phần liên quan đến bảy nhân tố, phần liên quan đến tám nhân tố, phần liên quan đến chín nhân tố nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN MƯỜI NHÂN TỐ:

22. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ, người nữ được cha bảo hộ, người nữ được mẹ cha bảo hộ, người nữ được anh (em) trai bảo hộ, người nữ được chị (em) gái bảo hộ, người nữ được thân quyến bảo hộ, người nữ được dòng họ bảo hộ, người nữ được luân lý bảo hộ, người nữ có sự gìn giữ, và người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những

người vợ trong giây lát của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên của ‘Hạng vợ trong giây lát.’

23. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

24. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ sống chung do tự nguyện ... vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung vì y phục ... vợ được cưới theo nghi thức ... vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ hạng nữ tỳ ... vợ hạng nhân công ... vợ hạng tù binh ... vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

25. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung do tự nguyện của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

26. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung vì tài vật ... vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung vì y phục ... vợ được mua bằng của cải và vợ được cưới theo nghi thức ... vợ được mua bằng của cải và vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ được mua bằng của cải và vợ hạng nữ tỳ ... vợ được mua bằng của cải và vợ hạng nhân công ... vợ được mua bằng của cải và vợ hạng tù binh ... vợ được mua bằng của cải và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sarī ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần.

27. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ sống chung do tự nguyện và vợ sống chung vì tài vật —nt— vợ sống chung do tự nguyện và vợ trong giây lát —nt— vợ sống chung do tự nguyện và vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sarī ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố đã được tóm lược.

28 Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là vợ trong giây lát và vợ được mua bằng của cải —nt— vợ trong giây lát và vợ sống chung do tự nguyện —nt— vợ trong giây lát và vợ hạng tù binh của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sari ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

Phần hai nhân tố cho đến phần chín nhân tố nên được thực hiện như thế.

PHẦN MƯỜI NHÂN TỐ:

29. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức, vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sari ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên của “Người nữ được mẹ bảo hộ.”

30. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được cha bảo hộ ... người nữ được mẹ cha bảo hộ nói rằng ... người nữ được anh (em) trai bảo hộ nói rằng ... người nữ được chị (em) gái bảo hộ

nói rằng ... người nữ được thân quyến bảo hộ nói rằng ... người nữ được dòng họ bảo hộ nói rằng ... người nữ được luân lý bảo hộ nói rằng ... người nữ có sự gìn giữ nói rằng ... người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

31. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ sống chung do tự nguyện ... vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung vì y phục ... vợ được cưới theo nghi thức ... vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ hạng nữ tỳ ... vợ hạng nhân công ... vợ hạng tù binh ... vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

32. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung do tự nguyện của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

33. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung vì tài vật ... vợ được mua

bằng của cải và vợ trong giây lát của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần.

34. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ sống chung do tự nguyện và vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ trong giây lát ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố được tóm tắt.

35. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là vợ trong giây lát và vợ được mua bằng của cải ... vợ trong giây lát và vợ hạng tù binh của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

Phần hai nhân tố cho đến phần chín nhân tố nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN MƯỜI NHÂN TỐ:

36. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức, vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên của “Người nữ bị quy định hình phạt.”

37. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

38. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ và người nữ được cha bảo hộ tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung do tự nguyện của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

39. Người nam phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ, người nữ được cha bảo hộ, và người nữ được mẹ cha bảo hộ tên như vậy rằng: ‘Họ nói cô hãy là người vợ được mua

bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, và vợ sống chung vì tài vật của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự triển khai cả hai phần nên được thực hiện như thế.

40. Người nam phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người nữ được mẹ bảo hộ, người nữ được cha bảo hộ, người nữ được mẹ cha bảo hộ, người nữ được anh (em) trai bảo hộ, người nữ được chị (em) gái bảo hộ, người nữ được thân quyến bảo hộ, người nữ được dòng họ bảo hộ, người nữ được luân lý bảo hộ, người nữ có sự gìn giữ, và người nữ bị quy định hình phạt có tên như vậy rằng: ‘Họ nói các cô hãy là những người vợ được mua bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức, vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Dứt sự triển khai cả hai phần.

41. Người mẹ của người nam phái vị tỳ khuru đi —nt— Cha của người nam phái vị tỳ khuru đi —nt— Mẹ cha của người nam phái vị tỳ khuru đi —nt— Anh (em) trai của người nam phái vị tỳ khuru đi —nt— Chị (em) gái của người nam phái vị tỳ khuru đi —nt— Thân quyến của người nam phái vị tỳ khuru đi —nt— Dòng họ của

người nam phái vị tỳ khuru đi —nt— Các đồng đạo của người nam phái vị tỳ khuru đi —nt—

Sự giản lược về người nam nên được giải chi tiết.

Phần triển khai cả hai của hai nhân tố nên được giải chi tiết giống như cách thức về người nam.

42. Người mẹ của người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (con gái tôi) là người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

43. Người mẹ của người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (con gái tôi) là người vợ sống chung do tự nguyện ... vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung vì y phục ... vợ được cưới theo nghi thức ... vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ hạng nữ tỳ ... vợ hạng nhân công ... vợ hạng tù binh ... vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

44. Người mẹ của người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (con gái tôi) là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung do tự nguyện

... vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung vì tài vật ... vợ được mua bằng của cải và vợ trong giây lát của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần.

45. Người mẹ của người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (con gái tôi) là người vợ sống chung do tự nguyện và vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ trong giây lát ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố đã được tóm lược.

46. Người mẹ của người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (con gái tôi) là vợ trong giây lát và vợ được mua bằng của cải ... vợ trong giây lát và vợ sống chung do tự nguyện ... vợ trong giây lát và vợ hạng tù binh của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

Phần hai nhân tố cho đến chín nhân tố nên được thực hiện như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN MƯỜI NHÂN TỐ:

47. Người mẹ của người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (con gái tôi) là người vợ được mua bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức, vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên của “Người mẹ.”

48. Người cha của người nữ được cha bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ... Mẹ cha của người nữ được mẹ cha bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ... Anh (em) trai của người nữ được anh (em) trai bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ... Chị (em) gái của người nữ được chị (em) gái bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ... Thân quyến của người nữ được thân quyến bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ... Dòng họ của người nữ được dòng họ bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ... Các đồng đạo của người nữ được luân lý bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ... Sở hữu chủ của người nữ có sự gìn giữ phái vị tỳ khuru đi ... Người quy định về hình phạt đối với người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (cô

ta) là người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Người quy định về hình phạt đối với người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (cô ta) là người vợ sống chung do tự nguyện ... vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung vì y phục ... vợ được cưới theo nghi thức ... vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ hạng nữ tỳ ... vợ hạng nhân công ... vợ hạng tù binh ... vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

49. Người quy định về hình phạt đối với người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (cô ta) là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung do tự nguyện ... vợ được mua bằng của cải và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần.

50. Người quy định về hình phạt đối với người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (cô ta) là người vợ sống chung do tự nguyện và vợ

sống chung vì tài vật ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ trong giây lát ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố đã được tóm lược.

51. Người quy định về hình phạt đối với người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (cô ta) là vợ trong giây lát và vợ được mua bằng của cải ... vợ trong giây lát và vợ sống chung do tự nguyện ... vợ trong giây lát và vợ hạng tù binh của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

Phần hai nhân tố, ba nhân tố cho đến chín nhân tố nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN MƯỜI NHÂN TỐ:

52. Người quy định về hình phạt đối với người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy nhận (cô ta) là người vợ được mua bằng của cải, vợ sống

chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức, vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, và vợ trong giây lát của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên của “Người nữ bị quy định hình phạt.”

53. Người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

54. Người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ sống chung do tự nguyện ... vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung vì y phục ... vợ được cưới theo nghi thức ... vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ hạng nữ tỳ ... vợ hạng nhân công ... vợ hạng tù binh ... vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

55. Người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung do tự nguyện của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung vì tài vật ... vợ được mua bằng của cải và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần.

56. Người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ sống chung do tự nguyện và vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ trong giây lát ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố được tóm tắt.

57. Người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là vợ trong giây lát và vợ được mua bằng của cải ... vợ trong giây lát và vợ sống chung do tự nguyện ... vợ trong giây lát và vợ hạng tù binh của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

Các phần hai nhân tố, v.v... nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN MƯỜI NHÂN TỐ:

58. Người nữ được mẹ bảo hộ phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức, vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt sự luân phiên thứ nhì của ‘Người nữ được mẹ bảo hộ.’

59. Người nữ được cha bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ...
 Người nữ được mẹ cha bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ...
 Người nữ được anh (em) trai bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ...
 ... Người nữ được chị (em) gái bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ...
 ... Người nữ được thân quyến bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ...
 ... Người nữ được dòng họ bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ...
 Người nữ được luân lý bảo hộ phái vị tỳ khuru đi ...
 Người nữ có sự gìn giữ phái vị tỳ khuru đi ... Người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

60. Người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải ... vợ sống chung do tự nguyện ... vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung vì y phục ... vợ được cưới theo nghi thức ... vợ do nâng đỡ gánh nặng ... vợ hạng nữ tỳ ... vợ hạng nhân công ... vợ hạng tù binh ... vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự liệt kê và các từ ngữ.

61. Người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khuru đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải và vợ sống chung do tự nguyện —nt— vợ

được mua bằng của cải và vợ trong giây lát của người tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên từng phần.

62. Người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ sống chung do tự nguyện và vợ sống chung vì tài vật ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ trong giây lát ... vợ sống chung do tự nguyện và vợ được mua bằng của cải của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Sự luân phiên kết hợp.

Phần nhân tố đã được tóm lược.

63. Người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là vợ trong giây lát và vợ được mua bằng của cải ... vợ trong giây lát và vợ sống chung do tự nguyện ... vợ trong giây lát và vợ hạng tù binh của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Dứt phần một nhân tố.

Các phần hai nhân tố. v.v... nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN MUỖI NHÂN TỐ:

64. Người nữ bị quy định hình phạt phái vị tỳ khưu đi: “Thưa ngài, hãy đi đến và nói với người có tên như vậy rằng: ‘Hãy chấp nhận tôi là người vợ được mua bằng của cải, vợ sống chung do tự nguyện, vợ sống chung vì tài vật, vợ sống chung vì y phục, vợ được cưới theo nghi thức, vợ do nâng đỡ gánh nặng, vợ hạng nữ tỳ, vợ hạng nhân công, vợ hạng tù binh, và vợ trong giây lát của người tên như vậy.’” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Sự luân phiên của “Người nữ bị quy định hình phạt.”

Dứt tất cả các phần giản lược theo sự luân phiên.

65. Nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Nhận lời, thông báo, không hồi báo thì phạm tội *thullaccaya*.

Nhận lời, không thông báo, hồi báo thì phạm tội *thullaccaya*.

Nhận lời, không thông báo, không hồi báo thì phạm tội *dukkat a*.

Không nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *thullaccaya*.

Không nhận lời, thông báo, không hồi báo thì phạm tội *dukkaṭṭa*.

Không nhận lời, không thông báo, hồi báo thì phạm tội *dukkaṭṭa*.

Không nhận lời, không thông báo, không hồi báo thì vô tội.

66. Người nam bảo nhiều vị tỳ khưu rằng: “Thưa các ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Tất cả nhận lời, tất cả thông báo, tất cả hồi báo thì tất cả phạm tội *saṅ ghādisesa*.

67. Người nam bảo nhiều vị tỳ khưu rằng: “Thưa các ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Tất cả nhận lời, tất cả thông báo, rồi bảo một vị hồi báo thì tất cả phạm tội *saṅ ghādisesa*.

68. Người nam bảo nhiều vị tỳ khưu rằng: “Thưa các ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Tất cả nhận lời, rồi bảo một vị thông báo, tất cả hồi báo thì tất cả phạm tội *saṅ ghādisesa*.

69. Người nam bảo nhiều vị tỳ khưu rằng: “Thưa các ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như

vậy.” Tất cả nhận lời, sau khi báo một vị thông báo, rồi báo một vị hồi báo thì tất cả phạm tội *saṅ ghādisesa*.

70. Người nam báo vị tỳ khuru rằng: “Thưa ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

71. Người nam báo vị tỳ khuru rằng: “Thưa ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Vị nhận lời, thông báo, báo người học trò hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

72. Người nam báo vị tỳ khuru rằng: “Thưa ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Vị nhận lời, báo người học trò thông báo, đích thân hồi báo thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

73. Người nam báo vị tỳ khuru rằng: “Thưa ngài, xin hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Vị nhận lời, báo người học trò thông báo, người học trò sau khi thông báo (trở về) đứng ở bên ngoài rồi (đi) hồi báo thì cả hai phạm tội *thullaccaya*.¹

¹ Người học trò khi quay trở về không báo cho thầy biết (đứng ở bên ngoài) và đích thân đem lại hồi báo cho người đàn ông. Người thầy bản thân nhận lời và bản thân báo học trò thông báo nên phạm tội *thullaccaya* vì hai phần ấy; còn người học trò bản thân thông báo và

74. Khi đi làm hoàn tất, khi trở về làm trái lời dặn thì phạm tội *thullaccaya*. Khi đi làm trái lời dặn, khi trở về làm hoàn tất thì phạm tội *thullaccaya*. Khi đi làm hoàn tất, khi trở về làm hoàn tất thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Khi đi làm trái lời dặn, khi trở về làm trái lời dặn thì vô tội.

75. Vị đi vì công việc cần thiết của hội chúng hoặc của bảo tháp hoặc của người bệnh, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

--ooOoo--

bản thân đem lại (hồi báo) nên phạm tội *thullaccaya* vì hai phần ấy (VinA. iii, 559).

CHUYỆN DẪN GIẢI

KỆ NGÔN TÓM LƯỢC

Người nữ đã ngủ, đã chết, và đã đi khỏi, không phải người nữ, người nữ vô căn, sau khi gây gổ, vị đã khuyên giải, và việc mai mô cho người vô căn.

1. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ bảo vị tỳ khuru nọ rằng: “Thưa ngài, hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Vị ấy đã đi và đã hỏi mọi người rằng: - “Cô gái tên như vậy ở đâu?” - “Thưa ngài, cô ta đã ngủ.” Vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: “Phải chăng ta đã phạm tội saṅ ghādisesa?” Vị ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội saṅ ghādisesa mà phạm tội dukkaṭ a.” (1)

2. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ bảo vị tỳ khuru nọ rằng: “Thưa ngài, hãy đi và thông báo cho người nữ tên như vậy.” Vị ấy đã đi và đã hỏi mọi người rằng: - “Cô gái tên như vậy ở đâu?” - “Thưa ngài, cô ta đã chết.” —nt— “Thưa ngài, cô ta đã đi khỏi.” —nt— “Thưa ngài, cô ta không phải là người nữ.” —nt— “Thưa ngài, cô ta là người nữ vô căn.” Vị ấy đã có nỗi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội saṅ ghādisesa mà phạm tội dukkaṭ a.” (2-5)

3. Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ sau khi gây gổ với chồng đã đi về nhà mẹ. Có vị tỳ khuru nọ thường tới lui với các gia đình đã làm công việc hòa giải. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: —nt— “Này tỳ khuru, có phải cô ta đã bị chồng bỏ?”¹ - “Bạch Thế Tôn, cô ta không bị chồng bỏ.” - “Này tỳ khuru, trường hợp không bị chồng bỏ thì vô tội.” (6)

4. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã tiến hành việc mai mối cho người vô căn. Vị ấy đã có nổi nghi hoặc: “Phải chăng ta đã phạm tội *saṅ ghādisesa*?” Vị ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này tỳ khuru, không phạm tội *saṅ ghādisesa* mà phạm tội *thullaccaya*.” (7)

Dứt điều học về việc mai mối.

--ooOoo--

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích *alamvacanīyā* là *pariccattā* (bị từ bỏ). Theo như trong một số quốc độ người đàn bà bị mất đi tính chất làm vợ thì gọi là *alamvacanīyā*. Ý nghĩa của các từ được ghi như sau: *alam*: vừa đủ, xứng đáng; *vacanīya*: nên được nói, cần phải nói; *alamvacanīyā*: được nói đủ rồi, hết nước nói, không còn gì để nói (VinA. iii, 561).

3. 6. ĐIỀU HỌC VỀ LÀM CỐC LIÊU

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngụ tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu ở thành Ālavi tự xin (vật liệu) rồi cho xây dựng các cốc liêu không có thí chủ, dành cho bản thân, không theo kích thước, và các cốc liêu ấy chưa đạt được sự hoàn tất. Các vị ấy sống có nhiều sự van xin, có nhiều sự yêu cầu: “Các người hãy bố thí người nam, hãy bố thí nhân công, hãy bố thí bò, hãy bố thí xe kéo, hãy bố thí rìu, hãy bố thí búa, hãy bố thí cuốc, hãy bố thí xẻng, hãy bố thí lưỡi đục, hãy bố thí dây leo, hãy bố thí tre, hãy bố thí cỏ *muñja*, hãy bố thí cỏ *pabbaja*, hãy bố thí cỏ *tiṇa*, hãy bố thí đất sét.” Dân chúng bực mình vì sự van xin, bực mình vì sự yêu cầu, khi thấy các tỳ khưu thì hốt hoảng, lo sợ, tránh né, bỏ đi đường khác, quay mặt hướng khác, đóng cửa lại; ngay cả khi thấy con bò cái họ cũng tránh đi, (lầm) tưởng là các vị tỳ khưu.

2. Khi ấy, đại đức Mahākassapa, trải qua mùa (an cư) mưa ở thành Rājagaha, đã ra đi về phía thành Ālavi, theo tuần tự đã ngụ đến thành Ālavi. Tại nơi ấy trong thành Ālavi, đại đức Mahākassapa ngụ tại tháp thờ Aggālava. Sau đó vào buổi sáng, đại đức Mahākassapa đã mặc y, cầm y bát, đi vào thành Ālavi để khất thực. Dân chúng sau khi nhìn thấy đại đức Mahākassapa cũng trở nên hốt hoảng, lo sợ, tránh né, bỏ đi đường khác, quay mặt hướng khác, đóng cửa lại. Sau đó, khi đã đi

khất thực trong thành Āḷ avi, sau bữa ăn trong khi đang đi khất thực trở về, đại đức Mahākassapa đã bảo các tỳ khuru rằng:

- “Này các đại đức, thành Āḷ avi này trước đây vật thực dồi dào, đồ khất thực nhận được mau chóng, dễ dàng sinh sống bằng sự ra sức khất thực. Hiện nay, thành Āḷ avi này quả thật có sự khó khăn về vật thực, đồ khất thực nhận được khó khăn, không dễ dàng sinh sống bằng sự ra sức khất thực. Này các đại đức, do nhân gì, do duyên gì khiến thành Āḷ avi này lại có sự khó khăn về vật thực, đồ khất thực nhận được khó khăn, không dễ dàng sinh sống bằng sự ra sức khất thực? Khi ấy, các vị tỳ khuru ấy đã kể lại sự việc ấy cho đại đức Mahākassapa.

3. Khi ấy, đức Thế Tôn sau khi ngự tại thành Rājagaha theo như ý thích đã ra đi du hành về phía thành Āḷ avi, trong khi tuần tự du hành đã ngự đến thành Āḷ avi. Tại nơi ấy trong thành Āḷ avi, đức Thế Tôn ngự tại tháp thờ Aggāḷ ava. Sau đó, đại đức Mahākassapa đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đại đức Mahākassapa đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

4. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi các tỳ khuru ở thành Āḷ avi rằng: - “Này các tỳ khuru, nghe nói

các người tự xin (vật liệu) rồi cho xây dựng các cốc liêu không có thí chủ, dành cho bản thân, không theo kích thước, và các cốc liêu ấy chưa đạt được sự hoàn tất. Các người đây sống có nhiều van xin, có nhiều sự yêu cầu: ‘Các người hãy bố thí người nam, hãy bố thí nhân công, hãy bố thí bò, hãy bố thí xe kéo, hãy bố thí rìu, hãy bố thí búa, hãy bố thí cuốc, hãy bố thí xẻng, hãy bố thí lưỡi đục, hãy bố thí dây leo, hãy bố thí tre, hãy bố thí cỏ *muñja*, hãy bố thí cỏ *pabbaja*, hãy bố thí cỏ *tina*, hãy bố thí đất sét.’ Dân chúng bực mình vì sự van xin, bực mình vì sự yêu cầu, khi thấy các tỳ khuru thì hốt hoảng, lo sợ, tránh né, bỏ đi đường khác, quay mặt hướng khác, đóng cửa lại; ngay cả khi thấy con bò cái họ (lầm) tưởng là các vị tỳ khuru rồi cũng tránh đi, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

5. Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại tự xin (vật liệu) rồi cho xây dựng các cốc liêu không có thí chủ, dành cho bản thân, không theo kích thước, và các cốc liêu ấy chưa đạt được sự hoàn tất. Các người đây sống có nhiều van xin, có nhiều sự yêu cầu: ‘Các người hãy bố thí người nam, hãy bố thí nhân công, —nt— hãy bố thí cỏ *tina*, hãy bố thí đất sét’ vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Sau đó, khi đã khiển trách đức Thế Tôn đã nói Pháp thoại rồi đã bảo các tỳ khuru rằng:

6. - Nay các tỳ khuru, thời trước đây có hai anh em ần sĩ đã sống nương tựa sông Gaṅgā. Nay các tỳ khuru, khi ấy rồng chúa Maṇikaṇṭha đã vượt qua sông Gaṅgā và đến gần vị ần sĩ trẻ tuổi, sau khi đến đã dùng các phần thân thể quấn quanh vị ần sĩ trẻ tuổi bảy vòng rồi phồng lớn mang ở trên đầu (vị ấy) và giữ nguyên. Nay các tỳ khuru, rồi do sự khiếp sợ con rồng ấy, vị ần sĩ trẻ tuổi đã trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân. Nay các tỳ khuru, vị ần sĩ lớn tuổi đã nhìn thấy vị ần sĩ trẻ tuổi bị ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân, sau khi nhìn thấy đã nói với vị ần sĩ trẻ tuổi điều này: - “Này đệ, vì sao đệ lại trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân vậy?” - “Thưa huynh, ở đây rồng chúa Maṇikaṇṭha đã vượt qua sông Gaṅgā và đến gần đệ, sau khi đến đã dùng các phần thân thể quấn quanh đệ bảy vòng rồi phồng lớn mang ở trên đầu (đệ) và giữ nguyên. Thưa huynh, do sự khiếp sợ con rồng ấy đệ trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân.” - “Này đệ, vậy đệ có muốn con rồng ấy không đến nữa?” - “Thưa huynh, đệ muốn con rồng ấy không đến nữa.” - “Này đệ, vậy đệ thấy con rồng ấy có vật gì?” - “Thưa huynh, đệ thấy viên ngọc ma-ni là vật trang điểm ở cổ của nó.” - “Này đệ, như thế thì đệ hãy xin con rồng ấy viên ngọc ma-ni: ‘Rồng ơi, hãy cho ta ngọc ma-ni, ta cần ngọc ma-ni.’”

7. Nay các tỳ khuru, rồi rồng chúa Maṇikaṇṭha¹ đã vượt qua sông Gaṅgā và đến gần vị ẩn sĩ trẻ tuổi, sau khi đến đã đứng ở một bên. Nay các tỳ khuru, vị ẩn sĩ trẻ tuổi đã nói với rồng chúa Maṇikaṇṭha đang đứng một bên điều này: - “Rồng ơi, hãy cho ta ngọc ma-ni, ta cần ngọc ma-ni.” Nay các tỳ khuru, khi ấy rồng chúa Maṇikaṇṭha (nghĩ rằng): ‘Vị tỳ khuru xin ngọc ma-ni, vị tỳ khuru cần ngọc ma-ni’ rồi đã bỏ đi ngay lập tức. Nay các tỳ khuru, đến lần thứ nhì rồng chúa Maṇikaṇṭha đã vượt qua sông Gaṅgā và đến gần vị ẩn sĩ trẻ tuổi. Nay các tỳ khuru, vị ẩn sĩ trẻ tuổi đã nhìn thấy rồng chúa Maṇikaṇṭha từ ở đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã nói với rồng chúa Maṇikaṇṭha điều này: - “Rồng ơi, hãy cho ta ngọc ma-ni, ta cần ngọc ma-ni.” Nay các tỳ khuru, khi ấy rồng chúa Maṇikaṇṭha (nghĩ rằng): ‘Vị tỳ khuru xin viên ngọc ma-ni, vị tỳ khuru cần viên ngọc ma-ni’ rồi ngay từ nơi ấy quay trở lui. Nay các tỳ khuru, đến lần thứ ba rồng chúa Maṇikaṇṭha đang vượt qua sông Gaṅgā. Nay các tỳ khuru, vị ẩn sĩ trẻ tuổi đã nhìn thấy rồng chúa Maṇikaṇṭha đang vượt qua sông Gaṅgā, sau khi nhìn thấy đã nói với rồng chúa Maṇikaṇṭha điều này: - “Rồng ơi, hãy cho ta ngọc ma-ni, ta cần ngọc ma-ni.” Nay các tỳ khuru, khi ấy rồng chúa Maṇikaṇṭha đã thốt lên với vị ẩn sĩ trẻ tuổi bằng những lời kệ rằng:

¹ *Maṇikaṇṭha* nghĩa là “cổ có ngọc ma-ni.” Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “Nghe nói con rồng chúa ấy khi đi có trang điểm ở cổ một viên ngọc ma-ni lớn vĩ đại (có thể) ban cho tất cả các điều mong ước; vì thế được biết đến với tên *Maṇikaṇṭha*” (VinA. iii, 565).

“Com và nước của ta được dồi dào, tuyệt hảo, được sanh lên do nhân của viên ngọc ma-ni này. Người là kẻ xin quá lố, ta không cho vật ấy, và ta cũng sẽ không đến khu ẩn cư của người nữa.

Như là những đứa trẻ tay cầm dao mài bén, người làm ta run rẩy trong khi cầu xin viên ngọc. Người là kẻ xin quá lố, ta không cho vật ấy, và ta cũng sẽ không đến khu ẩn cư của người nữa.”

8. Đây các tỳ khuru, khi ấy rồng chúa Maṇikaṇṭha (nghĩ rằng): ‘Vị tỳ khuru xin ngọc ma-ni, vị tỳ khuru cần ngọc ma-ni’ rồi bỏ đi, trong khi bỏ đi như thế rồi đã không quay lại nữa. Đây các tỳ khuru, sau đó vị ẩn sĩ trẻ tuổi do việc không còn nhìn thấy con rồng xinh xắn ấy nữa càng trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân thêm hơn nữa. Đây các tỳ khuru, rồi vị ẩn sĩ lớn tuổi đã nhìn thấy vị ẩn sĩ trẻ tuổi càng trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân thêm hơn nữa; sau khi nhìn thấy đã nói với vị ẩn sĩ trẻ tuổi điều này: - “Này đệ, vì sao đệ lại càng trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân thêm hơn nữa vậy?” - “Thưa huynh, đệ càng trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân thêm hơn nữa là do việc không còn nhìn thấy con rồng xinh xắn ấy nữa. Đây các tỳ khuru, khi ấy vị ẩn sĩ lớn tuổi đã thốt lên với vị ẩn sĩ trẻ tuổi bằng lời kệ rằng:

“Dầu mong được vật yêu quý của người, chớ van xin vật ấy. Do cầu xin quá đáng trở thành bị ghét bỏ. Con rồng bị người Bà-la-môn cầu xin ngọc ma-ni không còn xuất hiện nữa, bởi rồng đã hiểu được điều ấy.”

Này các tỳ khuru, bởi vì việc van xin còn không được hoan hỷ, việc yêu cầu còn không được hoan hỷ đối với những chúng sanh là các loài thú ấy, thì sẽ là điều gì đối với loài người?

9. Này các tỳ khuru, vào thời trước đây có vị tỳ khuru nọ sống trong khu rừng rậm nọ ở sườn núi của dãy Hi-mã-lạp-son. Này các tỳ khuru, không xa khu rừng rậm ấy có đầm nước lớn và sâu thẳm. Này các tỳ khuru, có bấy chim lớn vào ban ngày đi kiếm ăn ở trong đầm nước ấy và ban đêm đi đến ngụ ở khu rừng rậm ấy. Này các tỳ khuru, khi ấy vị tỳ khuru ấy bị quấy rầy bởi tiếng động của bấy chim ấy đã đi đến gặp Ta, sau khi đến đã đánh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Này các tỳ khuru, rồi Ta đã nói với vị tỳ khuru ấy đang ngồi một bên điều này: - “Này tỳ khuru, sức khoẻ có khá không? Mọi việc có được tốt đẹp không? Ngươi đi đến đường xa có được ít mệt nhọc không? Và này tỳ khuru, ngươi từ đâu đi đến?” - “Bạch Thế Tôn, sức khoẻ khá. Bạch Thế Tôn, mọi việc được tốt đẹp. Và bạch ngài, con đi đến đường xa ít mệt nhọc. Bạch ngài, có khu rừng rậm lớn ở sườn núi của dãy Hi-mã-lạp-son. Bạch ngài, không xa khu rừng rậm ấy có đầm nước lớn và sâu thẳm. Bạch ngài, rồi có bấy chim lớn vào ban ngày đi kiếm ăn ở trong đầm nước ấy

và ban đêm đi đến ngụ ở khu rừng rậm ấy. Bạch Thế Tôn, con từ nơi đó đi đến vì bị quấy rầy bởi tiếng động của bầy chim ấy.” - “Này tỳ khuru, vậy người có muốn bầy chim ấy không đến nữa?” - “Bạch ngài, con muốn bầy chim ấy không đến nữa.” - “Này tỳ khuru, như thế thì người hãy về lại nơi ấy và đi vào khu rừng rậm ấy, rồi vào canh đầu của đêm hãy nói lớn lời này ba lần: ‘Hỡi toàn bộ các ngài chim đã đến ngụ ở khu rừng rậm này, xin hãy lắng nghe tôi. Tôi cần lông chim. Hỡi các ngài, hãy cho tôi mỗi một ngài một lông chim.’ Rồi vào canh giữa của đêm —nt— Rồi vào canh cuối của đêm hãy nói lớn lời này ba lần: ‘Hỡi toàn bộ các ngài chim đã đến ngụ ở khu rừng rậm này, xin hãy lắng nghe tôi. Tôi cần lông chim. Hỡi các ngài, hãy cho tôi mỗi một ngài một lông chim.’”

10. Này các tỳ khuru, sau đó vị tỳ khuru ấy đã về lại nơi ấy và đi vào khu rừng rậm ấy, rồi vào canh đầu của đêm đã nói lớn lời này ba lần: ‘Hỡi toàn bộ các ngài chim đã đến ngụ ở khu rừng rậm này, xin hãy lắng nghe tôi. Tôi cần lông chim. Hỡi các ngài, hãy cho tôi mỗi một ngài một lông chim.’ Rồi vào canh giữa của đêm —nt— Rồi vào canh cuối của đêm đã nói lớn lời này ba lần: ‘Hỡi toàn bộ các ngài chim đã đến ngụ ở khu rừng rậm này, xin hãy lắng nghe tôi. Tôi cần lông chim. Hỡi các ngài, hãy cho tôi mỗi một ngài một lông chim.’ Này các tỳ khuru, khi ấy bầy chim ấy (nghĩ rằng): ‘Vị tỳ khuru xin lông chim, vị tỳ khuru cần lông chim’ nên đã rời bỏ khu

rừng rậm ấy, trong khi bỏ đi như thế rồi đã không quay lại nữa. Nay các tỳ khuru, bởi vì việc van xin còn không được hoan hỷ, việc yêu cầu còn không được hoan hỷ đối với những chúng sanh là các loài thú ấy, thì sẽ là điều gì đối với loài người?

11. Nay các tỳ khuru, trước đây cha của Raṭṭhapāla con trai nhà danh giá đã thốt lên với Raṭṭhapāla con trai nhà danh giá bằng lời kệ rằng:

- *“Này Raṭṭhapāla, có rất là nhiều người dẫu ta không biết họ, họ vẫn đi đến gặp và cầu xin ta, sao con lại không xin ta?”*

- *“Kẻ xin không được ưa thích, kẻ không cho khi được xin cũng không được ưa thích; chính vì lý do ấy tôi không cầu xin ông, chớ có ghét bỏ tôi.”*

12. Nay các tỳ khuru, chính Raṭṭhapāla con trai nhà danh giá ấy còn nói với cha của mình như thế, thì người với người sẽ còn nói điều gì nữa? Nay các tỳ khuru, đối với người tại gia các cửa cải kiếm được khó khăn, các vật tích lũy được bảo quản khó khăn. Nay những kẻ rồ dại, thế mà ở nơi ấy các người lại sống có nhiều van xin, có nhiều sự yêu cầu đối với các cửa cải kiếm được khó khăn, đối với các vật tích lũy được bảo quản khó khăn như thế (nói rằng): ‘Các người hãy bố thí người nam, hãy bố thí nhân công, hãy bố thí bò, hãy bố thí xe kéo, hãy bố thí riu, hãy bố thí búa, hãy bố thí cuốc, hãy bố thí

xèng, hãy bố thí lưỡi đục, hãy bố thí dây leo, hãy bố thí tre, hãy bố thí cỏ *muñja*, hãy bố thí cỏ *pabbaja*, hãy bố thí cỏ *tijā*, hãy bố thí đất sét.’ Đây những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và đây các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

Vị tỳ khuru tự xin (vật liệu) rồi trong khi cho xây dựng cốc liêu không có thí chủ, dành cho bản thân thì nên cho làm theo kích thước. Ở đây, kích thước này là chiều dài mười hai gang theo gang tay của đức Thiện Thệ,¹ chiều ngang bảy gang ở bên trong, và nên dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất. Các vị tỳ khuru ấy nên xác định khu đất là không có điều chướng ngại, có lối đi vòng quanh. Nếu vị tỳ khuru tự xin (vật liệu) rồi cho xây dựng cốc liêu dành cho bản thân ở khu đất có điều chướng ngại, không có lối đi vòng quanh, hoặc không dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất, hoặc vượt quá kích thước thì tội saṅ ghādisesa.”

¹ *Sugatavidatthi* (gang tay của đức Thiện Thệ): được ngài Buddhaghosa giải thích bằng ba lần gang tay của người bậc trung, với bàn tay của người thợ nề thì bằng một gang rưỡi (VinA. iii, 567). Cũng vậy, HT. Bửu Chơn ghi rằng 1 gang của người bậc trung là 0,25 mét và tính ra diện tích là 9,00 mét x 5,20 mét (*Tứ Thanh Tịnh Giới*, trang 33, ở phần chú thích). Trong tài liệu *Vinayamukha*, ngài Mahāsaṃmaṇa Chao đề nghị rằng *sugatavidatthi*, tức là gang tay của đức Thiện Thệ, nên được tính theo kích thước trung bình là 0,25 mét; như vậy diện tích sẽ là 3,00 mét x 1,75 mét. Vì đây là *kuṭṭi* (cốc) nên chúng tôi nghĩ rằng kích thước thứ hai hợp lý hơn.

13. Tỳ xin (vật liệu) nghĩa là sau khi tỳ mình yêu cầu người nam, nhân công, bò, xe kéo, rìu, búa, cuốc, xẻng, lưỡi đục, —nt— có *tina*, đất sét.

Cốc liêu nghĩa là được tô ở bên trong, hoặc được tô ở bên ngoài, hoặc được tô bên trong lẫn bên ngoài.

Trong khi cho xây dựng: là đang làm hoặc đang bảo người làm.

Không có thí chủ: không có người nào khác là sở hữu chủ: hoặc là người nữ, hoặc người nam, hoặc người tại gia, hoặc vị xuất gia.

Dành cho bản thân: vì nhu cầu của bản thân.

Nên cho làm theo kích thước. Ở đây, kích thước này là chiều dài mười hai gang theo gang tay của đức Thiện thế: theo cách đo ở bên ngoài.

Chiều ngang bảy gang ở bên trong: theo cách đo ở bên trong.

Nên dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất: Vị tỳ khuru là người làm cốc liêu ấy nên dọn sạch khu đất làm cốc liêu, nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - “Bạch các ngài, tôi có ý định làm cốc liêu do tỳ mình xin (vật liệu), không có thí chủ, dành cho bản thân. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng việc xem xét khu đất làm cốc

liêu. Nên được thỉnh cầu lần thứ nhì. Nên được thỉnh cầu lần thứ ba. Nếu toàn thể hội chúng có thể xem xét khu đất làm cốc liêu thì (khu đất) nên được xem xét bởi toàn thể hội chúng. Nếu toàn thể hội chúng không thể xem xét khu đất làm cốc liêu thì tại nơi ấy, các tỳ khuru nào có kinh nghiệm, đủ năng lực để biết được có điều chướng ngại hoặc không có điều chướng ngại, có lối đi vòng quanh hay không có lối đi vòng quanh, các vị ấy nên được thỉnh cầu và nên được chỉ định. Và này các tỳ khuru, nên chỉ định như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm cốc liêu do tự mình xin (vật liệu), không có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xem xét khu đất làm cốc liêu. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định các vị tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để xem xét khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm cốc liêu do tự mình xin (vật liệu), không có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xem xét khu đất làm cốc liêu. Hội chúng chỉ định các vị tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để xem xét khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đại đức nào đồng ý việc chỉ định các vị tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để xem xét khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy) xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) đã được hội chúng chỉ định để xem xét khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy). Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

Các vị tỳ khuru đã được chỉ định ấy sau khi đi đến nơi đó nên xem xét khu đất làm cốc liêu và nên nhận biết là có điều chướng ngại hoặc không có điều chướng ngại, có lối đi vòng quanh hay không có lối đi vòng quanh. Nếu có điều chướng ngại và không có lối đi vòng quanh thì nên nói rằng: 'Chớ làm ở đây.' Nếu không có điều chướng ngại và có lối đi vòng quanh thì nên thông báo với hội chúng rằng: 'Không có điều chướng ngại và có lối đi vòng quanh.' Vị tỳ khuru là người làm cốc liêu nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chấp tay lên, và nên nói như vậy: - "*Bạch các ngài, tôi có ý định làm cốc liêu do tự mình xin (vật liệu), không có thí chủ, dành cho bản thân. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng việc xác định khu đất làm cốc liêu.*" Nên được thỉnh cầu lần thứ nhì. Nên được thỉnh cầu lần thứ ba. Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

"Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm cốc liêu do tự mình xin (vật liệu), không có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xác định khu đất làm cốc liêu. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên xác định khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm cốc liêu do tự mình xin (vật liệu), không có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xác định khu đất làm cốc liêu. Hội chúng xác định khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đại đức nào đồng ý việc xác định khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy) xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Khu đất làm cốc liêu của vị tỳ khuru tên (như vậy) đã được hội chúng xác định. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

Có điều chương ngại nghĩa là có tổ kiến, hoặc là có tổ mối, hoặc là có ổ chuột, hoặc là có ổ rắn, hoặc là có ổ bọ cạp, hoặc là có ổ rết, hoặc là chỗ ở của bầy voi, hoặc là chỗ ở của bầy ngựa, hoặc là chỗ ở của bầy sư tử, hoặc là chỗ ở của bầy cạp, hoặc là chỗ ở của bầy beo, hoặc là chỗ ở của bầy gấu, hoặc là chỗ ở của bầy chó sói, hoặc là chỗ ở của bất cứ các loài thú hoặc các loài sinh vật nào, hoặc kê cận ruộng trồng thóc lúa, hoặc kê cận ruộng trồng rau cải, hoặc kê cận nơi tra tấn, hoặc kê cận nơi xử trảm, hoặc kê cận mộ địa, hoặc kê cận vườn hoa, hoặc kê cận đất của đức vua, hoặc kê cận chuồng voi, hoặc kê cận chuồng ngựa, hoặc kê cận trại giam, hoặc kê cận quán rượu, hoặc kê cận nhà đồ tể, hoặc kê cận đường vận chuyển, hoặc kê cận giao lộ, hoặc kê cận nơi hội họp, hoặc kê cận chỗ qua lại; điều này nghĩa là có điều chương ngại.

Không có lối đi vòng quanh nghĩa là không thể đi vòng với chiếc xe hàng được móc vào hoặc (không thể) đi vòng xung quanh với cái thang; điều này nghĩa là không có lối đi vòng quanh.

Không có điều chướng ngại nghĩa là không có tổ kiến, —nt— hoặc không kê cận chỗ qua lại; điều này nghĩa là không có điều chướng ngại.

Có lối đi vòng quanh nghĩa là có thể đi vòng với chiếc xe hàng được móc vào hoặc (có thể) đi vòng xung quanh với cái thang; điều này nghĩa là có lối đi vòng quanh.

Tự xin (vật liệu) nghĩa là sau khi tự mình yêu cầu về người nam, nhân công, —nt— đất sét.

Cốc liêu nghĩa là được tô ở bên trong, hoặc được tô ở bên ngoài, hoặc được tô bên trong lẫn bên ngoài.

Cho xây dựng: là (tự) làm hoặc bảo người làm.

Hoặc không dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất, hoặc vượt quá kích thước: hoặc là sau khi không cho xác định khu đất làm cốc liêu bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ nhì, hoặc là sau khi vượt quá chiều dài hoặc chiều rộng cho dù chỉ bằng sợi tóc rồi (tự) làm hay bảo người làm thì tội *dukkat a* cho mỗi thao tác. Khi còn chưa đến cực (vừa tô) cuối cùng thì phạm tội

thullaccaya. Khi cục (vũu tồ) ấy đã được đặt vào thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là ‘tội *saṅ ghādisesa*.’

1. Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, có điều chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, có điều chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, không có điều chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, không có điều chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, có điều chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, có điều chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, không có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, không có điều chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu vượt quá kích thước, có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a* với tội *sañ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu vượt quá kích thước, có điều chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *sañ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu vượt quá kích thước, không có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *sañ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu vượt quá kích thước, không có điều chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu theo kích thước, có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu theo kích thước, có điều chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu theo kích thước, không có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu theo kích thước, không có điều chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a* với hai tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có điều chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với hai tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, không có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với hai tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, không có điều chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm hai tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có điều chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có điều chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, không có điều chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm cốc liêu ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, không có điều chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

2. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì (vị ấy) phạm hai tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

3. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì (vị ấy) phạm hai tội *dukkaṭ a*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

4. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi.” Họ làm cốc cho vị ấy vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

5. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi.” Họ làm cốc cho vị ấy theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

6. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm hai tội *saṅ ghādisesa*.

7. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai

tội *dukkaṭ a.* ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

8. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì (vị ấy) phạm hai tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa.* ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa.* ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa.* ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa.*

9. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a.* ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

10. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy

vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkat a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

11. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkat a*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

12. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkat a* với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkat a* với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkat a* với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm hai tội *saṅ ghādisesa*.

13. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭa a. ...* có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa a. ...* không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa a. ...* không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

14. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa a.*

15. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, có lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, có lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người

đưa tin rằng: “Phải là khu đất được xác định và không có chướng ngại.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa* a.

16. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, không có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất không được xác định, không có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là khu đất được xác định và có lối đi quanh.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa* a.

17. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, không có chướng ngại, có lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất không được xác định, không có chướng ngại, có lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là khu đất được xác định.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa* a.

18. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi

quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là không có chướng ngại và có lối đi quanh.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa*.

19. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, có lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, có lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là không có chướng ngại.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa*.

20. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, không có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất đã được xác định, không có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là có lối đi quanh.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa*.

21. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

22. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” ... “Phải theo kích thước và không có chướng ngại.” ... “Phải theo kích thước và có lối đi quanh.” ... “Phải theo kích thước.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa* a.

23. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta là theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là không có chướng ngại và có lối đi quanh.” ... “Phải là không có chướng ngại.” ... “Phải là có lối đi quanh.” ... thì vô tội.

24. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” ... “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, và không có chướng ngại.” ... “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, và có lối đi quanh.” ... “Phải là khu đất được xác định và theo kích thước.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭa*.

25. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói cốc được làm cho ta ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là không có chướng ngại và có lối đi quanh.” ... “Phải là không có chướng ngại.” ... “Phải là có lối đi quanh.” ... thì vô tội.

26. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm ba tội *dukkaṭa* a. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a.

27. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

28. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải theo kích thước, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm ba tội *dukkaṭa* a. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây

dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... không có chương ngại, có lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a.

29. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải theo kích thước, không có chương ngại, và có lỗi đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy theo kích thước, có chương ngại, không lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... có chương ngại, có lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chương ngại, không lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chương ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

30. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, không có chương ngại, và có lỗi đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có chương ngại, không lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm bốn tội *dukkaṭa* a. ... có chương ngại, có lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm ba tội *dukkaṭa* a. ... không có chương ngại, không lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm ba tội *dukkaṭa* a. ... không có chương ngại, có lỗi đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a.

31. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, theo kích thước, không có chương ngại, và có lỗi đi quanh.” Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có chương ngại, không lỗi đi quanh thì các vị xây

dựng phạm hai tội *dukkaṭ a.* ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

32. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi. Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lỗi đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho cốc ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá đi rồi cho làm lại thì phạm hai tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa.* ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa.* ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa.* ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh ... thì phạm tội *saṅ ghādisesa.*

33. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi. Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lỗi đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho cốc ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá đi rồi cho làm lại thì vị ấy phạm hai tội *dukkaṭ a.* ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

34. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi. Họ làm cốc cho vị ấy vượt quá kích thước, có chướng

ngại, không lỗi đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho cốc ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá đi rồi cho làm lại thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh ... thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

35. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi. Họ làm cốc cho vị ấy theo kích thước, có chướng ngại, không lỗi đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho cốc ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá đi rồi cho làm lại thì vị ấy phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

36. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi. Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất không được xác định, vượt quá kích thước, có chướng ngại, không lỗi đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho cốc ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá

đi rồi cho làm lại thì vị ấy phạm hai tội *dukkaṭ a* với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a* với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a* với hai tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh ... thì phạm hai tội *saṅ ghādisesa*.

37. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi. Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, có chướng ngại, không lối đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho cốc ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá đi rồi cho làm lại thì vị ấy phạm hai tội *dukkaṭ a*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭ a*. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm cốc cho tôi” rồi ra đi. Họ làm cốc cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, theo kích thước, không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

38. Vị tự mình hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Vị tự mình hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Vị bảo

những người khác hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *sañ ghādisesa*.

39. Vô tội trong trường hợp hang núi, hang nhân tạo, chòi cỏ, vì nhu cầu của vị khác, trong mọi trường hợp ngoại trừ nhà ở,¹ vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về làm cốc liêu.

--ooOoo--

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: Ngoại trừ nhà ở cho mục đích trú ngụ của vị ấy (thì phạm tội). Nếu vị ấy cho xây dựng bảo rằng: “Sẽ là nhà làm lễ *Upasatha*, nhà tắm hơi, nhà ăn, nhà đốt lửa khác nữa,” trong mọi trường hợp thì vô tội. Tuy nhiên, nếu vị ấy nghĩ rằng: “Sẽ là nhà làm lễ *Upasatha* và ta sẽ trú ngụ,” hoặc “Sẽ là nhà tắm hơi, nhà ăn, nhà đốt lửa và ta sẽ trú ngụ,” trong khi được cho làm thì vị ấy phạm tội (VinA. iii, 574).

3. 7. ĐIỀU HỌC VỀ LÀM TRÚ XÁ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Kosambī, tu viện của Ghosita.¹ Vào lúc bấy giờ, người gia chủ hộ độ cho đại đức Channa² đã nói với đại đức Channa điều này: - “Thưa ngài, hãy tìm kiếm khu đất của trú xá. Tôi muốn bảo người xây dựng trú xá cho ngài.” Sau đó, trong khi dọn sạch khu đất của trú xá, đại đức Channa đã cho người đốn cội cây nọ vốn là nơi thờ phượng được làng mạc tôn kính, được thị trấn tôn kính, được thành phố tôn kính, được xứ sở tôn kính, được lãnh thổ tôn kính. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các Sa-môn Thích tử lại cho chặt cội cây vốn là nơi thờ phượng được làng mạc tôn kính, được thị trấn tôn kính, được thành phố tôn kính, được xứ sở tôn kính, được lãnh thổ tôn kính? Các Sa-môn Thích tử làm hại cuộc sống của loài có một giác quan?”³ Các tỳ khuru đã nghe được dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Channa lại cho

¹ Tu viện này được cho xây dựng bởi người phú hộ tên Ghosita (Vin.A. iii, 574).

² Channa (Xa-nặc) là người đánh xe hầu cận của thái tử Siddhattha (Sĩ-đạt-ta).

³ Chỉ có giác quan “thân” (*kāyindriyaṃ*) để nhận biết sự xúc chạm (*Sdd.* 575).

chặt cội cây vốn là nơi thờ phượng được làng mạc tôn kính, —nt— được lãnh thổ tôn kính?”

2. Sau đó, khi đã khiển trách đại đức Channa bằng nhiều phương thức, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này Channa, nghe nói người cho chặt cội cây vốn là nơi thờ phượng được làng mạc tôn kính, —nt— được lãnh thổ tôn kính, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “—nt— Này kẻ rồ dại, vì sao người lại cho chặt cội cây vốn là nơi thờ phượng được làng mạc tôn kính, được thị trấn tôn kính, được thành phố tôn kính, được xứ sở tôn kính, được lãnh thổ tôn kính vậy? Này kẻ rồ dại, bởi vì có những chúng sanh có tâm thức là các hạng người ở trên cây cối. Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru trong khi cho xây dựng trú xá lớn có thí chủ, dành cho bản thân, nên dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất. Các vị tỳ khuru ấy nên xác định khu đất là không có điều chướng ngại, có lối đi vòng quanh. Nếu vị tỳ khuru cho xây dựng trú xá lớn dành cho bản thân ở khu đất có điều chướng ngại, không có lối đi vòng quanh, hoặc không dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất thì phạm tội saṅ ghādisesa.”

Trú xá lớn nghĩa là có thí chủ được đề cập đến.

Trú xá nghĩa là được tô ở bên trong, hoặc được tô ở bên ngoài, hoặc được tô bên trong lẫn bên ngoài.

Trong khi cho xây dựng: là đang làm hoặc đang bảo người làm.

Có thí chủ: có người nào khác là sở hữu chủ: hoặc là người nữ, hoặc người nam, hoặc người tại gia, hoặc vị xuất gia.

Dành cho bản thân: vì nhu cầu của bản thân.

Nên dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất: Vị tỳ khuru là người làm trú xá nên dọn sạch khu đất làm trú xá, nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - *“Bạch các ngài, tôi có ý định làm trú xá lớn, có thí chủ, dành cho bản thân. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng việc xem xét khu đất làm trú xá.”* Nên được thỉnh cầu lần thứ nhì. Nên được thỉnh cầu lần thứ ba. Nếu toàn thể hội chúng có thể xem xét khu đất làm trú xá thì (khu đất) nên được xem xét bởi toàn thể hội chúng. Nếu toàn thể hội chúng không có thể xem xét khu đất làm trú xá thì tại nơi ấy, các vị tỳ khuru nào có kinh nghiệm, đủ năng lực để biết được có điều chướng ngại hoặc không có điều chướng ngại, có lối đi vòng quanh hay không có lối đi vòng quanh, các vị ấy nên được thỉnh cầu và nên được chỉ định. Và này các tỳ khuru, nên chỉ định như vậy: Hội

chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm trú xá lớn, có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xem xét khu đất làm trú xá. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để xem xét khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm trú xá lớn, có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xem xét khu đất làm trú xá. Hội chúng chỉ định các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để xem xét khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đại đức nào đồng ý việc chỉ định các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để xem xét khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy) xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) đã được hội chúng chỉ định để xem xét khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy). Sự việc được hội chúng đồng ý nên mời im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

Các vị tỳ khuru đã được chỉ định ấy sau khi đi đến nơi ấy nên xem xét khu đất làm trú xá và nên nhận biết là có điều chướng ngại hoặc không có điều chướng ngại, có lối đi vòng quanh hay không có lối đi vòng quanh.

Nếu có điều chướng ngại và không có lối đi vòng quanh thì nên nói rằng: “Chớ làm ở đây.” Nếu không có điều chướng ngại và có lối đi vòng quanh thì nên thông báo với hội chúng rằng: “Không có điều chướng ngại và có lối đi vòng quanh.” Vị tỳ khuru là người làm trú xá nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - “*Bạch các ngài, tôi có ý định làm trú xá lớn, có thí chủ, dành cho bản thân. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng việc xác định khu đất làm trú xá.*” Nên được thỉnh cầu lần thứ nhì. Nên được thỉnh cầu lần thứ ba. Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm trú xá lớn, có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xác định khu đất làm trú xá. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên xác định khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) có ý định làm trú xá lớn, có thí chủ, dành cho bản thân. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng việc xác định khu đất làm trú xá. Hội chúng xác định khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy). Đại đức nào đồng ý việc xác định khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy) xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Khu đất làm trú xá của vị tỳ khuru tên (như vậy) đã được hội chúng xác định. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

Có điều chướng ngại nghĩa là có tổ kiến, —nt— hoặc kê cận chỗ qua lại; điều này nghĩa là có điều chướng ngại.

Không có lối đi vòng quanh nghĩa là không thể đi vòng với chiếc xe hàng được móc vào hoặc (không thể) đi vòng xung quanh với cái thang; điều này nghĩa là không có lối đi vòng quanh.

Không có điều chướng ngại nghĩa là không có tổ kiến, —nt— hoặc không kê cận chỗ qua lại; điều này nghĩa là không có điều chướng ngại.

Có lối đi vòng quanh nghĩa là có thể đi vòng với chiếc xe hàng được móc vào hoặc (có thể) đi vòng xung quanh với cái thang; điều này nghĩa là có lối đi vòng quanh.

Trú xá lớn nghĩa là có thí chủ được đề cập đến.

Trú xá nghĩa là được tô ở bên trong, hoặc được tô ở bên ngoài, hoặc được tô bên trong lẫn bên ngoài.

Cho xây dựng: là (tự mình) làm hoặc bảo người làm.

Hoặc không dẫn các tỳ khuru đến để xác định khu đất: sau khi không cho xác định khu đất làm trú xá bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ nhì rồi (tự) làm hoặc bảo người làm thì tội *dukkaṭ a* cho mỗi thao tác. Khi còn chưa đến cục (vũu tô) cuối cùng thì phạm tội *thullaccaya*. Khi cục (vũu tô) ấy đã được đặt vào thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là ‘tội *saṅ ghādisesa*.’

3. Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất không được xác định, không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất không được xác định, không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất đã được xác định, không có chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*.

Vị tỳ khuru làm trú xá ở khu đất đã được xác định, không có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

4. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm hai tội *dukkaṭ a*. ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*. ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh thì phạm tội *dukkaṭ a*. ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

5. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkat a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a* với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

6. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi và không có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm hai tội *dukkat a*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkat a*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

7. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói trú xá được làm cho ta ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là khu

đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭ a.* ... “Phải là khu đất được xác định và không có chướng ngại.” ... “Phải là khu đất được xác định và có lối đi quanh.” ... “Phải là khu đất được xác định.” Nếu không đích thân đi hoặc phái người đưa tin thì phạm tội *dukkaṭ a.*

8. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh. Vị ấy nghe rằng: “Họ nói trú xá được làm cho ta ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh.” Vị tỳ khuru ấy nên đích thân đi hoặc phái người đưa tin rằng: “Phải là không có chướng ngại và có lối đi quanh.” ... “Phải là không có chướng ngại.” ... “Phải là có lối đi quanh,” thì vô tội.

9. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm ba tội *dukkaṭ a.* ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭ a.* ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭ a.*

10. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi và có chỉ thị: “Phải là khu đất được xác định, không có chướng ngại, và có lối đi quanh.” Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm hai tội *dukkaṭa* a. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì các vị xây dựng phạm tội *dukkaṭa* a. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì vô tội.

11. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi. Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất không được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho trú xá ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá đi rồi cho làm lại thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, không lối đi quanh thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. ... không có chướng ngại, có lối đi quanh thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

12. Vị tỳ khuru chỉ thị: “Hãy làm trú xá cho tôi” rồi ra đi. Họ làm trú xá cho vị ấy ở khu đất đã được xác định, có chướng ngại, không lối đi quanh. Nếu vị ấy trở về lúc làm chưa xong, thì vị tỳ khuru ấy nên cho trú xá ấy đến vị khác hoặc nên phá đi rồi cho làm lại. Nếu không cho đến vị khác hoặc không phá đi rồi cho làm lại thì vị

ấy phạm hai tội *dukkaṭa*. ... có chướng ngại, có lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭa*. ... không có chướng ngại, không lỗi đi quanh ... thì phạm tội *dukkaṭa*. ... không có chướng ngại, có lỗi đi quanh thì vô tội.

13. Vị tự mình hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *saṅghādisesa*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *saṅghādisesa*. Vị tự mình hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *saṅghādisesa*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *saṅghādisesa*.

14. Vô tội trong trường hợp hang núi, hang nhân tạo, chòi cỏ, vì nhu cầu của vị khác, trong mọi trường hợp ngoại trừ nhà ở, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Dứt điều học về làm trú xá.

--ooOoo--

3. 8. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ VỊ XẤU XA SÂN HẬN

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, phẩm vị A-la-hán đã được đại đức Dabba Mallaputta¹ chứng ngộ vào lúc bảy tuổi. Vị ấy đã đạt được tất cả những gì vị đệ tử cần phải đạt đến. Và đối với vị ấy, không có bất cứ việc gì cao thượng hơn cần phải làm hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm. Khi ấy, đại đức Dabba Mallaputta trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: “Phẩm vị A-la-hán đã được ta chứng ngộ vào lúc bảy tuổi. Ta đã đạt được tất cả những gì vị đệ tử cần phải đạt đến. Và đối với ta, không có bất cứ việc gì cao thượng hơn cần phải làm hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm. Vậy ta nên thực hiện việc phục vụ gì cho hội chúng?” Rồi điều này đã khởi đến cho đại đức Dabba Mallaputta: “Hay là ta nên phân bố chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng?”

2. Sau đó vào buổi tối, đại đức Dabba Mallaputta đã xuất khỏi thiền tịnh và đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đại đức Dabba Mallaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, trường

¹ Ngài Dabba là con trai của vua xứ Malla (Vin.A. iii, 578).

hợp con trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: ‘Phẩm vị A-la-hán đã được ta chứng ngộ vào lúc bảy tuổi. Ta đã đạt được tất cả những gì vị đệ tử cần phải đạt đến. Và đối với ta, không có bất cứ việc gì cao thượng hơn cần phải làm hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm. Vậy ta nên thực hiện việc phục vụ gì cho hội chúng?’ Bạch ngài, rồi điều này đã khởi đến cho con: ‘Hay là ta nên phân bố chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng?’ Bạch ngài, con muốn phân bố chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng.” - “Này Dabba, tốt lắm, tốt lắm! Chính vì điều ấy người hãy phân bố chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng.” - “Bạch ngài, xin vâng.” Đại đức Dabba Mallaputta đã đáp lại đức Thế Tôn.

3. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các vị tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, chính vì điều ấy hội chúng hãy chỉ định Dabba Mallaputta là vị phân bố chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Và này các tỳ khuru, nên chỉ định như vậy: Trước hết, Dabba cần được yêu cầu. Sau khi yêu cầu, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định đại đức Dabba Mallaputta là vị phân bố chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định đại đức Dabba Mallaputta là vị phân bố chỗ

trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Đại đức nào đồng ý việc chỉ định đại đức Dabba Mallaputta là vị phân bố chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Đại đức Dabba Mallaputta đã được hội chúng chỉ định là vị phân bố chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

5. Và khi đã được chỉ định, đại đức Dabba Mallaputta phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khuru có cùng sở hành. Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khuru chuyên về Kinh (nghĩ rằng): “Các vị sẽ tụng đọc Kinh với nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khuru rành rẽ về Luật (nghĩ rằng): “Các vị sẽ xác định về Luật với nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khuru chuyên giảng Pháp (nghĩ rằng): “Các vị sẽ thảo luận về Pháp với nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khuru chuyên về thiền (nghĩ rằng): “Các vị sẽ không quấy rầy lẫn nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khuru chuyên nói chuyện thế tục, sinh hoạt có nhiều sự năng động về thân (nghĩ rằng): “Các đại đức này cũng sẽ yên ổn với thú vui ấy.” Còn các tỳ khuru đi đến vào buổi tối, vị ấy thể nhập vào hỏa giới và phân bố chỗ trú ngụ cho các vị ấy bằng chính ánh sáng ấy. Cho nên, các tỳ khuru cố ý đi đến vào buổi tối (nghĩ rằng): “Chúng ta sẽ chứng kiến sự kỳ diệu về thần thông của

đại đức Dabba Mallaputta.” Sau khi đi đến gặp đại đức Dabba Mallaputta, các vị ấy nói như vậy: - “Này đại đức Dabba, hãy phân bố chỗ trú ngụ cho chúng tôi.” Đại đức Dabba Mallaputta nói với các vị ấy như vậy: - “Các đại đức thích chỗ nào? Tôi sẽ phân bố chỗ nào?” Các vị ấy cố ý đề cập các chỗ xa xôi: - “Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở núi Gijjhakūṭa (Linh Thúu). Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở Corapapāta (khe núi Kẻ Cướp). Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở sườn núi Isigili, chỗ tảng đá Đen. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở sườn núi Vebhāra, hang Sattapaṇṇa (Thất Diệp). Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở Sītavana (Hàn Lâm), động Sappasonḍika. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở hẻm núi Gotama. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở hẻm núi Tinduka. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở hẻm núi Tapoda. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở khu vườn Tapoda. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở vườn xoài của Jīvaka. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở Maddakucchi, nơi vườn nai.”

Đối với các vị ấy, đại đức Dabba Mallaputta đã thể nhập vào hỏa giới và đi ở phía trước với ngón tay đang được thắp sáng. Chính nhờ ánh sáng ấy, các vị ấy đi theo sát ở phía sau đại đức Dabba Mallaputta. Đại đức Dabba

Mallaputta phân bổ chỗ trú ngụ cho các vị ấy như vậy: - “Đây là giường, đây là ghế, đây là nệm, đây là gối, đây là chỗ tiêu, đây là chỗ tiểu, đây là nước uống, đây là nước rửa, đây là gậy chống, đây là qui định của hội chúng: ‘Giờ này có thể đi vào. Giờ này có thể đi ra.’” Sau khi đã phân bổ chỗ trú ngụ cho các vị ấy, đại đức Daba Mallaputta trở về lại Veluvana.

6. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka¹ chỉ là các vị mới tu và phước báu ít ỏi. Các vị ấy thường nhận được những chỗ trú ngụ kém thuộc về hội chúng và những bữa ăn tồi. Vào lúc bấy giờ, dân chúng ở Rājagaha mong muốn cúng dường đến các tỳ khuru trưởng lão thức ăn được chuẩn bị hoàn hảo gồm có bơ lỏng, dầu ăn, phần ăn thượng hạng, và thường dâng đến các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka vật bình thường theo khả năng gồm có cơm tấm và món thứ hai là cháo chua. Các vị ấy khi đi thọ thực về sau bữa ăn thường hỏi các tỳ khuru trưởng lão rằng: - “Này các đại đức, các vị đã có thức gì ở tại nhà ăn? Các vị đã có thức gì?” Một số trưởng lão trả lời như vậy: - “Này các đại đức, chúng tôi có bơ lỏng, có dầu ăn, có phần ăn thượng hạng.” Các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka nói như vậy: - “Này các đại đức, chúng tôi đã không được gì

¹ Hai vị này là hai trong sáu vị đứng đầu nhóm Lục Sư. Thứ tự được trình bày là hai vị Paṇḍuka và Lohitaka ở Sāvatthī, Mettiya và Bhummajaka ở Rājagaha, Assaji và Punabbasuka ở vùng núi Kīṭā (VinA. iii, 614).

cả, chỉ là vật bình thường theo khả năng gồm có cơm tấm và món thứ hai là cháo chua.”

7. Vào lúc bảy giờ, có vị gia chủ là người có bữa ăn ngon thường cúng dường đến hội chúng bữa ăn gồm bốn phần là bữa ăn thường lệ. Vị ấy cùng vợ và các con thường hiện diện và phục vụ ở nhà ăn. Họ dâng các vị này cơm, dâng các vị kia canh, dâng các vị nọ dầu ăn, và dâng các vị khác phần ăn thượng hạng. Vào lúc bảy giờ, bữa ăn vào ngày hôm sau của vị gia chủ có bữa ăn ngon đã được sắp xếp cho các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka. Hôm ấy, vị gia chủ có bữa ăn ngon đã đi đến tu viện bởi công việc cần làm nào đó. Vị ấy đã đi đến đại đức Dabba Mallaputta, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Dabba Mallaputta rồi ngồi xuống ở một bên. Đại đức Dabba Mallaputta đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho vị gia chủ có bữa ăn ngon đang ngồi một bên bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đại đức Dabba Mallaputta chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, vị gia chủ có bữa ăn ngon đã nói với đại đức Dabba Mallaputta điều này: - “Thưa ngài, bữa ăn vào ngày mai ở nhà chúng tôi đã được sắp xếp cho vị nào?” - “Này gia chủ, bữa ăn vào ngày mai ở nhà gia chủ đã được sắp xếp cho các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka.”

8. Khi ấy, vị gia chủ có bữa ăn ngon đã không được hài lòng (nghĩ rằng): “Tại sao các tỳ khuru tôi lại thọ thực ở nhà của chúng ta?” rồi đã đi về nhà và dặn dò người tó

gái rằng: - “Này con, hãy xếp đặt chỗ ngồi ở nhà kho cho các vị đến thọ thực vào ngày mai và hãy phục vụ các vị ấy với com tấm và món thứ hai là cháo chua.” - “Thưa ông chủ, xin vâng.” Người tớ gái ấy đã đáp lại vị gia chủ có bữa ăn ngon.”

9. Khi ấy, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka (bàn bạc rằng): - “Này các đại đức, hôm qua bữa ăn của vị gia chủ là người có bữa ăn ngon đã được sắp xếp cho chúng ta. Vào ngày mai, vị gia chủ có bữa ăn ngon cùng vợ và các con sẽ hiện diện và phục vụ chúng ta. Họ sẽ dâng các vị này com, sẽ dâng các vị kia canh, sẽ dâng các vị nọ dầu ăn, và sẽ dâng các vị khác phân ăn thượng hạng.” Do chính tâm vui mừng ấy, ban đêm các vị đã không ngủ được như ý.

10. Sau đó vào buổi sáng, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka đã mặc y, cầm y bát, đi đến nhà của vị gia chủ có bữa ăn ngon. Cô tớ gái ấy đã nhìn thấy các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã xếp đặt chỗ ngồi ở nhà kho và nói với các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka điều này: - “Thưa các ngài, xin hãy ngồi.” Khi ấy, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka khởi ý điều này: ‘Chấn hấn đến giờ này bữa ăn vẫn chưa hoàn tất nên chúng ta mới được cho ngồi ở nhà kho như thế này!’ Sau đó, cô tớ gái ấy đã trở lại với com tấm và món thứ hai là cháo chua (nói rằng): - “Thưa các ngài, xin hãy thọ thực.” - “Này chị gái, chúng tôi là các vị thọ nhận

bữa ăn thường lệ.” - “Tôi biết các ngài đại đức là các vị thọ nhận bữa ăn thường lệ. Tuy nhiên, chính ngày hôm qua tôi đã được vị gia chủ dặn dò rằng: ‘Hãy xếp đặt chỗ ngồi ở nhà kho cho các vị đến thọ thực vào ngày mai và hãy phục vụ các vị ấy với cơm tấm và món thứ hai là cháo chua.’ Thưa các ngài, xin hãy thọ thực.”

11. Khi ấy, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka (bàn bạc rằng): - “Này các đại đức, hôm qua vị gia chủ có bữa ăn ngon đã đi đến tu viện gặp Dabba Mallaputta. Chắc chắn rằng chúng ta đã bị Dabba Mallaputta ly gián với vị gia chủ!” Chính vì tâm bực bội ấy, các vị ấy đã không thọ thực được như ý. Sau đó, khi trở về từ chỗ thọ thực sau bữa ăn, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka đã đi đến tu viện, bỏ bê y bát, rồi ngồi xuống ôm đầu gối bằng y hai lớp ở phía bên ngoài cổng ra vào của tu viện, im lặng, xấu hổ, rút vai lại, mặt cúi xuống, trầm ngâm, không nói năng.

12. Khi ấy, tỳ khuru ni Mettiyā đã đi đến gặp các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka, sau khi đến đã nói với các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka điều này: - “Tôi xin chào các ngài đại đức.” Khi được nói như thế, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka đã không đáp lại. Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, tỳ khuru ni Mettiyā đã nói với các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka điều này: - “Tôi xin chào các ngài đại đức.” Đến lần thứ ba, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka đã không đáp lại. - “Có phải tôi làm phật lòng các ngài đại đức? Tại sao các ngài đại đức không

nói chuyện với tôi?” - “Này cô ni, bởi vì cô vẫn dùng dung như thế trong khi chúng tôi bị Dabba Mallaputta làm tổn hại.” - “Thưa các ngài đại đức, tôi làm được điều gì?” - “Này cô ni, nếu cô chịu làm thì ngay trong ngày hôm nay đức Thế Tôn có thể trục xuất Dabba Mallaputta.” - “Thưa các ngài đại đức, tôi làm được điều gì? Tôi có thể làm điều gì?” - “Này cô ni, cô hãy đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến hãy nói với đức Thế Tôn như vậy: ‘Bạch ngài, điều này là không đúng đắn, không hợp lý. Bạch ngài, chính ở quốc độ nào không có sự sợ hãi, không có tai họa, không có sầu khổ thì chính ở quốc độ ấy có sự sợ hãi, có tai họa, và có sầu khổ. Từ nơi nào gió lặng đi thì từ nơi ấy có bão tố. Con nghĩ rằng nước đã bùng cháy lên rồi; con đã bị ô nhục bởi ngài đại đức Dabba Mallaputta.’” - “Thưa các ngài đại đức, xin vâng.” Rồi tỳ khuru ni Mettiyā nghe theo các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng một bên, tỳ khuru ni Mettiyā đã nói với đức Thế Tôn điều này:

- “Bạch ngài, điều này là không đúng đắn, không hợp lý. Bạch ngài, chính ở quốc độ nào không có sự sợ hãi, không có tai họa, không có sầu khổ thì chính ở quốc độ ấy có sự sợ hãi, có tai họa, và có sầu khổ. Từ nơi nào gió lặng đi thì từ nơi ấy có bão tố. Con nghĩ rằng nước đã bùng cháy lên rồi; con đã bị ô nhục bởi ngài đại đức Dabba Mallaputta.”

13. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã làm việc như thế, giống như điều tỳ khuru ni này vừa nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” Đến lần thứ nhì, đức Thế Tôn —nt— Đến lần thứ ba, đức Thế Tôn đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã làm việc như thế, giống như điều tỳ khuru ni này vừa nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” - “Này Dabba, các vị (dòng dõi) Dabba không phủ nhận như thế. Nếu người có làm, hãy nói: ‘Có làm;’ nếu người không làm, hãy nói: ‘Không làm.’” - “Bạch ngài, từ khi con được sanh ra, con không bao giờ nhận thấy mình là kẻ tầm cầu việc đôi lứa ngay cả trong lúc ngủ mơ, huống gì là tỉnh thức.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, chính vì việc ấy các người hãy trục xuất tỳ khuru ni Mettiyā và hãy tra hỏi các tỳ khuru này.” Nói xong điều ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào trú xá.

14. Sau đó, các tỳ khuru ấy đã trục xuất tỳ khuru ni Mettiyā. Khi ấy, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka đã nói với các tỳ khuru ấy điều này: - “Này các đại đức, chớ có trục xuất tỳ khuru ni Mettiyā, cô ta không làm sai điều gì. Vì chúng tôi nổi giận, không hài lòng, có ý định loại trừ nên xúi giục cô ta thôi.” - “Này các đại đức, có phải các vị bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên có?” - “Này

các đại đức, đúng vậy.” Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka lại bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên có?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, nghe nói các người bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên có, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng —nt— “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên có vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào xấu xa, sân hận, bất bình vị tỳ khuru (khác) rồi bôi nhọ về tội pārājika không có nguyên có (nghĩ rằng): ‘Chắc là ta có thể’ loại vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi và sự tranh tụng ấy thật sự không có nguyên có, vị tỳ khuru (dầu có) thú nhận lỗi lầm (cũng) phạm tội sàṅ ghādisesa.”

15. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Vị tỳ khuru: là vị tỳ khuru khác.

Xấu xa, sân hận: bị nổi giận, không được hài lòng, không được thỏa mãn, có tâm giận dữ, nảy sanh lòng cay cú.

Bị bất bình: là bị bất bình do sự nổi giận ấy, do sự sân hận ấy, do sự không được hài lòng ấy, do sự không được thỏa mãn ấy.

Không có nguyên có nghĩa là không được thấy, không được nghe, không bị nghi ngờ.

Về tội *pārājika*: về bất cứ điều nào thuộc về bốn điều.

Bội nhẹ: hoặc là buộc tội, hoặc là bảo người buộc tội.

Chắc là ta có thể loại trừ vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này: Ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi trạng thái tỳ khưu, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi pháp Sa-môn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi giới uẩn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi đức tính khắc khổ.

Sau đó vào lúc khác: đã bội nhẹ trong giây phút nào, thì khi đã trải qua giây phút ấy, khoảng thời gian ấy, thời điểm ấy.

Trong khi được hỏi: đã bội nhẹ với sự việc nào thì đang được hỏi về sự việc ấy.

Trong khi không được hỏi: không được bất cứ ai đề cập đến.

Sự tranh tụng nghĩa là có bốn sự tranh tụng: Sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi, sự tranh tụng liên quan đến khiển trách, sự tranh tụng liên quan đến tội, sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ.

Và vị tỳ khuru (dầu có) thú nhận lỗi lầm: Tôi đã nói điều rỗng không, tôi đã nói điều dối trá, tôi đã nói điều không thật, tôi đã nói điều tôi không biết.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là ‘tội *saṅ ghādisesa*.’

16. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

17. Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

18. Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

19. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy và đã nghe người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

20. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy và đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

21. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy, đã nghe, và đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

22. Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe và đã nghi ngờ —nt— “Ta đã nghe và đã thấy —nt— “Ta đã nghe, đã nghi ngờ, và đã thấy người phạm tội *pārājika*, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

23. Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ và đã thấy —nt— “Ta đã nghi ngờ và đã nghe —nt— “Ta đã nghi ngờ, đã thấy, và đã nghe người phạm

tội *pārājika*, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

24. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe người phạm tội *pārājika*, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

25. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, —nt— nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe và đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

26. Đối với vị đã nghe rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ —nt— “Ta đã thấy —nt— “Ta đã nghi ngờ và đã thấy người phạm tội *pārājika*, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

27. Đối với vị đã nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy người phạm tội *pārājika*, —nt— “Ta đã nghe người phạm tội *pārājika*, —nt— “Ta đã thấy và đã nghe người phạm tội *pārājika*, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

28. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, (nhưng) hoài nghi về việc đã thấy, không tin việc đã thấy, không nhớ việc đã thấy, quên đi việc đã

thấy, —nt— (nhưng) hoài nghi về việc đã nghe, không tin việc đã nghe, không nhớ việc đã nghe, quên đi việc đã nghe, —nt— (nhưng) hoài nghi về việc đã nghi ngờ, không tin việc đã nghi ngờ, không nhớ việc đã nghi ngờ, quên đi việc đã nghi ngờ, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ và đã thấy —nt— Ta đã nghi ngờ và đã nghe —nt— Ta đã nghi ngờ, đã thấy, và đã nghe người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

29. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị thấy là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

30. Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” —nt— Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khuru ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghi ngờ là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

31. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị thấy và đã bị nghe —nt— Người đã bị thấy

và đã bị nghi ngờ —nt— Ngươi đã bị thấy, đã bị nghe, và đã bị nghi ngờ là đã phạm tội *pārājika*, —nt— Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị nghe và đã bị nghi ngờ —nt— Ngươi đã bị nghe và đã bị thấy —nt— Ngươi đã bị nghe, đã bị nghi ngờ, và đã bị thấy —nt— Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị nghi ngờ và đã bị thấy —nt— Ngươi đã bị nghi ngờ và đã bị nghe —nt— Ngươi đã bị nghi ngờ, đã bị thấy, và đã bị nghe là đã phạm tội *pārājika*, ngươi không phải là Sa-môn, —nt— thì phạm tội *saṇ ghādisesa* theo từng lời nói.

32. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị nghe —nt— nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị nghi ngờ —nt— nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị nghe và đã bị nghi ngờ là đã phạm tội *pārājika*, ngươi không phải là Sa-môn, —nt— thì phạm tội *saṇ ghādisesa* theo từng lời nói.

33. Đối với vị đã nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” —nt— Đối với vị đã nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị thấy —nt— nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị nghe —nt— nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Ngươi đã bị thấy và đã bị nghe là đã phạm tội *pārājika*, ngươi không phải là Sa-môn, —nt— thì phạm tội *saṇ ghādisesa* theo từng lời nói.

34. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khuru) đang phạm tội *pārājika*, (nhưng) hoài nghi về việc đã thấy, không tin việc đã thấy, không nhớ việc đã thấy, quên đi việc đã thấy; —nt— (nhưng) hoài nghi về việc đã nghe, không tin việc đã nghe, không nhớ việc đã nghe, quên đi việc đã nghe; —nt— (nhưng) hoài nghi về việc đã nghi ngờ, không tin việc đã nghi ngờ, không nhớ việc đã nghi ngờ, quên đi việc đã nghi ngờ, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghi ngờ và đã bị thấy —nt— “Người đã bị nghi ngờ và đã bị nghe —nt— “Người đã bị nghi ngờ, đã bị thấy, và đã bị nghe là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

35. Có sự ghi nhận là trong sạch về vị không trong sạch. Có sự ghi nhận là không trong sạch về vị trong sạch. Có sự ghi nhận là không trong sạch về vị không trong sạch. Có sự ghi nhận là trong sạch về vị trong sạch.

36. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkatā* với tội *saṅ ghādisesa*.

37. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là

trong sạch, khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *saṅ ghādisesa*.

38. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vi ấy là trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lãng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội nói lời mắng nhiếc (tội *pācittiya* thứ nhì).

39. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vi ấy là trong sạch, khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lãng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

40. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vi ấy là không trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkaṭ a*.

41. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vi ấy là không trong sạch, khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì vô tội.

42. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vi ấy là không trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lãng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội nói lời mắng nhiếc.

43. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là không trong sạch, khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

44. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là không trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkaṭa* a. —nt— khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì vô tội. —nt— khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội nói lời mắng nhiếc. —nt— khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

45. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *saṅ ghādisesa*. —nt— khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. —nt— khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội nói lời mắng nhiếc. —nt— khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

46. Vị có sự ghi nhận là không trong sạch về vị trong sạch, vị có sự ghi nhận là không trong sạch về vị không trong sạch, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhất về vị xấu xa sân hận.

--ooOoo--

3. 9. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ VỊ XẤU XA SÂN HẬN

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka trong lúc đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa đã nhìn thấy con dê đực đang tình tự với con dê cái, sau khi nhìn thấy đã nói như vậy: - “Này các đại đức, giờ chúng ta đặt tên con dê đực này là Dabba Mallaputta và đặt tên con dê cái này là tỳ khưu ni Mettiyā, rồi chúng ta sẽ phát biểu như vậy: ‘Này các đại đức, trước đây chúng tôi đã nói về Dabba Mallaputta từ điều đã được nghe; giờ đây chúng tôi đã đích thân thấy được đương sự đang tình tự với tỳ khưu ni Mettiyā.’” Các vị ấy đã đặt tên con dê đực ấy là Dabba Mallaputta và đã đặt tên con dê cái ấy là tỳ khưu ni Mettiyā.

Các vị ấy đã kể lại cho các tỳ khưu rằng: - “Này các đại đức, trước đây chúng tôi đã nói về Dabba Mallaputta từ điều đã được nghe; giờ đây chúng tôi đã đích thân thấy được đương sự đang tình tự với tỳ khưu ni Mettiyā.” Các tỳ khưu đã nói như vậy: - “Này các đại đức, chớ có nói như thế. Đại đức Dabba Mallaputta sẽ không làm như thế.”

2. Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân

sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã hành động giống như điều các tỳ khuru này đã nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” Đến lần thứ nhì, đức Thế Tôn —nt— Đến lần thứ ba, đức Thế Tôn đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã hành động giống như điều các tỳ khuru này đã nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” - “Này Dabba, các vị (dòng dõi) Dabba không phủ nhận như thế. Nếu người có làm, hãy nói: ‘Có làm;’ nếu người không làm, hãy nói: ‘Không làm.’” - “Bạch ngài, từ khi con được sanh ra, con không bao giờ thấy mình là kẻ tầm cầu việc đôi lứa ngay cả trong lúc ngủ mơ, huống gì là tỉnh thức.” Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, như vậy thì các người hãy tra hỏi các tỳ khuru này.” Nói xong điều ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào trú xá.

3. Sau đó, các tỳ khuru ấy đã tra hỏi các vị tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka: - “Này các đại đức, có phải các vị nắm lấy sự kiện nhỏ nhặt nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika*?” - “Này các đại đức, đúng vậy.” Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhummajaka lại nắm lấy sự kiện nhỏ nhặt nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi

bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika*?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, nghe nói các người nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika*, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika* vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào xấu xa, sân hận, bất bình vị tỳ khuru (khác) rồi nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt và bôi nhọ về tội pārājika (nghĩ rằng): ‘Chắc là ta có thể loại vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi, và cuộc tranh tụng ấy là có quan hệ khác biệt hẳn, sự kiện nhỏ nhất nào đó đã được nắm lấy, và vị tỳ khuru (dầu có) thú nhận lỗi lầm (cũng) phạm tội saṅ ghādisesa.”

4. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Vị tỳ khuru: là vị tỳ khuru khác.

Xấu xa, sân hận: bị nổi giận, không được hài lòng, không được thỏa mãn, có tâm giận dữ, nảy sanh lòng cay cú.

Bất bình: là bị bất bình do sự nổi giận ấy, do sự sân hận ấy, do sự không được hài lòng ấy, do sự không được thỏa mãn ấy.

Thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt: có quan hệ khác biệt về tội hoặc là có quan hệ khác biệt về tranh tụng. Thế nào là cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng? Cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ. Cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi. Cuộc tranh tụng liên quan đến tội là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách. Cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội. Như thế là cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng.

Thế nào là cuộc tranh tụng có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng? Cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi là có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi. Cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách là có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách. Cuộc tranh tụng liên quan đến tội có thể là có cùng quan hệ, có thể là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội.

Thế nào là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội? Tội *pārājika* về việc đôi lứa là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về trộm cắp, đối với tội *pārājika* về giết người, đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân. Tội *pārājika* về trộm cắp là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về giết người, đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân, đối với tội *pārājika* về việc đôi lứa. Tội *pārājika* về giết người là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân, đối với tội *pārājika* về việc đôi lứa, đối với tội *pārājika* về trộm cắp. Tội *pārājika* về pháp thượng nhân là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về việc đôi lứa, đối với tội *pārājika* về trộm cắp, đối với tội *pārājika* về giết người. Như thế là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội.

Thế nào là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội? Tội *pārājika* về việc đôi lứa là có cùng quan hệ đối với tội

pārājika về việc đôi lứa. Tội *pārājika* về trộm cắp là có cùng quan hệ đối với tội *pārājika* về trộm cắp. Tội *pārājika* về giết người là có cùng quan hệ đối với tội *pārājika* về giết người. Tội *pārājika* về pháp thượng nhân là có cùng quan hệ đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân. Như thế là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội.

Cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ là có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ. Như thế là cuộc tranh tụng có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng.

Năm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó: nhỏ nhất nghĩa là mười điều nhỏ nhất: điều nhỏ nhất về sự xuất thân, điều nhỏ nhất về tên gọi, điều nhỏ nhất về dòng họ, điều nhỏ nhất về đặc điểm, điều nhỏ nhất về tội vi phạm, điều nhỏ nhất về bình bát, điều nhỏ nhất về y phục, điều nhỏ nhất về thầy tế độ, điều nhỏ nhất về thầy dạy học, điều nhỏ nhất về chỗ trú ngụ.

Điều nhỏ nhất về sự xuất thân nghĩa là có vị (xuất thân) Sát-đế-ly được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị (xuất thân) Sát-đế-ly khác lại buộc tội rằng: “Ngươi là vị (xuất thân) Sát-đế-ly phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, với ngươi không còn lễ *Upasatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng nữa” thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói. Có vị (xuất thân) Bà-la-môn được thấy —nt— Có vị (xuất thân) thương buôn

được thấy —nt— Có vị (xuất thân) hạng cùng đing được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị (xuất thân) hạng cùng đing khác lại buộc tội rằng: “Người là vị (xuất thân) hạng cùng đing phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhất về tên gọi nghĩa là có vị tên Buddharakkhita được thấy —nt— Có vị tên Dhammarakkhita được thấy —nt— Có vị tên Saṅgharakkhita được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị tên Saṅgharakkhita khác lại buộc tội rằng: “Người là vị tên Saṅgharakkhita phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhất về dòng họ nghĩa là có vị họ Gotama được thấy —nt— Có vị họ Moggallāna được thấy —nt— Có vị họ Kaccāyana được thấy —nt— Có vị họ Vāsiṭṭha được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị họ Vāsiṭṭha khác lại buộc tội rằng: “Người là vị họ Vāsiṭṭha phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhất về đặc điểm nghĩa là có vị cao được thấy —nt— Có vị lùn được thấy —nt— Có vị đen được thấy —nt— Có vị trắng được thấy là đang phạm tội

pārājika, sau khi nhìn thấy vị trắng khác lại buộc tội rằng: “Ngươi là vị trắng phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhất về tội vi phạm nghĩa là có vị được thấy là đang vi phạm tội nhẹ, nếu buộc tội vị ấy về tội *pārājika* rằng: “Ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhất về bình bát nghĩa là có vị mang bình bát đồng được thấy —nt— Có vị mang bình bát đất được thấy —nt— Có vị mang bình bát tráng men được thấy —nt— Có vị mang bình bát đất loại bình thường được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị khác (cũng) mang bình bát đất loại bình thường lại buộc tội rằng: “Ngươi là vị mang bình bát đất loại bình thường phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhất về y phục nghĩa là có vị mặc y *paṃsukūla* được thấy —nt— Có vị mặc y của gia chủ được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị khác (cũng) mặc y của gia chủ lại buộc tội rằng: “Ngươi là vị mặc y của gia chủ phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy,

ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhặt về thấy tế độ nghĩa là có người đệ tử của vị tên (như vậy) được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy người đệ tử khác của vị tên (như vậy) lại buộc tội rằng: “Ngươi là đệ tử của vị tên (như vậy) phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhặt về thấy dạy học nghĩa là có người học trò của vị tên (như vậy) được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy người học trò khác của vị tên (như vậy) lại buộc tội rằng: “Ngươi là học trò của vị tên (như vậy) phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, —nt— thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

Điều nhỏ nhặt về chỗ trú ngụ nghĩa là có vị ngụ ở chỗ trú ngụ của người tên (như vậy) được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị khác (cũng) ngụ ở chỗ trú ngụ của người tên (như vậy) lại buộc tội rằng: “Ngươi là vị ngụ ở chỗ trú ngụ của người tên (như vậy) phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, với ngươi không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng nữa,” thì phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

Về tội *pārājika*: về bất cứ điều nào thuộc về bốn điều.

Bôi nhọ: hoặc là buộc tội, hoặc là cho người buộc tội.

Chắc là ta có thể loại trừ vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này: Ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi trạng thái tỳ khuru, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi pháp Sa-môn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi giới uẩn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi đức tính khắc khổ.

Sau đó vào lúc khác: đã bôi nhọ trong giây phút nào, thì khi đã trải qua giây phút ấy, khoảng thời gian ấy, thời điểm ấy.

Trong khi được hỏi: đã bôi nhọ với sự việc nào, thì đang được hỏi về sự việc ấy.

Trong khi không được hỏi: không được bất cứ ai đề cập đến.

Sự tranh tụng nghĩa là có bốn sự tranh tụng: Sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi, sự tranh tụng liên quan đến khiển trách, sự tranh tụng liên quan đến tội, sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ.

Sự kiện nhỏ nhất nào đó đã được nắm lấy: điều nhỏ nhất nào đó trong mười điều nhỏ nhất ấy đã được nắm lấy.

Và vị tỳ khuru (dầu có) thú nhận lỗi lầm: Tôi đã nói điều rỗng không, tôi đã nói điều dối trá, tôi đã nói điều không thật, tôi đã nói điều tôi không biết.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là “tội *saṅ ghādisesa*.”

5. Vị tỳ khuru đang phạm tội *saṅ ghādisesa* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *saṅ ghādisesa* có sự ghi nhận là tội *saṅ ghādisesa*. Nếu buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, với ngươi không còn lễ *Upasatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

6. Vị tỳ khuru đang phạm tội *saṅ ghādisesa* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *saṅ ghādisesa* có sự ghi nhận là tội *thullaccaya* —nt— có sự ghi nhận là tội *pācittiya* —nt— có sự ghi nhận là tội *pāṭ idesaṇīya* —nt— có sự ghi nhận là tội *dukkat a* —nt— có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita*. Nếu buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Ngươi không phải là Sa-môn, ngươi không phải là Thích tử, —nt— như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

7. Vị tỳ khuru đang phạm tội *thullaccaya* —nt— tội *pācittiya* —nt— tội *pāṭ idesaṇīya* —nt— tội *dukkat a* —nt— tội *dubbhāsita* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên

(cơ sở) tội *dubbhāsita* có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita*. Nếu buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, —nt— như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

8. Vị tỳ khuru đang phạm tội *dubbhāsita* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *dubbhāsita* có sự ghi nhận là tội *sañ ghādisesa*, —nt— dựa trên (cơ sở) tội *dubbhāsita* có sự ghi nhận là tội *thullaccaya*, tội *pācittiya*, tội *pāṭ idesanīya*, tội *dukkat a*. Nếu buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇ ā*, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

Sau khi thực hiện cho mỗi một nhân tố nên thành lập sự luân phiên.

9. Vị tỳ khuru đang phạm tội *sañ ghādisesa* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *sañ ghādisesa* có sự ghi nhận là tội *sañ ghādisesa*. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇ ā*, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

10. Vị tỳ khuru đang phạm tội *sañ ghādisesa* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) trên (cơ sở) tội *sañ ghādisesa* có sự ghi nhận là tội *thullaccaya* ... có sự ghi nhận là tội *pācittiya* ... có sự ghi nhận là tội *pāṭ idesanīya* ... có sự ghi nhận là tội *dukkat a* ... có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita*. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, —nt— như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

11. Vị tỳ khuru đang phạm tội *thullaccaya* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *thullaccaya* có sự ghi nhận là tội *thullaccaya* ... có sự ghi nhận là tội *pācittiya* ... có sự ghi nhận là tội *pāṭ idesanīya* ... có sự ghi nhận là tội *dukkat a* ... có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita* ... có sự ghi nhận là tội *sañ ghādisesa*. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, —nt— như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *sañ ghādisesa* theo từng lời nói.

12. Vị tỳ khuru đang phạm tội *pācittiya* ... tội *pāṭ idesanīya* ... tội *dukkat a* ... tội *dubbhāsita* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *dubbhāsita* có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita* —nt— dựa trên (cơ sở) tội *dubbhāsita* có sự ghi nhận là tội *sañ ghādisesa* ... có sự ghi nhận là tội *thullaccaya* ... có sự ghi nhận là tội *pācittiya* ... có sự ghi nhận là tội *pāṭ idesanīya* ... có sự ghi nhận là tội

dukkat a. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *saṅ ghādisesa* theo từng lời nói.

13. Vị buộc tội hoặc bảo (người khác) buộc tội theo như sự nhận biết, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhì về vị xấu xa sân hận.

--ooOoo--

3. 10. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, Devadatta đã đi đến gặp Kokālika, Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī, và Samuddadatto; sau khi đến đã nói với Kokālika, Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī, và Samuddadatto điều này: - “Này các đại đức, hãy đi. Chúng ta sẽ tiến hành việc chia rẽ hội chúng của Sa-môn Gotama, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo.” Khi được nói như thế, Kokālika đã nói với Devadatta điều này: - “Này đại đức, Sa-môn Gotama thật sự có đại thần lực, có đại oai lực. Làm thế nào chúng ta sẽ tiến hành việc chia rẽ hội chúng của Sa-môn Gotama, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo được?” - “Này các đại đức, hãy đi. Chúng ta sẽ đi đến gặp Sa-môn Gotama và yêu cầu năm sự việc:

‘Bạch ngài, đức Thế Tôn là người khen ngợi sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ bỏ, sự hoan hỷ, sự giảm thiểu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, đây là năm sự việc đưa đến sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ khước, sự hoan hỷ, sự giảm thiểu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức.

Bạch ngài, lành thay các tỳ khuru nên là các vị sống ở rừng cho đến trọn đời; vị nào cư ngụ trong làng thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời là các vị khất thực; vị nào hoan hỷ sự thỉnh mời thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời là các vị mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ, vị nào hoan hỷ y của gia chủ thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời là các vị sống ở gốc cây; vị nào đi đến mái che thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời không ăn cá thịt; vị nào ăn cá thịt thì vị ấy phạm tội.'

Sa-môn Gotama sẽ không cho phép năm sự việc này. Và chúng ta đây sẽ công bố cho dân chúng biết về năm sự việc này." - "Này đại đức, với năm sự việc này thì có thể tiến hành việc chia rẽ hội chúng của Sa-môn Gotama, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo. Này đại đức, bởi vì dân chúng có niềm tin với khổ hạnh."

2. Sau đó, Devadatta cùng phe cánh đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Devadatta đã nói với đức Thế Tôn điều này: - "Bạch ngài, đức Thế Tôn là người khen ngợi sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ bỏ, sự hoan hỷ, sự giảm

thiếu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, đây là năm sự việc đưa đến sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ khước, sự hoan hỷ, sự giảm thiểu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức.

Bạch ngài, lành thay các tỳ khuru nên là các vị sống ở rừng cho đến trọn đời; vị nào cư ngụ trong làng thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời là các vị khát thực; vị nào hoan hỷ sự thỉnh mời thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời là các vị mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ, vị nào hoan hỷ y của gia chủ thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời là các vị sống ở gốc cây; vị nào đi đến mái che thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời không ăn cá thịt; vị nào ăn cá thịt thì vị ấy phạm tội.” - “Này Devadatta, thôi đi. Vị nào muốn thì hãy trở thành vị sống ở rừng; vị nào muốn thì cứ cư ngụ ở trong làng. Vị nào muốn thì hãy trở thành vị khát thực; vị nào muốn thì cứ hoan hỷ việc thỉnh mời. Vị nào muốn thì hãy là vị mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ; vị nào muốn thì cứ hoan hỷ y của gia chủ. Này Devadatta, Ta cho phép chỗ trú ngụ là gốc cây trong tám tháng. Cá thịt là thanh tịnh với ba điều kiện là: không thấy, không nghe, và không nghi ngờ.” Khi ấy, Devadatta (biết rằng): “Đức Thế Tôn không cho phép năm sự việc này,” trở nên mừng rỡ, phấn chấn, cùng phe cánh từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

3. Sau đó, Devadatta cùng phe cánh đã đi vào thành Rājagaha công bố cho dân chúng biết về năm sự việc: -

“Này các đạo hữu, chúng tôi đã đi đến gặp Sa-môn Gotama và đã yêu cầu năm sự việc: ‘Bạch ngài, đức Thế Tôn là người khen ngợi sự ít ham muốn, —nt— Cho đến trọn đời không ăn cá thịt; vị nào ăn cá thịt thì vị ấy phạm tội.’ Sa-môn Gotama không cho phép năm sự việc này. Còn chúng tôi sẽ thọ trì và thực hành năm sự việc này.” Ở nơi ấy, những người nào không có đức tin, không mộ đạo, kém sáng suốt, những người ấy đã nói như vậy: - “Các Sa-môn Thích tử này đúng là có sự từ khước, có sở hành đoạn trừ; còn Sa-môn Gotama là kẻ xa hoa nên nghĩ đến việc xa hoa.” Còn những người nào có đức tin, mộ đạo, sáng suốt, những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao Devadatta lại ra sức việc chia rẽ hội chúng của đức Thế Tôn, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo?”

4. Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao Devadatta lại ra sức chia rẽ hội chúng của đức Thế Tôn, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này Devadatta, nghe nói người ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, —nt— Này kẻ rồ dại, vì sao người lại ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin

cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ, vị tỳ khuru ấy nên được nói bởi các tỳ khuru như vậy: ‘Đại đức chớ có ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất, hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng, vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc¹ thì sống được an lạc.’ Và khi được các tỳ khuru nói như vậy mà vị tỳ khuru ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khuru ấy nên được các tỳ khuru nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội sàṃ ghādisesa.”

5. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Hội chúng hợp nhất nghĩa là có sự đồng cộng trú được thiết lập trong cùng ranh giới.

Ra sức chia rẽ: vị (nghĩ rằng): “Làm thế nào để những người này trở thành khác biệt, trở thành tách biệt, trở thành phe nhóm?” rồi tầm cầu phe cánh, kết hợp nhóm bọn.

¹ Chung sự đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* đang được hiện hành (Vin.A. iii, 608).

Hoặc là cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ: là mười tám sự việc làm chia rẽ.¹

Nắm lấy: là chọn lấy.

Loan truyền: là khơi lên.

Chấp giữ: là không chịu từ bỏ.

Vị tỳ khuru ấy: là vị tỳ khuru chia rẽ hội chúng.

Bởi các tỳ khuru: là bởi các vị tỳ khuru khác.

Các vị nào thấy, các vị nào nghe, các vị ấy nên nói rằng: “Đại đức chớ có ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất, hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng, vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkaṭa* a. Các vị sau khi nghe mà không nói thì phạm tội *dukkaṭa* a.

Vị tỳ khuru ấy nên được kéo đến giữa hội chúng rồi nên được nói rằng: “Đại đức chớ có ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất, hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng, vì hội chúng hợp nhất, thân thiện,

¹ *Mahāvagga - Đại Phẩm*, TTPV và TTVN tập 07, chương X.

không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkat a*. Vị tỳ khuru ấy nên được nhắc nhở. Và này các tỳ khuru, nên được nhắc nhở như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. —nt—

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã được hội chúng nhắc nhở để dứt bỏ sự việc ấy. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Tội *dukkat a* do lời đề nghị. Các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự. Khi chấm dứt tuyên ngôn của hành sự thì phạm tội *saṅghādisesa*. Đối với vị vi phạm tội *saṅghādisesa*, thì tội *dukkat a* do lời đề nghị và các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự hết hiệu lực.

Tội *saṅghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là “tội *saṅghādisesa*.”

6. Hành sự đúng Pháp, nhận biết là hành sự đúng Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, có sự hoài nghi, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, (lầm) tưởng là hành sự sai Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự sai Pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng Pháp, phạm tội *dukkat a*. Hành sự sai Pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkat a*. Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, phạm tội *dukkat a*.

7. Vị chưa được nhắc nhở, vị dứt bỏ, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhất về chia rẽ hội chúng.

--ooOoo--

3. 11. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, Devadatta ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo. Các tỳ khưu đã nói như vậy: - “Devadatta là người nói sai Pháp, Devadatta là người nói sai Luật. Vì sao Devadatta lại ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo vậy?” Khi được nói như thế, Kokālika, Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī, và Samuddadatto đã nói với các vị tỳ khưu ấy như vậy: - “Các đại đức chó có nói như thế. Devadatta là người nói đúng Pháp. Devadatta là người nói đúng Luật. Devadatta nắm được và phát biểu về ước muốn và điều thích ý của chúng tôi, vị ấy hiểu và nói cho chúng tôi; hơn nữa điều ấy hợp ý chúng tôi.” Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao trong khi Devadatta ra sức chia rẽ hội chúng, các tỳ khưu lại là những kẻ ủng hộ tức là những kẻ tuyên bố ly khai?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khưu, nghe nói trong khi Devadatta ra sức chia rẽ hội chúng, các tỳ khưu lại là những kẻ ủng hộ tức là những kẻ tuyên bố ly khai, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —nt— Này các tỳ khưu, vì sao trong khi Devadatta ra

sức chia rẽ hội chúng, những kẻ rồ dại ấy lại là những kẻ ủng hộ tức là những kẻ tuyên bố ly khai vậy? Nay các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và nay các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Các tỳ khuru là những kẻ ủng hộ của chính vị tỳ khuru ấy tức là những kẻ tuyên bố ly khai dẫu là một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị, và các vị ấy nói như vậy: ‘Các đại đức chó có nói bất cứ điều gì về vị tỳ khuru này. Vị tỳ khuru này là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khuru này là người nói đúng Luật. Vị tỳ khuru này nắm được rồi phát biểu về ước muốn và điều thích ý của chúng tôi, vị ấy hiểu và nói cho chúng tôi; hơn nữa điều ấy hợp ý chúng tôi.’ Các vị tỳ khuru ấy nên được nói bởi các tỳ khuru như vậy: ‘Các đại đức chó có nói như thế. Vị tỳ khuru này không phải là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khuru này không phải là người nói đúng Luật. Các đại đức chó có thích ý về việc chia rẽ hội chúng. Các đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng, vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.’ Và khi được các tỳ khuru nói như vậy mà các vị tỳ khuru ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì các vị tỳ khuru ấy nên được các tỳ khuru nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội saṅ ghādisesa.”

2. Của chính vị ấy: là của chính vị tỳ khuru chia rẽ hội chúng.

Các tỳ khuru là: Các vị tỳ khuru khác là.

Những kẻ ủng hộ: (Vị chia rẽ hội chúng) có quan điểm gì, có điều mong muốn gì, có sự thích ý gì thì các vị ấy cũng có quan điểm ấy, có điều mong muốn ấy, có sự thích ý ấy.

Những kẻ tuyên bố ly khai: là những vị đứng trong phe, trong nhóm của vị ấy.

Một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị: là một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị, và các vị ấy nói như vậy: - “Các đại đức chớ có nói bất cứ điều gì về vị tỳ khuru này. Vị tỳ khuru này là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khuru này là người nói đúng Luật. Vị tỳ khuru này nắm được rồi phát biểu về ước muốn và điều thích ý của chúng tôi, vị ấy hiểu và nói cho chúng tôi; hơn nữa điều ấy hợp ý chúng tôi.”

Các vị tỳ khuru ấy: các vị tỳ khuru là những kẻ ủng hộ.

Bởi các tỳ khuru: là bởi các vị tỳ khuru khác. Các vị nào thấy, các vị nào nghe, các vị ấy nên nói rằng: “Các đại đức chớ có nói như thế. Vị tỳ khuru này không phải là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khuru này không phải là người nói đúng Luật. Các đại đức chớ có thích ý về việc chia rẽ hội chúng. Các đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng, vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (các vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không

dứt bỏ thì phạm tội *dukkat a*. Các vị sau khi nghe mà không nói thì phạm tội *dukkat a*. Các vị tỳ khuru ấy nên được kéo đến giữa hội chúng và nên được nói rằng: “Các đại đức chó có nói như thế. Vị tỳ khuru này không phải là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khuru này không phải là người nói đúng Luật. Các đại đức chó có thích ý về việc chia rẽ hội chúng. Các đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng, vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (các vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkat a*. Các vị tỳ khuru ấy nên được các tỳ khuru nhắc nhở. Và này các tỳ khuru, nên được nhắc nhở như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) là những kẻ ủng hộ của tỳ khuru tên (như vậy) đang ra sức chia rẽ hội chúng, tức là những kẻ tuyên bố ly khai. Các vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên nhắc nhở các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) là những kẻ ủng hộ của tỳ khuru tên (như vậy) đang ra sức chia rẽ hội chúng, tức là những kẻ tuyên bố ly khai. Các vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như

vây) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. —nt—

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. —nt—

Các tỳ khuru tên (như vậy) và tên (như vậy) đã được hội chúng nhắc nhở để dứt bỏ sự việc ấy. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Tội *dukkat a* do lời đề nghị. Các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự. Khi chấm dứt tuyên ngôn của hành sự thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Đối với các vị vi phạm tội *saṅ ghādisesa*, thì tội *dukkat a* do lời đề nghị và các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự hết hiệu lực. Hai ba vị nên được nhắc nhở chung (một lượt), không nên nhắc nhở nhiều hơn số lượng đó.

Tội *saṅ ghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là “tội *saṅ ghādisesa*.”

3. Hành sự đúng Pháp, nhận biết là hành sự đúng Pháp, các vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, có sự hoài nghi, các vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, (lầm) tưởng là hành sự sai Pháp, các vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅ ghādisesa*. Hành sự sai Pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng Pháp, phạm tội *dukkat a*. Hành sự sai Pháp, có

sự hoà nghi, phạm tội *dukkaṭ a*. Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, phạm tội *dukkaṭ a*.

4. Các vị chưa được nhắc nhở, các vị dứt bỏ, các vị có tâm bị rối loạn, các vị bị thọ khổ hành hạ, các vị bị điên, các vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhì về chia rẽ hội chúng.

--ooOoo--

3. 12. ĐIỀU HỌC VỀ SỰ KHÓ DẠY

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Kosambī, ở tu viện Ghosita. Vào lúc bấy giờ, đại đức Channa hành xử sai nguyên tắc. Các tỳ khuru đã nói như vậy: - “Này đại đức Channa, chớ có làm điều như vậy. Việc ấy không được phép.” Vị ấy đã nói như vậy: - “Này các đại đức, điều gì khiến các ngườì nghĩ là tôi cần được dạy bảo? Chính tôi mới nên dạy bảo các ngườì. Đức Phật là của chúng tôi, Giáo Pháp là của chúng tôi, Giáo Pháp đã được thấu suốt bởi ngài thái tử của chúng tôi. Cũng giống như cơn gió mạnh thổi qua thì gom tụ cỏ, củi, lá cây, và rác rưởi đó đây chung lại thành đống; hoặc cũng giống như dòng sông phát xuất từ ngọn núi thì gom tụ các loại rong rêu chung lại thành đống; tương tự như thế, các ngườì có tên khác nhau, có họ khác nhau, có dòng dõi khác nhau, có gia tộc khác nhau đã được xuất gia và quy tụ chung lại. Điều gì khiến các ngườì nghĩ là tôi cần được dạy bảo? Chính tôi mới nên dạy bảo các ngườì. Đức Phật là của chúng tôi, Giáo Pháp là của chúng tôi, Giáo Pháp đã được thấu suốt bởi ngài thái tử của chúng tôi.” Các tỳ khuru nào ít ham muốn, —nt— các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao trong khi được các tỳ khuru dạy bảo đúng theo Pháp, đại đức Channa lại tỏ ra ương ngạnh?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy

đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này Channa, nghe nói trong khi được các tỳ khuru dạy bảo đúng theo Pháp, người lại tỏ ra ương ngạnh, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao trong khi được các tỳ khuru dạy bảo đúng theo Pháp, người lại tỏ ra ương ngạnh vậy? —nt— Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Ngay cả vị tỳ khuru có bản tánh khó dạy, trong khi được dạy bảo bởi các tỳ khuru về các điều học thuộc về giới bốn lại tỏ ra ương ngạnh: ‘Các đại đức chớ có nói bất cứ điều gì đến tôi dầu là tốt hay là xấu; tôi cũng sẽ không nói bất cứ điều gì đến các đại đức dầu là tốt hay là xấu. Các đại đức hãy kềm chế lại việc đề cập đến tôi.’ Vị tỳ khuru ấy nên được nói bởi các tỳ khuru như vậy: ‘Đại đức chớ tỏ ra ương ngạnh, đại đức hãy tỏ ra là người dễ dạy. Đại đức hãy dạy bảo các tỳ khuru đúng theo Pháp, các tỳ khuru cũng sẽ dạy bảo đại đức đúng theo Pháp; bởi vì như vậy hội chúng của đức Thế Tôn ấy được phát triển, tức là với sự dạy bảo lẫn nhau, với sự khích lệ lẫn nhau.’ Và khi được nói như vậy bởi các tỳ khuru mà vị tỳ khuru ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khuru ấy nên được các tỳ khuru nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội sàṇ ghādisesa.”

2. Ngay cả vị tỳ khuru có bản tánh khó dạy: là vị khó dạy, là hội đủ các đức tính làm cho vị ấy trở thành khó dạy, không nhận nhận, không nghiêm chỉnh thọ nhận sự giáo huấn.

Về các điều học thuộc về giới bốn: về các điều học thuộc về giới bốn *Pātimokkha*.

Bởi các tỳ khuru: là bởi các vị tỳ khuru khác.

Đúng theo Pháp nghĩa là điều học nào đã được đức Thế Tôn quy định, điều ấy nghĩa là đúng theo Pháp. Khi được dạy bảo với điều ấy, lại tỏ ra ương ngạnh: “Các đại đức chó có nói bất cứ điều gì đến tôi đều là tốt hay là xấu; tôi cũng sẽ không nói bất cứ điều gì đến các đại đức đều là tốt hay là xấu. Các đại đức hãy kềm chế lại việc đề cập đến tôi.”

Vị tỳ khuru ấy: là vị tỳ khuru có bản tánh khó dạy.

Bởi các tỳ khuru: là bởi các vị tỳ khuru khác. Các vị nào thấy, các vị nào nghe, các vị ấy nên nói rằng: “Đại đức chó tỏ ra ương ngạnh, đại đức hãy tỏ ra là người dễ dạy. Đại đức hãy dạy bảo các tỳ khuru đúng theo Pháp, các tỳ khuru cũng sẽ dạy bảo đại đức đúng theo Pháp; bởi vì như vậy hội chúng của đức Thế Tôn ấy được phát triển, tức là với sự dạy bảo lẫn nhau, với sự khích lệ lẫn nhau.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt

đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkaṭa*. Các vị sau khi nghe mà không nói thì phạm tội *dukkaṭa*. Vị tỳ khuru ấy nên được kéo đến giữa hội chúng và nên được nói rằng: “Đại đức chó tỏ ra ương ngạnh, đại đức hãy tỏ ra là người dễ dạy. Đại đức hãy dạy bảo các tỳ khuru đúng theo Pháp, các tỳ khuru cũng sẽ dạy bảo đại đức đúng theo Pháp; bởi vì như vậy hội chúng của đức Thế Tôn ấy được phát triển, tức là với sự dạy bảo lẫn nhau, với sự khích lệ lẫn nhau.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkaṭa*. Vị tỳ khuru ấy nên được nhắc nhở. Và này các tỳ khuru, nên được nhắc nhở như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) trong khi được các tỳ khuru dạy bảo đúng theo Pháp lại tỏ ra ương ngạnh. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) trong khi được các tỳ khuru dạy bảo đúng theo Pháp lại tỏ ra ương ngạnh. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. —nt— Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. —nt— Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã được hội chúng nhắc nhở để dứt bỏ sự việc ấy. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

Tội *dukkat a* do lời đề nghị. Các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự. Khi chấm dứt tuyên ngôn của hành sự thì phạm tội *saṅghādisesa*. Đối với vị vi phạm tội *saṅghādisesa*, thì tội *dukkat a* do lời đề nghị và các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự hết hiệu lực.

Tội *saṅghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là "tội *saṅghādisesa*."

3. Hành sự đúng Pháp, nhận biết là hành sự đúng Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, có sự hoài nghi, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, (lầm) tưởng là hành sự sai Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự sai Pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng Pháp, —nt— phạm tội *dukkat a*. Hành sự sai Pháp, có sự hoài nghi, —nt— phạm tội *dukkat a*. Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, —nt— phạm tội *dukkat a*.

4. Vị chưa được nhắc nhở, vị dứt bỏ, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Dứt điều học về sự khó dạy.

--ooOoo--

3. 13. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ LÀM HƯ HỒNG CÁC GIA ĐÌNH

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các vị nhóm Assaji và Punabbasuka thường trú¹ tại Kīṭāgiri (núi Kīṭā) là những tỳ khưu tối, không biết hổ thẹn. Họ hành xử sai nguyên tắc có hình thức như vậy: Họ trồng bông hoa hoặc bảo kẻ khác trồng, họ tưới hoặc bảo kẻ khác tưới, họ hái hoặc bảo kẻ khác hái, họ kết lại hoặc bảo kẻ khác kết lại, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm tràng hoa kết một mặt, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm tràng hoa kết hai mặt, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm thảm hoa, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa đội đầu, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa đeo tai, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa che ngực. Họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng tràng hoa kết một mặt, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng tràng hoa kết hai mặt, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng thảm hoa, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa, họ đem tặng

¹ Được gọi là “vị thường trú” (*āvāsika*) nghĩa là có chỗ trú ngụ (*āvāso*) thuộc về các vị ấy; chỗ trú ngụ được gọi trú xá (*vihāra*). Tại nơi ấy những vị thường trú nào có trách nhiệm làm mới, sửa chữa những chỗ cũ kỹ, v.v... thì được gọi là *āvāsika* còn vị chỉ thuần túy cư ngụ thôi thì gọi là *nevāsika*. Ở đây, các vị này là các vị *āvāsika* (VinA. iii, 613).

hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa đội đầu, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa đeo tai, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa che ngực cho những nữ gia chủ, các cô tiểu thơ, những cô gái trẻ, các cô dâu, những cô tớ gái của các gia đình.

Họ cùng với những nữ gia chủ, các cô tiểu thơ, những cô gái trẻ, các cô dâu, những cô tớ gái của các gia đình ăn chung trong một đĩa, uống chung trong một cốc, ngồi chung trên một chỗ ngồi, nằm chung trên một giường, nằm chung một tấm trải, nằm chung một tấm đắp, nằm chung một tấm trải và tấm đắp. Họ ăn sái giờ, họ uống rượu, họ đeo dây chuyền, xúc nước hoa và phấn thơm, họ nhảy múa, họ ca hát, họ tấu đàn, họ vui đùa. Họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang nhảy múa; họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang ca hát; họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang tấu đàn; họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang vui đùa. Họ còn tiêu khiển cò tám ô vuông, cò mười ô vuông, họ chơi với bàn cờ tướng tượng ở trên không, họ chơi lối sắp vòng tròn, họ chơi lối rút quân cờ, họ chơi ném xúc xắc, họ chơi đánh gậy, họ chơi trò vẽ bằng tay, họ chơi trò sắp ngựa, họ chơi trò thổi kèn bằng lá cây, họ chơi trò uốn dẻo, họ chơi trò nhào lộn, họ chơi trò dùng lá cọ giả làm cối xay gió, họ chơi trò đo lường, họ chơi trò đua xe, họ thi bắn cung, họ chơi trò đố chữ, họ chơi trò đoán ý, họ chơi trò nhái điệu bộ, họ tập cưỡi voi, họ tập cưỡi ngựa,

họ tập điều khiển xe, họ tập bắn cung, họ tập đao kiếm, họ chạy phía trước voi, họ chạy phía trước ngựa, họ chạy đi chạy lại phía trước xe; họ huýt sáo, họ vỗ tay, họ vật lộn, họ đánh nhau bằng các nắm tay. Họ trải y ca-sa hai lớp ở giữa nhà rồi nói với cô vũ nữ như vậy: “Này cô em, hãy nhảy múa ở đây,” họ còn vỗ tay tán thưởng. Họ hành xử sai nguyên tắc theo nhiều cách.

2. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ đã trải qua mùa (an cư) mưa ở xứ Kāsi, trong khi đi đến thành Sāvattthī để diện kiến đức Thế Tôn, đã trú tại vùng Kīṭāgiri. Khi ấy vào buổi sáng, vị tỳ khuru ấy đã mặc y, cầm y bát, và đi vào vùng Kīṭāgiri để khát thực. Vị ấy với mắt nhìn xuống, thành tựu các oai nghi, tạo được niềm tịnh tín khi đi tới bước lui, lúc nhìn ngắm, khi cử động co duỗi. Dân chúng sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru ấy đã nói như vậy: - “Người này là ai mà trông giống như kẻ ngu trong nhóm người ngu, giống như kẻ khờ trong nhóm người khờ, giống như kẻ ngớ ngẩn trong nhóm người ngớ ngẩn vậy? Khi già đi đến, ai mà chịu bố thí đồ ăn đây? Trong khi các ngài thuộc nhóm Assaji và Punabbasuka của chúng ta thì lịch thiệp, thân thiện, nói năng hòa nhã, luôn cười xã giao, luôn mời mọc đến thăm viếng, không có hờn hỉnh, khuôn mặt lại rạng rỡ, luôn mở đầu câu chuyện; chính vì thế, đồ ăn khát thực nên được cúng dường đến các ngài.” Có nam cư sĩ nọ đã nhìn thấy vị tỳ khuru ấy đang đi khát thực ở vùng Kīṭāgiri, sau khi thấy đã đi đến gần vị tỳ khuru ấy, sau khi đến đã đánh lễ vị tỳ khuru ấy và đã nói điều này: - “Thưa ngài, đồ khát thực

có nhận được chưa vậy?" - "Này đạo hữu, đồ khát thực chưa có nhận được." - "Thưa ngài, xin thỉnh. Chúng ta sẽ đi về nhà."

3. Khi ấy, nam cư sĩ ấy đã dẫn vị tỳ khưu ấy về nhà, dâng thức ăn, và đã nói điều này: - "Thưa ngài, ngài sẽ đi đâu?" - "Này đạo hữu, giờ ta sẽ đi Sāvattthī để diện kiến đức Thế Tôn." - "Thưa ngài, như thế thì xin ngài đề đầu đánh lễ ở chân của đức Thế Tôn với lời thăm hỏi của con và xin ngài hãy thưa như vậy: "Bạch ngài, sự sinh sống ở vùng Kīṭāgiri đã bị hủ hóa. Các vị nhóm Assaji và Punabbasuka thường trú tại vùng Kīṭāgiri là những tỳ khưu tồi, không biết hổ thẹn. Họ hành xử sai nguyên tắc có hình thức như vậy: Họ trồng bông hoa hoặc bảo kẻ khác trồng, —nt— Họ hành xử sai nguyên tắc theo nhiều cách. Bạch ngài, những người trước đây mộ đạo, có niềm tin, bây giờ không còn mộ đạo, mất niềm tin. Những tập quán cúng dường đến hội chúng trước đây giờ cũng đã bị gián đoạn. Các tỳ khưu tốt ra đi, còn các tỳ khưu tồi cư ngụ. Bạch ngài, lành thay nếu đức Thế Tôn có thể phái các tỳ khưu đến vùng Kīṭāgiri, như vậy sự sinh sống ở vùng Kīṭāgiri có thể tồn tại."

4. - "Này đạo hữu, được rồi." Vị tỳ khưu ấy sau khi lắng nghe nam cư sĩ ấy đã ra đi về hướng thành Sāvattthī. Tuần tự, vị ấy đã đến thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Điều này đã là thông lệ của chư Phật Thế Tôn là niềm nở đối với

các tỳ khưu đi đến. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: - “Này tỳ khưu, sức khỏe có khá không? Mọi việc có được tốt đẹp không? Ngươi đi đến đường xa có được ít mệt nhọc không? Và này tỳ khưu, ngươi từ đâu đến vậy?” - “Bạch Thế Tôn, sức khỏe khá. Bạch Thế Tôn, mọi việc tốt đẹp. Bạch ngài, con đi đường xa không mệt lắm.”

5. “Bạch ngài, con đây đã trải qua mùa (an cư) mưa ở xứ Kāsi, trong khi đi đến thành Sāvatthī để diện kiến đức Thế Tôn, đã trú tại vùng Kīṭāgiri. Bạch ngài, khi ấy vào buổi sáng con đã mặc y, cầm y bát, đi vào vùng Kīṭāgiri để khát thực. Bạch ngài, có nam cư sĩ nọ đã nhìn thấy con đang đi khát thực ở vùng Kīṭāgiri, sau khi thấy đã đi đến gần con, sau khi đến đã đánh lễ con và đã nói điều này: ‘Thưa ngài, đồ khát thực có nhận được chưa vậy?’ ‘Này đạo hữu, đồ khát thực chưa có nhận được.’ ‘Thưa ngài, xin thỉnh. Chúng ta sẽ đi về nhà.’ Bạch ngài, khi ấy nam cư sĩ ấy đã dẫn con về nhà, dâng thức ăn, rồi đã nói điều này: ‘Thưa ngài, ngài sẽ đi đâu?’ ‘Này đạo hữu, giờ ta sẽ đi Sāvatthī để diện kiến đức Thế Tôn.’ ‘Thưa ngài, như thế thì xin ngài đề đầu đánh lễ ở chân của đức Thế Tôn với lời thăm hỏi của con và xin ngài hãy thưa như vậy: Bạch ngài, sự sinh sống ở vùng Kīṭāgiri đã bị hủ hóa. Các vị nhóm Assaji và Punabbasuka thường trú tại vùng Kīṭāgiri là những tỳ khưu tồi, không biết hổ thẹn. Họ hành xử sai nguyên tắc có hình thức như vậy: Họ trồng bông hoa hoặc bảo kẻ khác trồng, họ tưới hoặc bảo kẻ khác tưới, —nt— Họ

hành xử sai nguyên tắc theo nhiều cách. Bạch ngài, những người trước đây mộ đạo, có niềm tin, bây giờ không còn mộ đạo, mất niềm tin. Những tập quán cúng dường đến hội chúng trước đây giờ cũng đã bị gián đoạn. Các tỳ khưu tốt ra đi, còn các tỳ khưu tồi cư ngụ. Bạch ngài, lành thay nếu đức Thế Tôn có thể phái các tỳ khưu đến vùng Kīṭāgiri, như vậy sự sinh sống ở vùng Kīṭāgiri có thể tồn tại.’ Bạch Thế Tôn, con từ xứ đó đi đến.”

6. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại và đã hỏi các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, nghe nói các vị nhóm Assaji và Punabbasuka thường trú tại vùng Kīṭāgiri là những tỳ khưu tồi, không biết hổ thẹn. Họ hành xử sai nguyên tắc có hình thức như vậy: Họ trồng bông hoa hoặc bảo kẻ khác trồng, —nt— Họ hành xử sai nguyên tắc theo nhiều cách. Những người trước đây mộ đạo, có niềm tin, bây giờ không còn mộ đạo, mất niềm tin. Những tập quán cúng dường đến hội chúng trước đây giờ cũng đã bị gián đoạn. Các tỳ khưu tốt ra đi, còn các tỳ khưu tồi cư ngụ, có đúng không vậy? - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng:

7. - “Này các tỳ khưu, vì sao những kẻ rồ dại ấy lại hành xử sai nguyên tắc có hình thức như thế? Họ trồng bông hoa hoặc bảo kẻ khác trồng, họ tưới hoặc bảo kẻ khác tưới, họ hái hoặc bảo kẻ khác hái, họ kết lại hoặc bảo kẻ khác kết lại, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm tràng

hoa kết một mặt, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm tràng hoa kết hai mặt, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm thảm hoa, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa đội đầu, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa đeo tai, họ làm hoặc bảo kẻ khác làm vòng hoa che ngực. Họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng tràng hoa kết một mặt, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng thảm hoa, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa đội đầu, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa đeo tai, họ đem tặng hoặc bảo kẻ khác đem tặng vòng hoa che ngực cho những nữ gia chủ, các cô tiểu thư, những cô gái trẻ, các cô dâu, những cô tó gái của các gia đình. Họ cùng với những nữ gia chủ, các cô tiểu thư, những cô gái trẻ, các cô dâu, những cô tó gái của các gia đình ăn chung trong một đĩa, uống chung trong một cốc, ngồi chung trên một chỗ ngồi, nằm chung trên một giường, nằm chung một tấm trải, nằm chung một tấm đắp, nằm chung một tấm trải và tấm đắp. Họ ăn sái giờ, họ uống rượu, họ đeo dây chuyền, xức nước hoa và phấn thơm, họ nhảy múa, họ ca hát, họ tấu đàn, họ vui đùa. Họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang nhảy múa; họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang ca hát; họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang tấu đàn; họ lại còn nhảy múa, ca hát, tấu đàn, vui đùa cùng với người nữ đang vui đùa. Họ còn tiêu khiển cò tám ô vuông, cò mười ô

vuông, họ chơi với bàn cờ tướng tượng ở trên không, họ chơi lối sắp vòng tròn, họ chơi lối rút quân cờ, họ chơi ném xúc xắc, họ chơi đánh gậy, họ chơi trò vẽ bằng tay, họ chơi trò sắp ngựa, họ chơi trò thổi kèn bằng lá cây, họ chơi trò uốn dẻo, họ chơi trò nhào lộn, họ chơi trò dùng lá cọ giả làm cối xay gió, họ chơi trò đo lường, họ chơi trò đua xe, họ thi bắn cung, họ chơi trò đổ chữ, họ chơi trò đoán ý, họ chơi trò nhái điệu bộ, - họ tập cưỡi voi, họ tập cưỡi ngựa, họ tập điều khiển xe, họ tập bắn cung, họ tập đao kiếm, họ chạy phía trước voi, họ chạy phía trước ngựa, họ chạy đi chạy lại phía trước xe; họ huýt sáo, họ vỗ tay, họ vật lộn, họ đánh nhau bằng các nắm tay. Họ trái y ca-sa hai lớp ở giữa nhà rồi nói với cô vũ nữ như vậy: ‘Này cô em, hãy nhảy múa ở đây,’ họ còn vỗ tay tán thưởng. Họ hành xử sai nguyên tắc theo nhiều cách.

8. Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Sau khi đã khiển trách, đức Thế Tôn đã nói Pháp thoại rồi bảo Sāriputta và Moggallāna rằng: - “Này Sāriputta và Moggallāna, hai người hãy đi đến vùng Kīṭāgiri rồi hãy thực thi hành sự xua đuổi ra khỏi vùng Kīṭāgiri đối với các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka, các vị này là những đệ tử của hai người.”¹ - “Bạch ngài, các tỳ khuru

¹ Ngài Buddhaghosa cho biết rằng hai tỳ khuru này (và luôn cả bốn vị còn lại đứng đầu nhóm Lục Sư) đều đã được xuất gia với hai vị Tối thượng Thịnh Văn này, đã sống nương nhờ tròn đủ 5 năm, và có học thuộc lòng các tiêu đề *mātikā* (VinA. iii, 614).

nhóm Assaji và Punabbasuka thì dữ tợn và thô lỗ, làm thế nào chúng con thực thi hành sự xua đuổi ra khỏi vùng Kīṭāgiri đối với các tỳ khuru ấy được?" - "Này Sāriputta và Moggallāna, chính vì điều ấy hai người hãy đi cùng với nhiều vị tỳ khuru." - "Bạch ngài, xin vâng." Sāriputta và Moggallāna đã trả lời đức Thế Tôn.

9. - "Và này các tỳ khuru, nên thực thi như vậy: Trước hết, các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka cần được quả trách; sau khi quả trách cần được nhắc nhở; sau khi nhắc nhở cần xác định tội; sau khi xác định tội, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka này là những kẻ làm hư hỏng các gia đình và có các hành động sai trái. Những hành động sai trái của các vị này không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì các vị này không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên thực thi hành sự xua đuổi ra khỏi vùng Kīṭāgiri đối với các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka rằng: ‘Các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka không được cư ngụ tại vùng Kīṭāgiri.’ Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka này là những kẻ làm hư hỏng các gia đình và có các hành động sai trái. Những hành

động sai trái của các vị này không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì các vị này không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Hội chúng thực thi hành sự xua đuổi ra khỏi vùng Kīṭ āgiri đối với các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka rằng: ‘Các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka không được cư ngụ tại vùng Kīṭ āgiri.’ Đại đức nào đồng ý việc thực thi hành sự xua đuổi ra khỏi vùng Kīṭ āgiri đối với các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka rằng: ‘Các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka không được cư ngụ tại vùng Kīṭ āgiri’ xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. —nt—

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. —nt—

Hành sự xua đuổi ra khỏi vùng Kīṭ āgiri đối với các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka rằng: ‘Các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka không được cư ngụ tại vùng Kīṭ āgiri’ đã được hội chúng thực thi. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Sau đó, hội chúng tỳ khưu dẫn đầu là Sāriputta và Moggallāna đã đi đến vùng Kīṭ āgiri và đã thực thi hành sự xua đuổi ra khỏi vùng Kīṭ āgiri đối với các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka rằng: “Các tỳ khưu nhóm Assaji và Punabbasuka không được cư ngụ tại vùng Kīṭ āgiri.” Khi được hội chúng thực thi hành sự xua đuổi, các vị ấy không làm bốn phạm một cách nghiêm chỉnh, không trở nên thu thúc, không làm bốn phạm để

sửa đổi, không làm cho các tỳ khuru hài lòng, họ mắng chửi, họ nói xấu, do có sự thiên vị vì thương, do có sự thiên vị vì ghét, do có sự thiên vị vì si mê, do có sự thiên vị vì sợ hãi, họ bị sa đọa, họ bỏ đi, họ hoàn tục. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka khi được hội chúng thực thi hành sự xua đuổi lại không làm bốn phạm một cách nghiêm chỉnh, không trở nên thu thúc, không làm bốn phạm để sửa đổi, không làm cho các tỳ khuru hài lòng, họ lại mắng chửi, họ lại nói xấu, do có sự thiên vị vì thương, do có sự thiên vị vì ghét, do có sự thiên vị vì si mê, do có sự thiên vị vì sợ hãi, họ bị sa đọa, họ bỏ đi, họ hoàn tục?”

11. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình bày sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, nghe nói khi được hội chúng thực thi hành sự xua đuổi, các tỳ khuru nhóm Assaji và Punabbasuka không làm bốn phạm một cách nghiêm chỉnh, —nt— họ hoàn tục, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng —nt— Này các tỳ khuru, vì sao những kẻ rồ dại ấy khi được hội chúng thực thi hành sự xua đuổi, lại không làm bốn phạm một cách nghiêm chỉnh, không trở nên thu thúc, không làm bốn phạm để sửa đổi, không làm cho các tỳ khuru hài lòng, họ lại mắng chửi, họ lại nói xấu, do có sự thiên vị vì thương, do có sự thiên vị vì ghét, do có sự thiên vị vì si mê, do có sự thiên vị vì sợ hãi, họ bị sa đọa, họ bỏ đi, hoàn tục vậy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ

chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru sống nương tựa vào ngôi làng hoặc thị trấn nọ là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của vị ấy không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì vị ấy không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Vị tỳ khuru ấy nên được nói bởi các tỳ khuru như vậy: ‘Chính đại đức là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Đại đức hãy rời khỏi trú xứ này, sự cư trú ở đây đối với đại đức đã đủ rồi!’ Và khi được nói như thế bởi các tỳ khuru, vị tỳ khuru ấy lại nói với các tỳ khuru ấy như vậy: ‘Các tỳ khuru có sự thiên vị vì thương, có sự thiên vị vì ghét, có sự thiên vị vì si mê, có sự thiên vị vì sợ hãi, cùng với tội như nhau họ lại xua đuổi vị này, họ lại không xua đuổi vị kia.’”

Vị tỳ khuru ấy nên được nói bởi các tỳ khuru như vậy: ‘Đại đức chớ có nói như thế. Các tỳ khuru không có sự thiên vị vì thương, không có sự thiên vị vì ghét, không có sự thiên vị vì si mê, không có sự thiên vị vì sợ hãi. Chính đại đức là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Đại đức

hãy rời khỏi trú xứ này, sự cư trú ở đây đôi với đại đức đã đủ rồi!’

Và khi được các tỳ khuru nói như vậy mà vị tỳ khuru ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khuru ấy nên được các tỳ khuru nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội sai ghādisesa.”

12. Vị tỳ khuru (sống nương tựa) vào ngôi làng hoặc thị trấn nọ: là ngôi làng, là thị trấn, là thành phố, là ngôi làng và luôn cả thị trấn.

Sống nương tựa: các vật dụng là y phục, đồ ăn khất thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh là phụ thuộc vào nơi ấy.

Gia đình nghĩa là có bốn loại gia đình: Gia đình Sát-đế-ly, gia đình Bà-la-môn, gia đình thương buôn, và gia đình hạng cùng đinh.

Kẻ làm hư hỏng các gia đình: là kẻ làm các gia đình trở thành hư hỏng với bông hoa, hoặc với trái cây, hoặc với bột tắm, hoặc với đất sét, hoặc với gỗ chà răng, hoặc với tre, hoặc bằng cách thức chữa bệnh, hoặc bằng cách đi bộ đưa tin.

Có hành động sai trái: vị trồng bông hoa, vị bảo kẻ khác trồng, vị tưới bông hoa, vị bảo kẻ khác tưới, vị hái

bông hoa, vị bảo kẻ khác hái, vị kết lại bông hoa, vị bảo kẻ khác kết lại.

Không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa: Những ai có mặt thì nhìn thấy, những ai vắng mặt thì nghe.

Các gia đình bị hư hỏng vì vị ấy: Trước kia họ mộ đạo, vì vị ấy họ trở nên không còn mộ đạo. Họ đã có niềm tin trở thành không có niềm tin.

Không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa: Những ai có mặt thì nhìn thấy, những ai vắng mặt thì nghe.

Vị tỳ khuru ấy: là vị tỳ khuru làm hư hỏng các gia đình.

Bởi các tỳ khuru: là bởi các vị tỳ khuru khác. Các vị nào thấy, các vị nào nghe, các vị ấy nên nói rằng: “Chính đại đức là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Đại đức hãy rời khỏi trú xứ này, sự cư trú ở đây đối với đại đức đã đủ rồi!” Và khi được các tỳ khuru nói như thế, vị tỳ khuru ấy lại nói với các tỳ khuru ấy như vậy: “Các tỳ khuru có sự thiên vị vì thương, có sự thiên vị vì ghét, có sự thiên vị vì si

mê, có sự thiên vị vì sợ hãi, cùng với tội như nhau các vị lại xua đuổi vị này, các vị lại không xua đuổi vị kia.”

Vị tỳ khuru ấy: là vị tỳ khuru được thực thi hành sự.

Bởi các tỳ khuru: là bởi các vị tỳ khuru khác. Các vị nào thấy, các vị nào nghe, các vị ấy nên nói rằng: “Đại đức chó có nói như thế. Các tỳ khuru không có sự thiên vị vì thương, không có sự thiên vị vì ghét, không có sự thiên vị vì si mê, không có sự thiên vị vì sợ hãi. Chính đại đức là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Đại đức hãy rời khỏi trú xứ này, sự cư trú ở đây đối với đại đức đã đủ rồi!” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkat a*. Các vị sau khi nghe mà không nói thì phạm tội *dukkat a*. Vị tỳ khuru ấy nên được kéo đến giữa hội chúng và nên được nói rằng: “Đại đức chó có nói như thế. Các tỳ khuru không có sự thiên vị vì thương, không có sự thiên vị vì ghét, không có sự thiên vị vì si mê, không có sự thiên vị vì sợ hãi. Chính đại đức là kẻ làm hư hỏng các gia đình và có hành động sai trái. Những hành động sai trái của đại đức không những được nhìn thấy mà còn được nghe đồn nữa. Các gia đình bị hư hỏng vì đại đức không những được nhìn

thấy mà còn được nghe đồn nữa. Đại đức hãy rời khỏi trú xứ này, sự cư trú ở đây đối với đại đức đã đủ rồi!”

Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkaṭa*. Vị tỳ khuru ấy nên được các tỳ khuru nhắc nhở. Và này các tỳ khuru, nên được nhắc nhở như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) khi được hội chúng thực thi hình phạt xua đuổi lại lên án các tỳ khuru có sự thiên vị vì thương, có sự thiên vị vì ghét, có sự thiên vị vì si mê, có sự thiên vị vì sợ hãi. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) khi được hội chúng thực thi hình phạt xua đuổi lại lên án các tỳ khuru có sự thiên vị vì thương, có sự thiên vị vì ghét, có sự thiên vị vì si mê, có sự thiên vị vì sợ hãi. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở vị tỳ khuru tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. —nt—

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. —nt—

Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã được hội chúng nhắc nhở để dứt bỏ sự việc ấy. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

13. Tội *dukkat a* do lời đề nghị. Các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự. Khi chấm dứt tuyên ngôn của hành sự thì phạm tội *saṅghādisesa*. Đối với vị phạm tội *saṅghādisesa*, thì tội *dukkat a* do lời đề nghị và các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự hết hiệu lực.

Tội *saṅghādisesa*: Chỉ có hội chúng—không phải một số vị, không phải một cá nhân—ban cho hình phạt *parivāsa* của tội ấy, cho thực hành lại từ đầu, ban cho hình phạt *mānatta*, cho giải tội; vì thế được gọi là "tội *saṅghādisesa*." Là việc định danh, tức là việc đặt tên cho cả nhóm tội giống như tội ấy; cũng vì thế được gọi là "tội *saṅghādisesa*."

15. Hành sự đúng Pháp, nhận biết là hành sự đúng Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, có sự hoài nghi, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, (lầm) tưởng là hành sự sai Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự sai Pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng Pháp, phạm tội *dukkat a*. Hành sự sai Pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkat a*. Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, phạm tội *dukkat a*.

16. Vị chưa được nhắc nhở, vị dứt bỏ, vị bị đilen, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về vị làm hư hỏng các gia đình.

--ooOoo--

17. Bạch chư đại đức, mười ba điều *saṅ ghādisesa* đã được đọc tụng xong, chín điều bị phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, bốn điều (khi được nhắc nhở) đến lần thứ ba. Vị tỳ khuru vi phạm điều nọ hoặc điều kia thuộc về các điều này và che giấu biết được bao nhiêu ngày thì vị tỳ khuru ấy phải chịu hình phạt *parivāsa* không theo ý muốn bấy nhiêu ngày. Vị tỳ khuru đã trải qua hình phạt *parivāsa* nên thực hành thêm sáu đêm *mānatta* dành cho tỳ khuru. Vị tỳ khuru có hình phạt *mānatta* đã được hoàn tất thì vị tỳ khuru ấy nên được giải tội tại nơi nào có hội chúng tỳ khuru nhóm hai mươi vị. Nếu hội chúng tỳ khuru nhóm hai mươi vị chỉ thiếu đi một mà giải tội cho vị tỳ khuru ấy thì vị tỳ khuru ấy chưa được giải tội và các tỳ khuru ấy bị khiển trách. Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Dứt Chương Mười Ba Pháp.

--ooOoo--

TÓM LƯỢC CHƯƠNG NÀY

Sự xuất ra (tinh dịch), việc xúc chạm cơ thể, (nói lên) lời thô tục, tình dục cho bản thân, mai mối, và liêu cốc, trú xá, và không có nguyên cớ.

Điều nhỏ nhặt nào đó, sự chia rẽ (hội chúng), những kẻ ủng hộ vị ấy, vị khó dạy, và làm hư hỏng các gia đình, là mười ba điều học saṅghādisesa.

Dứt Chương saṅghādisesa.

--ooOoo--

4. CHƯƠNG ANIYATA

Bạch chư đại đức, hai điều *aniyata* này được đưa ra đọc tụng.

4. 1. ĐIỀU HỌC ANIYATA THỨ NHẤT

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyi là vị thường tới lui với các gia đình và đi đến nhiều gia đình ở thành Sāvattthī. Vào lúc bấy giờ, người con gái của gia đình hộ độ đại đức Udāyi đã được gả cho người con trai của gia đình nọ. Khi ấy vào buổi sáng, đại đức Udāyi đã mặc y, cầm y bát, đi đến gia đình ấy, sau khi đến đã hỏi mọi người rằng: - “Cô gái tên (như vậy) ở đâu?” - “Thưa ngài, cô ấy đã được gả cho người con trai của gia đình kia rồi.

2. Và gia đình ấy cũng là người hộ độ cho đại đức Udāyi. Sau đó, đại đức Udāyi đã đi đến gia đình ấy, sau khi đến đã hỏi mọi người rằng: - “Cô gái tên (như vậy) ở đâu? - “Thưa ngài, cô ấy ngồi ở phòng trong. Khi ấy, đại đức Udāyi đã đi đến gặp người con gái ấy, sau khi đến đã cùng với người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở

chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, tùy lúc thì tâm sự, tùy lúc thì nói Pháp.¹

3. Vào lúc bấy giờ, bà Visākhā mẹ của Migāra có nhiều con trai, có nhiều cháu trai,² có các con trai không bệnh tật, có các cháu trai không bệnh tật, được xem là điều đại cát tường. Trong những dịp tế lễ, hội hè, đình đám, dân chúng thường ưu tiên mời bà Visākhā mẹ của Migāra dự tiệc. Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra được thỉnh mời nên đã đi đến gia đình ấy. Rồi bà Visākhā mẹ của Migāra đã nhìn thấy đại đức Udāyi cùng với người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, sau khi nhìn thấy đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, điều này là không thích hợp, là không đúng đắn. Là việc ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động. Thưa ngài, mặc dầu ngài đại đức không có ước muốn gì đến chuyện ấy, tuy nhiên những người không có niềm tin thì khó mà thuyết phục lắm.”

¹ Xem xét khi nào không có ai qua lại thì hỏi han chuyện gia đình: “Chắc là cô hạnh phúc? Chắc là cô không bị mệt nhọc? Chắc là cô không bị đói?” v.v... Khi nào có ai đi lại gần thì nói Pháp: “Nên thọ bát quan trai giới. Nên dâng thức ăn theo thẻ.” v.v... (VinA. iii, 631).

² Ngài Buddhaghosa giải thích là bà Visākhā có 10 người con trai và 10 người con gái. Mỗi người con trai hoặc gái có 20 người con. Tổng cộng bà có hơn 420 người con cháu (VinA. iii, 631).

4. Tuy được bà Visākhā mẹ của Migāra nói như thế, đại đức Udāyi đã không lưu tâm đến. Sau đó, bà Visākhā mẹ của Migāra đã ra về và đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động?”

5. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. “Này Udāyi, nghe nói người cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, có nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy sau khi thấy rồi tố cáo vị ấy với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội pārājika, hoặc là với tội saṇ ghādisesa, hoặc là với tội pācittiya. (Nếu) vị tỳ khuru thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội pārājika, hoặc là với tội

saṅ ghādisesa, hoặc là với tội pācittiya; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khuru ấy theo tội ấy. Đây là điều aniyata.”

6. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Người nữ nghĩa là nữ nhân loại, không phải nữ Dạ-xoa, không phải ma nữ, không phải loài thú cái, ngay cả đứa bé gái mới sanh ngày hôm ấy cho đến bà lão.

Vói: cùng chung.

Một nam một nữ: chỉ có vị tỳ khuru và người nữ.

Kín đáo: nghĩa là kín đáo đối với mắt, kín đáo đối với tai. **Kín đáo đối với mắt** nghĩa là không thể nhìn thấy trong khi bị che mắt lại, trong khi nhướng mày, trong khi ngẩng đầu lên. **Kín đáo đối với tai** nghĩa là không thể nghe lời nói (với giọng) bình thường.

Chỗ ngồi được che khuất là được che khuất bởi bức tường, hoặc bởi cánh cửa, hoặc bởi tấm màn, hoặc bởi tấm vách chắn, hoặc bởi cột cây, hoặc bởi cột nhà, hoặc bởi nhà kho, hoặc bởi bất cứ vật gì.

Thuận tiện cho hành động: là có thể thực hiện việc đòi lúa.

Ngồi: Khi người nữ đang ngồi thì vị tỳ khuru ngồi gần hoặc nằm gần, khi vị tỳ khuru đang ngồi thì người nữ ngồi gần hoặc nằm gần, hoặc cả hai đang ngồi, hoặc cả hai đang nằm.

Có lời nói đáng tin cậy nghĩa là người nữ đã chứng Thánh Quả, đã thông suốt Tứ Diệu Đế, đã hiểu rõ Tam Học: Giới, Định, Tuệ.¹

Nữ cư sĩ nghĩa là người nữ đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Hội Chúng.

Sau khi thấy: sau khi đã nhìn thấy.

(Cô ấy) có thể tố cáo với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội *pārājika*, hoặc là với tội *saṅ ghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*. (Nếu) vị tỳ khuru thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội *pārājika*, hoặc là với tội *saṅ ghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khuru ấy theo tội ấy.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm.

¹ Hai từ *abhisametāvini* và *viññātasāsanā* được ghi nghĩa theo lời giải thích của ngài Buddhaghosa (Vin.A. iii, 632).

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không thực hiện việc đôi lứa” thì nên hành xử theo việc ngồi.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không thực hiện việc đôi lứa” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. —nt— “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. —nt— “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã nằm xuống ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành

động,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Tội *aniyata*: không chắc chắn là tội *pārājika*, hay là tội *saṅghādisesa*, hay là tội *pācittiya*.

7. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.

Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vị không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.”

Dứt điều học *aniyata* thứ nhất.

--ooOoo--

4. 2. ĐIỀU HỌC ANIYATA THỨ NHÌ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyi (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn đã cấm đoán việc cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động” nên đã cùng với chính người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, tùy lúc thì tâm sự, tùy lúc thì nói Pháp. Đến lần thứ nhì, bà Visākhā mẹ của Migāra được thỉnh mời nên đã đi đến gia đình ấy. Rồi bà Visākhā mẹ của Migāra đã nhìn thấy đại đức Udāyi cùng với chính người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, sau khi nhìn thấy đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, điều này là không thích hợp, là không đúng đắn. Là việc ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo. Thưa ngài, mặc dầu ngài đại đức không có ước muốn gì đến chuyện ấy, tuy nhiên những người không có niềm tin thì khó mà thuyết phục lắm.” Tuy được bà Visākhā mẹ của Migāra nói như thế, đại đức Udāyi đã không lưu tâm đến.

2. Sau đó, bà Visākhā mẹ của Migāra đã ra về và đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khưu. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này Udāyi,

nghe nói người cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Hơn nữa, khi chỗ ngồi là không được che khuất, không thuận tiện cho hành động, nhưng thích hợp để nói với người nữ bằng những lời thô tục. Vị tỳ khuru nào ở chỗ ngồi có hình thức như thế cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, có nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy sau khi thấy rồi tố cáo vị ấy với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội saṅ ghādisesa, hoặc là với tội pācittiya. (Nếu) vị tỳ khuru thú nhận việc ngồi thì nên hành xử với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội saṅ ghādisesa, hoặc là với tội pācittiya; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khuru ấy theo tội ấy. Đây cũng là điều aniyata.”

3. Hơn nữa, khi chỗ ngồi là không được che khuất:

là không được che khuất bởi bức tường, hoặc bởi cánh cửa, hoặc bởi tấm màn, hoặc bởi tấm vách chắn, hoặc bởi cột cây, hoặc bởi cột nhà, hoặc bởi nhà kho, hoặc bởi bất cứ vật gì.

Không thuận tiện cho hành động: là không thể thực hiện việc đôi lứa.

Nhưng thích hợp để thốt ra với người nữ bằng những lời thô tục: là có thể nói với người nữ bằng những lời thô tục.

Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Ở chỗ ngồi có hình thức như thế: ở chỗ ngồi y như thế ấy.

Người nữ nghĩa là nữ nhân loại, không phải nữ Dạ-xoa, không phải ma nữ, không phải loài thú cái, có trí suy xét, có khả năng nhận biết lời nói tốt và lời nói xấu, là (lời nói) thô tục và không thô tục.

Với: cùng chung.

Một nam một nữ: chỉ có vị tỳ khuru và người nữ.

Kín đáo: nghĩa là kín đáo đối với mắt, kín đáo đối với tai. **Kín đáo đối với mắt** nghĩa là không thể nhìn thấy trong khi bị che mắt lại, trong khi nhướng mày, trong khi ngẩng đầu lên. **Kín đáo đối với tai** nghĩa là không thể nghe lời nói (với giọng) bình thường.

Ngồi: Khi người nữ đang ngồi thì vị tỳ khuru ngồi gần hoặc nằm gần, khi vị tỳ khuru đang ngồi thì người nữ ngồi gần hoặc nằm gần, hoặc cả hai đang ngồi, hoặc cả hai đang nằm.

Có lời nói đáng tin cậy: nghĩa là người nữ đã chứng Thánh Quả, đã thông suốt Tứ Diệu Đế, đã hiểu rõ Tam Học: Giới, Định, Tuệ.

Nữ cư sĩ nghĩa là người nữ đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Hội Chúng.

Sau khi thấy: sau khi đã nhìn thấy.

(Cô ấy) có thể tố cáo với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội *saṅ ghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*, (nếu) vị tỳ khuru thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội *saṅ ghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khuru ấy theo tội ấy.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. —nt— “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã nghe được rằng ngài đại đức đã ngồi và đang nói với người nữ bằng những lời thô tục,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. —nt— “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không nói với người nữ bằng những lời thô tục” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã nghe được rằng ngài đại đức đã nằm và đang nói với người nữ bằng những lời thô tục,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. —nt— “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không nói bằng những lời thô tục” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã ngồi ở chỗ

kín đáo,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã nằm ở chỗ kín đáo,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc nằm. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. —nt— “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Đây cũng là: được gọi như thế vì có liên quan đến điều trước.

Tội *aniyata*: không chắc chắn là tội *saṅghādisesa*, hay là tội *pācittiya*.

4. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.

Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống,

không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vì không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.”

Dứt điều học *aniyata* thứ nhì.

--ooOoo--

5. Bạch chư đại đức, hai điều *aniyata* đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

--ooOoo—

TÓM LƯỢC CHƯƠNG NÀY

(Nơi) thuận tiện cho hành động, và tương tự y như thế về nơi không thuận tiện. (Hai) điều học *aniyata* đã khéo được quy định bởi đức Phật tối thượng như thế ấy.

Dứt Chương *Aniyata*.

--ooOoo--

5. CHƯƠNG *NISSAGGIYA*

Bạch chư đại đức, ba mươi điều *nissaggiya pācittiya* này được đưa ra đọc tụng.

5. 1. PHẨM Y

5. 1. 1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ *KATHINA*

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Vesālī, ở tháp thờ Gotamaka. Vào lúc bấy giờ, ba y đã được đức Thế Tôn cho phép đến các tỳ khuru. Các tỳ khuru nhóm Lục Sư (nghĩ rằng): “Ba y đã được đức Thế Tôn cho phép” nên đi vào làng với ba y nọ, mặc ở trong tu viện với ba y khác, và đi xuống tắm với ba y khác nữa. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các tỳ khuru nhóm Lục Sư lại sử dụng y phụ trội?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, nghe nói các người sử dụng y phụ trội, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại sử dụng y phụ trội vậy? Này những kẻ rồ

đại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào sử dụng y phụ trội thì phạm tội nissaggiya pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

2. Vào lúc bấy giờ, có y phụ trội phát sanh đến đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda có ý định dâng y ấy đến đại đức Sāriputta. Và đại đức Sāriputta cư ngụ ở Sāketa. Khi ấy, đại đức Ānanda đã khởi ý điều này: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định là: ‘Không được sử dụng y phụ trội’ và y phụ trội này đã được phát sanh đến ta. Và ta có ý định dâng y này đến đại đức Sāriputta mà đại đức Sāriputta cư ngụ ở Sāketa; vậy ta nên thực hành như thế nào?” Sau đó, đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Ānanda, bao lâu nữa Sāriputta sẽ đi đến đây?” - “Bạch Thế Tôn, ngày thứ chín hoặc ngày thứ mười.” Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, Ta cho phép cất giữ¹ y phụ trội tối đa mười

¹ Động từ *dhāreti* có nghĩa chính là “mang, mặc, v.v...” nhưng để phù hợp với ngữ cảnh từ dịch Việt đã được biến đổi ít nhiều như là “cất giữ, sử dụng, v.v...”

ngày. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi vấn đề y đã được dứt điểm đối với vị tỳ khuru, tức là khi Kaṭ hīna đã hết hiệu lực, y phụ trội được cất giữ tối đa mười ngày. Vượt quá hạn ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”¹

[Sự quy định lần hai]

3. Khi vấn đề y đã được dứt điểm: Y của vị tỳ khuru đã được làm xong, hoặc là đã bị mất, hoặc là đã bị hư hỏng, hoặc là đã bị cháy, hoặc là niềm mong mỏi về y đã bị tan vỡ.

Khi Kaṭ hīna đã hết hiệu lực: là đã hết hiệu lực do bất cứ tiêu đề nào trong tám tiêu đề,² hoặc là đã hết hiệu lực giữa chừng do hội chúng.³

Tối đa mười ngày: là được cất giữ nhiều nhất là mười ngày.

¹ Nissaggiya pācittiya có hai phần: nissaggiya liên quan đến đồ vật cần được xả bỏ, pācittiya là tội ung đối trị.

² Tám tiêu đề (mātikā) về sự hết hiệu lực của Kaṭ hīna: do sự ra đi, do (y) được hoàn tất, do tự mình quyết định, do bị mất, do nghe được (tin), do sự tan vỡ của niềm mong mỏi, do sự vượt qua ranh giới, do sự hết hiệu lực cùng một lúc (Mahāvagga - Đại Phẩm, TTPV tập 05, chương VII, trang 116; TTVN tập 05, trang 103).

³ Hội chúng thực hiện hành sự thấu hồi khiến Kaṭ hīna hết hiệu lực (ND).

Y phụ trội nghĩa là chưa được chú nguyện để dùng riêng, chưa được chú nguyện để dùng chung.

Y nghĩa là bất cứ loại y nào thuộc về sáu loại y¹ (có kích thước) tối thiểu cần phải chú nguyện để dùng chung.²

Vượt quá hạn ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ: Đến lúc hùng đông ngày thứ mười một thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy: Vị tỳ khuru ấy nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - “*Bạch các ngài, y này của tôi đã quá hạn mười ngày cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ (y) này đến hội chúng.*” Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm đủ năng lực, và y đã xả bỏ nên được cho lại:

¹ Sáu loại y: “Này các tỳ khuru, ta cho phép sáu loại y: loại bằng sợi lanh, loại bằng bông vải, loại bằng tơ lụa, loại bằng sợi len, loại bằng gai thô, loại bằng chỉ bô” (*Mahāvagga* - *Đại Phẩm*, TTPV tập 05, chương VII, trang 183; TTVN tập 05, trang 161).

² Chú nguyện để dùng chung: “Này các tỳ khuru, Ta cho phép chú nguyện để dùng chung y (có kích thước) tối thiểu với chiều dài là tám ngón tay với chiều rộng là bốn ngón tay theo ngón tay tiêu chuẩn” (*Mahāvagga* - *Đại Phẩm*, TTPV tập 05, chương VIII, trang 213; TTVN tập 05, trang 186).

“Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Y này thuộc về vị tỳ khuru tên (như vậy) là vật phạm vào nissaggiya đã được xả bỏ đến hội chúng. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên cho lại y này đến vị tỳ khuru tên (như vậy).”

4. Vị tỳ khuru ấy nên đi đến nhiều vị tỳ khuru, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chấp tay lên, và nên nói như vậy: - *“Bạch các ngài, y này của tôi đã quá hạn mười ngày cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến các đại đức.”* Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm đủ năng lực, và y đã xả bỏ nên được cho lại:

“Xin chư đại đức hãy lắng nghe tôi. Y này thuộc về vị tỳ khuru tên (như vậy) là vật phạm vào nissaggiya đã được xả bỏ đến chư đại đức. Nếu là thời điểm thích hợp cho chư đại đức, chư đại đức nên cho lại y này đến vị tỳ khuru tên (như vậy).”

5. Vị tỳ khuru ấy nên đi đến một vị tỳ khuru, đắp thượng y một bên vai, ngồi chồm hổm, chấp tay lên, và nên nói như vậy: - *“Bạch đại đức, y này của tôi đã quá hạn mười ngày cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến đại đức.”* Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru ấy và y đã xả bỏ nên được cho lại: *“Tôi cho lại đại đức y này.”*

6. Khi quá hạn mười ngày, nhận biết là đã quá hạn, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi quá hạn mười ngày, có sự hoài nghi, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi quá hạn mười ngày, (lầm) tưởng là chưa quá hạn, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa được chú nguyện để dùng riêng, (lầm) tưởng là đã được chú nguyện để dùng riêng, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa được chú nguyện để dùng chung, (lầm) tưởng là đã được chú nguyện để dùng chung, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa được phân phát, (lầm) tưởng là đã được phân phát, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị mất trộm, (lầm) tưởng là đã bị mất trộm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị hư hỏng, (lầm) tưởng là đã bị hư hỏng, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị cháy, (lầm) tưởng là đã bị cháy, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị cướp, (lầm) tưởng là đã bị cướp, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Y phạm vào *nissaggiya*, không xả bỏ rồi sử dụng, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa quá hạn mười ngày, (lầm) tưởng là đã quá hạn, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa quá hạn mười ngày, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa quá hạn mười ngày, nhận biết là chưa quá hạn thì vô tội.

7. Trong thời hạn mười ngày, vị chú nguyện để dùng riêng, vị chú nguyện để dùng chung, vị phân phát, (y) bị mất trộm, (y) bị hư hỏng, (y) bị cháy, (những

người khác) cướp rồi lấy đi, (các vị khác) lấy do sự thân thiết, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

8. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư không cho lại y đã được xả bỏ. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - *“Này các tỳ khuru, không nên không cho lại y đã được xả bỏ; vị nào không cho lại thì phạm tội dukkaṭa.”*

Dứt điều học thứ nhất về kaṭ hīna.

--ooOoo--

5. 1. 2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ *KAṬṬHINA*

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các vị tỳ khưu sau khi đã trao y tận tay các tỳ khưu rồi ra đi du hành trong xứ sở với y nội và thượng y (y vai trái).¹ Các y ấy được để lại lâu ngày trở nên mốc meo. Các tỳ khưu đem phơi nắng các y ấy. Đại đức Ānanda trong lúc đi dạo quanh các chỗ trú ngụ đã nhìn thấy các tỳ khưu ấy đang phơi nắng các y ấy, sau khi nhìn thấy đã đi đến gặp các vị tỳ khưu ấy, sau khi đến đã nói với các vị tỳ khưu ấy điều này: - “Này các đại đức, các y bị mốc meo này là của vị nào vậy?” Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã kể lại sự việc ấy cho đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu sau khi trao y tận tay các tỳ khưu lại ra đi du hành trong xứ sở với y nội và thượng y?” Sau đó, đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu sau khi trao y tận tay các tỳ khưu rồi ra đi du hành trong xứ sở với y nội và thượng y, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khưu, vì sao những kẻ rồ dại ấy, sau khi trao y tận tay các tỳ khưu, lại ra đi du hành trong xứ sở với y nội và thượng y vậy? Này các tỳ khưu, sự việc

¹ *santaruttara* = *sa+antara+uttara* = *sa + antaravāsaka + uttara-saṅga* = với+y nội+thượng y (y vai trái).

này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi vấn đề y đã được dứt điểm đôi với vị tỳ khuru, tức là khi Kaṭ hina đã hết hiệu lực, nếu vị tỳ khuru xa lìa (một trong) ba y dẫu chỉ một đêm thì phạm tội nissaggiya pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

2. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ ở thành Kosambī bị bệnh. Các thân quyến đã phái người đưa tin đến gặp vị tỳ khuru ấy (nói rằng): - “Ngài đại đức hãy đi đến. Chúng tôi sẽ hộ độ.” Các tỳ khuru cũng đã nói như vậy: - “Này đại đức, hãy đi. Các thân quyến sẽ hộ độ đại đức.” Vị ấy đã nói như vậy: - “Này các đại đức, điều học đã được đức Thế Tôn quy định rằng: ‘Không được xa lìa ba y,’ và tôi thì bị bệnh nên không thể mang theo ba y mà ra đi được. Tôi sẽ không đi.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

3. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, Ta cho phép ban cho sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y đôi với tỳ khuru bị bệnh. Và này các tỳ khuru,

nên ban cho như vậy: Vị tỳ khuru bị bệnh ấy nên đi đến hội chúng, đắp thương y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - *‘Bạch các ngài, tôi bị bệnh không thể mang theo ba y mà ra đi được. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y.’* Nên được thỉnh cầu lần thứ nhì. Nên được thỉnh cầu lần thứ ba. Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) bị bệnh không thể mang theo ba y mà ra đi được. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên ban cho sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y đến vị tỳ khuru tên (như vậy). Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) bị bệnh không thể mang theo ba y mà ra đi được. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y. Hội chúng ban cho sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y đến vị tỳ khuru tên (như vậy). Đại đức nào đồng ý việc ban cho sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y đến vị tỳ khuru tên (như vậy) xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Sự đồng ý về việc không phạm tội vì xa lìa ba y đã được hội chúng ban cho vị tỳ khuru tên (như vậy). Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

"Khi vấn đề y đã được dứt điểm đối với vị tỳ khuru, tức là khi Kaṭ hīna đã hết hiệu lực, nếu vị tỳ khuru xa lìa (một trong) ba y dầu chỉ một đêm thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya, ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru."

[Sự quy định lần hai]

4. Khi vấn đề y đã được dứt điểm: Y của vị tỳ khuru đã được làm xong, hoặc là đã bị mất, hoặc là đã bị hư hỏng, hoặc là đã bị cháy, hoặc là niềm mong mỏi về y đã bị tan vỡ.

Khi Kaṭ hīna đã hết hiệu lực: là đã hết hiệu lực do bất cứ tiêu đề nào trong tám tiêu đề, hoặc là đã hết hiệu lực giữa chừng do hội chúng.

Nếu vị tỳ khuru xa lìa ba y dầu chỉ một đêm: Nếu đã xa lìa hoặc là y hai lớp, hoặc là thượng y, hoặc là y nội dầu chỉ một đêm.

Ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru: Trừ ra có sự đồng ý của các tỳ khuru.

Thì (y ấy) nên được xả bỏ: Đến lúc hừng đông thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy: —nt— *“Bạch các ngài, y này của tôi đã xa lìa qua đêm giờ cần được xả bỏ, ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.”* —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— *“Tôi cho lại đại đức.”*

5. Làng một địa hạt, nhiều địa hạt; gia trang một địa hạt, nhiều địa hạt; trang trại một địa hạt, nhiều địa hạt; nhà mái nhọn một địa hạt, nhiều địa hạt; tòa nhà vuông một địa hạt, nhiều địa hạt; tòa nhà lớn một địa hạt, nhiều địa hạt; tòa nhà dài một địa hạt, nhiều địa hạt; chiếc thuyền một địa hạt, nhiều địa hạt; đoàn xe một địa hạt, nhiều địa hạt; cánh đồng một địa hạt, nhiều địa hạt; ruộng lúa một địa hạt, nhiều địa hạt; khu vườn một địa hạt, nhiều địa hạt; trú xá một địa hạt, nhiều địa hạt; gốc cây một địa hạt, nhiều địa hạt; khoảng không gian một địa hạt, nhiều địa hạt.

6. *Làng một địa hạt* nghĩa là làng thuộc về một gia đình và được rào lại, sau khi đã để y ở trong làng thì nên hiện diện trong làng. (Nếu) không được rào lại, y đã

được để ở tại nhà nào thì nên hiện diện tại nhà đó, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.¹

7. *Làng thuộc về nhiều gia đình* và được rào lại, y đã được để ở tại nhà nào thì nên hiện diện tại nhà đó: ở trong phòng hội họp, hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. Khi đi đến phòng hội họp, sau khi đã để y ở trong tầm tay thì nên hiện diện ở trong phòng hội họp hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. Sau khi đã để y ở trong phòng hội họp, nên hiện diện ở trong phòng hội họp hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. (Nếu) không được rào lại, y đã được để ở tại nhà nào thì nên hiện diện tại nhà đó, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

8. *Gia trang thuộc về một gia đình* là được rào lại và có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Sau khi đã để y ở trong gia trang thì nên hiện diện trong gia trang. (Nếu) không được rào lại, y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

9. *Gia trang thuộc về nhiều gia đình* là được rào lại và có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích là 1 *hatthapāsa* (tầm tay) = 2,5 *ratana* (VinA. iii, 652), và 1 *ratana* = 2 *vidatthiyo* (gang tay), 1 *vidatthi* = 12 lần bề rộng của ngón tay (VibhA. 343). Tài liệu *The Buddhist Monastic Code* của Thanissaro Bhikkhu cho biết = 1 *hatthapāsa* = 1,25 mét.

phòng đó hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. (Nếu) không được rào lại, y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

10. *Trang trại thuộc về một gia đình* và được rào lại, có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Sau khi đã để y ở trong trang trại thì nên hiện diện trong trang trại. (Nếu) không được rào lại, y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

11. *Trang trại thuộc về nhiều gia đình* và được rào lại, có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. (Nếu) không được rào lại, y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

12. *Nhà mái nhon thuộc về một gia đình*: Sau khi đã để y ở trong nhà mái nhon thì nên hiện diện trong nhà mái nhon. *Nhà mái nhon thuộc về nhiều gia đình* là có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

13. *Tòa nhà vuông thuộc về một gia đình*: Sau khi đã để y ở trong tòa nhà vuông thì nên hiện diện trong tòa

nhà vuông. *Tòa nhà vuông thuộc về nhiều gia đình* là có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

14. *Tòa nhà lớn thuộc về một gia đình*: Sau khi đã để y ở trong tòa nhà lớn thì nên hiện diện trong tòa nhà lớn. *Tòa nhà lớn thuộc về nhiều gia đình* là có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

15. *Tòa nhà dài thuộc về một gia đình*: Sau khi đã để y ở trong khu nhà dài thì nên hiện diện trong khu nhà dài. *Tòa nhà dài thuộc về nhiều gia đình* là có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Y đã được để ở trong căn phòng nào thì nên hiện diện ở trong căn phòng đó hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

16. *Chiếc thuyền thuộc về một gia đình*: Sau khi đã để y ở trong chiếc thuyền thì nên hiện diện trong chiếc thuyền. *Chiếc thuyền thuộc về nhiều gia đình* là có nhiều căn phòng, nhiều hậu phòng. Y đã được để ở trong hậu phòng nào thì nên hiện diện trong hậu phòng đó hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

17. *Đoàn xe thuộc về một gia đình*: Sau khi đã để y ở trong đoàn xe thì không nên rời xa phía trước hoặc phía

sau quá bảy *abbhantara*,¹ không nên xa rời phía bên hông quá một *abbhantara*. Đoàn xe thuộc về nhiều gia đình: Sau khi đã để y ở trong đoàn xe thì không nên rời xa khỏi tầm tay.

18. *Cánh đồng thuộc về một gia đình* và được rào lại, sau khi đã để y ở bên trong cánh đồng thì nên hiện diện bên trong cánh đồng. (Nếu) không được rào lại thì không nên rời khỏi tầm tay. *Cánh đồng thuộc về nhiều gia đình* và được rào lại, sau khi đã để y ở bên trong cánh đồng thì nên hiện diện bên trong cánh đồng hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. (Nếu) không được rào lại thì không nên rời khỏi tầm tay.

19. *Ruộng lúa thuộc về một gia đình* và được rào lại, sau khi đã để y bên trong ruộng lúa thì nên hiện diện bên trong ruộng lúa. (Nếu) không được rào lại thì không nên rời khỏi tầm tay. *Ruộng lúa thuộc về nhiều gia đình* và được rào lại, sau khi đã để y ở bên trong ruộng lúa thì nên hiện diện ở nơi ngưỡng cửa hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. (Nếu) không được rào lại thì không nên rời khỏi tầm tay.

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích 1 *abbhantara* là 28 *hattha* (cánh tay) (VinA. iii, 654). Từ điển của Childers giải thích *hattha* là chiều dài tính từ cùi chỏ của cánh tay đến đầu ngón tay út. Tài liệu *The Buddhist Monastic Code* của Thanissaro Bhikkhu cho biết khoảng cách của 7 *abbhantara* = 98 mét (Như vậy 1 *abbhantara* = 14 mét, 1 *hattha* = 0,5 mét).

20. *Khu vườn thuộc về một gia đình* và được rào lại, sau khi đã để y ở bên trong khu vườn thì nên hiện diện ở bên trong khu vườn. (Nếu) không được rào lại thì không nên rời khỏi tầm tay. *Khu vườn thuộc về nhiều gia đình* và được rào lại, sau khi đã để y ở bên trong khu vườn thì nên hiện diện ở nơi ngưỡng cửa hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. (Nếu) không được rào lại thì không nên rời khỏi tầm tay.

21. *Trú xá thuộc về một gia đình* và được rào lại, sau khi đã để y ở bên trong trú xá thì nên hiện diện bên trong trú xá. (Nếu) không được rào lại, y đã được để ở tại trú xá nào thì nên hiện diện tại trú xá ấy, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. *Trú xá thuộc về nhiều gia đình* và được rào lại, y đã được để ở tại trú xá nào thì nên hiện diện tại trú xá ấy hoặc ở nơi ngưỡng cửa, hoặc là không nên rời khỏi tầm tay. (Nếu) không được rào lại, y đã được để ở tại trú xá nào thì nên hiện diện tại trú xá ấy hoặc là không nên rời khỏi tầm tay.

22. *Gốc cây thuộc về một gia đình* là toàn bộ bóng râm được chiếu xuống vào lúc nửa ngày (giữa trưa). Sau khi đã để y ở bên trong bóng râm thì nên hiện diện bên trong bóng râm. *Gốc cây thuộc về nhiều gia đình* thì không nên rời khỏi tầm tay.

23. *Khoảng không gian một địa hạt* nghĩa là không ở trong thôn làng, ở trong rừng, khoảng không gian xung

quanh bảy *abbhantara* là một địa hạt,¹ từ đó trở đi là nhiều địa hạt.

24. Khi đã xa lìa, nhận biết là đã xa lìa, phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu. Khi đã xa lìa, có sự hoà nghi, phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu. Khi đã xa lìa, (lầm) tưởng là chưa xa lìa, phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu. Khi chưa nguyện xả, (lầm) tưởng là đã nguyện xả, ... Khi chưa được phân phát, (lầm) tưởng là đã phân phát, ... Khi không bị mất trộm, (lầm) tưởng là đã bị mất trộm, ... Khi không bị hư hỏng, (lầm) tưởng là đã bị hư hỏng, ... Khi không bị cháy, (lầm) tưởng là đã bị cháy, ... Khi không bị cướp, (lầm) tưởng là đã bị cướp, phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu. Y phạm vào *nissaggiya*, không xả bỏ rồi sử dụng, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa bị xa lìa, (lầm) tưởng là đã bị xa lìa, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa bị xa lìa, có sự hoà nghi, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa bị xa lìa, nhận biết là chưa bị xa lìa thì vô tội.

25. Vị nguyện xả vào thời điểm rạng đông, vị phân phát, (y) bị mất trộm, (y) bị hư hỏng, (y) bị cháy, (những người khác) cướp rồi lấy đi, (các vị khác) lấy do sự thân thiết, với sự đồng ý của các tỳ khưu, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

¹ Tức là vòng tròn bán kính 7 *abbhantara* (= 98 mét), lấy chỗ để y làm tâm điểm (ND).

Dứt điều học thứ nhì về *kaṭ hīna*.

--ooOoo--

5. 1. 3. ĐIỀU HỌC THỨ BA VỀ *KATTHINA*

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, y ngoài hạn kỳ đã phát sanh đến vị tỳ khuru nọ. Y ấy trong khi được may cho vị ấy thì không đủ. Khi ấy, vị tỳ khuru ấy căng y ấy ra rồi vượt tới vượt lui cho thẳng. Đức Thế Tôn trong khi đi dạo quanh các trú xá đã nhìn thấy vị tỳ khuru ấy sau khi căng y ấy ra đang vượt tới vượt lui cho thẳng, sau khi nhìn thấy đã đi đến gặp vị tỳ khuru ấy, sau khi đến đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này tỳ khuru, vì sao ngươi lại căng y ấy ra rồi vượt tới vượt lui cho thẳng vậy?” - “Bạch ngài, y ngoài thời hạn này đã phát sanh đến con, trong khi được may lại không đủ. Chính vì thế nên con căng y này ra rồi vượt tới vượt lui cho thẳng.” - “Này tỳ khuru, ngươi có sự mong mỏi về y không?” - “Bạch Thế Tôn, thưa có.” Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - *“Này các tỳ khuru, Ta cho phép sau khi thọ lãnh y ngoài hạn kỳ thì được giữ lại với sự mong mỏi về y.”*

2. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn đã cho phép sau khi thọ lãnh y ngoài hạn kỳ thì được giữ lại với sự mong mỏi về y” nên khi thọ lãnh y ngoài hạn kỳ thì giữ lại hơn một tháng. Các y ấy được buộc thành đồng treo ở sào treo y. Đại đức Ānanda trong khi đi dạo quanh các trú xá đã nhìn thấy các y ấy

được buộc thành đồng treo ở sào treo y, sau khi nhìn thấy đã nói với các tỳ khuru rằng: - “Này các đại đức, các y đã được buộc thành đồng treo ở sào treo y là của vị nào vậy?” - “Này đại đức, chúng là các y ngoài hạn kỳ của chúng tôi đã được giữ lại với sự mong mỏi về y.” - “Này các đại đức, vậy các y này đã được giữ lại bao lâu rồi?” - “Này đại đức, hơn một tháng.” Đại đức Ānanda phản nán, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru sau khi thọ lãnh y ngoài hạn kỳ rồi giữ lại hơn một tháng?” Sau đó, đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khuru, nghe nói các tỳ khuru sau khi thọ lãnh y ngoài hạn kỳ rồi giữ lại hơn một tháng, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khuru, vì sao những kẻ rồ dại ấy sau khi thọ lãnh y ngoài hạn kỳ rồi giữ lại hơn một tháng vậy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi vấn đề y đã được dứt điểm đối với vị tỳ khuru, tức là khi Kaṭ hīna đã hết hiệu lực, lại có y ngoài hạn kỳ phát sanh đến vị tỳ khuru, vị tỳ khuru đang mong muốn thì nên thọ lãnh. Sau khi thọ lãnh nên bảo thực hiện ngay lập tức, và nếu không đủ thì vị tỳ khuru ấy nên giữ lại y ấy tối đa một tháng khi có sự mong mỏi làm cho đủ phân thiếu hụt; nếu giữ lại quá hạn ấy mặc dầu có sự mong mỏi, (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

3. Khi vấn đề y đã được dứt điểm: Y của vị tỳ khuru đã được làm xong, hoặc là đã bị mất, hoặc là đã bị hư hỏng, hoặc là đã bị cháy, hoặc là niềm mong mỏi về y đã bị tan vỡ.

Khi Kaṭ hīna đã hết hiệu lực: là đã hết hiệu lực do bất cứ tiêu đề nào trong tám tiêu đề, hoặc là đã hết hiệu lực giữa chừng do hội chúng.

Y ngoài hạn kỳ nghĩa là khi *Kaṭ hīna* không thành tựu thì được phát sanh trong mười một tháng, khi *Kaṭ hīna* thành tựu thì được phát sanh trong bảy tháng; (y) được dâng xác định trong thời gian trên thì (y) ấy gọi là y ngoài hạn kỳ.

Phát sanh: là phát sanh từ hội chúng, hoặc từ nhóm, hoặc từ thân quyến, hoặc từ bạn bè, hoặc từ vài quăng bỏ,¹ hoặc từ vật sở hữu của bản thân.²

Đang mong muốn: vị đang ước muốn thì nên thọ lãnh.

Sau khi thọ lãnh nên bảo thực hiện ngay lập tức: nên bảo thực hiện trong mười ngày.

¹ Vải quăng bỏ (*paṃsukūla*) được phát sanh lên do nhiều cách thức. Một trong những cách thức đã được các tỳ khuru thời ấy áp dụng là đi vào mộ địa nhặt lấy các vải quần tử thì đem về giặt sạch, cắt may thành y, nhuộm màu, v.v... (ND).

² Ngài Buddhaghosa giải thích “từ vật sở hữu của bản thân” là phát sanh lên do bông vải, chỉ sợi, v.v... của bản thân (VinA. iii, 659).

Nếu không đủ: trong khi được may thì không đủ (y chưa hoàn thành).

Vị tỳ khuru ấy nên giữ lại y ấy tối đa một tháng: nên giữ lại nhiều nhất là một tháng.

Làm cho đủ phần thiếu hụt: với mục đích làm cho đủ phần thiếu hụt.

Khi có sự mong mỏi: là sự mong mỏi (y) từ hội chúng, hoặc từ nhóm, hoặc từ thân quyến, hoặc từ bạn bè, hoặc từ vài quăng bỏ, hoặc từ vật sở hữu của bản thân.

Nếu giữ lại quá hạn ấy mặc dầu có sự mong mỏi: Khi y căn bản được phát sanh ngày ấy (và) y mong mỏi được phát sanh (cùng ngày) thì nên bảo thực hiện trong mười ngày. Khi y căn bản được phát sanh hai ngày rồi y mong mỏi được phát sanh thì nên bảo thực hiện trong mười ngày. ... Khi y căn bản được phát sanh ba ngày ... được phát sanh bốn ngày ... được phát sanh năm ngày ... được phát sanh sáu ngày ... được phát sanh bảy ngày ... được phát sanh tám ngày ... được phát sanh chín ngày ... được phát sanh mười ngày rồi y mong mỏi được phát sanh thì nên bảo thực hiện trong mười ngày.

Khi y căn bản được phát sanh mười một ngày ... được phát sanh mười hai ngày ... được phát sanh mười ba ngày ... được phát sanh mười bốn ngày ... được phát sanh mười lăm ngày ... được phát sanh mười sáu ngày ... được phát sanh mười bảy ngày ... được phát sanh mười

tám ngày ... được phát sanh mười chín ngày ... được phát sanh hai mươi ngày rồi y mong mỗi được phát sanh thì nên bảo thực hiện trong mười ngày.

Khi y căn bản được phát sanh hai mươi một ngày thì nên bảo thực hiện trong chín ngày. Khi y căn bản được phát sanh hai mươi hai ngày ... được phát sanh hai mươi ba ngày ... được phát sanh hai mươi bốn ngày ... được phát sanh hai mươi lăm ngày ... được phát sanh hai mươi sáu ngày ... được phát sanh hai mươi bảy ngày ... được phát sanh hai mươi tám ngày ... được phát sanh hai mươi chín ngày rồi y mong mỗi được phát sanh thì nên bảo thực hiện trong một ngày. Khi y căn bản được phát sanh ba mươi ngày rồi y mong mỗi được phát sanh, thì ngay trong ngày ấy (y căn bản) nên được chú nguyện để dùng riêng, nên được chú nguyện để dùng chung, nên được phân phát. Nếu vị không chú nguyện để dùng riêng, hoặc không chú nguyện để dùng chung, hoặc không phân phát, đến lúc hùng đông vào ngày thứ ba mươi một thì (y căn bản) phạm vào *nissaggiya*, nên được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân.

Và này các tỳ khưu, nên được xả bỏ như vậy —nt—
“Bạch các ngài, y ngoài hạn kỳ này của tôi đã quá hạn một tháng cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.” —nt—
hội chúng nên cho lại —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt—
“Tôi cho lại đại đức.”

4. Khi y căn bản được phát sanh là khác phẩm chất rồi y mong mỗi được phát sanh và còn lại nhiều đêm, không nên bảo thực hiện trái với ước muốn.¹

5. Khi quá hạn một tháng, nhận biết là đã quá hạn, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi quá hạn một tháng, có sự hoài nghi, ... Khi quá hạn một tháng, (lầm) tưởng là chưa quá hạn, ... Khi chưa được chú nguyện để dùng riêng, (lầm) tưởng là đã được chú nguyện để dùng riêng, ... Khi chưa được chú nguyện để dùng chung, (lầm) tưởng là đã được chú nguyện để dùng chung, ... Khi chưa được phân phát, (lầm) tưởng là đã được phân phát,

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích như sau: “Nếu y căn bản là mịn và y mong mỗi là thô không thể kết hợp với nhau, và còn lại nhiều đêm nhưng vẫn không đủ cho đến hết tháng thì không nên cho thực hiện y trái với ước muốn, lại còn bị sự chê bai nữa. Nên chờ cho đến khi nhận lãnh y mong mỗi khác nữa rồi cho thực hiện trong khoảng thời gian (cho phép). Cũng nên chú nguyện y mong mỗi làm vài phụ tùng (*parikkhāra*co! *aṃ*). Nếu y căn bản là thô và y mong mỗi là mịn thì nên chú nguyện y căn bản làm vài phụ tùng, rồi lấy y mong mỗi làm y căn bản, và giữ lại. Bằng phương thức này thì đạt được lại cả tháng ấy để giữ lại y” (VinA. iii, 659). Có thể hiểu lời giải thích trên như sau: Trong vòng hai mươi ngày đầu tính từ lúc y căn bản được phát sanh, nếu y mong mỗi được phát sanh thì số ngày để giữ y căn bản không còn đủ ba mươi ngày (mà chỉ còn mười ngày, phù hợp với thời gian cất giữ của y mới được phát sanh chỉ được tối đa là mười ngày). Như vậy, hoặc là hy vọng trong mười ngày còn lại sẽ có thêm y mong mỗi khác cùng loại, hoặc là chú nguyện y mong mỗi thành vài phụ tùng để y căn bản có thể tiếp tục giữ được đủ ba mươi ngày. Trường hợp y mong mỗi là tốt hơn thì có thể lấy y mong mỗi mới phát sanh làm y căn bản và nguyện y căn bản làm vài phụ tùng, như thế sẽ được tính đủ ba mươi ngày.

... Khi không bị mất trộm, (lầm) tưởng là đã bị mất trộm, ...
 ... Khi không bị hư hỏng, (lầm) tưởng là đã bị hư hỏng, ...
 Khi không bị cháy, (lầm) tưởng là đã bị cháy, ... Khi
 không bị cướp, (lầm) tưởng là đã bị cướp, phạm tội
nissaggiya pācittiya.

6. Y phạm vào *nissaggiya*, không xả bỏ rồi sử dụng, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa quá hạn một tháng, (lầm) tưởng là đã quá hạn, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa quá hạn một tháng, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭ a*. Khi chưa quá hạn một tháng, nhận biết là chưa quá hạn thì vô tội.

7. Trong thời hạn một tháng, vị chú nguyện để dùng riêng, vị chú nguyện để dùng chung, vị phân phát, (y) bị mất trộm, (y) bị hư hỏng, (y) bị cháy, (những người khác) cướp rồi lấy đi, (các vị khác) lấy do sự thân thiết, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ ba về *kaṭ hīna*.

--ooOoo--

5. 1. 4. ĐIỀU HỌC VỀ Y CŨ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, người vợ cũ của đại đức Udāyi đã xuất gia nơi các tỳ khuru ni. Cô ấy thường xuyên đi đến gặp đại đức Udāyi. Đại đức Udāyi cũng thường xuyên đi gặp tỳ khuru ni ấy. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyi nhận phần phân phối vật thực ở nơi có sự hiện diện của tỳ khuru ni ấy. Khi ấy vào buổi sáng, đại đức Udāyi đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến gặp tỳ khuru ni ấy, sau khi đến đã để lộ ra vật kín phía trước (mặt) tỳ khuru ni ấy rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi. Tỳ khuru ni ấy cũng đã để lộ ra vật kín phía trước (mặt) đại đức Udāyi rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi. Khi ấy, đại đức Udāyi bị khởi dục nên đã suy tưởng đến vật kín của tỳ khuru ni ấy. Tinh dịch của vị ấy đã xuất ra.

2. Khi ấy, đại đức Udāyi đã nói với tỳ khuru ni ấy điều này: - “Này sư tỷ, hãy đi và đem lại nước. Tôi sẽ giặt y nội.” - “Thưa ngài, hãy trao lại. Chính tôi sẽ giặt.” Rồi đã dùng miệng nuốt vào một phần tinh dịch ấy, còn một phần đã đưa vào vật kín. Do việc ấy, cô ấy đã mang thai. Các tỳ khuru ni đã nói như vậy: - “Tỳ khuru ni này không có Phạm hạnh, cô có thai.” - “Này các ni sư, tôi không phải là không có Phạm hạnh,” rồi đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru ni. Các tỳ khuru ni phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao ngài đại đức Udāyi lại bảo tỳ khuru ni giặt y cũ?” Sau đó, các tỳ khuru ni ấy đã kể lại

sự việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại bảo tỳ khuru ni giặt y cũ?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Udāyi, nghe nói người bảo tỳ khuru ni giặt y cũ, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” - “Này Udāyi, là nữ thân quyến của người hay không phải là nữ thân quyến?” - “Bạch Thế Tôn, không phải là nữ thân quyến.” - “Này kẻ rồ dại, người nam không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì làm hài lòng hay không làm hài lòng người nữ không phải là thân quyến. Này kẻ rồ dại, trong trường hợp ấy sao người lại bảo tỳ khuru ni không phải là thân quyến giặt y cũ vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào bảo tỳ khuru ni không phải là thân quyến giặt, hoặc bảo nhuộm, hoặc bảo đập giũ y cũ thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

3. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

(Người nữ) Không phải là thân quyến nghĩa là người nữ không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Tỳ khuru ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

Y cũ nghĩa là đã được mặc một lần, đã được khoác lên một lần.

Vị chỉ thị rằng: “*Hãy giặt*” thì phạm tội *dukkaṭ a*. (Y) đã được giặt thì phạm vào *nissaggiya*. Vị chỉ thị rằng: “*Hãy nhuộm*” thì phạm tội *dukkaṭ a*. (Y) đã được nhuộm thì phạm vào *nissaggiya*. Vị chỉ thị rằng: “*Hãy đập giũ*” thì phạm tội *dukkaṭ a*. Khi (Y) đã được vổ vào một lần bằng bàn tay hoặc bằng cây gổ thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân.

4. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, y cũ này của tôi đã được bảo tỳ khuru ni không phải là thân quyến giặt, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.*” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

5. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt y cũ thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt, bảo nhuộm y cũ thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt, bảo đập giũ y cũ thì phạm tội *dukkaṭ a* với tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt, bảo nhuộm, bảo

đập giữ y cũ thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya pācittiya*.

6. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo nhuộm y cũ thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. —nt— vị bảo nhuộm, bảo đập giữ y cũ thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya pācittiya*. —nt— vị bảo nhuộm, bảo giặt y cũ thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya pācittiya*. —nt— vị bảo nhuộm, bảo đập giữ, bảo giặt y cũ thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya pācittiya*.

7. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo đập giữ y cũ thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo đập giữ, bảo giặt y cũ —nt— vị bảo đập giữ, bảo nhuộm —nt— vị bảo đập giữ, bảo giặt, bảo nhuộm y cũ thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya pācittiya*.

8. Không phải là thân quyến, có sự hoài nghi, —nt— Không phải là thân quyến, (lầm) tưởng là thân quyến, —nt— Vị bảo giặt y cũ của vị khác thì phạm tội *dukkaṭa* a. Vị bảo giặt tấm lót ngời (tọa cụ), tấm trải nằm (ngọa cụ) thì phạm tội *dukkaṭa* a. Vị bảo cô ni tu lên bậc trên từ một hội chúng giặt thì phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, (lầm) tưởng không phải là thân quyến, —nt— phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, có sự hoài nghi, —nt— phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, nhận biết là thân quyến —nt— thì vô tội.

9. Khi vị (tỳ khuru ñi) là thân quyến đang giặt có vị (tỳ khuru ñi) thứ nhì không phải là thân quyến (phụ giúp), vị (tỳ khuru ñi) giặt khi chưa được nói, vị bảo giặt (y) chưa được sử dụng, bị bảo giặt vật dụng khác ngoại trừ y, (vị bảo) cô ñi tu tập sự, (vị bảo) sa di ñi, vị bị ñiên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về y cũ.

--ooOoo--

5. 1. 5. ĐIỀU HỌC VỀ NHẬN LÃNH Y

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngụ tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā trú ngụ tại thành Sāvattthī. Khi ấy vào buổi sáng, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã mặc y, cầm y bát, rồi đi vào thành Sāvattthī để khất thực. Sau khi đã đi khất thực trong thành Sāvattthī, trong lúc đi khất thực trở về sau bữa ăn, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã đi đến khu rừng Andha để nghỉ trưa. Sau khi đi sâu vào trong khu rừng Andha, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã ngồi nghỉ trưa ở gốc cây nọ. Vào lúc bấy giờ, bọn trộm cướp khi hành sự được hoàn tất đã giết chết con bò cái, lấy phần thịt, rồi đi vào khu rừng Andha. Thủ lĩnh bọn cướp đã nhìn thấy tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đang ngồi nghỉ trưa ở tại gốc cây nọ, sau khi nhìn thấy (nghĩ rằng): “Nếu lũ con trai và đàn em của ta nhìn thấy, chúng sẽ quấy rầy vị tỳ khuru ni này” nên đã rẽ sang lối khác. Sau đó, vị thủ lĩnh bọn cướp ấy đã lấy các miếng thịt ngon nhất ở phần thịt đã được nấu chín, dùng lá buộc thành gói, rồi treo lên ở thân cây không xa tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā, nói rằng: “Vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào nhìn thấy thì hãy lấy đi vật thí này” rồi đã bỏ đi. Trong khi thủ lĩnh bọn cướp ấy đang nói lời nói này, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã xuất khỏi thiền định và nghe được. Sau đó, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã cầm lấy phần thịt ấy và đi về ni viện. Sau đó, khi trải qua

đêm ấy tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã sửa soạn phần thịt ấy, buộc lại thành gói ở thượng y, rồi đã bay lên không trung và hiện ra ở Veluvana.

2. Vào lúc bấy giờ, đức Thế Tôn đã đi vào làng để khát thực. Đại đức Udāyi là vị ở lại canh giữ trú xá. Khi ấy, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã đi đến gặp đại đức Udāyi, sau khi đến đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, đức Thế Tôn ở đâu?” - “Này sư tỷ, đức Thế Tôn đã đi vào làng để khát thực.” - “Thưa ngài, xin hãy dâng phần thịt này đến đức Thế Tôn.” - “Này sư tỷ, đức Thế Tôn được hài lòng về cô với phần thịt. Nếu cô có thể biếu tôi cái y nội thì tôi cũng có thể được hài lòng như vậy với cái y nội.” - “Thưa ngài, quả thật chúng tôi thân phận là người nữ có lợi lộc khó khăn. Và đây là cái y thứ năm cuối cùng¹ của tôi; tôi sẽ không cho.” - “Này sư tỷ, cũng giống như người đã cho con voi thì nên biếu luôn các sợi dây nài; này sư tỷ, tương tự y như thế cô đã dâng đức Thế Tôn phần thịt thì hãy biếu tôi cái y nội.” Khi ấy, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā trong khi bị nài ép bởi đại đức Udāyi nên đã cho cái y nội rồi đi về ni viện. Các tỳ khuru ni trong lúc tiếp rước y bát của tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã nói với tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā điều này: - “Thưa ni sư, y nội của cô đâu rồi?” Tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā đã kể

¹ Ngoài ba y như các tỳ khuru là y hai lớp (*saṅghāṭi*), thượng y (*uttarasagaṃ*), và y nội (*antaravāsakaṃ*), tỳ khuru ni còn có thêm hai y nữa là áo lót (*saṃkaccikaṃ*) và vải choàng tắm (*udakasāṭi*). Xin xem *Cullavagga* - *Tiểu Phẩm*, TTPV tập 07, chương X, trang 515; TTVN tập 07, trang 372.

lại sự việc ấy cho các tỳ khuru ni. Các tỳ khuru ni phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao ngài đại đức Udāyi lại nhận lãnh y từ tay tỳ khuru ni? Là người nữ có lợi lộc thật khó khăn!” Sau đó, các tỳ khuru ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru.

3. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại nhận lãnh y của tỳ khuru ni?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Udāyi, nghe nói người nhận lãnh y của tỳ khuru ni, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” - “Này Udāyi, là nữ thân quyến của người hay không phải là nữ thân quyến?” - “Bạch Thế Tôn, không phải là nữ thân quyến.” - “Này kẻ rồ dại, người nam không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì đúng hay không đúng đối với người nữ không phải là thân quyến. Này kẻ rồ dại, trong trường hợp ấy sao người lại nhận lãnh y từ tay tỳ khuru ni không phải là thân quyến? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào nhận lãnh y từ tay tỳ khuru ni không phải là thân quyến thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

4. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru trong lúc ngần ngại không nhận lãnh y trao đổi của các tỳ khuru ni. Các tỳ khuru ni phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các ngài đại đức lại không nhận lãnh y trao đổi của chúng tôi?” Các tỳ khuru đã nghe được các tỳ khuru ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - *“Này các tỳ khuru, Ta cho phép nhận lãnh vật trao đổi của năm hạng là tỳ khuru, tỳ khuru ni, vị ni tu tập sự, sa di, sa di ni. Này các tỳ khuru, Ta cho phép nhận lãnh vật trao đổi của năm hạng này. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:*

“Vị tỳ khuru nào nhận lãnh y từ tay tỳ khuru ni không phải là thân quyến thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya ngoại trừ sự trao đổi.”

[Sự quy định thứ hai]

5. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

(Người nữ) Không phải là thân quyến nghĩa là người nữ không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Tỳ khuru ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

Y nghĩa là bất cứ loại y nào thuộc về sáu loại y (có kích thước) tối thiểu cần phải chú nguyện để dùng chung.

Ngoại trừ sự trao đổi: trừ ra sự trao đổi.

6. Vị nhận lãnh, trong lúc thực hiện thì phạm tội *dukkaṭa a*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, y này của tôi đã được nhận lãnh từ tay của tỳ khuru ni không phải là thân quyến, ngoại trừ sự trao đổi, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

7. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị nhận lãnh y từ tay thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*, ngoại trừ sự trao đổi. Không phải là thân quyến, có sự hoài nghi, vị nhận lãnh y từ tay thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*, ngoại trừ sự trao đổi. Không phải là thân quyến, (lầm) tưởng là thân quyến, vị nhận lãnh y từ tay thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*, ngoại

trừ sự trao đổi. Vị nhận lãnh y từ tay của cô ni tu lên bậc trên ở một hội chúng thì phạm tội *dukkat a*, ngoại trừ sự trao đổi. Là thân quyến, (lâm) tương không phải là thân quyến, —nt— phạm tội *dukkat a*. Là thân quyến, có sự hoài nghi, —nt— phạm tội *dukkat a*. Là thân quyến, nhận biết là thân quyến —nt— thì vô tội.

8. Của vị (tỳ khưu ni) là thân quyến, sự trao đổi vật lớn bằng vật nhỏ hoặc là vật nhỏ bằng vật lớn, vị tỳ khưu lấy do sự thân thiết, lấy trong một thời hạn, lấy vật phụ tùng khác ngoại trừ y, của cô ni tu tập sự, của sa di ni, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về nhận lãnh y.

--ooOoo--

5. 1. 6. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC YÊU CẦU NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ THÂN QUYẾN

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upananda con trai dòng Sakya là rành rẽ về thuyết giảng Giáo Pháp. Vào lúc bấy giờ, có người con trai nhà đại phú nọ đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Upananda con trai dòng Sakya rồi ngồi xuống ở một bên. Đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho người con trai nhà đại phú ấy đang ngồi một bên bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đại đức Upananda con trai dòng Sakya chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, người con trai nhà đại phú ấy đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Thưa ngài, xin ngài nói ra nhu cầu mà chúng tôi có khả năng để dâng đến ngài đại đức tức là vật dụng như y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh.” - “Này đạo hữu, nếu đạo hữu có ý định bố thí thì hãy dâng một trong hai¹ tấm vải này.”

¹ Ito: nghĩa là “từ đây” ám chỉ vải đang được mặc trên người ấy. Theo câu chuyện, được biết người ấy đang mặc hai tấm vải nên ghi lại như trên (ND).

2. - “Thưa ngài, thật là kỳ cục cho các người con trai gia đình danh giá chúng tôi lại đi chỉ mặc một tấm vải! Thưa ngài, xin chờ đợi đến khi tôi đi về nhà, khi đã về nhà rồi tôi sẽ gởi đến hoặc là một trong hai tấm vải này, hoặc là đẹp hơn hai tấm này.” Đến lần thứ nhì, —nt— Đến lần thứ ba, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã nói với người con trai nhà đại phú ấy điều này: - “Này đạo hữu, nếu người có ý định bố thí thì hãy dâng một trong hai tấm vải này.” - “Thưa ngài, thật là kỳ cục cho các người con trai gia đình danh giá chúng tôi lại đi chỉ mặc một tấm vải! Thưa ngài, xin chờ đợi đến khi tôi đi về nhà, khi đã về nhà rồi tôi sẽ gởi đến hoặc là một trong hai tấm vải này, hoặc là đẹp hơn hai tấm này.” - “Này đạo hữu, người nói lời thỉnh cầu mà không chịu bố thí, việc gì khiến người không có ý định bố thí lại nói lời thỉnh cầu vậy?” Khi ấy, người con trai nhà đại phú ấy trong lúc bị nài ép bởi đại đức Upananda con trai dòng Sakya nên đã cho một tấm vải rồi đi. Dân chúng sau khi nhìn thấy người con trai nhà đại phú ấy đã nói điều này: - “Này công tử, sao ngài lại đi đến chỉ mặc một tấm vải?”

3. Khi ấy, người con trai nhà đại phú ấy đã kể lại sự việc ấy cho những người ấy. Những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này thật ham muốn quá độ, không tự biết đủ. Không dễ gì mà thực hiện sự thỉnh cầu đúng pháp đối với những người này! Tại sao trong lúc được người con trai nhà đại phú thực hiện sự thỉnh cầu đúng pháp, các vị ấy lại lấy đi tấm vải choàng?” Các tỳ khuru đã nghe được những

người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya lại yêu cầu người con trai nhà đại phú về y?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Upananda, nghe nói người yêu cầu người con trai nhà đại phú về y, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” - “Này Upananda, là thân quyến của người hay không phải là thân quyến?” - “Bạch Thế Tôn, không phải là thân quyến.” - “Này kẻ rồ dại, người không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì đúng hay không đúng đối với người không phải là thân quyến. Này kẻ rồ dại, trong trường hợp ấy sao người lại yêu cầu người con trai nhà đại phú về y? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào yêu cầu nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến về y thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

4. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru đi đường xa từ Sāketa đến Sāvatthī. Giữa đường, bọn cướp đã xuất hiện và đã cướp bóc các vị tỳ khuru ấy. Sau đó, các vị tỳ khuru

ấy (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn đã cấm yêu cầu nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến về y,” trong lúc ngần ngại đã không yêu cầu rồi lỏa thể như thế đi đến thành Sāvatthī và đánh lễ các tỳ khuru. Các tỳ khuru đã nói như vậy: - “Này các đại đức, các đạo sĩ lỏa thể này tốt thật, những người này đánh lễ các tỳ khuru.”

Các vị ấy đã nói như vậy: - “Này các đại đức, chúng tôi không phải là đạo sĩ lỏa thể, chúng tôi là tỳ khuru.” Các tỳ khuru đã nói với đại đức Upāli điều này: - “Này đại đức Upāli, hãy xét hỏi những người này đi.” Trong lúc được xét hỏi bởi đại đức Upāli, các vị ấy đã kể lại sự việc ấy.

5. Khi ấy, đại đức Upāli sau khi xét hỏi các tỳ khuru ấy đã nói với các tỳ khuru điều này: - “Này các đại đức, những vị này là những vị tỳ khuru, hãy cho y đến những vị ấy.” Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru lại lỏa thể mà đi đến? Sao không dùng cò che kín lại rồi mới nên đi đến?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

6. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - “*Này các tỳ khuru, Ta cho phép vị có y bị cướp đoạt hoặc vị có y bị hư hỏng được yêu cầu nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến về y. (Ta cho phép) khi đi đến trú xứ đầu tiên, nếu nơi ấy hội chúng có y thuộc về trú xá, hoặc vải lót giường,*

hoặc vải trải nền, hoặc bao nệm, thì được lấy vật ấy và choàng lên (nghĩ rằng): “Khi nhận được y, ta sẽ gởi lại.” Nếu hội chúng không có y thuộc về trú xá, hoặc vải lót giường, hoặc vải trải nền, hoặc bao nệm, thì nên dùng cỏ hoặc lá che kín lại rồi mới nên đi đến. Không nên lỏa thể mà đi đến, vị nào đi đến thì phạm tội dukkaṭa. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào yêu cầu nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến về y thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên có. Duyên có trong trường hợp này là vị tỳ khuru có y bị cướp đoạt hoặc là có y bị hư hỏng. Đây là duyên có trong trường hợp này.”

[Sự quy định lần hai]

7. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Không phải là thân quyến nghĩa là người không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Nam gia chủ nghĩa là bất cứ người nam nào sống trong căn nhà.

Nữ gia chủ nghĩa là bất cứ người nữ nào sống trong căn nhà.

Y nghĩa là bất cứ loại y nào thuộc về sáu loại y (có kích thước) tối thiểu cần phải chú nguyện để dùng chung.

Ngoại trừ có duyên có: trừ ra có duyên có.

Y bị cướp đoạt nghĩa là y của vị tỳ khuru bị các vị vua, hoặc những kẻ trộm, hoặc những kẻ vô lại cướp đoạt, hoặc bị bất cứ những ai cướp đoạt.

Y bị hư hỏng nghĩa là y của vị tỳ khuru bị lửa đốt cháy, hoặc bị nước cuốn trôi, hoặc bị các con chuột hoặc các con mối gặm nhấm, hoặc là cũ kỹ vì sử dụng. Vị yêu cầu, trong lúc thực hiện thì phạm tội *dukkat a*, ngoại trừ có duyên có. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “Bạch các ngài, y này của tôi đã được yêu cầu từ gia chủ không phải là thân quyến ngoại trừ có duyên có, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

8. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị yêu cầu y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*, ngoại trừ có duyên có. Không phải là thân quyến, có sự hoài nghi, vị yêu cầu y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*, ngoại trừ có duyên có. Không phải là thân quyến, (lầm) tưởng là thân quyến, vị yêu cầu y thì

phạm tội *nissaggiya pācittiya*, ngoại trừ có duyên có. Là thân quyến, (lầm) tưởng không phải là thân quyến, phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, nhận biết là thân quyến thì vô tội.

9. Khi có duyên có, của các thân quyến, của những người nói lời thỉnh cầu, vì nhu cầu của vị khác, bằng vật sở hữu của bản thân, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về việc yêu cầu

người không phải là thân quyến.

--ooOoo--

5. 1. 7. ĐIỀU HỌC VỀ VƯỢT QUÁ SỐ Y ẤY

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư sau khi đi đến gặp các tỳ khuru là những vị có y bị cướp đoạt rồi nói như vậy: - “Này các đại đức, đức Thế Tôn đã cho phép vị có y bị cướp đoạt hoặc là vị có y bị hư hỏng được yêu cầu nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến về y. Này các đại đức, vậy chúng ta hãy yêu cầu về y.” - “Này các đại đức, thôi đi. Chúng tôi đã nhận được y rồi.” - “Này các đại đức, chúng tôi yêu cầu vì nhu cầu của các đại đức.” - “Này các đại đức, các vị hãy yêu cầu.” Sau đó, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đã đi đến các gia chủ không phải là thân quyến và đã nói điều này: - “Này các đạo hữu, các vị tỳ khuru mới đi đến là những vị có y bị cướp đoạt, hãy dâng y cho các vị ấy,” rồi đã yêu cầu nhiều y.

2. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ đang ngồi ở nơi hội họp đã nói với người đàn ông khác điều này: - “Quý ông, các vị tỳ khuru mới đi đến là những vị có y bị cướp đoạt, tôi đã dâng y cho các vị ấy.” Vị kia cũng đã nói như vậy: - “Tôi cũng đã dâng rồi.” Một người khác cũng đã nói như vậy: - “Tôi cũng đã dâng rồi.” Những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại không biết sự chùng mực và yêu cầu nhiều y? Các Sa-môn Thích tử sẽ làm việc buôn bán

vải hay sẽ lập nên gian hàng?” Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Lục Sư lại không biết sự chùng mực và yêu cầu nhiều y?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

3. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người không biết sự chùng mực và yêu cầu nhiều y, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại không biết sự chùng mực và yêu cầu nhiều y vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Nếu vị ấy được nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến thỉnh cầu để đem lại với nhiều y, vị tỳ khuru ấy nên chấp nhận y trong số ấy với mức tối đa là y nội và thượng y, nếu chấp nhận vượt quá số ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

4. **Nếu vị ấy:** là vị tỳ khuru có y bị đánh cướp.

Không phải là thân quyến nghĩa là người không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Nam gia chủ nghĩa là bất cứ người nam nào sống trong căn nhà.

Nữ gia chủ nghĩa là bất cứ người nữ nào sống trong căn nhà.

Với nhiều y: với các y có số lượng nhiều.

Thỉnh cầu để đem lại: là (nói rằng): “Ngài thích bao nhiêu xin nhận lấy bấy nhiêu.”

Vị tỳ khuru ấy nên chấp nhận y trong số ấy với mức tối đa là y nội và thượng y: Nếu ba (y) bị hư hỏng thì nên chấp nhận hai (y), hai (y) bị hư hỏng thì nên chấp nhận một (y), một (y) bị hư hỏng thì không nên chấp nhận.

Nếu chấp nhận vượt quá số ấy: Vị yêu cầu vượt quá số ấy, trong lúc thực hiện thì phạm tội *dukkaṭa* a. Do sự đặt được thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, y này của tôi đã được yêu cầu vượt quá số ấy từ gia chủ không phải là thân quyến, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

5. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị yêu cầu y vượt quá số ấy thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, có sự hoài nghi, —nt— Không phải là thân quyến, (lầm) tưởng là thân quyến, vị yêu cầu y vượt quá số ấy thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Là thân quyến, (lầm) tưởng không

phải là thân quyền, phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyền, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyền, nhận biết là thân quyền thì vô tội.

6. Trong khi mang đi (nói rằng): “Tôi sẽ mang lại phần còn thừa,” (các thí chủ) dâng cho (nói rằng): “Phần còn lại là của chính ngài,” (các thí chủ) dâng không vì nguyên nhân (y) bị cướp đoạt, (các thí chủ) dâng không vì nguyên nhân (y) bị hư hỏng, của các thân quyền, của những người đã nói lời thỉnh cầu, bằng vật sở hữu của bản thân, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về vượt quá số y ấy.

--ooOoo--

5. 1. 8. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ (SỐ TIỀN) ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN BỊ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ đã nói với người vợ điều này: - “Tôi sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.” Khi người đàn ông ấy đang nói lời này, có vị tỳ khưu nọ là vị hành pháp khất thực đã nghe được. Sau đó, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Này đại đức Upananda, ngài có phước báu lớn lao. Ở chỗ kia, có người đàn ông nọ đã nói với người vợ điều này: ‘Tôi sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.’” - “Này đại đức, người ấy là người hộ độ cho tôi.” Sau đó, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã đi đến gặp người đàn ông ấy, sau khi đến đã nói với người đàn ông ấy điều này: - “Này đạo hữu, nghe nói đạo hữu có ý định dâng y đến tôi, có đúng không vậy?” - “Thưa ngài, tôi cũng có khởi ý như vậy: ‘Tôi sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.’” - “Này đạo hữu, nếu quả thật đạo hữu có ý định dâng y đến tôi thì hãy dâng y có hình thức như vậy. Tôi được dâng y mà tôi sẽ không sử dụng thì tôi sẽ làm gì với y ấy?”

2. Sau đó, người đàn ông ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này thật ham muốn

quá độ, không tự biết đủ. Không dễ gì mà dăng y cho những người này! Vì sao ngài đại đức Upananda khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến và đưa ra sự căn dặn về y?" Các tỳ khuru đã nghe được người đàn ông ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y?" Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - "Này Upananda, nghe nói người khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." "Này Upananda, là thân quyến của người hay không phải là thân quyến?" - "Bạch Thế Tôn, không phải là thân quyến." "Này kẻ rồ dại, người không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì đúng hay không đúng đối với người không phải là thân quyến. Này kẻ rồ dại, trong trường hợp ấy sao người khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

"Trường hợp có số tiền mua y của nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến đã được chuẩn bị dành riêng cho vị tỳ khuru: 'Với số tiền mua y này sau khi mua y tôi sẽ dăng y đến vị tỳ khuru tên (như vậy).' Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khuru ấy khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến và

đưa ra sự căn dặn về y: ‘Quả thật là tốt, với số tiền mua y này ông hãy mua y có hình thức như vậy và như vậy rồi dâng cho tôi;’ vì sự mong muốn y tốt đẹp, (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

3. Dành riêng cho vị tỳ khuru: vì nhu cầu của vị tỳ khuru, sau khi nghĩ đến vị tỳ khuru rồi có ý định dâng vị tỳ khuru.

Không phải là thân quyến nghĩa là người không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Nam gia chủ nghĩa là bất cứ người nam nào sống trong căn nhà.

Nữ gia chủ nghĩa là bất cứ người nữ nào sống trong căn nhà.

Số tiền mua y nghĩa là vàng, hoặc là tiền vàng, hoặc là ngọc trai, hoặc là ngọc ma-ni, hoặc là đá quý, hoặc là pha lê, hoặc là vải vóc, hoặc là chỉ sợi, hoặc là bông vải.

Với số tiền mua y này: với (số tiền) đã được sẵn sàng.

Sau khi mua y: sau khi trao đổi.

Tôi sẽ dâng: tôi sẽ cho.

Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khuru ấy: vị tỳ khuru ấy là vị tỳ khuru mà số tiền mua y đã được chuẩn bị dành riêng cho.

Chưa được thỉnh cầu trước: chưa được nói trước rằng: “Thưa ngài, ngài có nhu cầu với loại y như thế nào?” “Tôi sẽ mua y như thế nào cho ngài?”

Lại đi đến: sau khi đi đến nhà, sau khi đi đến gặp ở bất cứ nơi nào.

Đưa ra sự căn dặn về y: (Y) hãy dài, hoặc rộng, hoặc chắc, hoặc mịn màng.

Với số tiền mua y này: với (số tiền) đã được sẵn sàng.

Có hình thức như vầy và như vầy: là dài, hoặc rộng, hoặc chắc, hoặc mịn màng.

Sau khi mua: sau khi trao đổi.

(Đạo hữu) hãy dâng cho: hãy trao cho.

Vì sự mong muốn y tốt đẹp: có ao ước vật tốt, có ao ước vật giá cao.

4. (Gia chủ) mua (y) dài, hoặc rộng, hoặc chắc, hoặc mịn màng theo lời nói của vị ấy. Trong lúc thực hiện thì (vị ấy) phạm tội *dukkatā*. Do sự đạt được thì phạm vào

nissaggiya, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “Bạch các ngài, y này của tôi khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gia chủ không phải là thân quyến và đã đưa ra sự cản dẫn về y, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

5. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gia chủ và đưa ra sự cản dẫn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, có sự hoài nghi, —nt— Không phải là thân quyến, (lầm) tưởng là thân quyến, khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gia chủ và đưa ra sự cản dẫn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Là thân quyến, (lầm) tưởng không phải là thân quyến, phạm tội *dukkaṭa a*. Là thân quyến, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa a*. Là thân quyến, nhận biết là thân quyến thì vô tội.

6. Của các thân quyến, của những người đã nói lời thỉnh cầu, vì nhu cầu của vị khác, bằng vật sở hữu của bản thân, vị bảo mua (y) giá thấp đối với người có ý định mua (y) giá cao, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhất

về (số tiền) đã được chuẩn bị.

--ooOoo--

5. 1. 9. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ (SỐ TIỀN) ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN BỊ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ đã nói với người đàn ông khác điều này: - “Tôi sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.” Người kia cũng đã nói như vậy: - “Tôi cũng sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.” Có vị tỳ khuru nọ là vị hành pháp khất thực đã nghe được cuộc nói chuyện này của những người đàn ông ấy. Sau đó, vị tỳ khuru ấy đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Này đại đức Upananda, ngài có phước báu lớn lao. Ở chỗ kia, có người đàn ông nọ đã nói với người đàn ông khác điều này: ‘Tôi sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.’ Người kia cũng đã nói như vậy: ‘Tôi cũng sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.’” - “Này đại đức, họ là những người hộ độ cho tôi.”

2. Sau đó, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã đi đến gặp những người đàn ông ấy, sau khi đến đã nói với những người đàn ông ấy điều này: - “Này các đạo hữu, nghe nói các đạo hữu có ý định dâng các y đến tôi, có đúng không vậy?” - “Thưa ngài, chúng tôi cũng

có khởi ý như vậy: ‘Chúng tôi sẽ dâng các y đến ngài đại đức Upananda.’” - “Này các đạo hữu, nếu quả thật các đạo hữu có ý định dâng các y đến tôi thì nên dâng y có hình thức như vậy. Tôi được dâng những y mà tôi sẽ không sử dụng thì tôi sẽ làm gì với các y ấy?”

3. Khi ấy, những người đàn ông ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này thật ham muốn quá độ, không tự biết đủ. Không dễ gì mà dâng các y cho những người này! Tại sao ngài đại đức Upananda khi chưa được chúng tôi thỉnh cầu trước lại đi đến và đưa ra sự căn dặn về y?” Các tỳ khưu đã nghe được những người đàn ông ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp các gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y?”

4. Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Upananda, nghe nói người khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp các gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” - “Này Upananda, là các thân quyến của người hay không phải là các thân quyến?” - “Bạch Thế Tôn, không phải là các thân quyến.” - “Này kẻ rõ đại, người không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì đúng hay không đúng đối với những người không phải là thân quyến. Này kẻ rõ đại, trong trường hợp ấy sao người khi

chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp các gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y vậy? Nay kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Trường hợp có các số tiền mua y khác nhau của hai nam gia chủ hoặc (của hai) nữ gia chủ không phải là các thân quyến đã được chuẩn bị dành riêng cho vị tỳ khuru: ‘Với những số tiền mua y khác nhau này, sau khi mua các y khác nhau chúng tôi sẽ dâng các y đến vị tỳ khuru tên (như vậy).’ Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khuru ấy khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến và đưa ra sự căn dặn về y: ‘Quả thật là tốt, với các số tiền mua y này quý ông hãy mua y có hình thức như vậy và như vậy rồi hãy dâng cho tôi, cả hai là với một (y);’ vì sự mong muốn y tốt đẹp, (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

5. Dành riêng cho vị tỳ khuru: vì nhu cầu của vị tỳ khuru, sau khi nghĩ đến vị tỳ khuru rồi có ý định dâng vị tỳ khuru.

Của hai: của cả hai.

Không phải là các thân quyến nghĩa là những người không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

(Các) nam gia chủ nghĩa là bất cứ những người nam nào sống trong căn nhà.

(Các) nữ gia chủ nghĩa là bất cứ những người nữ nào sống trong căn nhà.

Các số tiền mua y nghĩa là nhiều vàng, hoặc là các tiền vàng, hoặc là các ngọc ma-ni, hoặc là các ngọc trai, hoặc là các đá quý, hoặc là các pha lê, hoặc là nhiều vải vóc, hoặc là nhiều chỉ sợi, hoặc là nhiều bông vải.

Với các số tiền mua y này: với (các số tiền) đã được sẵn sàng.

Sau khi mua y: sau khi trao đổi.

Chúng tôi sẽ dâng: chúng tôi sẽ cho.

Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khuru ấy: vị tỳ khuru ấy là vị tỳ khuru mà các số tiền mua y đã được chuẩn bị dành riêng cho.

Chưa được thỉnh cầu trước: chưa được nói trước rằng: “Thưa ngài, ngài có nhu cầu với loại y như thế nào?” “Chúng tôi sẽ mua y như thế nào cho ngài?”

Lại đi đến: sau khi đi đến nhà, sau khi đi đến gặp ở bất cứ nơi nào.

Đưa ra sự cản dận về y: (Y) hãy dài, hoặc rộng, hoặc chắc, hoặc mịn màng.

Với các số tiền mua y này: với (các số tiền) đã được sẵn sàng.

Có hình thức như vầy và như vầy: là dài, hoặc rộng, hoặc chắc, hoặc mịn màng.

Sau khi mua: sau khi trao đổi.

(Quý ông) hãy dâng đến: (quý ông) hãy trao cho.

Cả hai là với một (y): luôn cả hai người là với một (y).

Vì sự mong muốn y tốt đẹp: có ao ước vật tốt, có ao ước vật giá cao.

6. Họ mua (y) dài, hoặc rộng, hoặc chắc, hoặc mịn màng theo lời nói của vị ấy. Trong lúc thực hiện thì (vị ấy) phạm tội *dukkaṭa*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khưu, nên được xả bỏ như vầy —nt— “*Bạch các ngài, y này của tôi khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến các gia chủ không phải là các thân quyến và đã đưa ra sự cản dận về y, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

7. Không phải là thân quyền, nhận biết không phải là thân quyền, khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến các gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyền, có sự hoài nghi, —nt— Không phải là thân quyền, (lầm) tưởng là thân quyền, khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến các gia chủ và đưa ra sự căn dặn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Là thân quyền, (lầm) tưởng không phải là thân quyền, phạm tội *dukkaṭṭa*. Là thân quyền, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭṭa*. Là thân quyền, nhận biết là thân quyền thì vô tội.

8. Của các thân quyền, của những người đã nói lời thỉnh cầu, vì nhu cầu của vị khác, bằng vật sở hữu của bản thân, vị bảo mua (y) giá thấp đối với những người có ý định mua (y) giá cao, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhì

về (số tiền) đã được chuẩn bị.

--ooOoo--

5. 1. 10. ĐIỀU HỌC VỀ ĐỨC VUA

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có vị quan đại thần, là người hộ độ cho đại đức Upananda con trai dòng Sakya, đã phái sứ giả đem tiền mua y đến đại đức Upananda con trai dòng Sakya (bảo rằng): - “Hãy mua y với số tiền mua y này rồi dâng y đến ngài đại đức Upananda.” Sau đó, người sứ giả ấy đã đi đến đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Thưa ngài, số tiền mua y này được dành riêng cho đại đức đã được mang lại. Xin đại đức hãy nhận lãnh tiền mua y.” Khi được nói như thế, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã nói với người sứ giả ấy điều này: - “Này đạo hữu, chúng tôi không nhận lãnh tiền mua y và chúng tôi chỉ nhận lãnh y đúng phép vào lúc hợp thời.” Khi được nói như thế, người sứ giả ấy đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Vậy có ai là người phục vụ cho đại đức không?” Vào lúc bấy giờ, có nam cư sĩ nọ đã đi đến tu viện do công việc cần làm nào đó. Khi ấy, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã nói với người sứ giả ấy điều này: - “Này đạo hữu, chính nam cư sĩ này là người phục vụ cho các tỳ khưu.” Sau đó, khi đã dặn dò nam cư sĩ ấy, người sứ giả ấy đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Thưa ngài,

người phục vụ mà đại đức chỉ ra đã được tôi dặn dò. Đại đức hãy đi đến lúc đúng thời, người ấy sẽ dâng y cho ngài.”

2. Vào lúc bấy giờ, vị quan đại thần ấy đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya (nhấn rằng): - “Thưa ngài, xin hãy sử dụng y ấy. Chúng tôi muốn y ấy được ngài đại đức sử dụng.” Khi ấy, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã không nói với nam cư sĩ ấy điều gì cả. Đến lần thứ nhì, vị quan đại thần ấy đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya (nhấn rằng): - “Thưa ngài, xin hãy sử dụng y ấy. Chúng tôi muốn y ấy được ngài đại đức sử dụng.” Đến lần thứ nhì, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã không nói với nam cư sĩ ấy điều gì cả. Đến lần thứ ba, vị quan đại thần ấy đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya (nhấn rằng): - “Thưa ngài, xin hãy sử dụng y ấy. Chúng tôi muốn y ấy được ngài đại đức sử dụng.”

3. Vào lúc bấy giờ là ngày hội họp của thị trấn. Và thị trấn đã thực hiện quy định là: “Ai đi đến trễ bị phạt năm mươi tiền.” Khi ấy, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã đi đến gặp nam cư sĩ ấy, sau khi đến đã nói với nam cư sĩ ấy điều này:

- “Này đạo hữu, tôi có nhu cầu về y.” - “Thưa ngài, xin hãy chờ cho ngày hôm nay. Hôm nay là ngày hội họp của thị trấn. Và thị trấn đã thực hiện quy định là: ‘Ai đi đến trễ bị phạt năm mươi tiền.’” - “Này đạo hữu, hãy

dâng y cho tôi ngay hôm nay,” rồi đã nắm lấy dây thắt lưng (của người ấy).” Khi ấy, nam cư sĩ ấy trong lúc bị đại đức Upananda con trai dòng Sakya ép buộc nên đã mua y cho đại đức Upananda con trai dòng Sakya và đã đi đến trễ. Dân chúng đã nói với nam cư sĩ ấy điều này: - “Này ông, vì sao ông lại đi đến trễ? Ông đã bị mất năm mươi tiền.”

4. Khi ấy, nam cư sĩ ấy đã kể lại sự việc ấy cho những người ấy. Những người ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này thật ham muốn quá độ, không tự biết đủ. Không dễ gì mà phục vụ cho những người này! Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya khi được nam cư sĩ nói rằng: ‘Thưa ngài, xin hãy chờ cho ngày hôm nay’ lại không chờ đợi?” Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phản nản, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya khi được nam cư sĩ nói rằng: ‘Thưa ngài, xin hãy chờ cho ngày hôm nay’ lại không chờ đợi?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này Upananda, nghe nói người khi được nam cư sĩ nói rằng: ‘Thưa ngài, xin hãy chờ cho ngày hôm nay’ lại không chờ đợi, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —nt— “Này kẻ rô đại, vì sao người khi được nam cư sĩ nói rằng: ‘Thưa ngài, xin hãy chờ cho ngày hôm nay’ lại không chờ đợi? Này kẻ rô đại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa

có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Trường hợp đức vua, hoặc quan triều đình, hoặc Bà-la-môn, hoặc gia chủ phái sứ giả đem số tiền mua y dành riêng cho vị tỳ khuru (nói rằng): ‘Hãy mua y với số tiền mua y này rồi hãy dâng đến vị tỳ khuru tên (như vậy).’ Nếu người sứ giả ấy đi đến gặp vị tỳ khuru ấy và nói như vậy: ‘Thưa ngài, số tiền mua y này được dành riêng cho đại đức đã được mang lại. Xin đại đức hãy nhận lãnh tiền mua y.’ Người sứ giả ấy nên được vị tỳ khuru ấy nói như vậy: ‘Này đạo hữu, chúng tôi không nhận lãnh tiền mua y và chúng tôi chỉ nhận lãnh y đúng phép vào lúc hợp thời.’ Nếu người sứ giả ấy nói với vị tỳ khuru ấy như vậy: ‘Vậy có ai là người phục vụ cho đại đức không?’ Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru có sự cần dùng y nên chỉ ra người phục vụ là người phụ việc chùa hoặc là nam cư sĩ: ‘Này đạo hữu, đây chính là người phục vụ cho các tỳ khuru.’ Nếu người sứ giả ấy sau khi đã dặn dò người phục vụ ấy rồi đã đi đến gặp vị tỳ khuru ấy nói như vậy: ‘Thưa ngài, người phục vụ mà đại đức đã chỉ ra đã được tôi dặn dò. Đại đức hãy đi đến lúc đúng thời, người ấy sẽ dâng y cho ngài.’ Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru có sự cần dùng y sau khi đi đến gặp người phục vụ ấy rồi nên thông báo, nên nhắc nhở hai hoặc ba lần: ‘Này đạo hữu, tôi có nhu cầu về y.’

Trong khi thông báo nhắc nhở hai hoặc ba lần, nếu đạt được y ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không đạt được thì nên đứng với trạng thái im lặng bốn lần, năm lần, tới đa là sáu lần. Trong khi đứng với trạng thái im lặng bốn lần, năm lần, tới đa là sáu lần, nếu đạt được y ấy, như thế việc này là

tốt đẹp; nếu không đạt được rồi ra sức vượt quá số lần ấy và đạt được y ấy thì (y ấy) phạm vào nissaggiya và (vị ấy) phạm tội pācittiya. Nếu không đạt được thì tiền mua y đã được mang lại là của nơi nào thì nên đích thân đi đến nơi ấy, hoặc nên phái sứ giả đi đến (nói rằng): ‘Này quý vị, các người đã gọi đến số tiền mua y dành riêng cho vị tỳ khuru nào, số tiền ấy không có được chút gì lợi ích cho vị tỳ khuru ấy. Quý vị hãy thu hồi lại vật của mình, chớ để vật của quý vị bị mất mát. Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy.’”

5. Dành riêng cho vị tỳ khuru: vì nhu cầu của vị tỳ khuru, sau khi nghĩ đến vị tỳ khuru rồi có ý định dâng vị tỳ khuru.

Đức vua nghĩa là người nào cai trị vương quốc.

Quan triều đình nghĩa là người nào nhận lãnh bữa ăn và tiền lương của đức vua.

Bà-la-môn nghĩa là Bà-la-môn do sự sanh ra.

Gia chủ nghĩa là trừ ra các vị vua, các quan triều đình, các Bà-la-môn; những người còn lại gọi là gia chủ.

Số tiền mua y nghĩa là vàng, hoặc là tiền vàng, hoặc là ngọc trai, hoặc ngọc là ma-ni.

Với số tiền mua y này: với (số tiền) đã được sẵn sàng.

Sau khi mua y: sau khi trao đổi.

Hãy dâng đến: hãy trao cho.

Nếu người sứ giả ấy đi đến gặp vị tỳ khưu ấy và nói như vậy: ‘Thưa ngài, số tiền mua y này được dành riêng cho đại đức đã được mang lại. Xin đại đức hãy nhận lãnh tiền mua y.’ Người sứ giả ấy nên được vị tỳ khưu ấy nói như vậy: ‘Này đạo hữu, chúng tôi không nhận lãnh tiền mua y và chúng tôi chỉ nhận lãnh y đúng phép vào lúc hợp thời.’ Nếu người sứ giả ấy nói với vị tỳ khưu ấy như vậy: ‘Vậy có ai là người phục vụ cho đại đức không?’ Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có sự cần dùng y nên chỉ ra người phục vụ là người phụ việc chùa hoặc là nam cư sĩ: ‘*Này đạo hữu, đây chính là người phục vụ cho các tỳ khưu.*’ Không nên nói: ‘*Hãy trao cho người ấy;*’ hoặc ‘*Người ấy sẽ cất giữ;*’ hoặc ‘*Người ấy sẽ trao đổi;*’ hoặc ‘*Người ấy sẽ mua.*’

Nếu người sứ giả ấy sau khi đã dặn dò người phục vụ ấy rồi đã đi đến gặp vị tỳ khưu ấy nói như vậy: ‘Thưa ngài, người phục vụ mà đại đức đã chỉ ra đã được tôi dặn dò. Đại đức hãy đi đến lúc đúng thời, người ấy sẽ dâng y cho ngài.’ Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có sự cần dùng y sau khi đi đến gặp người phục vụ ấy rồi nên thông báo, nên nhắc nhở hai hoặc ba lần: ‘*Này đạo hữu, tôi có nhu cầu về y.*’ Không nên nói: ‘*Hãy dâng y cho tôi;*’ ‘*Hãy mang lại y cho tôi;*’ ‘*Hãy trao đổi y cho tôi;*’ ‘*Hãy mua y cho tôi.*’ Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu đạt được (y), như thế việc này là tốt đẹp.

Nếu không đạt được thì sau khi đi đến nơi ấy nên đứng với trạng thái im lặng. Không nên ngồi xuống chỗ ngồi. Không nên thọ nhận vật thực. Không nên thuyết

Pháp. Nếu được hỏi: ‘Ngài đã đi đến vì lý do gì?’ Nên nói rằng: ‘Này đạo hữu, người hãy biết lấy.’ Nếu ngồi xuống chỗ ngồi, hoặc thọ nhận vật thực, hoặc thuyết Pháp, thì làm hỏng việc đứng. Lần thứ nhì, nên đứng. Lần thứ ba, nên đứng. Sau khi thông báo bốn lần, nên đứng bốn lần. Sau khi thông báo năm lần, nên đứng hai lần. Sau khi thông báo sáu lần thì không nên đứng. Nếu không đạt được rồi ra sức vượt quá số lần ấy và đạt được y ấy, trong lúc thực hiện thì (vị ấy) phạm tội *dukkaṭa*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, y này của tôi đã đạt được do sự thông báo quá ba lần và đứng quá sáu lần, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

Nếu không đạt được thì tiền mua y đã được mang lại là của nơi nào thì nên đích thân đi đến nơi ấy hoặc nên phái sứ giả đi đến (nói rằng): “Này quý vị, các người đã gọi đến số tiền mua y dành riêng cho vị tỳ khuru nào, số tiền ấy không có được chút gì lợi ích cho vị tỳ khuru ấy. Quý vị hãy thu hồi lại vật của mình, chớ để vật của quý vị bị mất mát.”

Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy: Đây là điều hợp lý trong trường hợp ấy.

6. Với sự thông báo hơn ba lần, với việc đứng hơn sáu lần, nhận biết là đã vượt quá, vị đạt được thì phạm

tội *nissaggiya pācittiya*. Với sự thông báo hơn ba lần, với việc đứng hơn sáu lần, có sự hoài nghi, vị đạt được thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Với sự thông báo hơn ba lần, với việc đứng hơn sáu lần, (lầm) tưởng là chưa đủ, vị đạt được thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Với sự thông báo chưa đủ ba lần, với việc đứng chưa đủ sáu lần, (lầm) tưởng là đã vượt quá, phạm tội *dukkaṭa*. Với sự thông báo chưa đủ ba lần, với việc đứng chưa đủ sáu lần, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Với sự thông báo chưa đủ ba lần, với việc đứng chưa đủ sáu lần, nhận biết là chưa đủ thì vô tội.

7. Với sự thông báo ba lần, với việc đứng sáu lần, với sự thông báo chưa đủ ba lần, với việc đứng chưa đủ sáu lần, (người ấy) dâng khi chưa được thông báo, thí chủ dâng sau khi thông báo, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về đức vua.

Phẩm Y là thứ nhất.

--ooOoo--

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY

Kaṭṭhina đã hết hiệu lực có ba điều, việc giặt, và việc nhận lãnh, ba điều nữa về không phải là thân quyến, của cả hai, và bởi người sớ giả.

--ooOoo--

5. 2. PHẨM TƠ TẦM

5. 2. 1. ĐIỀU HỌC VỀ TƠ TẦM

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Āḷavī, nơi tháp thờ Aggāḷava. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư đi đến gặp những người làm tơ tầm rồi nói như vậy: - “Này các đạo hữu, hãy nấu nhiều kén tầm rồi bố thí đến chúng tôi; chúng tôi cũng muốn làm tám trái nằm có trộn lẫn tơ tầm.” Những người ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử này sau khi đi đến gặp chúng tôi lại nói như vậy: ‘Này các đạo hữu, hãy nấu nhiều kén tầm rồi bố thí đến chúng tôi; chúng tôi cũng muốn làm tám trái nằm có trộn lẫn tơ tầm.’ Chúng tôi không có lợi nhuận, chúng tôi thu nhập khó khăn, chúng tôi vì lý do nuôi mạng, vì nguyên nhân vợ con mà gây nên việc giết chóc nhiều sinh vật nhỏ bé.” Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phản nản, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Lục Sư sau khi đi đến gặp những người làm tơ tầm lại nói như vậy: ‘Này các đạo hữu, hãy nấu nhiều kén tầm rồi bố thí đến chúng tôi; chúng tôi cũng muốn làm tám trái nằm có trộn lẫn tơ tầm?’” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên

đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người đi đến gặp những người làm tơ tằm rồi nói như vậy: ‘Này các đạo hữu, hãy nấu nhiều kén tằm rồi bố thí đến chúng tôi; chúng tôi cũng muốn làm tấm trải nằm có trộn lẫn tơ tằm,’ có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người sau khi đi đến gặp những người làm tơ tằm lại nói như vậy: ‘Này các đạo hữu, hãy nấu nhiều kén tằm rồi bố thí đến chúng tôi; chúng tôi cũng muốn làm tấm trải nằm có trộn lẫn tơ tằm’? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào bảo làm tấm trải nằm có trộn lẫn tơ tằm thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

2. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Tấm trải nằm nghĩa là đã được trải ra còn chưa được dệt.

Bảo làm: vị (tự) làm hoặc bảo làm sau khi đã trộn lẫn vào cho dầu chỉ một sợi tơ tằm. Trong khi tiến hành thì (vị ấy) phạm tội *dukkaṭa*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (vật ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru,

nên được xả bỏ như vậy —nt— “Bạch các ngài, tấm trải nằm có trộn lẫn tơ tằm này của tôi đã được bảo làm, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

3. Vị tự mình hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị tự mình hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị (tự) làm hoặc bảo làm vì nhu cầu của vị khác thì phạm tội *dukkaṭṭa a*. Sau khi thọ lãnh vật đã được làm bởi người khác, vị thọ dụng thì phạm tội *dukkaṭṭa a*.

4. Vị làm tấm màn che, hoặc tấm thảm trải nền đất, hoặc tấm vách chắn, hoặc nệm, hoặc gối, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về tơ tằm.

--ooOoo--

5. 2. 2. ĐIỀU HỌC VỀ THUẦN MÀU ĐEN

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Vesālī, Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư bảo làm tấm trái nằm bằng lông cừu thuần màu đen. Dân chúng trong khi đi dạo quanh các trú xá nhìn thấy rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử này lại bảo làm tấm trái nằm bằng lông cừu thuần màu đen giống như những kẻ tại gia hưởng dục vậy?” Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại bảo làm tấm trái nằm bằng lông cừu thuần màu đen?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, nghe nói các người bảo làm tấm trái nằm bằng lông cừu thuần màu đen, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rô dại, vì sao các người lại bảo làm tấm trái nằm bằng lông cừu thuần màu đen vậy? Này những kẻ rô dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào bảo làm tấm trải nằm bằng lông cừu thuần màu đen thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội *pācittiya*.”

2. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Màu đen nghĩa là có hai loại màu đen: màu đen do tự nhiên hoặc là màu đen nhuộm.

Tấm trải nằm nghĩa là đã được trải ra còn chưa được dệt.

Bảo làm: vị (tự) làm hoặc bảo làm. Trong khi tiến hành thì (vị ấy) phạm tội *dukkat a*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (vật ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “Bạch các ngài, tấm trải nằm bằng lông cừu thuần màu đen của tôi đã được bảo làm, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

3. Vị tự mình hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị tự mình hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya*

pācittiya. Vị bảo những người khác hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị (tự) làm hoặc bảo làm vì nhu cầu của vị khác thì phạm tội *dukkaṭa a*. Sau khi thọ lãnh vật đã được làm bởi người khác, vị thọ dụng thì phạm tội *dukkaṭa a*.

4. Vị làm tấm màn che, hoặc tấm thảm trải nền đất, hoặc tấm vách chắn, hoặc nệm, hoặc gối, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về thuần màu đen.

--ooOoo--

5. 2. 3. ĐIỀU HỌC VỀ HAI PHẦN

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn đã cấm không được bảo làm tấm trải nằm bằng lông cừu thuần màu đen” nên sau khi đã lấy chỉ chút ít màu trắng ở đường biên rồi bảo làm tấm trải nằm bằng lông cừu thuần màu đen y như thế. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại lấy chỉ một chút ít màu trắng ở đường biên rồi bảo làm tấm trải nằm bằng lông cừu thuần màu đen y như thế?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, nghe nói các người lấy chỉ một chút ít màu trắng ở đường biên rồi bảo làm tấm trải nằm bằng lông cừu thuần màu đen y như thế, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiến trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại lấy chỉ một chút ít màu trắng ở đường biên rồi bảo làm tấm trải nằm bằng lông cừu thuần màu đen y như thế vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Trong khi bảo làm tấm trải nằm mới, vị tỳ khưu nên lấy hai phần lông cừu thuần màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu nâu đỏ. Nếu vị tỳ khưu không lấy hai phần lông cừu thuần màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu nâu đỏ rồi bảo làm tấm trải nằm mới thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

2. **Mới** nghĩa là liên quan việc làm (tấm trải nằm) được đề cập đến.

Tấm trải nằm nghĩa là đã được trải ra còn chưa được dệt.

Trong khi bảo làm: trong khi (tự) làm hoặc trong khi bảo làm.

Nên lấy hai phần lông cừu thuần màu đen: sau khi đã được mang lại, thì nên lấy hai cân¹ lông cừu thuần màu đen.

Phần thứ ba màu trắng: một cân của màu trắng.

Phần thứ tư màu nâu đỏ: một cân của màu nâu đỏ.

Nếu vị tỳ khưu không lấy hai phần lông cừu thuần màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu nâu đỏ: sau khi không lấy hai cân lông cừu thuần

¹ Cân (*tulā*) là đơn vị đo trọng lượng. Theo cách tính của ngài Mahāsamaṇa Chao ở trong *Vinayamukha* thì 1 *tulā* có trọng lượng của 160.000 hạt gạo.

màu đen, một cân màu trắng, một cân màu nâu đỏ rồi (tự) làm hoặc bảo làm tấm trải nằm mới. Trong khi tiến hành thì (vị ấy) phạm tội *dukkaṭ a*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (vật ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khưu, nên được xả bỏ như vậy —nt— “Bạch các ngài, tấm trải nằm của tôi đã được bảo làm sau khi đã không lấy [hai cân lông cừu thuần màu đen] một cân màu trắng và một cân màu nâu đỏ, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

3. Vị tự mình hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị tự mình hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị (tự) làm hoặc bảo làm vì nhu cầu của vị khác thì phạm tội *dukkaṭ a*. Sau khi thọ lãnh vật đã được làm bởi người khác, vị thọ dụng thì phạm tội *dukkaṭ a*.

4. Sau khi lấy một cân màu trắng và một cân màu nâu đỏ rồi làm, sau khi lấy màu trắng nhiều hơn (hoặc) màu nâu đỏ nhiều hơn rồi làm, sau khi lấy thuần màu trắng (hoặc) thuần màu nâu đỏ rồi làm, vị làm tấm màn che, hoặc tấm thảm trải nền đất, hoặc tấm vách chắn,

hoặc nệm, hoặc gối, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về hai phần.

--ooOoo--

5. 2. 4. ĐIỀU HỌC VỀ SÁU NĂM

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru bảo làm tám trái nằm hàng năm. Các vị ấy sống có nhiều sự van xin, có nhiều sự yêu cầu: “Các người hãy bố thí các lông cừu. Có nhu cầu với các lông cừu.” Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại bảo làm tám trái nằm hàng năm rồi sống có nhiều sự van xin, có nhiều sự yêu cầu: ‘Các người hãy bố thí các lông cừu. Có nhu cầu với các lông cừu’? Các tám trái nằm của chúng tôi bị con cái của chúng tôi tiêu tiểu và bị các con chuột gặm nhấm còn được làm năm sáu năm một lần. Thế mà các Sa-môn Thích tử này lại bảo làm tám trái nằm hàng năm rồi sống có nhiều sự van xin, có nhiều sự yêu cầu: ‘Các người hãy bố thí các lông cừu. Có nhu cầu với các lông cừu.’”

2. Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru lại bảo làm tám trái nằm hàng năm rồi sống có nhiều sự van xin, có nhiều sự yêu cầu: ‘Các người hãy bố thí các lông cừu. Có nhu cầu với các lông cừu’?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các tỳ khuru bảo làm tám trái nằm hàng năm rồi sống có nhiều sự van xin, có nhiều sự yêu cầu: ‘Các người hãy bố thí các lông cừu. Có nhu cầu

với các lông cừu,’ có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khuru, vì sao những kẻ rồ dại ấy lại bảo làm tấm trải nằm hàng năm rồi sống có nhiều sự van xin, có nhiều sự yêu cầu: ‘Các người hãy bố thí các lông cừu. Có nhu cầu với các lông cừu’ vậy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Sau khi bảo làm tấm trải nằm mới, vị tỳ khuru nên sử dụng sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm mà cho đi hoặc không cho đi tấm trải nằm ấy rồi bảo làm tấm trải nằm mới khác thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ ở thành Kosambī bị bệnh. Các thân quyến đã phái người đưa tin đến gặp vị tỳ khuru ấy nói rằng: - “Ngài đại đức hãy đi đến. Chúng tôi sẽ hộ độ.” Các tỳ khuru cũng đã nói như vậy: - “Này đại đức, hãy đi. Các thân quyến sẽ hộ độ đại đức.” Vị ấy đã nói như vậy: - “Này các đại đức, điều học đã được đức Thế Tôn quy định rằng: ‘Sau khi bảo làm tấm trải nằm mới, vị tỳ khuru nên sử dụng sáu năm.’ Và tôi thì bị bệnh nên không thể mang theo tấm trải nằm mà ra đi được. Tôi không được thoải mái khi không có tấm

trái năm. Tôi sẽ không đi.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

4. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, Ta cho phép ban cho sự đồng ý về tắm trái năm đối với vị tỳ khuru bị bệnh. Và này các tỳ khuru, nên ban cho như vậy: Vị tỳ khuru bị bệnh ấy nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - *“Bạch các ngài, tôi bị bệnh không thể mang theo tắm trái năm mà ra đi được. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng sự đồng ý về tắm trái năm.”* Nên được thỉnh cầu lần thứ nhì. Nên được thỉnh cầu lần thứ ba. Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) bị bệnh không thể mang theo tắm trái năm mà ra đi được. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng sự đồng ý về tắm trái năm. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên ban cho sự đồng ý về tắm trái năm đến vị tỳ khuru tên (như vậy). Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) bị bệnh không thể mang theo tắm trái năm mà ra đi được. Vị ấy thỉnh cầu hội chúng sự đồng ý về tắm trái năm. Hội chúng ban cho sự đồng ý về tắm trái năm đến vị tỳ khuru tên (như vậy). Đại đức nào đồng ý việc ban

cho sự đồng ý về tấm trải nằm đến vị tỳ khuru tên (như vậy) xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Sự đồng ý về tấm trải nằm đã được hội chúng ban cho đến vị tỳ khuru tên (như vậy). Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

5. Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

Sau khi bảo làm tấm trải nằm mới, vị tỳ khuru nên sử dụng sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm mà cho đi hoặc không cho đi tấm trải nằm ấy rồi bảo làm tấm trải nằm mới khác thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya, ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru."

[Sự quy định lần hai]

6. **Mới** nghĩa là có liên quan việc làm (tấm trải nằm) được đề cập đến.

Tấm trải nằm nghĩa là đã được trải ra còn chưa được dệt.

Sau khi bảo làm: sau khi (tự) làm hoặc sau khi bảo (người khác) làm.

Nên sử dụng sáu năm: nên sử dụng tối đa là sáu năm.

Nếu chưa đủ sáu năm: còn ít hơn sáu năm.

Cho đi tấm trải năm ấy: sau khi cho đến những người khác.

Hoặc không cho đi: sau khi không cho đến bất cứ ai.

Ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu: Trừ ra có sự đồng ý của các tỳ khưu.

7. Vị (tự) làm hoặc bảo làm tấm trải năm mới khác. Trong khi tiến hành thì (vị ấy) phạm tội *dukkaṭṭa*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (vật ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khưu, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, tấm trải năm của tôi đã được bảo làm chưa đủ sáu năm giờ cần được xả bỏ, ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

8. Vị tự mình hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị tự mình hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

9. Vị làm khi được sáu năm, vị làm khi đã quá sáu năm, vị làm hoặc bảo làm vì nhu cầu của vị khác, vị nhận được (tấm trải nằm) đã được làm bởi người khác rồi sử dụng, vị làm tấm màn che, hoặc tấm thảm trải nền đất, hoặc tấm vách chắn, hoặc nệm, hoặc gối, với sự đồng ý của các tỳ khuru, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về sáu năm.

--ooOoo--

5. 2. 5. ĐIỀU HỌC VỀ TẮM LÓT NGỒI VÀ TẮM TRẢI NẪM

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvathī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, Ta muốn thiền tịnh trong ba tháng. Không ai đi đến gặp Ta ngoại trừ một vị mang lại vật thực. - “Bạch ngài, xin vâng.” Các vị tỳ khuru ấy đã trả lời đức Thế Tôn. Và quả thật không có vị nào đi đến gặp đức Thế Tôn ngoại trừ một vị mang lại vật thực. Vào lúc bấy giờ, hội chúng ở Sāvathī đã thực hiện quy định là: “Này các đại đức, đức Thế Tôn muốn thiền tịnh trong ba tháng. Không ai được đi đến gặp đức Thế Tôn ngoại trừ một vị mang lại vật thực. Vị nào đi đến gặp đức Thế Tôn nên bị buộc sám hối tội *pācittiya*.”

2. Khi ấy, đại đức Upasena con trai của Vaṅganta cùng tập thể đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đại đức Upasena con trai của Vaṅganta đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói điều này: - “Này Upasena, sức khỏe có khá không? Mọi việc có được tốt đẹp không? Các người đi đường xa có được ít mệt nhọc không?” - “Bạch Thế Tôn, sức khỏe khá. Bạch Thế Tôn, mọi việc tốt đẹp. Bạch ngài, chúng con đi đường xa được ít mệt nhọc.”

3. Vào lúc bấy giờ, vị tỳ khưu đệ tử của đại đức Upasena con trai của Vaṅganta ngồi xuống không xa đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: - “Này tỳ khưu, đối với người các y *paṃsukūla* có dễ chịu không?” - “Bạch ngài, đối với con các y *paṃsukūla* không có dễ chịu.” - “Này tỳ khưu, vậy tại sao người lại là vị hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*?” - “Bạch ngài, thầy tế độ của con là vị hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*; như thế con cũng là vị hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với đại đức Upasena con trai của Vaṅganta điều này:

- “Này Upasena, tập thể này quả là có niềm tin đối với người. Này Upasena, người hướng dẫn tập thể thế nào?” - “Bạch ngài, ai cầu xin con sự tu lên bậc trên thì con nói với người ấy như vậy: ‘Này đạo hữu, ta là vị hành pháp ở rừng, hành pháp đi khất thực, hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*, nếu người cũng sẽ là vị hành pháp ở rừng, hành pháp đi khất thực, hành pháp sử dụng y *paṃsukūla* như thế thì ta sẽ cho người tu lên bậc trên.’ Nếu đồng ý với con thì con cho tu lên bậc trên, nếu không đồng ý với con thì con không cho tu lên bậc trên. Vị nào cầu xin con pháp nương nhờ thì con nói với vị ấy như vậy: ‘Này đại đức, ta là vị hành pháp ở rừng, hành pháp đi khất thực, hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*, nếu người cũng sẽ là vị hành pháp ở rừng, hành pháp đi khất thực, hành pháp sử dụng y *paṃsukūla* như thế thì ta sẽ ban cho người pháp nương nhờ.’ Nếu đồng ý với con thì con ban cho pháp nương nhờ, nếu không đồng ý với

con thì con không ban cho pháp nương nhờ. Bạch ngài, con hướng dẫn tập thể như thế.” - “Này Upasena, tốt lắm, tốt lắm! Này Upasena, người hướng dẫn tập thể tốt lắm. Này Upasena, người có biết về quy định của hội chúng ở Sāvatthī không?” - “Bạch ngài, con quả thật không biết về quy định của hội chúng ở Sāvatthī.” - “Này Upasena, hội chúng ở Sāvatthī đã thực hiện quy định là: ‘Này các đại đức, đức Thế Tôn muốn thiền tịnh trong ba tháng. Không ai được đi đến gặp đức Thế Tôn ngoại trừ một vị mang lại vật thực. Vị nào đi đến gặp đức Thế Tôn nên bị buộc sám hối tội *pācittiya*.’” - “Bạch ngài, hội chúng ở Sāvatthī sẽ được biết tiếng bởi quy định của chính họ. Chúng con sẽ không quy định điều không được quy định hoặc sẽ không hủy bỏ điều đã được quy định. Chúng con sẽ thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định.” - “Này Upasena, tốt lắm, tốt lắm! Không nên quy định điều không được quy định hoặc không nên hủy bỏ điều đã được quy định. Nên thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định. Này Upasena, Ta cho phép các vị tỳ khưu nào là những vị hành pháp ở rừng, hành pháp đi khất thực, hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*, hãy để các vị ấy đi đến diện kiến Ta một cách thoải mái.”

4. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khưu đứng bên ngoài cổng ra vào (nghĩ rằng): “Chúng ta sẽ buộc đại đức Upasena con trai của Vaṅganta sám hối tội *pācittiya*.” Sau đó, đại đức Upasena con trai của Vaṅganta cùng tập thể đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng

vai phải nhiều quanh, rồi ra đi. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với đại đức Upasena con trai của Vaṅganta điều này: - “Này đại đức Upasena, đại đức có biết quy định của hội chúng ở Sāvattthī không?” - “Này các đại đức, đức Thế Tôn đã nói với tôi như vậy: ‘Này Upasena, người có biết về quy định của hội chúng ở Sāvattthī không?’ ‘Bạch ngài, con quả không biết về quy định của hội chúng ở thành Sāvattthī.’ ‘Này Upasena, hội chúng ở Sāvattthī đã thực hiện quy định là: Này các đại đức, đức Thế Tôn muốn thiền tịnh trong ba tháng. Không ai được đi đến gặp đức Thế Tôn ngoại trừ một vị mang lại vật thực. Vị nào đi đến gặp đức Thế Tôn nên bị buộc sám hối tội *pācittiya*.’ ‘Bạch ngài, hội chúng ở Sāvattthī sẽ được biết tiếng bởi quy định của chính họ. Chúng con sẽ không quy định điều không được quy định hoặc sẽ không hủy bỏ điều đã được quy định. Chúng con sẽ thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định.’ Này các đại đức, đức Thế Tôn đã cho phép rằng: ‘Các vị tỳ khưu nào là những vị hành pháp ở rừng, hành pháp đi khất thực, hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*, hãy để các vị ấy đi đến diện kiến Ta một cách thoải mái.’”

5. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy (bàn bạc rằng): “Đại đức Upasena đã nói rằng: ‘Không nên quy định điều không được quy định hoặc không nên hủy bỏ điều đã được quy định. Nên thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định’ có phải là sự thật không vậy?” Các tỳ khưu đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã cho phép rằng: ‘Các vị tỳ khưu nào là những vị

hành pháp ở rừng, hành pháp đi khất thực, hành pháp sử dụng y *paṃsukūla*, hãy để các vị ấy đi đến diện kiến Ta một cách thoải mái.” Các vị ấy ao ước được diện kiến đức Thế Tôn nên đã quăng bỏ các tấm trải nằm và thọ trì pháp của vị ở trong rừng, pháp của vị đi khất thực, pháp của vị sử dụng y *paṃsukūla*. Sau đó, đức Thế Tôn trong khi đi dạo quanh các chỗ trú ngụ cùng với nhiều vị tỳ khưu đã nhìn thấy các tấm trải nằm bị quăng bỏ chỗ này chỗ nọ, sau khi nhìn thấy đã hỏi các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, những tấm trải nằm bị quăng bỏ chỗ này chỗ nọ là của vị nào vậy?” Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoải rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, chính vì điều ấy Ta sẽ quy định điều học cho các tỳ khưu vì mười điều lợi ích: Nhằm đem lại sự tốt đẹp cho hội chúng, nhằm đem lại sự an lạc cho hội chúng, —nt— Và này các tỳ khưu, các nguoi nên phổ biến điều học này như vậy:

“Trong khi bảo thực hiện tấm lót ngồi, vị tỳ khưu nên lấy một gang tay của đức Thiện Thệ ở phân xung quanh của tấm lót cũ để hoại vẻ đẹp. Nếu vị tỳ khưu không lấy một gang tay của đức Thiện Thệ ở phân xung quanh của tấm lót cũ mà bảo làm tấm lót ngồi mới thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

6. Tấm lót ngồi nghĩa là có đường viền quanh được nói đến.

Tấm trải nằm nghĩa là đã được trải ra còn chưa được dệt.

Sau khi bảo làm: sau khi (tự) làm hoặc sau khi bảo (người khác) làm.

Tấm lót cũ nghĩa là đã được ngồi dẫu chỉ một lần, đã được nằm dẫu chỉ một lần.

Nên lấy một gang tay của đức Thiện Thệ ở phần xung quanh để hoại về đẹp: sau khi cắt vòng tròn hoặc vuông vức rồi nên trải ra ở một góc, hoặc sau khi tháo rời rồi nên trải ra.

Nếu vị tỳ khưu không lấy một gang tay của đức Thiện Thệ ở phần xung quanh của tấm lót cũ: sau khi không lấy một gang tay của đức Thiện Thệ ở phần xung quanh của tấm lót cũ rồi (tự) làm hoặc bảo làm tấm lót ngồi mới, trong khi tiến hành thì (vị ấy) phạm tội *dukkatā a*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (vật ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khưu, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, tấm lót ngồi này của tôi đã được bảo làm sau khi không lấy một gang tay của đức Thiện Thệ ở phần xung quanh của tấm lót cũ, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

7. Vị tự mình hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác

hoàn tất phần vị ấy chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị tự mình hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị bảo những người khác hoàn tất phần những người khác chưa làm xong thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vị (tự làm) hoặc bảo làm vì nhu cầu của vị khác thì phạm tội *dukkat a*.

8. Sau khi đã lấy một gang tay của đức Thiện Thệ ở phần xung quanh của tấm lót cũ rồi làm; trong khi không có, đã lấy ít hơn rồi làm; trong khi không có, đã không lấy rồi làm; vị nhận được (tấm lót ngồi) đã được làm bởi người khác rồi sử dụng; vị làm tấm màn che, hoặc tấm thảm trải nền đất, hoặc tấm vách chắn, hoặc nệm, hoặc gối; vị bị điên; vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về tấm lót ngồi và tấm trải nằm.

--ooOoo--

5. 2. 6. ĐIỀU HỌC VỀ CÁC LÔNG CỪU

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ khi đang đi đến thành Sāvattthī trong xứ Kosala, ở giữa đường có các lông cừu đã được phát sanh. Khi ấy, vị tỳ khuru ấy đã dùng thượng y gói các lông cừu ấy lại thành gói rồi đi. Dân chúng sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru ấy đã chế giễu rằng: - “Thưa ngài, chúng được mua bao nhiêu? Lợi nhuận sẽ là bao nhiêu?” Trong khi bị những người ấy chế giễu, vị tỳ khuru ấy đã trở nên xấu hổ. Sau đó, khi đến thành Sāvattthī vị tỳ khuru ấy đã đứng thẳng người ném các lông cừu ấy xuống. Các tỳ khuru đã nói với vị tỳ khuru ấy như vậy: - “Này đại đức, vì sao đại đức lại đứng thẳng người ném các lông cừu này xuống vậy?” - “Này các đại đức, như thế là vì nguyên nhân các lông cừu này mà tôi đã bị dân chúng chế giễu.” - “Này đại đức, thế đại đức đã mang những lông cừu này khoảng bao xa vậy?” - “Này các đại đức, hơn ba do-tuần.”¹ Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao vị tỳ khuru lại mang các lông cừu hơn ba do-tuần?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên

¹ Từ điển của Childers ghi rằng 1 *yojana* là vào khoảng 12 *miles*, còn từ điển của *Pali Text Society* lại ghi là khoảng 7 *miles*. Trong khi đó *The Buddhist Monastic Code* của Thanissaro bhikkhu cho biết 1 *yojana* = 10 *miles* = 16 km.

đức Thế Tôn. - “Này tỳ khuru, nghe nói người mang các lông cừu hơn ba do-tuần, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại mang các lông cừu hơn ba do-tuần vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru trong khi đi đường xa có các lông cừu được phát sanh, vị tỳ khuru mong muốn thì nên thọ lãnh. Sau khi thọ lãnh, nên dùng tay mang tối đa ba do-tuần khi không có người mang. Nếu mang vượt quá khoảng cách ấy cho dầu không có người mang vác thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

2. Vị tỳ khuru trong khi đi đường xa: là vị đang đi đường.

Các lông cừu được phát sanh: là được phát sanh từ hội chúng, hoặc từ nhóm, hoặc từ thân quyến, hoặc từ bạn bè, hoặc từ vật quăng bỏ, hoặc từ vật sở hữu của bản thân.

Mong muốn: với vị đang ước muốn.

Thì nên thọ lãnh, sau khi thọ lãnh thì nên dùng tay mang tối đa ba do-tuần: Nên dùng tay mang nhiều nhất ba do-tuần.

Khi không có người mang vác: không có người nào khác khuân vác: hoặc là người nữ, hoặc là người nam, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia.

Nếu mang vượt quá khoảng cách ấy cho dầu không có người mang vác: Vượt quá ba do-tuần bước thứ nhất thì phạm tội *dukkaṭa* a. Vượt quá ba do-tuần bước thứ nhì thì phạm vào *nissaggiya pācittiya*. Đứng trong khoảng ba do-tuần và làm rơi ngoài ba do-tuần thì phạm vào *nissaggiya pācittiya*. Sau khi để ở trên xe hoặc trong gói đồ của người khác mà họ không hay biết, vị vượt quá ba do-tuần thì (các lông cừu ấy) phạm vào *nissaggiya*, cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, các lông cừu này của tôi đã vượt quá ba do-tuần, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ các vật này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

3. Hơn ba do-tuần, nhận biết là đã hơn, vị vượt qua thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Hơn ba do-tuần, có sự hoài nghi, vị vượt qua thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Hơn ba do-tuần, (lầm) tưởng là chưa hơn, vị vượt qua thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa hơn ba do-tuần, (lầm) tưởng là đã hơn, phạm tội *dukkaṭa* a. Khi chưa hơn ba do-tuần, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa* a. Khi chưa hơn ba do-tuần, nhận biết là chưa hơn thì vô tội.

4. Vị mang đi ba do-tuần, vị mang đi kém ba do-tuần, vị mang đi ba do-tuần rồi mang lui lại, sau khi đi

ba do-tuần vị có ý định tìm trú xứ rồi mang hơn khoảng cách đó, vị nhận lại vật bị cướp rồi mang đi, vị nhận lại vật đã sám hối ưng xả (và được cho lại) rồi mang đi, vị bảo người khác mang, vị mang vật đã là thành phẩm, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về các lông cừu.

--ooOoo--

5. 2. 7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC BẢO GIẶT LÔNG CỪU

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự giữa dân chúng dòng Sakya, trong thành Kapilavatthu, tu viện Nigrodha. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư bảo các tỳ khuru ni giặt, bảo nhuộm, và bảo chải các lông cừu. Trong khi giặt, trong khi nhuộm, và trong khi chải các lông cừu, các tỳ khuru ni xao lãng việc đọc tụng, việc vấn hỏi, (việc tu tập) tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ. Khi ấy, bà Mahāpajāpatī Gotamī đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, rồi đứng ở một bên. Đức Thế Tôn đã nói với bà Mahāpajāpatī Gotamī đang đứng một bên điều này: - “Này Gotamī, chắc hẳn các tỳ khuru ni sống không có xao lãng, tinh cần, và bản thân có nỗ lực?” - “Bạch ngài, sự không xao lãng của các tỳ khuru ni từ đâu có được khi các ngài đại đức nhóm Lục Sư bảo các tỳ khuru ni giặt, bảo nhuộm, và bảo chải các lông cừu? Trong khi giặt, trong khi nhuộm, và trong khi chải các lông cừu, các tỳ khuru ni xao lãng việc đọc tụng, việc vấn hỏi, (việc tu tập) tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ.

2. Khi ấy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho bà Mahāpajāpatī Gotamī bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích,

và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, bà Mahāpajāpatī Gotamī đã đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại và đã hỏi các tỳ khuru nhóm Lục Sư rằng: - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người bảo các tỳ khuru ni giết, bảo nhuộm, và bảo chải các lông cừu, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” - “Này các tỳ khuru, là các nữ thân quyến của các người hay không phải là các nữ thân quyến?” - “Bạch Thế Tôn, không phải là các nữ thân quyến.” - “Này những kẻ rồ dại, những người nam không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì làm hài lòng hay không làm hài lòng những người nữ không phải là thân quyến. Này những kẻ rồ dại, trong trường hợp ấy sao các người lại bảo các tỳ khuru ni không phải là thân quyến giết, bảo nhuộm, và bảo chải các lông cừu vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào bảo tỳ khuru ni không phải là thân quyến giết, hoặc bảo nhuộm, hoặc bảo chải các lông cừu thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

3. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

(Người nữ) Không phải là thân quyến nghĩa là người nữ không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Tỳ khuru ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

4. Vị chỉ thị rằng: “Hãy giặt” thì phạm tội *dukkaṭa*, (các lông cừu) đã được giặt thì phạm vào *nissaggiya*. Vị chỉ thị rằng: “Hãy nhuộm” thì phạm tội *dukkaṭa*, (các lông cừu) đã được nhuộm thì phạm vào *nissaggiya*. Vị chỉ thị rằng: “Hãy chải” thì phạm tội *dukkaṭa*, (các lông cừu) đã được chải thì phạm vào *nissaggiya*, nên được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy: “*Bạch các ngài, các lông cừu này của tôi đã được bảo tỳ khuru ni không phải là thân quyến giặt, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ (các lông cừu) này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

5. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt các lông cừu thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt, bảo nhuộm các lông cừu thì phạm tội *dukkaṭa* với tội *nissaggiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt, bảo chải các lông cừu thì phạm tội *dukkaṭa* với tội *nissaggiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo giặt, bảo nhuộm, bảo

chải các lông cừu thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya*.

6. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo nhuộm các lông cừu thì phạm tội *nissaggiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo nhuộm, bảo chải —nt— vị bảo nhuộm, bảo giặt các lông cừu thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya*. —nt— vị bảo nhuộm, bảo chải, bảo giặt các lông cừu thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya*.

7. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo chải các lông cừu thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyến, nhận biết không phải là thân quyến, vị bảo chải, bảo giặt —nt— vị bảo chải, bảo nhuộm các lông cừu thì phạm tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya*. —nt— vị bảo chải, bảo giặt, bảo nhuộm các lông cừu thì phạm hai tội *dukkaṭa* a với tội *nissaggiya*.

8. Không phải là thân quyến, có sự hoài nghi, —nt— Không phải là thân quyến, (lầm) tưởng là thân quyến, —nt— Vị bảo giặt các lông cừu của vị khác thì phạm tội *dukkaṭa* a. Vị bảo cô ni tu lên bậc trên từ một hội chúng giặt thì phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, (lầm) tưởng không phải là thân quyến, phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa* a. Là thân quyến, nhận biết là thân quyến thì vô tội.

9. Khi vị (tỳ khuru ni) là thân quyến đang giặt có vị (tỳ khuru ni) thứ nhì không phải là thân quyến (phụ giúp), vị (tỳ khuru ni) giặt khi chưa được nói, vị bảo giặt vật đã là thành phẩm chưa được sử dụng, (vị bảo) cô ni tu tập sự, (vị bảo) sa di ni, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về việc bảo giặt lông cừu.

--ooOoo--

5. 2. 8. ĐIỀU HỌC VỀ VÀNG BẠC

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upananda con trai dòng Sakya là vị thường tới lui với gia đình họ và là vị nhận bữa ăn thường kỳ. Khi nào gia đình ấy có được vật thực loại cứng hoặc loại mềm, phân chia trong số đó được để dành cho đại đức Upananda con trai dòng Sakya. Vào lúc bấy giờ, gia đình ấy có được miếng thịt nhằm lúc chiều tối. Trong số đó, phân chia của đại đức Upananda con trai dòng Sakya được để dành lại. Đến canh cuối của đêm, đứa bé trai của gia đình ấy thức dậy khóc lóc rằng: - “Hãy cho con thịt.” Khi ấy, người đàn ông ấy đã nói với người vợ điều này: - “Hãy cho đứa bé phần chia của ngài đại đức. Sau khi mua phần khác tôi sẽ dâng ngài.” Rồi đã cho đứa bé phần thịt ấy.

2. Sau đó vào buổi sáng, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã mặc y, cầm y bát đi đến gia đình ấy, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, người đàn ông ấy đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã hành lễ đại đức Upananda con trai dòng Sakya rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, người đàn ông ấy đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều

này: - “Thưa ngài, hôm qua lúc chiều tối có được miếng thịt. Trong số đó, phần chia của ngài đại đức đã được để dành. Thưa ngài, vào canh cuối của đêm, đứa bé trai này đã thức dậy khóc lóc rằng: ‘Hãy cho con thịt.’ Phần chia của ngài đại đức đã được cho đến đứa bé. Thưa ngài, với một đồng tiền thì vật gì hãy được mang lại?”¹ - “Này đạo hữu, đồng tiền đã được ta từ bỏ.” - “Thưa ngài, đúng vậy. Đã được từ bỏ.” - “Này đạo hữu, hãy trao cho ta chính đồng tiền ấy.”

3. Khi ấy, người đàn ông ấy đã trao đồng tiền cho đại đức Upananda con trai dòng Sakya rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Chúng tôi nhận lãnh vàng bạc như thế nào thì các Sa-môn Thích tử này thọ lãnh vàng bạc y như thế.” Các tỳ khưu đã nghe được người đàn ông ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya lại thọ lãnh vàng bạc?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Upananda, nghe nói người thọ lãnh vàng bạc, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại thọ lãnh vàng bạc vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

¹ Nếu dựa vào câu chuyện này thì giá trị của 1 *pāda* hoặc 5 *māsaka* (= $\frac{1}{4}$ *kahāpaṇa*) vào thời bấy giờ không cao lắm, xin xem lại *pārājika* điều hai (ND).

“Vị tỳ khuru nào nhận lấy hoặc bảo nhận lấy hoặc ưng thuận vàng bạc đã được mang đến thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội *pācittiya*.”

4. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Vàng nghĩa là màu da của bậc Đạo Sư được nói đến.

Bạc nghĩa là đồng tiền *kahāpana*, tiền *māsaka* bằng đồng, tiền *māsaka* bằng gỗ, tiền *māsaka* bằng nhựa cánh kiến, những vật nào dùng trong việc buôn bán.

Nhận lấy: bản thân cầm lấy thì phạm vào *nissaggiya pācittiya*.

Bảo nhận lấy: bảo người khác cầm lấy thì phạm vào *nissaggiya pācittiya*.

Hoặc ưng thuận (vàng bạc) đã được mang đến: Đối với (vàng bạc) đã được mang đến (nói rằng): “Vật này hãy là của ngài,” vị ưng thuận thì phạm vào *nissaggiya*, nên được xả bỏ ở giữa hội chúng. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy: Vị tỳ khuru ấy nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: “Bạch các ngài, tôi đã thọ lãnh

vàng bạc, vật này nên được tôi xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.” Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực. Nếu có người phụ việc chùa hoặc nam cư sĩ đi đến nơi ấy thì nên nói với người ấy rằng: “*Này đạo hữu, hãy nhận biết vật này.*” Nếu người ấy nói rằng: “*Với vật này, hãy để cho vật gì được mang lại?*” Không nên nói rằng: “*Hãy mang lại vật này hoặc vật này.*” Nên đề cập đến vật được phép là bơ lỏng, hoặc dầu ăn, hoặc mật ong, hoặc đường mía. Nếu người ấy sau khi dùng (vàng bạc) ấy trao đổi và đem lại vật được phép thì tất cả nên thọ dụng trừ ra vị đã thọ lãnh vàng bạc. Nếu điều ấy có thể đạt được như vậy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không thể đạt được thì nên nói với người ấy rằng: “*Này đạo hữu, hãy quăng bỏ vật này.*” Nếu người ấy quăng bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu (người ấy) không quăng bỏ thì nên chỉ định vị quăng bỏ vàng bạc là vị tỳ khuru hội đủ năm điều kiện: là vị không thể bị chi phối bởi sự ưa thích, không thể bị chi phối bởi sự sân hận, không thể bị chi phối bởi sự si mê, không thể bị chi phối bởi sự sợ hãi, là vị biết vật đã được quăng bỏ hoặc chưa được quăng bỏ. Và này các tỳ khuru, nên chỉ định như vậy: Trước hết, vị tỳ khuru nên được yêu cầu; sau khi yêu cầu, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định vị tỳ khuru tên (như vậy) là vị quăng bỏ vàng bạc. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định vị tỳ khuru tên (như vậy) là vị quăng bỏ vàng bạc. Đại đức nào đồng ý việc chỉ định vị tỳ khuru tên (như vậy) là vị quăng bỏ vàng bạc xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Vị tỳ khuru tên (như vậy) đã được hội chúng chỉ định là vị quăng bỏ vàng bạc. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

5. Vị tỳ khuru đã được chỉ định ấy sau khi đã không làm dấu hiệu rồi nên ném đi. Nếu sau khi đã làm dấu hiệu rồi ném đi thì phạm tội *dukkaṭa a*. Vàng bạc, nhận biết là vàng bạc, vị thọ lãnh vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vàng bạc, có sự hoài nghi, vị thọ lãnh vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vàng bạc, (lầm) tưởng không phải là vàng bạc, vị thọ lãnh vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là vàng bạc, (lầm) tưởng là vàng bạc, phạm tội *dukkaṭa a*. Không phải là vàng bạc, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa a*. Không phải là vàng bạc, nhận biết không phải là vàng bạc thì vô tội.

6. Sau khi nhặt lấy hoặc bảo nhặt lấy ở trong khuôn viên tu viện hoặc ở trong chỗ ngụ, vị giữ lại (nghĩ rằng): "Là của ai, người ấy sẽ mang đi," vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Dứt điều học về vàng bạc.

--ooOoo--

5. 2. 9. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC TRAO ĐỔI BẰNG VÀNG BẠC

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các Sa-môn Thích tử lại tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức, giống như những kẻ tại gia hưởng dục vậy?” Các tỳ khưu đã nghe được dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt— “Này các tỳ khưu, nghe nói các người tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội *pācittiya*.”

2. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Dưới nhiều hình thức nghĩa là vật đã chế biến, vật chưa chế biến, vật đã chế biến và chưa chế biến. **Đã chế biến** nghĩa là làm thành vật (trang sức) ở đầu, làm thành vật (trang sức) ở cổ, làm thành vật (trang sức) ở tay, làm thành vật (trang sức) ở bàn chân, làm thành vật (trang sức) ở hông. **Chưa chế biến** nghĩa là việc làm thành khối được nói đến. **Đã chế biến và chưa chế biến** nghĩa là cả hai điều ấy.

Vàng bạc nghĩa là có màu sắc của bậc Đạo Sư, là đồng tiền *kahāpana*, tiền *māsaka* bằng đồng, tiền *māsaka* bằng gỗ, tiền *māsaka* bằng nhựa cánh kiến, những vật nào dùng trong việc buôn bán.

Tiến hành: vị trao đổi vật đã chế biến với vật đã chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật chưa chế biến với vật đã chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật đã chế biến và chưa chế biến với vật đã chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật đã chế biến với vật chưa chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật chưa chế biến với vật chưa chế

biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật đã chế biến và chưa chế biến với vật chưa chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật đã chế biến với vật đã chế biến và chưa chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật chưa chế biến với vật đã chế biến và chưa chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Vị trao đổi vật đã chế biến và chưa chế biến với vật đã chế biến và chưa chế biến thì phạm *nissaggiya pācittiya*. Nên được xả bỏ ở giữa hội chúng. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy: Vị tỳ khuru ấy nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy:

“Bạch các ngài, tôi đã tiến hành việc trao đổi bằng vàng bạc dưới nhiều hình thức, vật này nên được tôi xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.” Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực. Nếu có người phụ việc chùa hoặc nam cư sĩ đi đến nơi ấy thì nên nói với người ấy rằng: *“Này đạo hữu, hãy nhận biết vật này.”* Nếu người ấy nói rằng: *“Với vật này, hãy để cho vật gì được mang lại?”* Không nên nói rằng: *“Hãy mang lại vật này hoặc vật này.”* Nên đề cập đến vật được phép là bơ lỏng, hoặc dầu ăn, hoặc mật ong, hoặc đường mía. Nếu người ấy sau khi dùng (vàng bạc) ấy trao đổi và đem lại vật được phép thì tất cả nên thọ dụng trừ ra vị đã thọ lãnh vàng bạc. Nếu điều ấy có thể đạt được như vậy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không thể đạt được thì nên nói với người ấy rằng: *“Này đạo hữu, hãy quăng bỏ vật này.”* Nếu người ấy quăng bỏ,

như thế việc này là tốt đẹp; nếu (người ấy) không quăng bỏ thì nên chỉ định vị quăng bỏ vàng bạc là vị tỳ khuru hội đủ năm điều kiện: là vị không thể bị chi phối bởi sự ưa thích, không thể bị chi phối bởi sự sân hận, không thể bị chi phối bởi sự si mê, không thể bị chi phối bởi sự sợ hãi, là vị biết vật đã được quăng bỏ hoặc chưa được quăng bỏ. Và này các tỳ khuru, nên chỉ định như vậy: Trước hết, vị tỳ khuru nên được yêu cầu; sau khi yêu cầu, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định vị tỳ khuru tên (như vậy) là vị quăng bỏ vàng bạc. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định vị tỳ khuru tên (như vậy) là vị quăng bỏ vàng bạc. Đại đức nào đồng ý việc chỉ định vị tỳ khuru tên (như vậy) là vị quăng bỏ vàng bạc xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Vị tỳ khuru tên (như vậy) đã được hội chúng chỉ định là vị quăng bỏ vàng bạc. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

3. Vị tỳ khuru đã được chỉ định ấy sau khi đã không làm dấu hiệu rồi nên ném đi. Nếu sau khi đã làm dấu hiệu rồi ném đi thì phạm tội *dukkatā*.

4. Vàng bạc, nhận biết là vàng bạc, vị trao đổi vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vàng bạc, có sự hoài nghi, vị trao đổi vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Vàng bạc, (lầm) tưởng không phải là vàng bạc, vị trao đổi vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là vàng bạc, (lầm) tưởng là vàng bạc, vị trao đổi vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là vàng bạc, có sự hoài nghi, vị trao đổi vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là vàng bạc, nhận biết không phải là vàng bạc, vị trao đổi vàng bạc thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là vàng bạc, (lầm) tưởng là vàng bạc, phạm tội *dukkat a*. Không phải là vàng bạc, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkat a*. Không phải là vàng bạc, nhận biết không phải là vàng bạc thì vô tội.

5. Vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về việc trao đổi bằng vàng bạc.

--ooOoo--

5. 2. 10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC MUA BÁN

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upananda con trai dòng Sakya là rành rẽ về việc may y. Vị ấy đã làm y hai lớp được nhuộm khéo léo và được sửa soạn khéo léo từ các loại vải cũ, sau khi làm xong đã khoác vào. Khi ấy, có vị du sĩ ngoại đạo nọ mặc tấm choàng trị giá cao đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Này đại đức, y hai lớp này của ngài đẹp thật. Hãy đổi cho tôi với tấm choàng này.” - “Này đạo hữu, hãy biết lấy.” - “Này đại đức, được rồi. Tôi biết mà.” - “Này đạo hữu, tốt thôi,” rồi đã trao đổi. Sau đó, vị du sĩ ngoại đạo ấy đã khoác lên y hai lớp ấy rồi đi đến tu viện của các du sĩ ngoại đạo. Các du sĩ ngoại đạo đã nói với vị du sĩ ngoại đạo ấy điều này: - “Này huynh đệ, y hai lớp này của người đẹp thật. Người nhận được từ đâu vậy?” - “Này các huynh đệ, đã được trao đổi bằng tấm choàng kia của tôi.” - “Này huynh đệ, y hai lớp này của người sẽ được bao nhiêu ngày? Chính tấm choàng kia của người mới giá trị.”

2. Khi ấy, vị du sĩ ngoại đạo ấy (nghĩ rằng): ‘Các du sĩ ngoại đạo đã nói sự thật. Y hai lớp này của ta sẽ được bao nhiêu ngày? Chính tấm choàng kia của ta mới giá trị’ rồi đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng

Sakya, sau khi đến đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Này đại đức, đây là y hai lớp của đại đức. Hãy cho lại tôi tấm choàng.” - “Này đạo hữu, không phải ta đã nói với đạo hữu rằng: ‘Này đạo hữu, hãy biết lấy.’ Ta sẽ không cho lại.”

3. Khi ấy, vị du sĩ ngoại đạo ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Ngay cả người tại gia còn cho lại vật ấy đến người tại gia có sự duyên tiếc. Sao vị xuất gia lại không cho lại vị xuất gia?” Các tỳ khuru đã nghe được vị du sĩ ngoại đạo ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya lại tiến hành việc mua bán với du sĩ ngoại đạo?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Upananda, nghe nói người tiến hành việc mua bán với du sĩ ngoại đạo, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại tiến hành việc mua bán với du sĩ ngoại đạo vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào tiến hành việc mua bán dưới nhiều hình thức thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

4. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Dưới nhiều hình thức nghĩa là các vật dụng như là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, thuốc men chữa bệnh, thậm chí cục bột tắm, gỗ chà răng, nắm chỉ rời.

Tiến hành việc mua bán: (Nói rằng): “Hãy cho vật này với vật này, hãy mang lại vật này với vật này, hãy trao đổi vật này với vật này, hãy mua vật này với vật này,” vị tiến hành thì phạm tội *dukkaṭa*. Khi nào có vật được mua và vật được bán, (tức là) vật của bản thân được đến tay người kia và vật của người kia được đến tay của bản thân thì phạm vào *nissaggiya*, nên được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, tôi đã tiến hành việc mua bán dưới nhiều hình thức, vật này nên được tôi xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

5. Việc mua bán, nhận biết là việc mua bán, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Việc mua bán, có sự hoài nghi, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Việc mua bán, (lầm) tưởng không phải là việc mua bán, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là việc mua bán, (lầm) tưởng là việc mua bán, phạm tội *dukkaṭa*. Không phải là việc mua bán, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Không phải là việc mua bán, nhận biết không phải là việc mua bán thì vô tội.

6. Vị hỏi trị giá (của vật), vị chỉ bảo người làm cho đúng phép, vị nói rằng: “*Chúng ta có vật này, chúng ta cần vật này và vật này,*” vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về việc mua bán.

Phẩm Tơ Tầm là thứ nhì.

--ooOoo—

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY

Tơ tầm, thuần (màu đen), hai phân, sáu năm, tấm lót ngồi, hai điều về lông cừu, về việc nhận lấy, cả hai dưới nhiều hình thức.

--ooOoo--

5. 3. PHẨM BÌNH BÁT

5. 3. 1. ĐIỀU HỌC VỀ BÌNH BÁT

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư thực hiện việc tích trữ nhiều bình bát. Dân chúng trong khi đi dạo quanh các trú xá nhìn thấy rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại tích trữ nhiều bình bát? Các Sa-môn Thích tử sẽ làm việc buôn bán bình bát hay sẽ lập nên gian hàng gốm sứ?” Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Lục Sư lại cất giữ bình bát phụ trội?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người cất giữ bình bát phụ trội, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rô dại, vì sao các người lại cất giữ bình bát phụ trội vậy? Này những kẻ rô dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào cất giữ bình bát phụ trội thì (bình bát ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khuru như thế.

[Sự quy định căn bản]

2. Vào lúc bấy giờ, có bình bát phụ trội được phát sanh đến đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda có ý định dâng bình bát ấy đến đại đức Sāriputta. Và đại đức Sāriputta ngụ tại Sāketa. Khi ấy, đại đức Ānanda đã khởi ý điều này: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định là: ‘Không được cất giữ bình bát phụ trội,’ và bình bát phụ trội này đã được phát sanh đến ta. Và ta có ý định dâng bình bát này đến đại đức Sāriputta mà đại đức Sāriputta cư ngụ ở Sāketa; vậy ta nên thực hành như thế nào?” Sau đó, đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

3. - “Này Ānanda, bao lâu nữa Sāriputta sẽ đi đến đây?” - “Bạch Thế Tôn, ngày thứ chín hoặc ngày thứ mười.” Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, Ta cho phép cất giữ bình bát phụ trội tối đa mười ngày. Và này các tỳ khuru, các nguoi nên phổ biến điều học này như vậy:

“Bình bát phụ trội nên được cất giữ tối đa mười ngày. Vượt quá hạn ấy thì (bình bát ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

[Sự quy định lần hai]

4. **Tối đa mười ngày:** là nên được cất giữ (hoặc sử dụng) nhiều nhất mười ngày.

Bình bát phụ trội nghĩa là chưa được chú nguyện để dùng riêng, chưa được chú nguyện để dùng chung.

Bình bát nghĩa là có hai loại bình bát: bình bát sắt và bình bát đất. Bình bát có ba dạng: bình bát cỡ lớn, bình bát cỡ vừa, bình bát cỡ nhỏ. **Bình bát cỡ lớn** nghĩa là chứa được một nửa *āḷ haka* com,¹ một phần tư vật thực là thức ăn tương xứng với phần (com) ấy. **Bình bát cỡ vừa** nghĩa là chứa được một *nāḷ ika* com, một phần tư vật thực là thức ăn tương xứng với phần (com) ấy. **Bình bát cỡ nhỏ** nghĩa là chứa được một *pattha*^[*] com, một phần tư vật thực là thức ăn tương xứng với phần (com) ấy. Lớn hơn các cỡ ấy không phải là bình bát, nhỏ hơn không phải là bình bát.

Vượt quá hạn ấy thì (bình bát ấy) nên được xả bỏ: Đến lúc hùng đông ngày thứ mười một thì phạm vào *nissaggiya*, (bình bát ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng,

¹ *Aḍḍhāḷ hakodanam* (*aḍḍha-āḷ haka-odanam*). *Aḍḍha* là một nửa, *āḷ haka* là đơn vị đo thể tích, *odanam* là com đã được nấu. Tuy nhiên, nên hiểu là “com đã được nấu từ $\frac{1}{2}$ *āḷ haka* gạo” (VinA. iii, 703), chứ không phải “lượng com là $\frac{1}{2}$ *āḷ haka*.” Người Việt chúng ta cũng nói ăn hết 1 lon là ăn hết 1 lon gạo chứ không phải 1 lon com, Ngài Mahāsamaṇa Chao cũng giải thích tương tự; trong khi đó dịch giả I.B. Horner dịch theo ý sau, nghĩa là “lượng com là $\frac{1}{2}$ *āḷ haka*.”

hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy: Vị tỳ khuru ấy nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - *“Bạch các ngài, bình bát này của tôi đã quá hạn mười ngày cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ bình bát này đến hội chúng. Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực và bình bát đã xả bỏ nên được cho lại.*

“Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Bình bát này thuộc về vị tỳ khuru tên (như vậy) là vật phạm vào nissaggiya đã được xả bỏ đến hội chúng. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên cho lại bình bát này đến vị tỳ khuru tên (như vậy).”

Vị tỳ khuru ấy nên đi đến nhiều vị tỳ khuru, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - *“Thưa các ngài, bình bát này của tôi đã quá hạn mười ngày cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến các đại đức.”* Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực và bình bát đã xả bỏ nên được cho lại.

“Xin chư đại đức hãy lắng nghe tôi. Bình bát này thuộc về vị tỳ khuru tên (như vậy) là vật phạm vào nissaggiya đã được xả bỏ đến chư đại đức. Nếu là thời điểm thích hợp cho chư đại đức, chư đại đức nên cho lại bình bát này đến vị tỳ khuru tên (như vậy).”

5. Vị tỳ khuru ấy nên đi đến một vị tỳ khuru, đắp thượng y một bên vai, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - “Thưa đại đức, bình bát này của tôi đã quá hạn mười ngày cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ bình bát này đến đại đức.” Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru ấy và bình bát đã xả bỏ nên được cho lại: “Tôi cho lại đại đức bình bát này.”

6. Khi quá hạn mười ngày, nhận biết là đã quá hạn, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi quá hạn mười ngày, có sự hoài nghi, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi quá hạn mười ngày, (lầm) tưởng là chưa quá hạn, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa được chú nguyện để dùng riêng, (lầm) tưởng là đã được chú nguyện để dùng riêng, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa được chú nguyện để dùng chung, (lầm) tưởng là đã được chú nguyện để dùng chung, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa được phân phát, (lầm) tưởng là đã được phân phát, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị mất trộm, (lầm) tưởng là đã bị mất trộm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị hư hỏng, (lầm) tưởng là đã bị hư hỏng, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị bể, (lầm) tưởng là đã bị bể, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi không bị cướp, (lầm) tưởng là đã bị cướp, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Bình bát phạm vào *nissaggiya*, không xả bỏ rồi sử dụng, phạm tội *dukkatā a*. Khi chưa quá hạn mười ngày, (lầm) tưởng là đã quá hạn, phạm tội *dukkatā a*. Khi chưa quá hạn mười ngày, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkatā a*. Khi

chưa quá hạn mười ngày, nhận biết là chưa quá hạn thì vô tội.

7. Trong thời hạn mười ngày, vị chú nguyện để dùng riêng, vị chú nguyện để dùng chung, vị phân phát, (bình bát) bị mất trộm, (bình bát) bị hư hỏng, (bình bát) bị bể, (những người khác) cướp rồi lấy đi, (các vị khác) lấy đi do sự thân thiết, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

8. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư không cho lại bình bát đã được xả bỏ. Các tỳ khưu đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - *“Này các tỳ khưu, không nên không cho lại bình bát đã được xả bỏ; vị nào không cho lại thì phạm tội dukkaṭa.”*

Dứt điều học về bình bát.

--ooOoo--

5. 3. 2. ĐIỀU HỌC VỀ CHƯA ĐỦ NĂM MIẾNG VÁ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự giữa dân chúng dòng Sakya, trong thành Kapilavatthu, tu viện Nigrodha. Vào lúc bấy giờ, có người thợ làm đồ gốm nọ đã thỉnh cầu các tỳ khưu rằng : - “Các ngài đại đức nào có nhu cầu về bình bát, tôi sẽ dâng bình bát.” Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát. Những vị có các bình bát nhỏ thì yêu cầu các bình bát lớn. Những vị có các bình bát lớn thì yêu cầu các bình bát nhỏ. Khi ấy, trong lúc làm nhiều bình bát cho các tỳ khưu, người thợ làm đồ gốm ấy không thể làm hàng khác để bán nên không nuôi nổi bản thân, ngay cả vợ con của người này cũng phải chịu khổ sở. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử này lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát? Người này trong lúc làm nhiều bình bát cho các vị này không thể làm hàng khác để bán nên không nuôi nổi bản thân, ngay cả vợ con của người này cũng phải chịu khổ sở.” Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát?”

2. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khuru, vì sao những kẻ rồ dại ấy lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát vậy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - *“Này các tỳ khuru, không nên yêu cầu bình bát, vị nào yêu cầu thì phạm tội dukkaṭa.”*

3. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khuru nọ có bình bát bị bể. Khi ấy, vị tỳ khuru ấy (nghĩ rằng): ‘Đức Thế Tôn đã cấm đoán yêu cầu bình bát,’ trong lúc ngần ngại không yêu cầu rồi đi khát thực bằng hai bàn tay. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại đi khát thực bằng hai bàn tay giống như là các ngoại đạo vậy?” Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - *“Này các tỳ khuru, Ta cho phép vị có bình bát bị hư hỏng hoặc bình bát bị bể được yêu cầu về bình bát.”*

4. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục Sư (nghĩ rằng): “Đức Phật đã cho phép vị có bình bát bị hư hỏng hoặc bình bát bị bể được yêu cầu về bình bát,” các vị ấy

với (bình bát) bị bể chỉ chút ít, bị lủng chỉ chút ít, chỉ với chút ít bị trầy lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát. Khi ấy, trong lúc làm nhiều bình bát cho các tỳ khưu, người thợ làm đồ gốm ấy giống như trước đây không thể làm hàng khác để bán nên không nuôi nổi bản thân, ngay cả vợ con của người này cũng phải chịu khổ sở. Tương tự y như thế, dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát? Người này trong lúc làm nhiều bình bát cho các vị này không thể làm hàng khác để bán nên không nuôi nổi bản thân, ngay cả vợ con của người này cũng phải chịu khổ sở.”

5. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư với (bình bát) bị bể chỉ chút ít, bị lủng chỉ chút ít, chỉ với chút ít bị trầy lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, nghe nói các người với (bình bát) bị bể chỉ chút ít, bị lủng chỉ chút ít, bị nứt chỉ chút ít, chỉ với chút ít bị trầy lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người với (bình bát) bị bể chỉ chút ít, bị lủng chỉ chút ít, bị nứt chỉ chút ít, chỉ với chút ít bị trầy lại không biết chừng mực và yêu cầu nhiều bình bát vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại

niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào với bình bát chưa đủ năm miếng vá mà kiếm thêm bình bát mới khác thì (bình bát mới ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya. Vị tỳ khuru ấy nên xả bỏ bình bát ấy đến tập thể các tỳ khuru. Và cái nào là bình bát cuối cùng của tập thể các tỳ khuru ấy, cái ấy nên trao đến vị tỳ khuru ấy: ‘Này tỳ khuru, đây là bình bát của người, nên giữ lấy cho đến khi bề.’ Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy.”

6. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Chưa đủ năm miếng vá nghĩa là bình bát không có miếng vá, hoặc một miếng vá, hoặc hai miếng vá, hoặc ba miếng vá, hoặc bốn miếng vá. **Bình bát không chỗ đắp vá** nghĩa là bình bát không có lỗ thủng rộng hai ngón tay.¹ **Bình bát có chỗ đắp vá** nghĩa là bình bát có lỗ thủng rộng hai ngón tay.

¹ Theo ngài Mahāsamaṇa Chao giải thích ở *Vinayamukha* thì 1 āḷ haka = 4 nālī i/nālī ika = 8 pattha (1 nālī = 2 pattha). Pattha là lượng chứa do hai tay bụm lại. Khi dùng các lượng ½ āḷ haka, 1 nālī, 1 pattha gạo rồi nấu lên thành cơm thì các lượng cơm ấy theo thứ tự là sức chứa đựng của ba loại bình bát cỡ lớn, cỡ vừa, và cỡ nhỏ.

Bình bát mới nghĩa là liên quan việc yêu cầu được đề cập đến.

Kiểm thêm: vị yêu cầu, trong khi tiến hành thì phạm tội *dukkat a*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (bình bát ấy) cần được xả bỏ ở giữa hội chúng. Tất cả các tỳ khuru nên mang theo bình bát đã chú nguyện và tụ hội lại. Không nên chú nguyện bình bát kém cỏi (nghĩ rằng): “Ta sẽ lấy bình bát cao giá.” Nếu vị chú nguyện bình bát kém cỏi (nghĩ rằng): “Ta sẽ lấy bình bát cao giá” thì phạm tội *dukkat a*.

Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy: Vị tỳ khuru ấy nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở chân các tỳ khuru trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vậy: - “*Bạch các ngài, bình bát này của tôi đã được kiểm thêm khi bình bát chưa đủ năm miếng vá, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ bình bát này đến hội chúng. Sau khi xả bỏ, nên sám hối tội. Tội nên được ghi nhận bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực.*”

Nên chỉ định vị chuyển đổi bình bát là vị tỳ khuru hội đủ năm điều kiện: là vị không thể bị chi phối bởi sự ưa thích, không thể bị chi phối bởi sự sân hận, không thể bị chi phối bởi sự si mê, không thể bị chi phối bởi sự sợ hãi, là vị biết vật đã được lấy hay chưa được lấy. Và này các tỳ khuru, nên chỉ định như vậy: Trước hết, vị tỳ khuru cần được yêu cầu; sau khi yêu cầu, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị chuyển đổi bình bát. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị chuyển đổi bình bát. Đại đức nào đồng ý việc chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị chuyển đổi bình bát xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã được hội chúng chỉ định là vị chuyển đổi bình bát. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Bình bát nên được chuyển đổi bởi vị tỳ khưu đã được chỉ định ấy. Nên nói với vị trưởng lão rằng: “Thưa ngài, xin trưởng lão nhận lấy bình bát.” Nếu vị trưởng lão nhận lấy, bình bát của vị trưởng lão nên được chuyển đổi đến vị thứ nhì. Và không nên vì lòng thương hại vị ấy mà không nhận lấy, vị nào không nhận lấy¹ thì phạm tội *dukkat a*. Vị không có bình bát không được chuyển đổi. Nên được chuyển đổi cho đến vị mới tu của hội chúng theo đúng phương thức ấy. Và cái nào là bình bát cuối cùng của tập thể các tỳ khưu ấy, cái ấy nên trao

¹ Theo lời giải thích của Ngài Buddhaghosa thì vị nào vì lòng thương hại mà không nhận lấy thì mới phạm tội *dukkat a*, còn vị tự biết đủ (nghĩ rằng): “Bình bát khác cho tôi làm gì?” rồi không nhận lấy thì vô tội (VinA. iii, 708).

đến vị tỳ khuru ấy: “Này tỳ khuru, đây là bình bát của người, nên giữ lấy cho đến khi bể.” Vị tỳ khuru ấy không nên để xuống bình bát ấy không đúng chỗ, không nên sử dụng sai với cách thức dùng,¹ không nên phân phát đi (nghĩ rằng): “Làm thế nào bình bát này bị trộm, hoặc bị hư hỏng, hoặc bị bể?” Nếu để xuống không đúng chỗ, hoặc sử dụng sai với cách thức dùng, hoặc phân phát thì phạm tội *dukkat a*.

Đây là điều đúng đắn trong trường hợp ấy: Đây là điều hợp lý trong trường hợp ấy.

7. Với bình bát không miếng vá, vị kiếm thêm bình bát không miếng vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Với bình bát không miếng vá, vị kiếm thêm bình bát một miếng vá ... bình bát hai miếng vá ... bình bát ba miếng vá ... bình bát bốn miếng vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

8. Với bình bát một miếng vá, vị kiếm thêm bình bát không miếng vá ... bình bát một miếng vá ... bình bát hai miếng vá ... bình bát ba miếng vá ... bình bát bốn miếng vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “Không nên sử dụng sai với cách thức dùng ví dụ như nấu cơm, nấu cháo, nấu thuốc nhuộm, v.v... Tuy nhiên, khi đi đường xa nếu bị bệnh và không có vật gì để nấu thì nên bôi đất sét ở bên ngoài rồi nấu cháo hoặc nấu nước (VinA. iii, 709).

9. Với bình bát hai miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không miếng vá ... bình bát một miếng vá ... bình bát hai miếng vá ... bình bát ba miếng vá ... bình bát bốn miếng vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

10. Với bình bát ba miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không miếng vá ... bình bát một miếng vá ... bình bát hai miếng vá ... bình bát ba miếng vá ... bình bát bốn miếng vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

11. Với bình bát bốn miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không miếng vá ... bình bát một miếng vá ... bình bát hai miếng vá ... bình bát ba miếng vá ... bình bát bốn miếng vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

12. Với bình bát không miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá. Với bình bát không miếng vá, vị kiểm thêm bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

13. Với bình bát một miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá ... bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

14. Với bình bát hai miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá ... bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

15. Với bình bát ba miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá ... bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

16. Với bình bát bốn miếng vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá ... bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

17. Với bình bát không chỗ đắp vá, vị kiểm thêm bình bát không miếng vá ... bình bát một miếng vá ... bình bát hai miếng vá ... bình bát ba miếng vá ... bình bát bốn miếng vá ... Với bình bát một chỗ đắp vá, ... Với bình bát hai chỗ đắp vá, ... Với bình bát ba chỗ đắp vá, ... Với bình bát bốn chỗ đắp vá, vị kiểm thêm bình bát không miếng vá ... bình bát một miếng vá ... bình bát hai miếng vá ... bình bát ba miếng vá ... bình bát bốn miếng vá ... Với bình bát không chỗ đắp vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá ... bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

18. Với bình bát một chỗ đắp vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá ... bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

19. Với bình bát hai chỗ đắp vá, ... Với bình bát ba chỗ đắp vá, vị kiểm thêm bình bát không chỗ đắp vá ...

bình bát một chỗ đắp vá ... bình bát hai chỗ đắp vá ...
bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát bốn chỗ đắp vá thì
phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

20. Với bình bát bốn chỗ đắp vá, vị kiếm thêm bình
bát không chỗ đắp vá ... bình bát một chỗ đắp vá ... bình
bát hai chỗ đắp vá ... bình bát ba chỗ đắp vá ... bình bát
bốn chỗ đắp vá thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

21. Vị có bình bát bị hư hỏng, vị có bình bát bị bể,
đổi với các thân quyến, đổi với những người đã nói lời
thỉnh cầu, vì nhu cầu của vị khác, bằng vật sở hữu của
bản thân, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về chưa đủ năm miếng vá.

5. 3. 3. ĐIỀU HỌC VỀ DƯỢC PHẨM

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Pilindivaccha ở thành Rājagaha có ý muốn làm chỗ trú ngụ nên cho người dọn sạch sẽ hang núi. Khi ấy, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã đi đến gặp đại đức Pilindivaccha, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Pilindivaccha rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã nói với đại đức Pilindivaccha điều này: - “Thưa ngài, ngài trưởng lão cho làm cái gì vậy?” - “Tâu đại vương, tôi có ý muốn làm chỗ trú ngụ nên cho người dọn sạch sẽ hang núi.” - “Thưa ngài, ngài có nhu cầu về người giúp việc tu viện không?” - “Tâu đại vương, đức Thế Tôn chưa có cho phép về người giúp việc tu viện.” - “Thưa ngài, như thế thì ngài hãy hỏi đức Thế Tôn rồi báo cho trăm biết.” - “Tâu đại vương, xin vâng.” Đại đức Pilindivaccha đã đáp lời đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha.” Khi ấy, đại đức Pilindivaccha đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đại đức Pilindivaccha chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đại đức Pilindivaccha, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

2. Sau đó, đại đức Pilindivaccha đã phái sứ giả đi đến gặp đức Thế Tôn (thưa rằng): - “Bạch ngài, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha có ý muốn ban cho người giúp việc tu viện. Bạch ngài, vậy nên thực hành như thế nào?” Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khuru lại, đã nói Pháp thoại, rồi bảo các tỳ khuru rằng: - *“Này các tỳ khuru, Ta cho phép người giúp việc tu viện.”* Đến lần thứ nhì, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã đi đến gặp đại đức Pilindivaccha, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Pilindivaccha rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã nói với đại đức Pilindivaccha điều này: - “Thưa ngài, người giúp việc tu viện có được đức Thế Tôn cho phép không?” - “Tâu đại vương, đã được rồi.” - “Thưa ngài, như vậy thì trăm ban cho ngài đại đức người giúp việc tu viện.” Rồi sau khi hứa với đại đức Pilindivaccha về người giúp việc tu viện, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã không ghi nhớ. Sau một thời gian dài, đức vua khi phục hồi lại ký ức đã bảo viên quan đại thần nọ là vị tổng quản rằng: - “Này khanh, người giúp việc tu viện đã được trăm hứa với ngài đại đức, người giúp việc tu viện ấy đã được ban cho chưa?” - “Tâu bệ hạ, người giúp việc tu viện chưa được ban đến ngài đại đức.” - “Này khanh, tính đến đêm nay là đã bao lâu rồi vậy?” Khi ấy, viên quan đại thần ấy sau khi tính đếm số lượng đêm rồi đã tâu với đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha điều này: - “Tâu bệ hạ, năm trăm đêm.” - “Này khanh, như vậy thì hãy ban cho ngài đại đức năm trăm

người giúp việc tu viện.” - “Tâu bệ hạ, xin vâng.” Rồi vị quan đại thần đã vâng lệnh đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha dâng đến đại đức Pilindivaccha năm trăm người giúp việc tu viện. Một ngôi làng riêng biệt đã được thiết lập. Họ đã gọi nơi ấy là “Ngôi làng của những người giúp việc tu viện.” Họ đã gọi nơi làng ấy là “Ngôi làng Pilinda.”

3. Vào lúc bấy giờ, đại đức Pilindivaccha là vị thường hay lui tới ngôi làng ấy. Khi ấy vào buổi sáng, đại đức Pilindivaccha đã mặc y, cầm y bát, rồi đi vào ngôi làng Pilinda để khất thực. Vào lúc bấy giờ, trong ngôi làng ấy có lễ hội. Những đứa trẻ được trang điểm, đeo vòng hoa, và đùa giỡn.

4. Khi ấy, đại đức Pilindivaccha trong lúc đi khất thực theo từng nhà ở làng Pilinda đã đi đến căn nhà của người giúp việc tu viện nọ, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Vào lúc bấy giờ, cô bé gái con của người đàn bà giúp việc tu viện ấy nhìn thấy những đứa trẻ khác được trang điểm, đeo vòng hoa, nên đã òa khóc: - “Cho con vòng hoa, cho con đồ trang sức.” Khi ấy, đại đức Pilindivaccha đã nói với người đàn bà giúp việc tu viện ấy điều này: - “Vì sao bé gái này khóc vậy?” - “Thưa ngài, bé gái này nhìn thấy những đứa trẻ khác được trang điểm, đeo vòng hoa, nên đã òa khóc: ‘Cho con vòng hoa, cho con đồ trang sức.’ Chúng tôi lâm cảnh khó khăn, lấy đâu ra vòng hoa, lấy đâu ra đồ trang sức?” Khi ấy, đại đức Pilindivaccha đã cầm lấy vòng cỏ nọ rồi

nói với người đàn bà giúp việc tu viện ấy điều này: - “Vậy thì hãy đội vòng cỏ này lên đầu của bé gái ấy đi.” Khi ấy, người đàn bà giúp việc tu viện ấy đã cầm lấy vòng cỏ ấy rồi đội lên đầu của đứa bé gái ấy. Vòng cỏ ấy đã trở thành vòng hoa bằng vàng đẹp đẽ, xinh xắn, duyên dáng; trong nội cung của đức vua cũng không có được vòng hoa bằng vàng như thế ấy. Dân chúng đã trình báo lên đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha rằng: - “Tâu bệ hạ, trong nhà của người giúp việc tu viện kia có vòng hoa bằng vàng đẹp đẽ, xinh xắn, duyên dáng; trong nội cung của đức vua cũng không có được vòng hoa bằng vàng như thế ấy. Đối với kẻ lâm cảnh khó khăn ấy thì lấy đâu ra? Chắc chắn là có được do trộm cắp.” Khi ấy, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã ra lệnh bắt giữ gia đình của người giúp việc tu viện ấy.

5. Đến lần thứ nhì vào buổi sáng, đại đức Pilindivaccha đã mặc y, cầm y bát, rồi đi vào ngôi làng Pilinda để khất thực. Trong khi đi khất thực tuần tự từng nhà ở ngôi làng Pilinda, đại đức Pilindivaccha đã đi đến căn nhà của người giúp việc tu viện ấy, sau khi đến đã hỏi những người hàng xóm rằng: - “Gia đình của người giúp việc tu viện này đã đi đâu?” - “Thưa ngài, họ đã bị đức vua ra lệnh bắt giữ vì nguyên nhân vòng hoa bằng vàng ấy.”

6. Khi ấy, đại đức Pilindivaccha đã đi đến ngự viện của đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, sau khi đến

đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã đi đến gặp đại đức Pilindivaccha, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Pilindivaccha rồi ngồi xuống ở một bên. Đại đức Pilindivaccha đã nói với đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đang ngồi một bên điều này: - “Tâu đại vương, vì sao gia đình của người giúp việc tu viện lại bị ra lệnh bắt giữ?” - “Thưa ngài, trong nhà của người giúp việc tu viện ấy có vòng hoa bằng vàng đẹp đẽ, xinh xắn, duyên dáng; trong nội cung của trăm cũng không có được vòng hoa bằng vàng như thế ấy. Đối với kẻ lâm cảnh khó khăn ấy thì lấy đâu ra? Chắc chắn là có được do trộm cắp.” Khi ấy, đại đức Pilindivaccha đã chú nguyện rằng: “Cung điện của đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha là vàng;” cung điện ấy đã trở thành hoàn toàn làm bằng vàng. - “Tâu đại vương, do đâu đại vương lại có nhiều vàng đến thế này?” - “Thưa ngài, trăm đã hiểu rồi. Việc ấy là năng lực thần thông của chính ngài đại đức.” Rồi đức vua đã ra lệnh thả gia đình người giúp việc tu viện ấy.

7. Dân chúng (đồn rằng): “Nghe nói ngài đại đức Pilindivaccha đã phô bày điều kỳ diệu của thần thông là pháp thượng nhân trước triều thần có cả đức vua nữa!” nên đã hoan hỷ, có niềm tin cao độ, rồi đã đem đến dâng đại đức Pilindivaccha năm loại được phẩm như là bơ lỏng, bơ đặc, dầu ăn, mật ong, đường mía. Và theo lẽ tự nhiên, đại đức Pilindivaccha trở thành vị thọ lãnh năm loại được phẩm và phân phát cho hội chúng mỗi khi

được thọ lãnh. Và hội chúng của vị ấy trở nên dư dả. Rồi tiếp tục được thọ lãnh, các vị chứa đầy các hũ và các chum rồi để riêng ra; các vị chứa đầy các túi lọc nước và các túi xách rồi treo lên ở các cửa sổ. Các loại được phẩm ấy đã bị rỉ xuống chảy ra và vẫn ở nguyên chỗ. Các trú xá đã có chuột xuất hiện rải rác rồi tràn ngập. Dân chúng trong khi đi dạo quanh các trú xá nhìn thấy rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này là những người tích trữ đồ đạc trong nhà giống như là đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha vậy!” Các tỳ khuru đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru lại chấp nhận sự thặng dư như thế này?”

8. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các tỳ khuru chấp nhận sự thặng dư như thế ấy, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khuru, vì sao những kẻ rồ dại ấy lại chấp nhận sự thặng dư như thế ấy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Các loại được phẩm nào được dùng cho các tỳ khuru bị bệnh như là bơ lỏng, bơ đặc, dầu ăn, mật ong, đường mía. Các thứ ấy sau khi thọ lãnh nên được thọ dụng với sự cất giữ tối

đa là bảy ngày. Vượt quá hạn ấy thì nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội *pācittiya*.”

9. Các loại được phẩm nào được dùng cho các tỳ khuru bị bệnh: Bơ lỏng nghĩa là bơ lỏng từ loài bò, hoặc là bơ lỏng từ loài dê, hoặc là bơ lỏng từ loài trâu, hoặc là bơ lỏng của các loài thú nào có thịt được phép (thọ dụng).¹

Bơ đặc nghĩa là bơ đặc của chính các loài thú ấy.

Dầu ăn nghĩa là dầu mè, dầu hạt mù tạt, dầu có chứa mật ong, dầu cây *eran dā*, dầu từ mỡ thú.

Mật ong nghĩa là mật của loài ong.

Đường mía nghĩa là được sản xuất từ cây mía.

Các thứ ấy sau khi thọ lãnh nên được thọ dụng với sự cất giữ tối đa là bảy ngày: nên được thọ dụng nhiều nhất là bảy ngày.

Vượt quá hạn ấy thì nên được xả bỏ: Đến lúc hừng đông vào ngày thứ tám thì phạm vào *nissaggiya*, (được phẩm ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến

¹ Vị tỳ khuru không được dùng mười loại thịt: thịt người, thịt voi, thịt ngựa, thịt chó, thịt rắn, thịt sư tử, thịt hổ, thịt beo, thịt gấu, thịt chó sói (*Mahāvagga* - *Đại Phẩm*, TTPV tập 05, chương VI, từ trang 39; TTVN tập 05, từ trang 32).

nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “Bạch các ngài, được phẩm này của tôi đã vượt quá hạn bảy ngày, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

10. Khi quá hạn bảy ngày, nhận biết là đã quá hạn, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi quá hạn bảy ngày, có sự hoài nghi, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi quá hạn bảy ngày, (lầm) tưởng là chưa quá hạn, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa quyết định, (lầm) tưởng là đã quyết định, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

11. Khi chưa được phân phát, (lầm) tưởng là đã phân phát, ... Khi không bị mất trộm, (lầm) tưởng là đã bị mất trộm, ... Khi không bị hư hỏng, (lầm) tưởng là đã bị hư hỏng, ... Khi không bị cháy, (lầm) tưởng là đã bị cháy, ... Khi không bị cướp, (lầm) tưởng là đã bị cướp, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

12. Sau khi nhận lại vật đã xả bỏ, không nên sử dụng bằng cách dùng ở trên cơ thể, không nên nuốt vào. Nên sử dụng cho đèn hoặc sơn màu đen. Vị tỳ khuru khác có thể sử dụng bằng cách dùng ở trên cơ thể, (nhưng) không nên nuốt vào.

13. Khi chưa quá hạn bảy ngày, (lầm) tưởng là đã quá hạn, phạm tội *dukkaṭa*. Khi chưa quá hạn bảy ngày,

có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Khi chưa quá hạn bảy ngày, nhận biết là chưa quá hạn thì vô tội.

14. Trong thời hạn bảy ngày; vị quyết định;¹ vị phân phát; (được phẩm) bị mất trộm; (được phẩm) bị hư hỏng; (được phẩm) bị cháy; (những người khác) cướp rồi lấy đi; (các vị khác) lấy đi do sự thân thiết; vị không mong mỏi với vật đã được hy sinh, đã được từ bỏ, đã được dứt bỏ đến người chưa tu lên bậc trên, sau khi cho rồi được lại và thọ dụng; vị bị điên; vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về được phẩm.

--ooOoo--

¹ Ví dụ như khi được phát sanh dầu ăn thì được cất giữ trong thời hạn bảy ngày, trường hợp quyết định làm dầu bôi ở đầu, thuốc thoa tay chân và vết thương thì không phạm tội. Lý do là vì khi sử dụng làm thuốc thoa nên trở thành vật có thể cất giữ đến hết đời (VinA. iii, 718).

5. 3. 4. ĐIỀU HỌC VỀ VẢI CHOÀNG TẮM MƯA

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, vải choàng tắm mưa đã được đức Thế Tôn cho phép đến các tỳ khuru. Các tỳ khuru nhóm Lục Sư (nghĩ rằng): “Vải choàng tắm mưa đã được đức Thế Tôn cho phép” nên đã tìm kiếm y choàng tắm mưa trước thời hạn, sau khi làm trước thời hạn rồi mặc vào, đến khi vải choàng tắm mưa đã cũ thì (các vị) lỏa thể và để mưa làm ướt thân hình. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khuru nhóm Lục Sư lại tìm kiếm y choàng tắm mưa trước thời hạn, sau khi làm trước thời hạn rồi mặc vào, đến khi vải choàng tắm mưa đã cũ thì (các vị) lỏa thể và để mưa làm ướt thân hình?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các người tìm kiếm y choàng tắm mưa trước thời hạn, sau khi làm trước thời hạn rồi mặc vào, đến khi vải choàng tắm mưa đã cũ thì (các người) lỏa thể và để mưa làm ướt thân hình, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại tìm kiếm y choàng tắm mưa trước thời hạn, sau khi làm trước thời hạn rồi mặc vào, đến khi vải choàng tắm mưa đã cũ thì

(các người) lại lỏa thể và để mưa làm ướt thân hình vậy? Nay các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và nay các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“(Biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là một tháng,’ vị tỳ khuru nên tìm kiếm y choàng tắm mưa. (Biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là nửa tháng,’ vị làm xong thì nên mặc. Nếu (biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là hơn một tháng’ rồi tìm kiếm y choàng tắm mưa, (nếu biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là hơn nửa tháng’ sau khi làm xong rồi mặc vào thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

2. (Biết rằng): “Mùa nóng còn lại là một tháng” vị tỳ khuru nên tìm kiếm y choàng tắm mưa: Nên đi đến gặp những người nào trước đây dâng y choàng tắm mưa và nên nói như vậy: *“Là thời điểm của vải choàng tắm mưa, là lúc của vải choàng tắm mưa, những người khác cũng dâng y choàng tắm mưa.”* Không nên nói rằng: *“Hãy dâng y choàng tắm mưa cho tôi, hãy mang lại y choàng tắm mưa cho tôi, hãy sắm y choàng tắm mưa cho tôi, hãy mua y choàng tắm mưa cho tôi.”*

(Biết rằng): “Mùa nóng còn lại là nửa tháng” vị làm xong thì nên mặc: Khi mùa nóng còn lại là nửa tháng, sau khi làm xong thì nên mặc.

Nếu (biết rằng): “Mùa nóng còn lại là hơn một tháng”: Khi mùa nóng còn lại là trội hơn một tháng, vị tìm kiếm y choàng tắm mưa thì phạm vào *nissaggiya*.

(Nếu biết rằng): “Mùa nóng còn lại là hơn nửa tháng”: Khi mùa nóng còn lại là trội hơn nửa tháng, vị làm xong và mặc vào thì phạm vào *nissaggiya*. (Y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— *“Bạch các ngài, y choàng tắm mưa này của tôi đã được tìm kiếm khi mùa nóng còn lại là hơn một tháng, sau khi làm xong đã được mặc khi mùa nóng còn lại là hơn nửa tháng, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ (y) này đến hội chúng.”* —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— *“Tôi cho lại đại đức.”*

3. Khi mùa nóng còn lại là hơn một tháng, nhận biết là còn hơn (một tháng), vị tìm kiếm y choàng tắm mưa thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi mùa nóng còn lại là hơn một tháng, có sự hoài nghi, vị tìm kiếm y choàng tắm mưa thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi mùa nóng còn lại là hơn một tháng, (lầm) tưởng là ít hơn (một tháng), vị tìm kiếm y choàng tắm mưa thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

4. Khi mùa nóng còn lại là hơn nửa tháng, nhận biết là còn hơn (nửa tháng), vị làm xong rồi mặc vào thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi mùa nóng còn lại là hơn nửa tháng, có sự hoài nghi, vị làm xong rồi mặc vào thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi mùa nóng còn lại là hơn nửa tháng, (lầm) tưởng là ít hơn (nửa tháng), vị làm xong rồi mặc vào thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

5. Nếu có y choàng tắm mưa mà lã thẽ và để mưa làm ướt thân hình thì phạm tội *dukkat a*. Khi mùa nóng còn lại là ít hơn một tháng, (lầm) tưởng là nhiều hơn (một tháng), phạm tội *dukkat a*. Khi mùa nóng còn lại là ít hơn một tháng, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkat a*. Khi mùa nóng còn lại là ít hơn một tháng, nhận biết là ít hơn (một tháng) thì vô tội.

6. Khi mùa nóng còn lại là ít hơn nửa tháng, (lầm) tưởng là nhiều hơn (nửa tháng), phạm tội *dukkat a*. Khi mùa nóng còn lại là ít hơn nửa tháng, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkat a*. Khi mùa nóng còn lại là ít hơn nửa tháng, nhận biết là ít hơn (nửa tháng) thì vô tội.

7. Vị tìm kiếm y choàng tắm mưa khi (biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là một tháng;’ vị làm xong và mặc vào khi (biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là nửa tháng;’ vị tìm kiếm y choàng tắm mưa khi (biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là ít hơn một tháng;’ vị làm xong và mặc vào khi (biết rằng): ‘Mùa nóng còn lại là ít hơn nửa tháng;’ khi y choàng tắm mưa đã được tìm kiếm thì mùa mưa bị trễ, khi y choàng tắm mưa đã được mặc vào thì mùa mưa bị trễ, nên giặt rồi cất lại và nên mặc lúc đúng thời; vị có y bị cướp đoạt; vị có y bị mất trộm; khi có sự cố;¹ vị bị điên; vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về vải choàng tắm mưa.

¹ Chú giải cho một ví dụ là vị mặc y choàng tắm trị giá cao trong khi tắm sẽ có sự nguy hiểm về trộm cướp (Vin.A. iii, 723).

--ooOoo--

5. 3. 5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC GIẬT LẠI Y

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upananda con trai dòng Sakya nói với vị tỳ khuru là đệ tử của người anh điều này: - “Này đại đức, hãy đến. Chúng ta sẽ ra đi du hành trong xứ sở.” - “Thưa ngài, tôi sẽ không đi. Y của tôi thì mảnh mai.” - “Này đại đức, hãy đến. Ta sẽ cho người y,” rồi đã cho y đến vị ấy. Vị tỳ khuru ấy đã nghe được rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn sẽ ra đi du hành trong xứ sở.” Khi ấy, vị tỳ khuru ấy đã khởi ý điều này: “Giờ đây ta sẽ không ra đi du hành trong xứ sở với đại đức Upananda con trai dòng Sakya nữa, ta sẽ ra đi du hành trong xứ sở với đức Thế Tôn.” Sau đó, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: - “Này đại đức, hãy đến. Giờ đây, chúng ta sẽ ra đi du hành trong xứ sở.” - “Thưa ngài, tôi sẽ không ra đi du hành trong xứ sở với ngài. Tôi sẽ ra đi du hành trong xứ sở với đức Thế Tôn.” - “Này đại đức, y mà ta đã cho người là sẽ ra đi du hành trong xứ sở với ta.” Rồi nổi giận, bất bình, đã giật lại y.

2. Sau đó, vị tỳ khuru ấy đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khuru. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya sau khi tự mình cho y đến vị tỳ khuru lại nổi giận, bất bình rồi giật lại?” Sau đó, các vị tỳ

khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Upananda, nghe nói người sau khi tự mình cho y đến vị tỳ khuru lại nổi giận, bất bình rồi giật lại, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người sau khi tự mình cho y đến vị tỳ khuru lại nổi giận, bất bình rồi giật lại vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào sau khi tự mình cho y đến vị tỳ khuru lại nổi giận, bất bình, rồi giật lại, hoặc bảo giật lại thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

3. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Đến vị tỳ khuru: là đến vị tỳ khuru khác.

Tự mình: sau khi đích thân cho.

Y nghĩa là bất cứ loại y nào thuộc về sáu loại y (có kích thước) tối thiểu cần phải chú nguyện để dùng chung.

Nổi giận, bất bình: không được hài lòng, có tâm bực bội, nảy sinh lòng cay cú.

Giật lại: tự mình giật lại thì phạm vào *nissaggiya*.

Bảo giật lại: ra lệnh người khác thì phạm tội *dukkaṭa a*. Được ra lệnh một lần, (vì nghe lệnh) dẫu giật lại nhiều lần (vì ra lệnh) phạm (chỉ một) *nissaggiya*. (Y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, y này của tôi sau khi tự mình cho đến vị tỳ khuru rồi đã giật lại, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ (y) này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

4. Người đã tu lên bậc trên, nhận biết là đã tu lên bậc trên, sau khi tự mình cho y lại nổi giận, bất bình rồi giật lại hoặc bảo giật lại thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Người đã tu lên bậc trên, có sự hoài nghi, —nt— Người đã tu lên bậc trên, (lầm) tưởng là chưa tu lên bậc trên, sau khi tự mình cho y lại nổi giận, bất bình rồi giật lại hoặc bảo giật lại thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

5. Sau khi cho vật dụng khác lại nổi giận, bất bình rồi giật lại hoặc bảo giật lại thì phạm tội *dukkaṭa a*. Sau khi cho y hoặc vật dụng khác đến người chưa tu lên bậc trên lại nổi giận, bất bình rồi giật lại hoặc bảo giật lại thì phạm tội *dukkaṭa a*. Người chưa tu lên bậc trên, (lầm) tưởng là đã tu lên bậc trên, phạm tội *dukkaṭa a*. Người chưa tu lên bậc trên, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa a*. Người chưa tu lên bậc trên, nhận biết là chưa tu lên bậc trên, phạm tội *dukkaṭa a*.

6. Vị kia cho lại, hoặc lấy trong khi thân thiết với vị kia, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về việc giật lại y.

--ooOoo--

5. 3. 6. ĐIỀU HỌC VỀ YÊU CẦU CHỈ SỢI

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư trong thời hạn làm y đã yêu cầu nhiều chỉ sợi. Thậm chí khi y đã làm xong vẫn còn lại nhiều chỉ sợi. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã khởi ý điều này: “Này các đại đức, chúng ta hãy yêu cầu thêm chỉ sợi khác nữa rồi bảo các thợ dệt dệt thành y.” Sau đó, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã yêu cầu thêm chỉ sợi khác nữa rồi bảo các thợ dệt dệt thành y. Thậm chí khi y đã được dệt xong, vẫn còn lại nhiều chỉ sợi. Đến lần thứ nhì, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã yêu cầu thêm chỉ sợi khác nữa rồi bảo các thợ dệt dệt thành y. Thậm chí khi y đã được dệt xong, vẫn còn lại nhiều chỉ sợi. Đến lần thứ ba, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã yêu cầu thêm chỉ sợi khác nữa rồi bảo các thợ dệt dệt thành y. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại tự mình yêu cầu chỉ sợi rồi bảo các thợ dệt dệt thành y?”

2. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại tự mình yêu cầu chỉ sợi rồi bảo các thợ dệt dệt thành y?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, nghe nói các người tự mình yêu cầu chỉ sợi rồi bảo các

thợ dệt dệt thành y, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại tự mình yêu cầu chỉ sợi rồi bảo các thợ dệt dệt thành y vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khuru nào tự mình yêu cầu chỉ sợi rồi bảo các thợ dệt dệt thành y thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

3. Vị nào: là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Tự mình: sau khi đích thân yêu cầu.

Chỉ sợi nghĩa là sáu loại chỉ sợi: loại bằng sợi lanh, loại bằng bông vải, loại bằng tơ lụa, loại bằng sợi len, loại bằng gai thô, loại bằng chỉ bố.

(Bối) các thợ dệt: vị bảo các người làm công việc dệt vải (ra công) dệt, trong lúc thực hiện, (vị ấy) phạm tội *dukkatā a*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— *“Bạch các ngài, y này của tôi đã được tự mình*

yêu cầu chỉ sợi rồi đã bảo các thợ dệt dệt thành, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ (y) này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

4. Khi đã bảo dệt, nhận biết là đã bảo dệt, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi đã bảo dệt, có sự hoài nghi, phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi đã bảo dệt, (lầm) tưởng là chưa bảo dệt, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

5. Khi chưa bảo dệt, (lầm) tưởng là đã bảo dệt, phạm tội *dukkaṭa*. Khi chưa bảo dệt, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Khi chưa bảo dệt, nhận biết là chưa bảo dệt thì vô tội.

6. (Yêu cầu chỉ sợi) để may y, trong trường hợp mạng vá, trường hợp dây thắt lưng, dây buộc ở vai, túi mang bình bát, đồ lọc nước, của các thân quyến, của những người đã nói lời thỉnh cầu, vì nhu cầu của vị khác, bằng vật sở hữu của bản thân, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về yêu cầu chỉ sợi.

--ooOoo--

5. 3. 7. ĐIỀU HỌC QUAN TRỌNG VỀ THỢ DỆT

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có người đàn ông nọ sắp sửa đi vắng nhà đã nói với người vợ điều này: - “Hãy cân chỉ sợi rồi giao cho người thợ dệt kia, bảo dệt y rồi cất lấy, khi nào về tôi sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.” Trong khi người đàn ông ấy đang nói lời này, có vị tỳ khuru nọ là vị hành pháp khất thực đã nghe được. Sau đó, vị tỳ khuru ấy đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã nói với đại đức Upananda con trai dòng Sakya điều này: - “Này đại đức Upananda, ngài có phước báu lớn lao. Ở chỗ kia, có người đàn ông nọ sắp sửa đi vắng nhà đã nói với người vợ điều này: ‘Hãy cân chỉ sợi rồi giao cho người thợ dệt kia, bảo dệt y rồi cất lấy, khi nào về tôi sẽ dâng y đến ngài đại đức Upananda.’” - “Này đại đức, đúng vậy. Ông ấy là người hộ độ cho tôi.” Người thợ dệt ấy cũng là người hộ độ cho đại đức Upananda con trai dòng Sakya.

2. Sau đó, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã đi đến gặp người thợ dệt ấy, sau khi đến đã nói với người thợ dệt ấy điều này: - “Này đạo hữu, y này được dệt dành riêng cho tôi. Hãy làm (y ấy) dài, rộng, chặt chẽ, hãy dệt cho khéo, dệt cho đều đặn, khéo cào, khéo chải.” - “Thưa ngài, những người này đã cân chỉ sợi rồi

giao cho tôi (nói rằng): ‘Hãy dệt y với số chỉ sợi này.’ Thừa ngài, không thể làm dài, hay rộng, hay chặt chẽ. Thừa ngài, có thể làm là dệt cho khéo, dệt cho đều đặn, khéo cào, và khéo chải.” - “Này đạo hữu, người hãy làm dài, rộng, và chặt chẽ. Sẽ không bị thiếu hụt về chỉ sợi cho người.”

3. Sau đó, người thọ dệt ấy sau khi đưa vào máy dệt số chỉ sợi đã được mang lại rồi đã đi đến gặp người đàn bà ấy, sau khi đến đã nói với người đàn bà ấy điều này: - “Thưa bà, có nhu cầu về chỉ sợi.” - “Này ông, không phải tôi đã nói với ông rằng: ‘Hãy dệt y với số chỉ sợi này.’” - “Thưa bà, sự thật là tôi đã được bà nói rằng: ‘Hãy dệt y với số chỉ sợi này;’ tuy nhiên, ngài đại đức Upananda đã nói với tôi như vậy: ‘Này đạo hữu, người hãy làm dài, rộng, và chặt chẽ. Sẽ không bị thiếu hụt về chỉ sợi cho người.’” Khi ấy, người đàn bà ấy đã cho số lượng chỉ sợi lần sau y như số lượng lần thứ nhất.

4. Rồi đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã nghe được rằng: “Nghe nói người đàn ông ấy đi vắng nhà vừa mới trở về.” Sau đó, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã đi đến tư gia của người đàn ông ấy, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, người đàn ông ấy đã đi đến gặp đại đức Upananda con trai dòng Sakya, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Upananda con trai dòng Sakya rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, người đàn ông ấy đã nói với người vợ điều này: - “Có phải y ấy đã được dệt?” - “Ông à, đúng vậy. Y ấy đã được dệt.” - “Hãy

đem lại. Tôi sẽ dâng y cho ngài đại đức Upananda.” Sau đó, người đàn bà ấy đã đem y ấy đến đưa cho chồng và đã kể lại sự việc ấy. Khi ấy, người đàn ông ấy sau khi dâng y đến đại đức Upananda con trai dòng Sakya rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các Sa-môn Thích tử này thật ham muốn quá độ, không tự biết đủ. Không dễ gì mà dâng y cho những người này! Vì sao ngài đại đức Upananda khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp các thọ dật và đưa ra sự cản dận về y?”

5. Các tỳ khuru đã nghe được người đàn ông ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến các thọ dật của gia chủ và đưa ra sự cản dận về y?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Upananda, nghe nói người khi chưa được thỉnh cầu trước đã đi đến gặp các thọ dật của gia chủ và đưa ra sự cản dận về y, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” - “Này Upananda, là thân quyến của người hay không phải là thân quyến?” - “Bạch Thế Tôn, không phải là thân quyến.” - “Này kẻ rồ dại, người không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì đúng hay không đúng đối với người không phải là thân quyến. Này kẻ rồ dại, trong trường hợp ấy sao người khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp các thọ dật của gia chủ không phải là thân quyến và đưa ra sự cản dận về y? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này

các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Trường hợp có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến bảo các thợ dệt dệt thành y dành riêng cho vị tỳ khuru. Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khuru ấy khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến gặp các thợ dệt và đưa ra sự căn dặn về y: ‘Này đạo hữu, y này được dệt dành riêng cho tôi. Hãy làm (y ấy) dài, rộng, chắc chắn, hãy dệt cho khéo, dệt cho đều đặn, khéo cào, khéo chải. Có lẽ chúng tôi có thể biếu xén các ông vật gì đó.’ Và sau khi nói như vậy, nếu vị tỳ khuru ấy biếu xén vật gì đó dẫu chỉ là đồ ăn khát thực thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

6. Dành riêng cho vị tỳ khuru: vì nhu cầu của vị tỳ khuru, lấy vị tỳ khuru làm đối tượng rồi có ý định dâng đến vị tỳ khuru.

Không phải là thân quyến nghĩa là người không có sự liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Nam gia chủ nghĩa là bất cứ người nam nào sống trong căn nhà.

Nữ gia chủ nghĩa là bất cứ người nữ nào sống trong căn nhà.

(Bỏi) các thợ dệt: (bỏi) các người làm công việc dệt vải.

Y nghĩa là bất cứ loại y nào thuộc về sáu loại y (có kích thước) tối thiểu cần phải chú nguyện để dùng chung.

Bảo dật: bảo đan lại.

Trong trường hợp ấy, nếu vị tỳ khuru ấy: vị tỳ khuru ấy là vị tỳ khuru mà y được dật dành riêng cho.

Khi chưa được thỉnh cầu trước: Chưa được nói trước rằng: “Thưa ngài, ngài có nhu cầu với loại y như thế nào?” “Tôi sẽ dật cho ngài y như thế nào?”

Đi đến gặp các thọ dật: sau khi đi đến nhà, sau khi đi đến gặp ở bất cứ nơi nào.

Đưa ra sự căn dặn về y: (Nói rằng): “Này đạo hữu, y này được dật dành riêng cho tôi. Hãy làm (y ấy) dài, rộng, dày, hãy dật cho khéo, dật cho đều đặn, khéo cào, khéo chải.”

Có lẽ chúng tôi có thể biểu xén các ông vật gì đó.”
Và sau khi nói như vậy, nếu vị tỳ khuru ấy biểu xén vật gì đó dầu chỉ là đồ ăn khát thực: — Đồ ăn khát thực nghĩa là cháo, bữa ăn, vật thực cứng, cục bột tằm, gỗ chà răng, nắm chỉ rời, ngay cả nói Pháp.

7. (Người thọ dật) làm (y) dài, hoặc rộng, hoặc chặt chẽ theo lời nói của vị ấy; trong khi tiến hành thì (vị ấy) phạm tội *dukkat a*. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên

được xả bỏ như vậy —nt— “Bạch các ngài, y này của tôi khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến các thọ dật của gia chủ không phải là thân quyền và đã đưa ra sự cản dận về y, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.” —nt— hội chúng nên cho lại —nt— chư đại đức nên cho lại —nt— “Tôi cho lại đại đức.”

8. Không phải là thân quyền, nhận biết không phải là thân quyền, vị khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến các thọ dật của gia chủ và đưa ra sự cản dận về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Không phải là thân quyền, có sự hoài nghi, —nt— Không phải là thân quyền, (lầm) tưởng là thân quyền, vị khi chưa được thỉnh cầu trước lại đi đến các thọ dật của gia chủ và đưa ra sự cản dận về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

9. Là thân quyền, (lầm) tưởng không phải là thân quyền, phạm tội *dukkaṭṭa* a. Là thân quyền, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭṭa* a. Là thân quyền, nhận biết là thân quyền thì vô tội.

10. Của các thân quyền, của những người đã nói lời thỉnh cầu, vì nhu cầu của vị khác, bằng vật sở hữu của bản thân, vị bảo dật (y) có giá trị thấp đối với người có ý định dật (y) có giá trị cao, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học quan trọng về thọ dật.

--ooOoo--

5. 3. 8. ĐIỀU HỌC VỀ Y ĐẶC BIỆT

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có vị quan đại thần nọ sắp sửa đi xa đã phái sứ giả đi đến gặp các tỳ khuru (nhấn rằng): - “Các đại đức hãy đi đến. Tôi sẽ dâng y của mùa (an cư) mưa.” Các vị tỳ khuru (nghĩ rằng): “Y của mùa (an cư) mưa đã được đức Thế Tôn cho phép đến các vị đã trải qua mùa (an cư) mưa” rồi trong lúc ngần ngại đã không đi đến. Khi ấy, vị quan đại thần ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các đại đức khi được tôi phái sứ giả đến mời lại không đi đến? Bởi vì tôi đi việc quân đội, việc sống khó biết, việc chết khó hay.” Các tỳ khuru đã nghe được vị quan đại thần ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - *“Này các tỳ khuru, Ta cho phép thọ lãnh y đặc biệt rồi để riêng.”*

2. Vào lúc bấy giờ, các vị tỳ khuru (nghĩ rằng): “Y đặc biệt đã được đức Thế Tôn cho phép thọ lãnh rồi để riêng.” Các vị ấy sau khi thọ lãnh y đặc biệt rồi đã để vượt quá thời hạn về y. Các y ấy được buộc thành đồng treo ở sào treo y. Đại đức Ānanda trong khi đi dạo quanh các trú xá đã nhìn thấy các y ấy được buộc thành đồng treo ở sào treo y, sau khi nhìn thấy đã nói với các tỳ khuru rằng: - “Này các đại đức, các y đã được buộc

thành đồng treo ở sào treo y là của vị nào vậy?” - “Này đại đức, là các y đặc biệt của chúng tôi.” - “Này các đại đức, vậy các y này đã được để riêng bao lâu rồi?” Khi ấy, các vị tỳ khuru ấy đã kể lại cho đại đức Ānanda về việc (y) đã được để riêng như thế nào. Đại đức Ānanda phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các tỳ khuru sau khi thọ lãnh y đặc biệt lại để vượt quá thời hạn về y?” Sau đó, đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —nt—

3. - “Này các tỳ khuru, nghe nói các tỳ khuru sau khi thọ lãnh y đặc biệt lại để vượt quá thời hạn về y, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khuru, vì sao những kẻ rồ dại ấy sau khi thọ lãnh y đặc biệt lại để vượt quá thời hạn về y vậy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi còn mười ngày là đến ngày rằm Kattika của ba tháng,¹ trường hợp vị tỳ khuru có y đặc biệt phát sanh, vị tỳ khuru nghĩ rằng là (y) đặc biệt rồi nên thọ lãnh, sau khi thọ

¹ *Kattikatamāsipunaṃ* (ngày rằm Kattika của ba tháng): Tương đương rằm tháng 9 âm lịch Việt Nam là ngày cuối cùng của mùa (an cư) mưa thời kỳ đầu, ngày này còn là ngày làm lễ *Pavāraṇā* của các vị tỳ khuru đã trải qua mùa (an cư) mưa thời kỳ đầu. Còn *Kattikacatumāsipunaṃ* (ngày rằm Kattika của bốn tháng) tương đương rằm tháng 10 âm lịch (ND).

lãnh nên để riêng cho đến hết thời hạn về y. Nếu để riêng vượt quá hạn ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya."

4. Khi còn mười ngày là đến: mười ngày là sẽ đến lễ *Pavāraṇā*.

Ngày rằm *Kattika* của ba tháng: lễ *Pavāraṇā* là *Kattika* được nói đến.

Y đặc biệt nghĩa là người có ý định đi vào quân đội, hoặc có ý định đi xa, hoặc là bị bệnh, hoặc là mang thai, hoặc là người không có niềm tin đã được sanh khỏi niềm tin, hoặc là người không mộ đạo đã được sanh khỏi lòng mộ đạo. Nếu người ấy phái sứ giả đi đến gặp các tỳ khuru (nói rằng): "Các đại đức hãy đi đến. Tôi sẽ dâng y của mùa (an cư) mưa." Y này gọi là y đặc biệt.

Vị tỳ khuru nghĩ rằng là (y) đặc biệt rồi nên thọ lãnh, sau khi thọ lãnh nên để riêng cho đến hết thời hạn về y: Sau khi ghi nhận rằng: "Đây là y đặc biệt." rồi nên để riêng.

Thời hạn về y nghĩa là khi *Kaṭṭhina* không được thành tựu thì một tháng cuối của mùa mưa. Khi *Kaṭṭhina* được thành tựu thì năm tháng.¹

¹ Thời hạn về y: nghĩa là khi *Kaṭṭhina* không được thành tựu thì một tháng cuối của mùa mưa tương đương 16 tháng chín âm lịch đến hết rằm tháng mười âm lịch; thời gian này còn là thời kỳ dâng y

Nếu để riêng vượt quá hạn ấy: khi *Kaṭ hina* không được thành tựu, vị vượt qua ngày cuối cùng của mùa mưa thì phạm vào *nissaggiya*. Khi *Kaṭ hina* được thành tựu, vị vượt qua ngày hết hiệu lực *Kaṭ hina* thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khưu, nên được xả bỏ như vậy —nt— “*Bạch các ngài, y đặc biệt này của tôi đã vượt quá thời hạn về y, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.*” —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— “*Tôi cho lại đại đức.*”

5. Y đặc biệt, nhận biết là y đặc biệt, vị để vượt quá thời hạn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Y đặc biệt, có sự hoài nghi, vị để vượt quá thời hạn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Y đặc biệt, (lầm) tưởng không phải là y đặc biệt, vị để vượt quá thời hạn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*. Khi chưa chú nguyện để dùng riêng, (lầm) tưởng là đã chú nguyện để dùng riêng, ... Khi chưa chú nguyện để dùng chung, (lầm) tưởng là đã chú nguyện để dùng chung, ... Khi chưa được phân phát, (lầm) tưởng là đã phân phát, ... Khi không bị mất trộm, (lầm) tưởng là đã bị mất trộm, ... Khi không bị hư hỏng, (lầm) tưởng là đã bị hư hỏng, ... Khi không bị cháy, (lầm) tưởng là đã bị cháy, ... Khi không bị cướp, (lầm) tưởng là đã bị cướp, vị để vượt quá thời hạn về y thì phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

Kaṭ hina. Nếu *Kaṭ hina* được thành tựu thì thời hạn về y được kéo dài đến khi nào *Kaṭ hina* còn hiệu lực, hoặc đến hết rằm tháng 2 năm sau tức là thời hạn 5 tháng (ND).

6. Y phạm vào *nissaggiya*, không xả bỏ rồi sử dụng, phạm tội *dukkaṭa a*. Không phải là y đặc biệt, (lầm) tưởng là y đặc biệt, phạm tội *dukkaṭa a*. Không phải là y đặc biệt, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa a*. Không phải là y đặc biệt, nhận biết không phải là y đặc biệt thì vô tội.

7. Trong thời hạn (về y), vị chú nguyện để dùng riêng, vị chú nguyện để dùng chung, vị phân phát, (y) bị mất trộm, (y) bị hư hỏng, (y) bị cháy, (những người khác) cướp rồi lấy đi, (các vị khác) lấy đi do sự thân thiết, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về y đặc biệt.

--ooOoo--

5. 3. 9. ĐIỀU HỌC VỀ (CHỖ NGỰ) NGUY HIỂM

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các vị tỳ khưu đã trải qua mùa (an cư) mưa sống ở những chỗ trú ngụ trong các khu rừng. Bọn trộm cướp tháng *Kattika* (nghĩ rằng): “Các tỳ khưu đạt được lợi lộc” nên đã quấy nhiễu. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - *“Này các tỳ khưu, Ta cho phép vị sống ở những chỗ trú ngụ trong các khu rừng được để lại một y nào đó của ba y ở trong xóm nhà.”*

2. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn đã cho phép vị sống ở những chỗ trú ngụ trong các khu rừng được để lại một y nào đó của ba y ở trong xóm nhà” rồi để lại một y nào đó của ba y ở trong xóm nhà và xa lìa hơn sáu đêm. Các y ấy bị mất, bị hư hỏng, bị cháy, bị các con chuột gặm nhấm. Các tỳ khưu trở nên mặc vải tàn tạ và y phục thô xấu. Các tỳ khưu đã nói như vậy: - “Này các đại đức, tại sao các vị lại trở nên mặc vải tàn tạ và y phục thô xấu?” Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã kể lại sự việc cho các tỳ khưu. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: -

“Vì sao các tỳ khưu sau khi để lại một y nào đó của ba y ở trong xóm nhà lại xa lìa hơn sáu đêm?”

3. Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu sau khi để lại một y nào đó của ba y ở trong xóm nhà lại xa lìa hơn sáu đêm, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này các tỳ khưu, vì sao những kẻ rồ dại ấy sau khi để lại một y nào đó của ba y ở trong xóm nhà lại xa lìa hơn sáu đêm vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi mùa (an cư) mưa đã qua ngày rằm Kattika, trường hợp có những chỗ trú ngụ ở trong rừng được xác định là có sự nguy hiểm, có sự kinh hoàng, và vị tỳ khưu đang sống ở các chỗ trú ngụ có hình thức như thế, khi mong mỏi có thể để lại một y nào đó của ba y ở trong xóm nhà. Nếu vị tỳ khưu ấy có lý do nào đó đưa đến việc xa lìa y ấy, vị tỳ khưu ấy nên xa lìa y ấy tối đa là sáu đêm. Nếu xa lìa vượt quá hạn ấy, ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khưu, thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”

4. Khi mùa (an cư) mưa đã qua: là mùa mưa đã được trải qua.

Ngày rằm Kattika: ngày rằm Kattika của bốn tháng được đề cập đến.¹

Những chỗ trú ngụ ở trong rừng: — Chỗ trú ngụ ở trong rừng nghĩa là cách (căn nhà) cuối cùng khoảng cách 500 cây cung.²

Có sự nguy hiểm nghĩa là trong tu viện hoặc trong vùng phụ cận tu viện, chỗ cắm trại của bọn cướp được thấy, chỗ ăn được thấy, chỗ đứng được thấy, chỗ ngồi được thấy, chỗ nằm được thấy.

Có sự kinh hoàng nghĩa là trong tu viện hoặc trong vùng phụ cận tu viện, dân chúng bị giết bởi bọn cướp được thấy, bị cướp giết được thấy, bị đánh đập được thấy.

Vị tỳ khưu đang sống ở các chỗ trú ngụ có hình thức như thế: là vị tỳ khưu đang sống ở các chỗ trú ngụ có hình thức như vậy.

Khi mong mỏi: khi ước muốn.

Một y nào đó của ba y: hoặc là y hai lớp, hoặc là thượng y, hoặc là y nội.

¹ Theo âm lịch của Việt Nam là rằm tháng 10.

² *The Buddhist Monastic Code* cho biết khoảng cách của 500 cây cung độ chừng 1 km.

Có thể để lại ở trong xóm nhà: có thể để lại ở vùng xung quanh ngôi làng là khu vực đi khất thực.

Nếu vị tỳ khuru ấy có lý do nào đó đưa đến việc xa lìa y ấy: nếu có lý do, nếu có nguyên nhân.

Vị tỳ khuru ấy nên xa lìa y ấy tối đa là sáu đêm: nên xa lìa nhiều nhất là sáu đêm.

Ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru: Trừ ra có sự đồng ý của các tỳ khuru

Nếu xa lìa vượt quá hạn ấy: Khi hừng đông ngày thứ bảy mọc lên thì phạm vào *nissaggiya*, (y ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— *“Bạch các ngài, y này của tôi đã bị xa lìa quá sáu đêm, giờ cần được xả bỏ, ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru. Tôi xả bỏ y này đến hội chúng.”* —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— *“Tôi cho lại đại đức.”*

5. Khi quá hạn sáu đêm, nhận biết là đã quá hạn, vị xa lìa thì phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru. Khi quá hạn sáu đêm, có sự hoài nghi, vị xa lìa thì phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru. Khi quá hạn sáu đêm, (lầm) tưởng là chưa quá hạn, vị xa lìa thì phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của các tỳ khuru. Khi chưa nguyện xả, (lầm) tưởng là đã nguyện xả, ... Khi chưa phân phát, (lầm) tưởng là đã phân phát, ...

Khi không bị mất trộm, (lầm) tưởng là đã bị mất trộm, ...
 Khi không bị hư hỏng, (lầm) tưởng là đã bị hư hỏng, ...
 Khi không bị cháy, (lầm) tưởng là đã bị cháy, ... Khi
 không bị cướp, (lầm) tưởng là đã bị cướp, vị xa lìa thì
 phạm tội *nissaggiya pācittiya* ngoại trừ có sự đồng ý của
 các tỳ khưu.

6. Y phạm vào *nissaggiya*, không xả bỏ rồi sử dụng,
 phạm tội *dukkaṭa* a. Khi chưa quá hạn sáu đêm, (lầm)
 tưởng là đã quá hạn, phạm tội *dukkaṭa* a. Khi chưa quá
 hạn sáu đêm, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa* a. Khi
 chưa quá hạn sáu đêm, nhận biết là chưa quá hạn thì vô
 tội.

7. Vị xa lìa sáu đêm, vị xa lìa kém sáu đêm, sau khi
 xa lìa sáu đêm vị ấy đi vào lại trong ranh giới của làng
 cư ngụ rồi ra đi, vị nguyện xả trong đêm thứ sáu, vị
 phân phát, (y) bị mất trộm, (y) bị hư hỏng, (y) bị cháy,
 (những người khác) cướp rồi lấy đi, (các vị khác) lấy đi
 do sự thân thiết, với sự đồng ý của các tỳ khưu, vị bị
 điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Dứt điều học về (chỗ ngụ) nguy hiểm.

--ooOoo--

5. 3. 10. ĐIỀU HỌC VỀ 'ĐÃ ĐƯỢC KHẲNG ĐỊNH'

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, trong thành Sāvattthī có bữa trai phạn có dâng y đến hội chúng của phường hội nợ được chuẩn bị (thông báo rằng): “Sau khi mời thọ thực, chúng tôi sẽ dâng y.” Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Lục sư đã đi đến gặp phường hội ấy, sau khi đến đã nói với phường hội ấy điều này: - “Này các đạo hữu, hãy dâng các y này cho chúng tôi.” - “Thưa các ngài, chúng tôi sẽ không dâng, bữa trai phạn có dâng y đến hội chúng hàng năm của chúng tôi đã được thông báo.” - “Này các đạo hữu, hội chúng có nhiều thí chủ, hội chúng có nhiều cơ hội. Chúng tôi sống ở đây nương nhờ vào quý vị, trông ngóng nơi quý vị. Nếu quý vị sẽ không bố thí đến chúng tôi, giờ còn ai sẽ bố thí cho chúng tôi? Này các đạo hữu, hãy dâng các y này cho chúng tôi.” Khi ấy, trong lúc bị các tỳ khưu nhóm Lục Sư ép buộc phường hội ấy đã dâng y được chuẩn bị như thế đến các tỳ khưu nhóm Lục Sư rồi dâng vật thực đến hội chúng. Những vị tỳ khưu nào biết được bữa trai phạn có dâng y đến hội chúng đã được chuẩn bị mà không biết được là: ‘(Y) đã được dâng đến các tỳ khưu nhóm Lục Sư,’ những vị ấy đã nói như vậy:

2. - “Này các đạo hữu, hãy dâng y đến hội chúng.” -
 “Thưa các ngài, không có y như đã chuẩn bị, các ngài đại
 đức nhóm Lục Sư đã thuyết phục dâng cho bản thân.”
 Các tỳ khuru nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê
 phán, chê bai rằng:

- “Vì sao các tỳ khuru nhóm Lục Sư đều biết lợi lộc
 đã được khẳng định là dâng đến hội chúng lại thuyết
 phục dâng cho bản thân?” Sau đó, các vị tỳ khuru ấy đã
 trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru,
 nghe nói các người đều biết lợi lộc đã được khẳng định
 là dâng đến hội chúng vẫn thuyết phục dâng cho bản
 thân, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”
 Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ
 rồ dại, vì sao các người đều biết lợi lộc đã được khẳng
 định là dâng đến hội chúng lại thuyết phục dâng cho
 bản thân vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không
 đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —nt—
 Và này các tỳ khuru, các người nên phổ biến điều học
 này như vậy:

*“Vị tỳ khuru nào đều biết lợi lộc đã được khẳng định là
 dâng đến hội chúng vẫn thuyết phục dâng cho bản thân thì
 (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya.”*

3. **Vị nào:** là bất cứ vị nào —nt—

Tỳ khuru —nt— Vị này là 'vị tỳ khuru' được đề cập trong ý nghĩa này.

Biết nghĩa là tự mình biết, hoặc những người khác nói cho vị ấy, hoặc người ấy nói.

(Dâng đến) hội chúng nghĩa là đã được dâng đến, đã được giao hẳn cho hội chúng.

Lợi lộc nghĩa là các vật dụng như là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh ngay cả cục bột tắm, gỗ chà răng, nắm chỉ rời.

Đã được khẳng định là dâng đến nghĩa là lời nói đã được phát ra rằng: "Chúng tôi sẽ dâng, chúng tôi sẽ làm."

4. Vị thuyết phục dâng cho bản thân, trong khi tiến hành thì phạm tội *dukkatā* a. Do sự đạt được thì phạm vào *nissaggiya*, (vật ấy) cần được xả bỏ đến hội chúng, hoặc đến nhóm, hoặc đến cá nhân. Và này các tỳ khuru, nên được xả bỏ như vậy —nt— "*Bạch các ngài, vật này của tôi đã được thuyết phục dâng cho bản thân dấu biết lợi lộc đã được khẳng định là dâng đến hội chúng, giờ cần được xả bỏ. Tôi xả bỏ vật này đến hội chúng.*" —nt— *hội chúng nên cho lại* —nt— *chư đại đức nên cho lại* —nt— "*Tôi cho lại đại đức.*"

5. Khi đã được khẳng định, nhận biết là đã được khẳng định, vị thuyết phục dâng cho bản thân thì phạm

tội *nissaggiya pācittiya*. Khi đã được khẳng định, có sự hoài nghi, vị thuyết phục dâng cho bản thân thì phạm tội *dukkaṭa*. Khi đã được khẳng định, (lầm) tưởng là chưa được khẳng định, vị thuyết phục dâng cho bản thân thì vô tội. Khi đã được khẳng định là dâng đến hội chúng, vị thuyết phục dâng đến hội chúng khác hoặc bảo tháp thì phạm tội *dukkaṭa*. Khi đã được khẳng định là dâng đến bảo tháp, vị thuyết phục dâng đến bảo tháp khác, hoặc hội chúng, hoặc nhóm, hoặc cá nhân thì phạm tội *dukkaṭa*. Khi đã được khẳng định là dâng cho cá nhân, vị thuyết phục dâng cho cá nhân khác, hoặc hội chúng, hoặc nhóm, hoặc bảo tháp thì phạm tội *dukkaṭa*. Khi chưa được khẳng định, (lầm) tưởng là đã được khẳng định, phạm tội *dukkaṭa*. Khi chưa được khẳng định, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Khi chưa được khẳng định, nhận biết là chưa được khẳng định thì vô tội.

6. Khi được hỏi rằng: “Chúng tôi dâng nơi nào?” vị nói rằng: “Nơi nào mà pháp bố thí của quý vị có thể đạt được sự hữu dụng, hoặc có thể được làm vật sửa chữa, hoặc có thể tồn tại lâu dài, hoặc nơi nào tâm của quý vị hoan hỷ thì hãy dâng nơi đó,” vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học về 'đã được khẳng định.'

Phẩm Bình Bát là thứ ba.

--ooOoo--

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY

Hai điều về bình bát, được phẩm, thuộc mùa mưa, việc lấy lại (y) là thứ năm. Tự mình, việc bảo dật, (y) đặc biệt, sự nguy hiểm, và thuộc về hội chúng.

--ooOoo--

Bạch chư đại đức, ba mươi điều *nissaggiya pācittiya* đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

[(Y) phụ trội, chỉ một đêm, (y) ngoài hạn kỳ, việc giặt y cũ, và việc nhận lãnh ấy nữa, việc yêu cầu, và vượt quá số y ấy, luôn cả hai điều về chưa được thỉnh cầu, và về việc nhắc nhở đến lần thứ ba.

Được trộn lẫn, luôn cả thuần (màu đen), có cân lượng, và hàng năm, tắm trải lót cũ, và việc mang đi các lông cừu, việc giặt (lông cừu), luôn cả vàng bạc, và hai việc (trao đổi với mua bán) dưới nhiều hình thức.

Bình bát phụ trội, và chưa đủ (năm) miếng vá, được phẩm, vải choàng (tắm mưa), việc giặt lại (y) vì bị nổi giận, hai điều về thợ dệt, và với y đặc biệt, với việc xa lìa sáu đêm, và sự thuyết phục dân cho bản thân.”¹

Dứt ba mươi điều.

DÚT BỘ PĀRĀJIKAPĀḲI.

--ooOoo--

¹ Những câu kệ phụ trội này chỉ được thấy ở Tạng Tích Lan.